**TÀI LIỆU 306 CÂU HỎI ĐÁP PHÁP LUẬT LIÊN QUAN ĐẾN TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ, CÔNG NHẬN XÃ, PHƯỜNG,THỊ TRẤN ĐẠT CHUẨN**

 **TIẾP CẬN PHÁP LUẬT**

**I. Đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ về xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và Thông tư số 09/2021/TT-BTP ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Quyết định 25/2021/QĐ-TTg**

 **1. Việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật có mục đích, ý nghĩa như thế nào?**

Việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thông qua 05 tiêu chí và 20 chỉ tiêu của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg có mục đích, ý nghĩa quan trọng trước yêu cầu tăng cường quản lý nhà nước bằng pháp luật, góp phần tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN, cụ thể như sau:

- Đánh giá mức độ hoàn thành trách nhiệm của chính quyền cấp xã trong thực hiện các nhiệm vụ được được giao, nhất là những lĩnh vực trực tiếp gắn với quyền, lợi ích của người dân. Qua đó bảo đảm tính nghiêm minh, tính gương mẫu, thượng tôn pháp luật trong quản lý nhà nước, quản lý xã hội của chính quyền cấp xã, nâng cao vai trò, trách nhiệm của cấp hành chính gần dân nhất, hiểu dân nhất để phục vụ, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dân.

- Từ kết quả đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm, chính quyền cấp xã có điều kiện nhận diện tổng thể, toàn diện, kịp thời những mặt được, mặt còn hạn chế, khó khăn trong tổ chức triển khai các nhiệm vụ. Đây là cơ sở giúp chính quyền cấp xã có giải pháp khắc phục, xử lý kịp thời, phù hợp, nâng cao hiệu lực, hiệu quả, đảm bảo công khai, minh bạch, dân chủ, công bằng trong hoạt động của chính quyền cấp xã; thúc đẩy thực hiện dân chủ xã hội chủ nghĩa theo phương châm dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng.

**2. Việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg được áp dụng đối với đối tượng nào?**

Trước hết, xã, phường, thị trấn là đối tượng được đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Đây là đơn vị hành chính nhỏ nhất trong hệ thống các đơn vị hành chính, chính quyền địa phương cấp xã là cấp hành chính gần dân nhất, hiểu dân nhất.

Việc tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật của chính quyền địa phương cấp xã có ảnh hưởng trực tiếp, thường xuyên, liên tục đến cuộc sống hàng ngày và quyền, lợi ích của người dân.

Bên cạnh đó, việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật còn có trách nhiệm, sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan. Trong đó bao gồm các chủ thể tham gia trực tiếp vào việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện, Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, công chức cấp xã, cấp huyện được phân công nhiệm vụ đánh giá, công nhận xã phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật), các chủ thể tham gia chỉ đạo, quản lý, hướng dẫn như Bộ Tư pháp, các bộ, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

**3. Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật như thế nào?**

Có 05 tiêu chí và 20 chỉ tiêu đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, cụ thể như sau:

**- Tiêu chí 1**: Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn gồm 2 chỉ tiêu:

+ Chỉ tiêu 1: Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao;

+ Chỉ tiêu 2: Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân.

- **Tiêu chí 2**: Tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật gồm 6 chỉ tiêu:

+ Chỉ tiêu 1: Công khai các thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn

+ Chỉ tiêu 2: Cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin;

+ Chỉ tiêu 3: Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật hàng năm theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật;

+ Chỉ tiêu 4: Triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở;

+ Chỉ tiêu 5: Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật;

+ Chỉ tiêu 6: Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật về phổ biến, giáo dục pháp luật.

- **Tiêu chí 3:** Hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý gồm 3 chỉ tiêu:

+ Chỉ tiêu 1: Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở;

+ Chỉ tiêu 2: Hỗ trợ kinh phí cho hoạt động hòa giải ở cơ sở theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở;

+ Chỉ tiêu 3: Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo đúng quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý.

- **Tiêu chí 4**: Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn gồm 5 chỉ tiêu:

+ Chỉ tiêu 1: Tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo đúng quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương;

+ Chỉ tiêu 2: Tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

+ Chỉ tiêu 3: Tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

+ Chỉ tiêu 4: Tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn;

+ Chỉ tiêu 5: Tổ chức để Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

- **Tiêu chí 5**: Tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội gồm 4 chỉ tiêu

+ Chỉ tiêu 1: Tổ chức tiếp công dân, tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo theo đúng quy định pháp luật về tiếp công dân, khiếu nại, tố cáo;

+ Chỉ tiêu 2: Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính;

+ Chỉ tiêu 3: Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

+ Chỉ tiêu 4: Đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo đúng quy định pháp luật về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

**4. Đề nghị cho biết các tiêu chí đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg được xác định theo những yêu cầu và nguyên tắc nào?**

Theo quy định tại Điều 3 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, có 05 tiêu chí và 20 chỉ tiêu đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Các tiêu chí, chỉ tiêu này được xác định dựa vào các yêu cầu, nguyên tắc như sau:

 - Đánh giá mức độ thực hiện các nhiệm vụ của chính quyền cấp xã trong thi hành Hiến pháp và pháp luật, không phát sinh nhiệm vụ mới. Trên cơ sở đó, các tiêu chí tập trung vào các lĩnh vực về xây dựng và ban hành văn bản theo thẩm quyền, tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý, hòa giải ở cơ sở, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị, thủ tục hành chính…

- Bảo đảm cho người dân được thụ hưởng quyền, lợi ích theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Vì vậy, tên gọi và nội dung của mỗi tiêu chí, chỉ tiêu đều yêu cầu thực hiện theo đúng pháp luật.

- Bảo đảm tính khả thi, kế thừa, phù hợp với yêu cầu, bối cảnh thực tiễn. Theo đó một số tiêu chí, chỉ tiêu theo Quyết định số 619/QĐ-TTg tiếp tục được kế thừa tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg.

- Có cơ sở, tài liệu đánh giá, kiểm chứng nhằm tạo cơ sở cho việc đánh giá, chấm điểm, xét công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được chính xác, phản ánh đúng kết quả thực tế đạt được trong thực hiện các nhiệm vụ của chính quyền địa phương cấp xã.

**5. Việc thực hiện đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hiện nay phải bảo đảm những nguyên tắc thực hiện nào?**

Để bảo đảm tổ chức triển khai đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được đồng bộ, thống nhất, đúng mục đích, Điều 2 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định 03 nguyên tắc thực hiện như sau:

*Thứ nhất, lấy người dân làm trung tâm trong việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.* Đây là nguyên tắc mới khẳng định việc đặt ra các tiêu chí và đánh giá, công nhận chuẩn tiếp cận pháp luật đối với xã, phường, thị trấn nhằm hướng tới sự phục vụ người dân, coi trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người dân.

*Thứ hai, bảo đảm công khai, minh bạch, dân chủ, khách quan, công bằng, đúng quy định pháp luật.* Nguyên tắc này được kế thừa và tiếp tục thực hiện theo hướng các hoạt động đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phải được tổ chức triển khai nghiêm túc trên cơ sở các quy định của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, phải được công khai bằng hình thức phù hợp, đầy đủ, rõ ràng, cụ thể, tránh hình thức, chạy theo thành tích, dẫn đến kết quả đạt được chưa phản ánh đúng thực chất của công tác tổ chức thi hành pháp luật tại cơ sở.

*Thứ ba, việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gắn với thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, tăng cường dân chủ ở cơ sở, vận động Nhân dân thực hiện chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước và xây dựng, hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.* Nguyên tắc này có điểm kế thừa và điểm mới bổ sung nhằm đảm bảo tính toàn diện, coi trọng vai trò làm chủ của Nhân dân và vận động Nhân dân thực hiện chính sách, pháp luật.

**6. Đề nghị cho biết để đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, xã, phường, thị trấn phải đáp ứng những điều kiện cụ thể nào?**

Xã, phường, thị trấn được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật khi có đủ 03 điều kiện sau đây:

*Thứ nhất*, tổng số điểm của các tiêu chí đạt từ 80 điểm trở lên. Điều kiện này được áp dụng chung cho tất cả các đơn vị cấp xã, không dựa vào sự phân loại cấp xã loại I, loại II, loại III theo Nghị quyết số 1211/NQ-UBTVQH ngày 25/5/2016. Qua đó đảm bảo sự công bằng trong thực hiện trách nhiệm được giao của chính quyền cấp xã và sự thụ hưởng các quyền, lợi ích hợp pháp của người dân tại các vùng, miền, địa bàn khác nhau.

*Thứ hai*, tổng số điểm của từng tiêu chí đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên. Theo đó Tiêu chí 1 đạt từ 5 điểm trở lên; Tiêu chí 2 đạt từ 15 điểm trở lên; Tiêu chí 3 đạt từ 7.5 điểm trở lên; Tiêu chí 4 đạt từ 10 điểm trở lên; Tiêu chí 5 đạt từ 12.5 điểm trở lên.

*Thứ ba,* trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền xã, phường, thị trấn bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Theo đó người đứng đầu cấp ủy, chính quyền bao gồm Bí thư Đảng ủy cấp xã, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp .

**7. Vào tháng 9 của năm đánh giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A bị xử lý kỷ luật Đảng do có hành vi vi phạm khi thực hiện chức trách, nhiệm vụ, công vụ. Đề nghị cho biết xem xét điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg như thế nào?**

 Khoản 3 Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định một trong những điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: “*Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền xã, phường, thị trấn bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự”*

Khi xét điều kiện tại quy định này, cần xem xét tới đối tượng vi phạm, hình thức kỷ luật hành vi vi phạm và hành vi vi phạm. Về đối tượng bị xử lý kỷ luật, chỉ xét đối với cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền địa phương (bao gồm Bí thư Đảng ủy cấp xã, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp ). Về hình thức kỷ luật, phải căn cứ vào Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 của Chính phủ về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức. Về hành vi vi phạm, chỉ xét đối với vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ.

Tại khoản 6 Điều 2 Nghị định 112/2020/NĐ-CP quy định: “*Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức đã bị xử lý kỷ luật đảng thì hình thức kỷ luật hành chính phải bảo đảm ở mức độ tương xứng với kỷ luật đảng. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày công bố quyết định kỷ luật đảng, cơ quan, tổ chức, đơn vị phải xem xét, quyết định việc xử lý kỷ luật hành chính*”.

Nếu trong năm đánh giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A bị xử lý kỷ luật Đảng do có hành vi vi phạm khi thực hiện chức trách, nhiệm vụ, công vụ (vi phạm trong thi hành công vụ) thì trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày công bố quyết định kỷ luật đảng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải xem xét, quyết định việc xử lý kỷ luật hành chính đối với công chức đó với mức độ tương xứng với kỷ luật Đảng.

Căn cứ vào các quy định nêu trên, xã A không đáp ứng điều điện quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg.

**8.** **Trong trường hợp trong năm đánh giá xã có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp xã vi phạm pháp luật về hình sự và đã bị khởi tố nhưng chưa đưa ra xét xử và chưa có bản án có hiệu lực pháp luật thì xã đó có đủ điều kiện để xem xét công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hay không?**

Khoản 3 Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định một trong các điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật như sau: “*Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự”*

Căn cứ các quy định của [Bộ Luật hình sự 2015](https://thukyluat.vn/vb/bo-luat-hinh-su-2015-486d5.html), truy cứu trách nhiệm hình sự là buộc người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về hành vi phạm tội mà họ đã thực hiện. Hay nói cách khác là áp dụng các biện pháp tố tụng hình sự qua các giai đoạn từ khởi tố vụ án, khởi tố bị can, đến điều tra, truy tố và xét xử để buộc người đã có hành vi nguy hiểm cho xã hội mà Bộ luật hình sự quy định là tội phạm phải chịu trách nhiệm về hành vi ấy, tức là phải chịu hình phạt. Người có khả năng nhận thức được hành vi của mình, có khả năng điều khiển được hành vi đó là người có năng lực trách nhiệm hình sự và sẽ phải chịu trách nhiệm hình sự nếu người đó thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật hình sự.

Tại hướng dẫn về tài liệu đánh giá Chỉ tiêu 3 Tiêu chí 5 quy định tại Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP, quy định căn cứ xác định cán bộ, công chức bị truy cứu trách nhiệm hình sự là ***Quyết định khởi tố bị can của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật.*** Do đó khi xét các điều kiện, nếu trong năm đánh giá có cán bộ, công chức cấp xã là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp xã bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đã có quyết định khởi tố bị can của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật (mặc dù chưa có bản án có hiệu lực pháp luật) thì xã đó ***không đủ điều kiện*** công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

**9. Trong năm đánh giá, Bí thư Đảng ủy xã A bị xử lý kỷ luật hành chính với hình thức khiển trách do vi phạm chính sách dân số (sinh con thứ ba). Khi họp đánh giá tại cấp xã, có ý kiến nhận định xã A không đủ điều kiện xét công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định do có công chức là người đứng đầu cấp ủy vi phạm chính sách dân số. Xin hỏi áp dụng điều kiện này đối với xã A như thế nào?**

Khoản 3 Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định một trong các điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật như sau: “*Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự”*

 Đối với trường hợp của xã A, Bí thư Đảng ủy xã bị xử lý kỷ luật hành chính do sinh con thứ ba là vi phạm chính sách dân số, không phải vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ. Vì vậy, xã A vẫn đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định 25/2021/QĐ-TTg. Tuy nhiên, xã A sẽ bị trừ 05 điểm tại chỉ tiêu 3 Tiêu chí 5 về “*Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự*”.

**10. Trong thời gian công tác tại xã A, công chức X đã vi vi phạm pháp luật nhưng sau khi chuyển công tác sang xã B thì hành vi vi phạm này mới bị phát hiện và xử lý kỷ luật. Xin hỏi, vi phạm của công chức X được tính để đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đối với xã A hay xã B?**

Tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP ngày 18/9/2020 về xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, viên chức quy định: “*Trường hợp công chức có hành vi vi phạm trong thời gian công tác tại cơ quan, tổ chức, đơn vị cũ mà khi chuyển sang cơ quan mới mới phát hiện hành vi vi phạm đó và vẫn còn trong thời hiệu xử lý kỷ luật thì cơ quan cũ nơi công chức đã công tác tiến hành xử lý kỷ luật. Hồ sơ, quyết định xử lý kỷ luật phải được gửi về cơ quan nơi công chức đang công tác*”.

Căn cứ quy định này, xã A – nơi công chức công tác khi thực hiện hành vi vi phạm pháp luật có trách nhiệm trong việc quản lý công chức, do đó xã A có trách nhiệm tiến hành xử lý kỷ luật công chức và trường hợp này được tính để xác định điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đối với xã A.

**11. Năm 2022, xã T không đáp ứng được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có hành vi vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ và bị xử lý kỷ luật cảnh cáo. Thời gian thi hành quyết định kỷ luật đến hết tháng 11/2023. Xin hỏi, trường hợp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T có bị tính là có công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền cấp xã bị xử lý kỷ luật hành chính trong thi hành công vụ khi xem xét, đánh giá công nhận đạt chuẩn tiếp cận năm 2023 nữa khô**

Về nguyên tắc, một hành vi vi phạm chỉ bị xử lý một lần. Do đó, trong trường hợp nêu trên, hành vi vi phạm pháp luật của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T đã bị xử lý kỷ luật hành chính trong năm 2022 và được tính để xét không đáp ứng điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật vào năm 2022 thì năm 2023, không tính trường hợp này để xét điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại khoản 3 Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg đối với xã T.

**12. Xin hỏi, điều kiện công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại khoản 3 Điều 4 và chỉ tiêu 3 Tiêu chí 5 quy định tại điểm c khoản 5 Điều 2 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg có điểm khác như thế nào?**

Khoản 3 Điều 4 Quyết định 25/2021/QĐ-TTg quy định: “*Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự*.”

Điểm c khoản 5 Điều 2 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định: “*Chỉ tiêu 3: Không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự”*

Theo đó quy định tại khoản 3 Điều 5 và điểm c khoản 5 Điều 2 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg có điểm khác như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiêu chí phân biệt** | **Khoản 3 Điều 5** | **Điểm c khoản 5 Điều 2** |
| **Vị trí** | Là 01 điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | Là một chỉ tiêu để đánh giá, chấm điểm tiêu chí |
| **Đối tượng** | Cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền: Bí thư đảng ủy cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã | Tất cả cán bộ, công chức cấp xã |
| **Hành vi vi phạm pháp luật** | Trong thi hành công vụ | Tất cả hành vi vi phạm pháp luật |
| **Hậu quả nếu không đáp ứng** | Không đạt chuẩn tiếp cận pháp luật | Không đạt điểm chỉ tiêu (bị điểm 0) |

**13. Trong năm 2022, Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã K bị tố cáo có hành vi nhận hối lộ và đang trong quá trình điều tra, xác minh nhưng chưa có kết luận chính thức. Xin hỏi, trường hợp này có ảnh hưởng đến điều kiện xét công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận của xã K trong năm đánh giá đó hay không?**

Khoản 3 Điều 4 Quyết định 25/2021/QĐ-TTg quy định: “*Trong năm đánh giá, không có cán bộ, công chức là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) bị xử lý kỷ luật hành chính do vi phạm pháp luật trong thi hành công vụ hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự*.”

Xã K có công chức bị tố cáo (Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã là người đứng đầu chính quyền cấp xã) có hành vi nhận hối lộ, đây là hành vi vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ. Tuy nhiên, vụ việc còn đang trong quá trình điều tra, xác minh, chưa có kết luận giải quyết của cơ quan/người có thẩm quyền theo quy định. Vì vậy, về nguyên tắc, trường hợp này chưa tính vào kết quả và điều kiện đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã K trong năm 2022 theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Quyết định 25/2021/QĐ-TTg.

 **14. Theo kết quả tự chấm điểm của xã S, tổng số điểm của mỗi tiêu chí tiếp cận pháp luật đều đạt trên 50% số điểm tối đa. Tuy nhiên, có một số chỉ tiêu thuộc Tiêu chí 2 lại đạt điểm số dưới 50% số điểm tối đa của chỉ tiêu đó (Ví dụ: Chỉ tiêu 1 của Tiêu chí 2 chỉ đạt 2 điểm, khoảng 33% so với số điểm tối đa của chỉ tiêu là 6 điểm). Xin hỏi, trong trường hợp này xã S có bảo đảm điều kiện “Tổng số điểm của từng tiêu chí đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên” hay không?**

Khoản 2 Điều 4 Quyết định 25/2021/QĐ-TTg quy định điều kiện về số điểm của từng tiêu chí là “Tổng số điểm của từng tiêu chí đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên”, nghĩa là không yêu cầu điểm số của từng chỉ tiêu trong tiêu chí đó phải đạt từ 50% điểm số đa trở lên. Theo đó, nếu các tiêu chí có chỉ tiêu đạt điểm số dưới 50% số điểm nhưng tổng số điểm của tiêu chí không dưới 50% số điểm tối đa thì vẫn đáp ứng điều kiện này.

Đối với trường hợp của xã S, một số chỉ tiêu của Tiêu chí 2 có điểm số đạt dưới 50% số điểm tối đa của chỉ tiêu đó nhưng tổng điểm của các tiêu chí (trong đó có Tiêu chí 2) đều đạt trên 50% số điểm tối đa thì vẫn đáp ứng điều kiện “Tổng số điểm của từng tiêu chí đạt từ 50% số điểm tối đa trở lên”.

**15. Quyết định 25/2021/QĐ-TTg quy định thời hạn đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật như thế nào?**

Có 02 thời hạn có liên quan đến việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, bao gồm:

- Thời hạn được tính để xác định, chấm điểm kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật: Tính từ ngày 01/01 đến 31/12 hằng năm.

Việc quy định thời hạn rà soát, đánh giá, chấm điểm, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật phù hợp với thời hạn thực hiện thống kê, báo cáo hàng năm của địa phương, giúp cho việc thống kê, báo cáo được thuận tiện, tiết kiệm thời gian, công sức, chi phí.

- Thời hạn thực hiện quy trình đánh giá, công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: Đây là khoảng thời gian thực hiện các hoạt động rà soát, chấm điểm, đánh giá, đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Để tạo sự chủ động cho địa phương, Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg không quy định cụ thể thời hạn thực hiện của từng nhiệm vụ, hoạt động thực hiện quy trình (các địa phương có thể rà soát, đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật theo tháng, quý, 06 tháng…) mà chỉ quy định thời điểm cấp xã gửi hồ sơ đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật đến Phòng Tư pháp cấp huyện (trước ngày 10/01 của năm liền kề sau năm đánh giá), thời điểm cấp huyện xem xét, quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (trước ngày 10/02 của năm liền kề sau năm đánh giá).

So với Quyết định số 619/QĐ-TTg, thời hạn thực hiện đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được sửa đổi theo hướng tăng cho cả cấp xã (tăng từ 05 ngày lên 10 ngày) và cấp huyện (tăng từ 20 ngày lên 30 ngày), bảo đảm phù hợp với yêu cầu và nhiệm vụ được giao của từng cấp.

**16. Đề nghị cho biết trình tự đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật ở cấp xã được thực hiện như thế nào?**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Thông tư số 09/2021/TT-BTP, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (cấp xã) tổ chức triển khai việc tự chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy trình sau đây:

- Bước 1: Các công chức chuyên môn cấp xã theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu tự chấm điểm, tổng hợp kết quả; lấy ý kiến và tổng hợp kết quả đánh giá hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở; chuẩn bị tài liệu đánh giá; đề xuất giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế trong thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu (nếu có);

- Bước 2: Công chức Tư pháp – Hộ tịch xây dựng dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu.

- Bước 3: Niêm yết công khai dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu tại trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày; đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày hoặc thông báo trên Đài truyền thanh cấp xã (nếu có) ít nhất 03 (ba) lần trong thời hạn ít nhất 05 (năm) ngày.

 Hết thời hạn nêu trên, công chức Tư pháp – Hộ tịch chủ trì, phối hợp với các công chức chuyên môn cấp xã theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu tổng hợp, tiếp thu, giải trình đầy đủ, khách quan ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có) về Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu và các vấn đề khác liên quan đến việc chấm điểm, đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

- Bước 4: Tổ chức cuộc họp xem xét, đánh giá, thống nhất kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn. Cuộc họp do đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì. Thành phần cuộc họp bao gồm các công chức chuyên môn được giao theo dõi các tiêu chí, chỉ tiêu; đại diện Công an cấp xã; đại diện lãnh đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã; Trưởng thôn, làng, bản, ấp, buôn, bon, phum, sóc (sau đây gọi chung là thôn); Tổ trưởng tổ dân phố, khu phố, khối phố, khóm, tiểu khu (sau đây gọi chung là tổ dân phố);

- Bước 5: Căn cứ kết quả cuộc họp, nếu xã, phường, thị trấn đáp ứng đầy đủ các điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại khoản 4 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) đến Phòng Tư pháp cấp huyện trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá.

**17. Sau cuộc họp đánh giá, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A giao công chức Tư pháp – Hộ tịch hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Xin hỏi hồ sơ đề nghị công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật gồm những giấy tờ gì? Xã có phải gửi kèm theo các tài liệu đánh giá theo quy định tại Thông tư số 09/2021/QĐ-TTg hay không?**

Theo khoản 4 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, hồ sơ đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật bao gồm:

- Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu.

- Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của tổ chức, cá nhân về kết quả tự đánh giá, chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu (nếu có).

- Văn bản đề nghị công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

- Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Các biểu mẫu giấy tờ nêu trên được hướng dẫn cụ thể tại khoản 1 Điều 4 và Phụ lục II thông tư số 09/2021/TT-BTP. Theo đó, công chức Tư pháp – Hộ tịch có thể lồng ghép văn bản đề nghị công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật vào Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Mẫu 01 Phụ lục II. Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu được thực hiện theo Mẫu 02 Phụ lục II; Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân về kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện theo mẫu 03 Phụ lục II. Các tài liệu khác có liên quan như: Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp kết quả đánh giá về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở theo mẫu 04 Phụ lục II,…

Về tài liệu đánh giá, Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định là căn cứ để Ủy ban nhân dân cấp xã xác định kết quả, điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu và không gửi kèm theo hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp các tài liệu cụ thể phục vụ việc kiểm tra, đánh giá, thẩm định, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

**18. Sau khi tổ chức tự đánh giá, chấm điểm, xã A xét thấy không đáp ứng đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật do điểm số của tiêu chí 2 về Tiếp cận thông tin và phổ biến, giáo dục pháp luật (không đạt 50% số điểm tối đa của tiêu chí). Trường hợp này, xã A có phải lập đầy đủ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg để gửi cho Phòng Tư pháp cấp huyện hay không?**

Theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 3 Thông tư số 09/2021/TT-BTP: “Căn cứ kết quả cuộc họp, nếu xã, phường, thị trấn đáp ứng đầy đủ các điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại Điều 4 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại khoản 4 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) đến Phòng Tư pháp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện) trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá.

Đối với xã, phường, thị trấn chưa đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì Ủy ban nhân dân cấp xã gửi Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) trước ngày 10 tháng 01 của năm liền kề sau năm đánh giá để Phòng Tư pháp tổng hợp, lập danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.”

Như vậy, nếu qua kết quả tự đánh giá mà xã A không đáp ứng các điều kiện công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì không phải lập hồ sơ gửi Phòng Tư pháp, nhưng xã A phải hoàn thiện Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên cơ sở cuộc họp đánh giá, chú trọng việc đề xuất các giải pháp thúc đẩy, phấn đấu đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (theo mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP), trong đó mục IV Báo cáo ghi rõ: “*Không đề nghị công nhận xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật*”, Bản tổng hợp điểm số các tiêu chí, chỉ tiêu (theo mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP) để Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**19. Theo quy định, Phòng Tư pháp cấp huyện có trách nhiệm tiếp nhận, rà soát, kiểm tra hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn. Xin hỏi, trong quá trình rà soát, kiểm tra hồ sơ, nếu phát hiện các kết quả, nội dung trong hồ sơ, tài liệu có mâu thuẫn hoặc chưa rõ thì Phòng Tư pháp có được yêu cầu cấp xã giải trình, bổ sung làm rõ hay không?**

Tại điểm a khoản 2 Điều 3 Thông tư số 09/2021/QĐ-TTg quy định *“Phòng Tư pháp tiếp nhận, rà soát, kiểm tra hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn; yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu liên quan (nếu có). Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ, tài liệu chậm nhất trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu;”.*

Như vậy, trong quá trình tiếp nhận, rà soát, kiểm tra hồ sơ, nếu phát hiện hồ sơ còn chưa đầy đủ theo quy định thì Phòng Tư pháp có thể yêu cầu, đề nghị cấp xã bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Trường hợp qua kiểm tra mà phát hiện hồ sơ, tài liệu có mâu thuẫn, chưa rõ hoặc có cơ sở, thông tin cho rằng kết quả tự đánh giá cuả cấp xã còn có nội dung chưa bảo đảm thì Phòng Tư pháp có thể tự mình yêu cầu hoặc đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân huyện cấp huyện yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc giải trình, bổ sung hồ sơ theo quy định.

**20. Nếu cấp xã thấy đủ điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật mới gửi hồ sơ cho Phòng Tư pháp cấp huyện đề nghị xem xét quyết định công nhận. Pháp luật quy định Phòng Tư pháp lập Danh sách cấp xã chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật có mục đích, ý nghĩa như thế nào?**

Tại điểm c khoản 2 Điều 3 Thông tư số 09/2021/QĐ-TTg quy định:*“* *Căn cứ kết quả tư vấn, thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, Phòng Tư pháp hoàn thiện hồ sơ và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện (bằng bản giấy hoặc bản điện tử) xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.*

*Hồ sơ trình bao gồm: Hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của xã, phường, thị trấn; Báo cáo thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật kèm theo biên bản cuộc họp hoặc Bản tổng hợp ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng (nếu không tổ chức cuộc họp); Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu của từng xã, phường, thị trấn do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định; dự thảo Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật kèm theo danh sách xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật”.*

Về nguyên tắc, qua tự đánh giá nếu xã đủ các điều kiện công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật thì mới lập hồ sơ gửi cấp huyện xem xét, quyết định công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Nếu không đủ điều kiện xã vẫn phải báo cáo kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (kèm theo Bảng tổng hợp điểm số các tiêu chí, chỉ tiêu) và đề ra giải pháp để cải thiện, khắc phục. Việc Phòng Tư pháp cấp huyện lập danh sách cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, danh sách cấp xã chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, đồng thời thấy được thực trạng và quyết định các giải pháp khắc phục hạn chế đối với cấp xã chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Mặt khác, quy định đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện theo cơ chế kết hợp giữa tự đánh giá của cấp xã và thẩm định, đánh giá của cấp trên trực tiếp (cấp huyện). Do vậy, nếu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có cơ sở cho rằng kết quả tự đánh giá của cấp xã, kết quả tư vấn, thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật chưa bảo đảm chính xác, trung thực, khách quan thì có thể điều chỉnh kết quả đó cho phù hợp.

Do đó, Phòng Tư pháp không chỉ lập Danh sách các xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật mà cả Danh sách cấp xã chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**21. Xin hỏi việc niêm yết kết quả đánh giá cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện như thế nào?**

Việc niêm yết công khai kết quả đánh giá cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được thực hiện theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 3 Thông tư số 09/2021/QĐ-TTg như sau:

- Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm niêm yết kết quả đánh giá cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật: Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Hình thức, địa điểm công khai, niêm yết: trụ sở làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã và đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử thông báo trên đài truyền thanh cấp xã ít nhất 03 lần trong thời hạn ít nhất 05 ngày

- Nội dung niêm yết công khai: Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu

- Thời điểm thực hiện việc niêm yết công khai: Ngay sau khi công chức Tư pháp – Hộ tịch xây dựng xong dự thảo Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu và việc niêm yết, công khai phải hoàn thành trước khi tổ chức cuộc họp xem xét, đánh giá, thống nhất kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của Ủy ban nhân dân cấp xã.

**22. Sau khi công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp huyện phải tiến hành công bố công khai, rộng rãi kết quả cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn. Xin hỏi, việc công bố được thực hiện như thế nào?**

Điểm d khoản 2 Điều 3 Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định: “*Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và công bố kết quả xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trước ngày 10 tháng 02 của năm liền kề sau năm đánh giá. Việc công bố kết quả thực hiện trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong thời hạn không quá 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ký quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật*.”

Như vậy, chậm nhất trong 02 ngày làm việc kể từ ngày ký Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải thực hiện việc công bố kết quả xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Ví dụ: Ngày 10/02/2023 (Thứ Sáu), Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện A ký quyết định công nhận 100/102 xã, phường, thị trấn trên địa bàn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật năm 2022. Như vậy, chậm nhất đến ngày 14/02/2023, phải thực hiện công bố kết quả công nhận (do ngày 11-12/02/2023 là ngày nghỉ hàng tuần).

**23. Đề nghị cho biết trách nhiệm của Bộ Tư pháp trong chỉ đạo, hướng dẫn, thực hiện nhiệm vụ đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật?**

Theo Điều 6 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, Bộ Tư pháp có các trách nhiệm, nhiệm vụ sau đây trong triển khai đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật?

- Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện Quyết định này trong phạm vi cả nước; hàng năm, tổng hợp kết quả đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật báo cáo Thủ tướng Chính phủ;

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan, tổ chức có liên quan theo dõi, kiểm tra, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, chỉ đạo xử lý vi phạm, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho địa phương theo thẩm quyền trong việc thực hiện Quyết định này;

- Căn cứ điều kiện thực tế và kết quả xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trong phạm vi cả nước, lựa chọn địa phương để tổ chức thực hiện đánh giá sự hài lòng của người dân về hiệu quả xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

- Xây dựng tài liệu, tập huấn hướng dẫn nghiệp vụ đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; xây dựng, quản lý, vận hành phần mềm đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trong phạm vi cả nước;

- Sơ kết, tổng kết, biểu dương, khen thưởng tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

**24. Điểm c khoản 4 Điều 6 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc “*xác định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hoặc việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật không đúng quy định pháp luật*”. Xin hỏi, Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg có quy định chế tài xử lý đối vớinhững địa phương chưa thực hiện nghiêm túc việc đánh giá, công nhận chuẩn tiếp cận pháp luật thì chế tài xử lý như thế nào?**

Việc quy định về chế tài xử lý đối với những cá nhân, tổ chức chưa thực hiện nghiêm túc trong việc đánh giá, công nhận chuẩn tiếp cận pháp luật không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg. Vấn đề này thuộc phạm vi điều chỉnh của các văn bản pháp luật quy định về cán bộ, công chức (đánh giá, xếp loại cán bộ công chức; thi đua –khen thưởng; xử lý kỷ luật). Do đó, cơ quan, đơn vị cần căn cứ vào các trường hợp cụ thể để xác định chế tài xử lý phù hợp với tính chất, mức độ hành vi và các quy định pháp luật về cán bộ, công chức.

**25. Trong quá trình theo dõi, kiểm tra hoặc qua phản ánh của tổ chức, cá nhân mà phát hiện xã, phường, thị trấn đã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật nhưng không đáp ứng đủ các điều kiện công nhận theo quy định thì tổ chức, cá nhân nào có thẩm quyền xử lý quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật?**

Khoản 1 Điều 12 của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định: “*Văn bản quy phạm pháp luật chỉ được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ bằng văn bản quy phạm pháp luật của chính cơ quan nhà nước đã ban hành văn bản đó hoặc bị đình chỉ việc thi hành hoặc bãi bỏ bằng văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên có thẩm quyền*”.

Khoản 1 Điều 7 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định: “*Khi có căn cứ cho rằng quyết định hành chính, hành vi hành chính là trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình thì người khiếu nại khiếu nại lần đầu đến người đã ra quyết định hành chính hoặc cơ quan có người có hành vi hành chính hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của Luật tố tụng hành chính*.”

Điều 31 Luật Khiếu nại năm 2021 cũng quy định rõ một trong những nội dung quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu là “*Giữ nguyên, sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ một phần hay toàn bộ quyết định hành chính, chấm dứt hành vi hành chính bị khiếu nại; giải quyết các vấn đề cụ thể trong nội dung khiếu nại*”.

Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định thẩm quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Hội đồng nhân dân cấp huyện trong đình chỉ, bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

Vận dụng các quy định nêu trên, nếu trong quá trình theo dõi, kiểm tra hoặc qua phản ánh của tổ chức, cá nhân mà phát hiện xã, phường, thị trấn đã được công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật nhưng không đáp ứng đủ các điều kiện công nhận theo quy định thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể tự mình thu hồi, hủy bỏ Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hoặc đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định bãi bỏ Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận đã ban hành.

**26. Tại điểm d nội dung 1 Chỉ tiêu 1 Tiêu chí 5 Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định: “Phối hợp, xử lý kịp thời vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung; bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân” thì được 01 điểm. Xin hỏi, cách chấm điểm nội dung này trong các trường hợp sau đây:**

 **- Trong năm đánh giá, cấp xã bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân và không có vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung**

**- Trong năm đánh giá đã phối hợp xử lý kịp thời vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung nhưng không bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân?**

Trường hợp trong năm đánh giá không phát sinh vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung và bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt đông tiếp công dân thì vẫn tính điểm tối đa.

Trường hợp có phát sinh vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung và đã phối hợp, xử lý kịp thời mà chưa bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân hoặc ngược lại bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân nhưng chưa phối hợp, xử lý kịp thời vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cao, kiến nghị, phản ánh về một nội dung thì được 0,5 điểm.

**27. Qua kiểm tra lịch tiếp công dân và Sổ tiếp công dân của Ủy ban nhân dân xã Y, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Y trực tiếp tiếp công dân vào ngày 10 hàng tháng. Xin hỏi, xã Y được chấm điểm như thế nào đối với nội dung tại điểm d Nội dung 1 Chỉ tiêu 1 Tiêu chí 5 về “Thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm tiếp công dân tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã (ít nhất 01 ngày trong 01 tuần) và tiếp công dân đột xuất (nếu có)”**

Tại điểm d khoản 2 Điều 15 Luật Tiếp công dân năm 2013 quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp phụ trách công tác tiếp công dân ở cấp xã và trực tiếp tiếp công dân tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã ít nhất 01 ngày trong 01 tuần.

Đối với trường hợp của xã Y, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã trực tiếp tiếp công dân tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã 01 ngày trong 01 tháng là chưa thực hiện đầy đủ, đúng trách nhiệm tiếp công dân theo quy định. Như vậy, xã Y bị chấm 0 điểm cho nội dung tại điểm điểm d Nội dung 1 Chỉ tiêu 1 Tiêu chí 5.

**28.** **Trong năm đánh giá, xã A đã tiếp nhận 20 kiến nghị, phản ánh của người dân, trong đó đã giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn 16 kiến nghị; giải quyết chậm thời hạn 02 kiến nghị và giải quyết không đúng thủ tục 02 kiến nghị. Xin hỏi, xã A được chấm bao nhiêu điểm tại nội dung 2 Chỉ tiêu 1 Tiêu chí 5 về tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh?**

Tại Phụ lục 1 Thông tư 09/2021/TT-BTP quy định cách chấm điểm nội dung 2 Chỉ tiêu 1 Tiêu chí 5 về tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh được xác định theo tỷ lệ % trên cơ sở Tổng số kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật/Tổng số kiến nghị, phản ánh đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận. Theo đó, có 06 mức điểm tương ứng với các tỷ lệ % về kết quả giải quyết kiến nghị, phản ánh. Đạt 100% được 02 điểm tối đa, các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 0,5 điểm và cách nhau 10 % tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% được 0 điểm. Trường hợp, trong năm đánh giá không có kiến nghị, phản ánh được tính 02 điểm.

Theo đó,chấm điểm đối với nội dung này đối với xã A như sau: Xã A có 16 kiến nghị, phản ánh được giải quyết đúng quy định pháp luật và 04 kiến nghị chưa đảm bảo đúng quy định pháp luật. Vì vậy, tỷ lệ kết quả tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh đúng quy định pháp luật là 16/20 x 100 = 80%, điểm số đạt được là 01 điểm.

**29. Chỉ tiêu 1 của Tiêu chí 5 đánh giá chính quyền cấp xã trong thực hiện nhiệm vụ tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo. Xin hỏi, căn cứ vào văn bản, quy định nào để đánh giá, xác định kết quả thực hiện chỉ tiêu này?**

Nội dung “Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo” theo chỉ tiêu 1 của Tiêu chí 5 có điểm số tối đa là 02 điểm. Việc chấm điểm được xác định theo tỷ lệ % trên cơ sở kết quả của Tổng số khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn so với Tổng số khiếu nại, tố cáo đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận. Theo đó có 06 mức điểm tương ứng với các tỷ lệ % về kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo. Đạt 100% được 02 điểm tối đa, các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 0,5 điểm và cách nhau 10 % tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% được 0 điểm. Trường hợp trong năm đánh giá không có khiếu nại, tố cáo được tính 02 điểm.

Để xác định một khiếu nại, tố cáo cụ thể đã được giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn theo quy định, cần căn cứ vào các văn bản pháp luật quy định về giải quyết khiếu nại, tố cáo. Đó là Luật Khiếu nại năm 2011, Luật Tố cáo năm 2018 và các văn bản hướng dẫn thi hành các luật này. Đây là cơ sở để đánh giá kết quả, trách nhiệm của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, tố cáo. Ví dụ: Thời hạn giải quyết tố cáo căn cứ vào Điều 21 Luật Tố cáo năm 2018; thời hạn giải quyết khiếu nại lần đầu căn cứ vào Điều 28 Luật Khiếu nại năm 2011.... Tương tự, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo cũng vậy, cần căn cứ vào các quy định cụ thể của pháp luật để đối chiếu, xác định mức độ có tuân thủ đầy đủ, kịp thời hay không

Để chấm điểm đối với nội dung nêu trên, công chức được giao làm đầu mối theo dõi, đánh giá, chấm điểm cần dựa vào sổ theo dõi, tiếp nhận, trả kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo để xác định tổng số khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn và tổng số khiếu nại, tố cáo được tiếp nhận, thụ lý và giải quyết theo thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Ví dụ: Trong năm đánh giá, xã T đã tiếp nhận, thụ lý và giải quyết theo thẩm quyền 20 khiếu nại, tố cáo, trong đó có 16 khiếu nại, tố cáo được giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn theo quy định. Vậy, tỷ lệ % = (16/20) x 100 = 80%; điểm số đạt là 01 điểm.

**30. Chỉ tiêu 2 của Tiêu chí 5 về “Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính”. Xin hỏi cần căn cứ vào văn bản, quy định nào để xác định, chấm điểm chỉ tiêu này?**

Việc đánh giá, chấm điểm chỉ tiêu 2 của Tiêu chí 5 về tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy định pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính nhằm đánh giá kết quả, trách nhiệm của chính quyền và công chức cấp xã trong thực thi các quy định của pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính; giúp cho chính quyền và công chức cấp xã đề ra được giải pháp phù hợp nhằm khắc phục hạn chế, tăng cường trách nhiệm và nâng cao hiệu quả giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền, qua đó góp phần bảo đảm, thực hiện các quyền của công dân trong giải quyết thủ tục hành chính.

Chỉ tiêu này được xác định trên tỷ lệ hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận, giải quyết đúng quy định pháp luật so với tổng số hồ sơ thủ tục hành chính đủ điều kiện giải quyết đã được tiếp nhận. Theo đó có 09 mức điểm tương ứng với các mức tỷ lệ % kết quả giải quyết thủ tục hành chính. Đạt 100% được 07 điểm tối đa, các mức điểm tiếp theo được xác định cách nhau 01 điểm và cách nhau 5% tỷ lệ kết quả đạt được; riêng trường hợp đạt từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; trường hợp dưới 50% được 0 điểm.

Để xác định một thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền cấp xã đã được giải quyết đúng trình tự, thủ tục, thời hạn theo quy định của pháp luật, cần căn cứ vào các văn bản quy phạm pháp luật (bộ luật, luật, nghị định, quyết định, thông tư...) hướng dẫn thực hiện hoặc có quy định về thủ tục hành chính đó. Đây là cơ sở quan trọng để nhận định, đánh giá mức độ và kết quả giải quyết các thủ tục hành chính.

Ví dụ: Khi đánh giá, chấm điểm kết quả giải quyết các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh. Cần phải căn cứ Bộ thủ tục hành chính (thủ tục đăng ký khai sinh đã được công bố), Luật Hộ tịch năm 2014, Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ, Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp và đối chiếu với kết quả giải quyết việc này trên thực tế (về trình tự, thủ tục, thời hạn) để xác định tỷ lệ thủ tục hành chính về khai sinh trong năm đã được giải quyết đúng quy định hay chưa.

**31. Tại Phụ lục II Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định việc chấm điểm Chỉ tiêu 3 của tiêu chí 5. Theo đó, trong năm đánh giá cấp xã không có cán bộ, công chức bị xử lý kỷ luật hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự thì được 05 điểm. Xin hỏi, những chủ thể nào được xác định là cán bộ, công chức cấp xã?**

Theo quy định tại Điều 4 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019): “*Cán bộ xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) là công dân Việt Nam, được bầu cử giữ chức vụ theo nhiệm kỳ trong Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy, người đứng đầu tổ chức chính trị - xã hội; công chức cấp xã là công dân Việt Nam được tuyển dụng giữ một chức danh chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, trong biên chế và hưởng lương từ ngân sách nhà nước*.”

Điều 61 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định cụ thể các các chức vụ, chức danh cán bộ, công chức cấp xã như sau:

- Cán bộ cấp xã có các chức vụ sau đây: Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân; Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Bí thư Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam; Chủ tịch Hội Nông dân Việt Nam (áp dụng đối với xã, phường, thị trấn có hoạt động nông, lâm, ngư, diêm nghiệp và có tổ chức Hội Nông dân Việt Nam); Chủ tịch Hội Cựu chiến binh Việt Nam.

- Công chức cấp xã có các chức danh sau đây: Trưởng Công an (áp dụng đối với xã, thị trấn chưa tổ chức công an chính quy theo quy định của Luật Công an nhân dân số 37/2018/QH14); Chỉ huy trưởng Quân sự; Văn phòng - thống kê; Địa chính - xây dựng - đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc địa chính - nông nghiệp - xây dựng và môi trường (đối với xã); Tài chính - kế toán; Tư pháp - hộ tịch; Văn hóa - xã hội.

- Cán bộ, công chức cấp xã bao gồm cả cán bộ, công chức được luân chuyển, điều động, biệt phái về cấp xã.

**32. Tại Phụ lục II Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định chấm điểm Chỉ tiêu 4 tiêu chí 5: Xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” được 06 điểm. Xin hỏi, việc xác định xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn, an ninh, trật tự” được căn cứ vào văn bản nào?**

Xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” là xã, phường, thị trấn được cơ quan có thẩm quyền công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” theo quy định tại Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định về khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”. Để chấm điểm chỉ tiêu này, cần căn cứ vào văn bản công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Nếu trong năm, xã, phường, thị trấn được Ủy ban nhân dân cấp huyện đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” thì được 06 điểm, ngược lại, thì được 0 điểm.

**33. Tiêu chí 1 về “Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao” gồm có mấy chỉ tiêu. Ý nghĩa của việc quy định tiêu chí này trong đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật?**

Việc quy định tiêu chí 1 nhằm đánh giá mức độ hoàn thành trách nhiệm trong việc ban hành đúng, đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hành chính của chính quyền cấp xã bởi văn bản có vai trò quan trọng nhằm đảm bảo thông tin phục vụ quản lý, điều hành và quyết định hiệu quả hoạt động của các cơ quan, tổ chức. Văn bản vừa là công cụ hữu hiệu phục vụ cho việc quản lý và điều hành nhà nước tại địa phương, là nguồn cung cấp thông tin pháp luật cơ bản, vừa là cơ sở để đánh giá kết quả hoạt động và hoạch định phương hướng phát triển của một cơ quan, tổ chức từ đó góp phần bảo đảm quyền và lợi ích của ngươi dân trên địa bàn.

Tiêu chí này có 02 chỉ tiêu:

+ Chỉ tiêu 1 về ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao (05 điểm).

+ Chỉ tiêu 2 về ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân (05 điểm).

 **34. Khi chấm điểm chỉ tiêu 1 của Tiêu chí 1 về “*Ban hành đầy đủ, dúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao”* , xã X chỉ tiến hành rà soát, đánh giá kết quả ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân xã mà không rà soát, đánh giá kết quả đối với văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân xã ban hành. Đề nghị cho biết xã X thực hiện đánh giá như vậy có đúng không?**

Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao là chỉ tiêu 1 thuộc Tiêu chí 1 về *“Ban hành văn bản theo thẩm quyền để tổ chức và bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn”* . Theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP, chỉ tiêu này có điểm số tối đa là 3 điểm. Điều 3, Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 quy định có 02 hình thức văn bản quy phạm pháp luật do chính quyền địa phương ban hành để quy định những vấn đề được luật giao là Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã và Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã. Hơn nữa, tại Phụ lục I của Thông tư số 09/2021/TT-BTP đã quy định rõ tài liệu đánh giá của chỉ tiêu này bao gồm các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Quyết định của Uỷ ban nhân dân cấp xã ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật cho chính quyền cấp xã (nếu có). Hơn nữa

Do đó, việc xã X chỉ tiến hành rà soát, đánh giá kết quả ban hành văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân xã ban hành là chưa đầy đủ mà cần phải tiến hành rà soát, đánh giá cả đối với kết quả ban hành văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân xã ban hành trong năm.

**35. Nội dung 2 của chỉ tiêu 1 thuộc Tiêu chí 1 quy định *“Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá”* với điểm số tối đa là 2 điểm. Đề nghị cho biết đối với trường hợp trong năm đánh giá cấp xã không ban hành đủ văn bản quy phạm pháp luật được giao nhưng không có văn bản bản hành trái pháp luật thì nội dung này được tính bao nhiêu điểm?**

Do trong năm đánh giá đơn vị cấp xã không có văn bản trái pháp luật do bị cơ quan có thẩm quyền xử lý nên xã vẫn được tính điểm ở nội dung này. Tuy nhiên, xã chỉ được tính 1 phần điểm tương ứng với tỷ lệ văn bản đã ban hành đúng quy định trên tổng số văn bản được giao trong năm đánh giá. Ví dụ, xã chỉ ban hành được 02/03 văn bản được giao thì điểm số tương ứng ở nội dung 2 chỉ tiêu 1 thuộc Tiêu chí 1 là 1.3 điểm.

**36. Đề nghị hướng dẫn cụ thể về tài liệu đánh giá đối với chỉ tiêu 1 của Tiêu chí 1 về “*Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao*”?**

Theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP, chỉ tiêu 1 của Tiêu chí 1 về “*Ban hành đầy đủ, dúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao”* gồm 02 nội dung với điểm số tối đa của chỉ tiêu là 3 điểm, cụ thể:

- Nội dung 1: Ban hành đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá (điểm số tối đa: 1 điểm).

- Nội dung 2: Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được giao trong năm đánh giá ((điểm số tối đa: 2 điểm).

Mục I Phụ lục 1 của Thông tư số 09/2021/TT-BTP đã quy định rõ tài liệu đánh giá của chỉ tiêu này bao gồm:

- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật cho chính quyền cấp xã (nếu có).

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).

**37. Tôi đang chấm điểm chỉ tiêu 2 của Tiêu chí 1 về *“Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân”*. Xin hỏi pháp luật hiện hành có quy định cụ thể về các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân tại chỉ tiêu này hay không? Đó là những văn bản nào?**

Mục II Phụ lục I của Thông tư số 09/2021/TT-BTP đã quy định rõ văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân do chính quyền cấp xã ban hành được quy định tại Thông tư này bao gồm các văn bản sau đây:

- Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã, Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã để tổ chức triển khai các nhiệm vụ được giao nhằm bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân trên địa bàn trong một số lĩnh vực về kinh tế, đất đai, tài nguyên - môi trường, y tế, văn hóa, an sinh xã hội; dự toán, quyết toán ngân sách địa phương; chủ trương đầu tư chương trình, dự án của xã, phường, thị trấn trong phạm vi được phân quyền.

- Quyết định xử phạt vi phạm hành chính, Quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Trưởng công an cấp xã theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

**38. Đề nghị hướng dẫn cụ thể về cách chấm điểm và tài liệu đánh giá đối với chỉ tiêu 2 của Tiêu chí 1 về “*Ban hành đúng quy định pháp luật các văn bản hành chính có nội dung liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích của tổ chức, cá nhân”*?**

Chỉ tiêu này có điểm số tối đa là 7 điểm và được tính điểm thông qua xác định tỷ lệ %, cụ thể như sau:

*Tỷ lệ % = (Tổng số văn bản hành chính đã ban hành đúng thẩm quyền, thời hạn và không bị cơ quan có thẩm quyền xử lý do có nội dung trái pháp luật/Tổng số văn bản hành chính đã ban hành trong năm đánh giá) x 100*

Căn cứ tỷ lệ % đạt được để xác định điểm số như sau: Đạt 100%: 7 điểm; Đạt tư 95% đến dưới 100%: 6 điểm; Đạt từ 90% đến dưới 95%: 5 điểm; Đạt từ 85% đến dưới 90%: 4 điểm; Đạt từ 80% đến dưới 85%: 3 điểm; Đạt từ 75% đến dưới 80%: 2 điểm; Đạt từ 70% đến dưới 75%: 1 điểm; Đạt từ 50% đến dưới 70%: 0,25 điểm; Đạt dưới 50%: 0 điểm

Mục I Phụ lục I của Thông tư số 09/2021/TT-BTP tài liệu đánh giá của chỉ tiêu này bao gồm:

- Các văn bản hành chính do chính quyền cấp xã ban hành trong năm đánh giá, kèm theo các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao ban hành văn bản hành chính cho chính quyền cấp xã (nếu có).

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về việc đình chỉ thi hành, bãi bỏ văn bản hành chính; đơn khiếu nại, khiếu kiện, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân (nếu có).

**39. Để triển khai công tác đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, một số địa bàn cấp xã đã phân công trách nhiệm cho công chức Văn phòng – Thống kê trong việc theo dõi, đánh giá, chấm điểm, đề xuất giải pháp thực hiện Tiêu chí 4 về *“Thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn”* theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP. Đề nghị cho biết việc phân công nhiệm vụ cho công chức chuyên môn cấp xã nêu trên có bảo đảm đúng quy định pháp luật không?**

Khoản 4 Điều 10 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định: *“Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo, hướng dẫn triển khai xây dựng cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quy định này tại địa phương, phân công cơ quan chuyên môn và công chức làm đầu mối theo dõi, tham mưu thực hiện…”*. Vì vậy, trên cơ sở các quy định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công cho các công chức chuyên môn theo dõi, đánh giá, chấm điểm các chỉ tiêu, tiêu chí tiếp cận pháp luật gắn với các nhiệm vụ và lĩnh vực chuyên môn mà công chức đang đảm nhiệm, bảo đảm các chỉ tiêu, tiêu chí đều có đầu mối theo dõi, đánh giá, chấm điểm.

Theo Thông tư số 06/2012/TT-BNV ngày 30/10/2012 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chức trách, tiêu chuẩn cụ thể, nhiệm vụ và tuyển dụng công chức xã, phường, thị trấn để phân công công chức theo dõi, đánh giá, chấm điểm, đề xuất giải pháp thực hiện các chỉ tiêu, tiêu chí tiếp cận pháp luật có liên quan. Trong đó, điểm c khoản 2 Điều 5 Thông tư này có quy định nhiệm vụ của công chức Văn phòng – Thống kê: “*Tổ chức lịch tiếp dân, tiếp khách của Ủy ban nhân dân cấp xã; thực hiện công tác văn thư, lưu trữ, cơ chế “một cửa” và “một cửa liên thông” tại Ủy ban nhân dân cấp xã; nhận đơn thư khiếu nại, tố cáo và chuyển đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xem xét, giải quyết theo thẩm quyền;* ***tổng hợp, theo dõi và báo cáo việc thực hiện quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân cấp xã và thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật***”.

Vì vậy, đối với tiêu chí “thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn” theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP, việc phân công cho công chức Văn phòng – Thống kê làm đầu mối theo dõi, tổng hợp, đánh giá, chấm điểm là phù hợp.

**40. Đề nghị cho biết cách tính điểm đối với chỉ tiêu “Tổ chức trao đổi, đối thoại với Nhân dân theo đúng quy định pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương”?**

**Trả lời:**

Đây là chỉ tiêu 1 thuộc Tiêu chí 4 về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP với điểm số tối đa là 3 điểm. Chỉ tiêu này có 02 nội dung, cách chấm điểm cụ thể như sau:

- Nội dung 1: Tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân (điểm số tối đa: 2 điểm): Có tổ chức hội nghị: 2 điểm; Không tổ chức hội nghị: 0 điểm

- Nội dung 2: Thông báo về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị theo đúng quy định pháp luật (điểm số tối đa: 1 điểm): Thông báo đúng thời hạn, đúng hình thức: 1 điểm; Không thông báo hoặc có thông báo nhưng không đúng thời hạn hoặc không đúng hình thức: 0 điểm

Tài liệu đánh giá của chỉ tiêu nêu trên bao gồm: (i) Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã về tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân; (ii) Giấy mời hoặc thông báo về thời gian, địa điểm, nội dung của hội nghị đã được phát trên các phương tiện thông tin đại chúng, đăng tải trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử; gửi đến Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo cho Nhân dân; (iii) Báo cáo hoặc biên bản về kết quả tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân; hồ sơ, tài liệu phục vụ tổ chức hội nghị.

**41. Đề nghị cho biết cách tính điểm đối với chỉ tiêu “Tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn”?**

**Trả lời:**

Đây là chỉ tiêu 2 thuộc Tiêu chí 4 về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP với điểm số tối đa là 4 điểm. Cách tính điểm dựa trên tỷ lệ %, cụ thể là:

*Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp) x 100*

Những nội dung mà pháp luật quy định Nhân dân bàn và quyết định trực tiếp được quy định tại Điều 10 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007, đó là Nhân dân bàn và quyết định trực tiếp về chủ tr­ương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phúc lợi công cộng trong phạm vi cấp xã, thôn, tổ dân phố do nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí và các công việc khác trong nội bộ cộng đồng dân cư­ phù hợp với quy định của pháp luật.

Để chấm điểm chi tiêu này, công chức Văn phòng – Thống kê cần căn cứ vào: (i) Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện những nội dung Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp; (ii) Giấy mời hoặc thông báo họp thôn, tổ dân phố (nếu có); biên bản của thôn, tổ dân phố hoặc bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình về kết quả đã được Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp; (iii) Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp để xác định:

*Thứ nhất,* xác định tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật

*Thứ hai,*tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định trực tiếp

*Thứ ba,* căn cứ tỷ lệ % đạt được để xác định điểm số như sau: Đạt 100%: 4 điểm; Đạt từ 90% đến dưới 100%: 3 điểm; Đạt từ 80% đến dưới 90%: 2 điểm; Đạt từ 70% đến dưới 80%: 1 điểm; Đạt từ 50% đến dưới 70%: 0.25 điểm; Đạt dưới 50%: 0 điểm

**42. Đề nghị cho biết cách tính điểm đối với chỉ tiêu “Tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn”?**

Đây là chỉ tiêu 3 thuộc Tiêu chí 4 về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP với điểm số tối đa là 4 điểm. Cách tính điểm dựa trên tỷ lệ %, cụ thể là:

*Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, biểu quyết đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết) x 100*

Những nội dung mà pháp luật quy định Nhân dân được bàn, biểu quyết để cơ quan có thẩm quyền quyết định quy định tại Điều 13 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007, gồm:(i) Hương ước, quy ước của thôn, tổ dân phố; (ii) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố và (ii) Bầu, bãi nhiệm thành viên Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

Để tính điểm chỉ tiêu này, công chức Văn phòng – Thống kê cần căn cứ vào: (i) Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã về thực hiện những nội dung Nhân dân bàn, biểu quyết; (ii) Giấy mời hoặc thông báo họp thôn, tổ dân phố (nếu có); biên bản của thôn, tổ dân phố hoặc bản tổng hợp phiếu lấy ý kiến cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình về kết quả đã được Nhân dân bàn, biểu quyết; (iii) Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, biểu quyết để xác định:

*Thứ nhất,* xác định tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân bàn, biểu quyết đúng hình thức, yêu cầu theo quy định pháp luật

*Thứ hai,*tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân bàn, biểu quyết

*Thứ ba,* căn cứ tỷ lệ % đạt được để xác định điểm số như sau: Đạt 100%: 4 điểm; Đạt từ 90% đến dưới 100%: 3 điểm; Đạt từ 80% đến dưới 90%: 2 điểm; Đạt từ 70% đến dưới 80%: 1 điểm; Đạt từ 50% đến dưới 70%: 0.25 điểm; Đạt dưới 50%: 0 điểm

**43. Xin hỏi, cách tính điểm đối với chỉ tiêu “Tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn” được xác định như thế nào?**

Đây là chỉ tiêu 4 thuộc Tiêu chí 4 về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP với điểm số tối đa là 4 điểm. Cách tính điểm dựa trên tỷ lệ %, cụ thể là:

*Tỷ lệ % = (Tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân tham gia ý kiến đúng hình thức, yêu cầu và thực hiện tổng hợp, tiếp thu, thông báo việc tổng hợp, tiếp thu ý kiến của Nhân dân theo quy định pháp luật/Tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến) x 100*

Những nội dung mà pháp luật quy định Nhân dân được tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định quy định tại Điều 19 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007, gồm:

(i) Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã, phương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất, đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới và phương án phát triển ngành nghề của cấp xã;

(ii) Dự thảo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết và phương án điều chỉnh, việc quản lý, sử dụng quỹ đất của cấp xã;

(iii) Dự thảo kế hoạch triển khai các chương trình, dự án trên địa bàn cấp xã, chủ trương, phương án đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng, tái định cư, phương án quy hoạch khu dân cư;

(iv) Dự thảo đề án thành lập mới, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính liên quan trực tiếp đến cấp xã;

(v) Nội dung khác cần phải lấy ý kiến nhân dân theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền cấp xã thấy cần thiết.

Để tính điểm chỉ tiêu này, công chức Văn phòng – Thống kê cần căn cứ vào: (i) Kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp xã lấy ý kiến Nhân dân về những nội dung thuộc thẩm quyền quyết định; (ii) Văn bản của cơ quan cấp trên chỉ đạo, giao nhiệm vụ lấy ý kiến Nhân dân (nếu có); (iii) Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân; (iv) Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về quá trình và kết quả thực hiện các nội dung lấy ý kiến Nhân dân để xác định:

*Thứ nhất,*xác định tổng số nội dung đã đưa ra Nhân dân tham gia ý kiến đúng hình thức, yêu cầu và thực hiện tổng hợp, tiếp thu, thông báo việc tổng hợp, tiếp thu ý kiến của Nhân dân theo quy định pháp luật;

*Thứ hai,*xác định tổng số nội dung pháp luật quy định phải tổ chức để Nhân dân tham gia ý kiến;

*Thứ ba,* căn cứ tỷ lệ % đạt được để xác định điểm số như sau: Đạt 100%: 4 điểm; Đạt từ 90% đến dưới 100%: 3 điểm; Đạt từ 80% đến dưới 90%: 2 điểm; Đạt từ 70% đến dưới 80%: 1 điểm; Đạt từ 50% đến dưới 70%: 0.25 điểm; Đạt dưới 50%: 0 điểm

**44. Đề nghị cho biết cách tính điểm đối với chỉ tiêu “Tổ chức để Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của công đồng thực hiện giám sát các nội dung theo đúng quy định pháp luật về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn”?**

Đây là chỉ tiêu 5 thuộc Tiêu chí 4 về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP với điểm số tối đa là 5 điểm. Chỉ tiêu này gồm 02 nội dung, cụ thể là:

- *Nội dung 1. Các nội dung để Nhân dân giám sát (điểm số tối đa là 4 điểm)*

Những nội dung mà pháp luật quy định Nhân dân giám sát được quy định tại Điều 23 Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007, gồm các nội dung quy định tại các điều 5, 10, 13 và 19 của Pháp lệnh này.

Tổ chức giám sát từ 04 (bốn) nội dung trở lên: Đạt 4 điểm; Tổ chức giám sát 03 (ba) nội dung: Đạt 3 điểm; Tổ chức giám sát 02 (hai) nội dung: 2 điểm; Tổ chức giám sát 01 (một) nội dung: 1 điểm; Không tổ chức giám sát: 0 điểm

*- Nội dung 2. Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng (điểm số tối đa là 1 điểm).*

Tài liệu đánh giá của chỉ tiêu này bao gồm: (i) Kế hoạch giám sát; (ii) Báo cáo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng; (iii) Các văn bản, tài liệu được Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp cho Ban Thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng.

**45. Tại nội dung 2 của chỉ tiêu 5 thuộc Tiêu chí 4 quy định *“Cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng”* với điểm số tối đa là 1 điểm. Tuy nhiên, trong trường hợp cung cấp kịp thời nhưng không đầy đủ hoặc cung cấp đầy đủ nhưng không kịp thời/chậm các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng” nội dung này được bao nhiêu điểm?**

Điểm số tối đa của nội dung này là 1 điểm. Tuy nhiên, trong trường hợp cung cấp kịp thời nhưng không đầy đủ các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thì được 0.5 điểm; hoặc cung cấp đầy đủ nhưng không kịp thời (chậm) các thông tin, tài liệu cần thiết cho Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thì cũng được 0.5 điểm.

**46. Theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP, khi đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, có những nội dung nào mặc dù cấp xã không thực hiện nhưng vẫn được chấm điểm tối đa? Vì sao lại quy định như vậy?**

Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP, có 07/35 nội dung của 20 chỉ tiêu tiếp cận pháp luật mặc dù cấp xã không thực hiện nhưng vẫn được chấm điểm tối đa, cụ thể là:

(i) Chỉ tiêu 1 thuộc Tiêu chí 1: Ban hành đầy đủ, đúng quy định pháp luật các văn bản quy phạm pháp luật được cơ quan có thẩm quyền giao *(Trong năm đánh giá không có nhiệm vụ được giao ban hành văn bản quy phạm pháp luật được tính 03 điểm)*.

(ii) Chỉ tiêu 2 thuộc Tiêu chí 2: Cung cấp thông ti theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin *(Trong năm đánh giá không có yêu cầu cung cấp thông tin được tính 05 điểm).*

(iii) Nội dung 3 chỉ tiêu 3 thuộc Tiêu chí 1: Triển khai các nhiệm vụ phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên *(Trong năm đánh giá không phát sinh nhiệm vụ ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên được tính 02 điểm).*

(iv) Chỉ tiêu 1 thuộc Tiêu chí 3: Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở (sau đây gọi chung là vụ, việc hòa giải) (*Trong năm đánh giá không phát sinh vụ, việc hòa giải được tính 07 điểm)*

(v) *Chỉ tiêu 3 thuộc Tiêu chí 3:* Thông tin, giới thiệu về trợ giúp pháp lý theo đúng quy định pháp luật về trợ giúp pháp lý (*Trong năm không phát sinh vụ, việc trợ giúp pháp lý liên quan đến người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng được tính 04 điểm)*

(vi) Nội dung 2 chỉ tiêu 1 thuộc Tiêu chí 5: Tiếp nhận, giải quyết kiến nghị, phản ánh (*Trong năm đánh giá không có kiến nghị, phản ánh được tính 02 điểm).*

(vii) Nội dung 3 chỉ tiêu 1 thuộc Tiêu chí 5: Tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, tố cáo (*Trong năm đánh giá không có khiếu nại, tố cáo được tính 02 điểm).*

Việc Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định theo hướng không thực hiện các nội dung trên nhưng vẫn được chấm điểm tối đa vì lý do khách quan, việc không thực hiện các hoạt động là do cấp xã không được giao/phát sinh nhiệm vụ này chứ không phải cấp xã không thực hiện nhiệm vụ được giao/phát sinh.

**47. Theo Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP, tôi thấy có 02 cách chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu tiếp cận pháp luật: (i) Chấm điểm theo tỷ lệ % và (ii) Chấm điểm dựa trên số điểm đã được quy định tại cụ thể tại Phụ lục I. Đề nghị hướng dẫn cụ thể hơn về 02 cách chấm điểm này?**

Mục I Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP hướng dẫn có 02 cách tính điểm như sau:

***- Có 21/35 nội dung của 20 chỉ tiêu chấm điểm theo tỷ lệ % đạt được (kết quả đạt được trong thực hiện nhiệm vụ).*** Kết quả tỷ lệ % cao thì đạt điểm số cai và ngược lại, đồng thời quy định thống nhất mức tỷ lệ % tổi thiểu đạt 0 điểm là dưới 50% để thực hiện chấm điểm, đánh giá đươck thuận tiễn, dễ theo dõi, quản lý. Đó là chỉ tiêu 2 của tiêu chí 1; nội dung 2,3,4 chỉ tiêu 1, nội dung 1,2,3 chỉ tiêu 2, nội dung 2,3 chỉ tiêu 3 và chỉ tiêu 5 của tiêu chí 2; nội dung 1,2 chỉ tiêu 1, nội dung 2,3 chỉ tiêu 2 và chỉ tiêu 3 của tiêu chí 3; chỉ tiêu 2,3,4 của tiêu chí 4; nội dung 2,3 chỉ tiêu 1 và chỉ tiêu 2 của tiêu chí 5. Có 14 nội dung được chấm điểm theo điểm số tương ứng quy định tại Phụ lục I, đó là nội dung 1,2 chỉ tiêu 1 của tiêu chí 1; nội dung 1 chỉ tiêu 1, nội dung 1 chỉ tiêu 3, chỉ tiêu 4 và chỉ tiêu 6 của tiêu chí 2; nội dung 1 chỉ tiêu 2 của tiêu chí 3; nội dung 1,2 chỉ tiêu 1 và nội dung 1,2 chỉ tiêu 5 của tiêu chí 4; nội dung 1 chỉ tiêu 1, chỉ tiêu 3 và chỉ tiêu 4 của tiêu chí 5.

***- Có 14/35 nội dung chấm điểm theo điểm số tương ứng quy định cụ thể tại Phụ lục I.*** Đó là nội dung 1,2 chỉ tiêu 1 của tiêu chí 1; nội dung 1 chỉ tiêu 1, nội dung 1 chỉ tiêu 3, chỉ tiêu 4 và chỉ tiêu 6 của tiêu chí 2; nội dung 1 chỉ tiêu 2 của tiêu chí 3; nội dung 1,2 chỉ tiêu 1 và nội dung 1,2 chỉ tiêu 5 của tiêu chí 4; nội dung 1 chỉ tiêu 1, chỉ tiêu 3 và chỉ tiêu 4 của tiêu chí 5.

**48. Hồ sơ chấm điểm, đánh giá xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hàng năm quá nhiều nên việc lưu trữ tài liệu gặp khó khăn. Đề nghị hướng dẫn cụ thể về lưu trữ hồ sơ đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật hằng năm?**

Đối với các tài liệu đánh giá tại Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP là căn cứ để Ủy ban nhân dân cấp xã xác định kết quả, điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu và không gửi kèm theo hồ sơ đề nghị công nhận đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg. Trường hợp cần thiết, cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân cấp huyện có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp xã cung cấp các tài liệu cụ thể phục vụ việc kiểm tra, đánh giá, thẩm định, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Đây là là các tài liệu, hồ sơ đã được quy định trong các văn bản chuyên ngành liên quan đến các nhiệm vụ của chính quyền cấp xã (Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư liên tịch số 09/2021/TT-BTP không làm phát sinh hồ sơ giấy tờ mới, trừ các tài liệu đánh giá chỉ tiêu 4 Tiêu chí 2).

Đối với các hồ sơ đề nghị đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg, đề nghị thực hiện lưu trữ theo đúng quy định về văn thư, lưu trữ.

Cùng với điểm số, cách tính điểm về nội dung của từng chỉ tiêu, Thông tư đã hướng dẫn cụ thể các tài liệu phục vụ việc đánh giá, chấm điểm. Các tài liệu là những sản phẩm, kết quả mà chính quyền cấp xã có được trong quá trình tổ chức triển khai nhiệm vụ, không phải là các tài liệu mới phát sinh từ việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Trên thực tế thời gian qua các địa phương còn gặp lúng túng khi xác định các tài liệu kiểm chứng để chấm điểm, đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Để khắc phục, Thông tư quy định rõ các tài liệu đánh giá, từ đó tạo căn cứ góp phần cho Ủy ban nhân dân cấp xã chấm điểm, đánh giá được thực chất công tác này. Tuy nhiên, các tài liệu này không gửi kèm theo hồ sơ đề nghị đạt chuẩn tiếp cận pháp luật quy định tại khoản 4 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg. Trong trường hợp cần thiết, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có thể yêu cầu cung cấp các tài liệu đánh giá nhằm phục vụ việc kiểm tra, thẩm định, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

**49. Đề nghị cho biết cụ thể về các biểu mẫu phục vụ việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật?**

Điều 4 Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định 10 biểu mẫu, trong đó có 04 biểu mẫu phục vụ việc đánh giá, đề nghị công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện; 04 biểu mẫu phục vụ việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và do Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện; 02 biểu mẫu phục vụ báo cáo, theo dõi, quản lý xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và do Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện. Cụ thể:

***- Các biểu mẫu do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện bao gồm:*** (i) Báo cáo đánh giá kết quả và đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 01 Phụ lục II); (ii) Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu (Mẫu 02 Phụ lục II); (iii) Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân về kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 03 Phụ lục II); (iv) Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp kết quả đánh giá về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở (Mẫu 04 Phụ lục II).

***- Các biểu mẫu do Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện bao gồm***: (i) Biên bản cuộc họp Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 05 Phụ lục II); (ii) Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 06 Phụ lục II); (iii) Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định (Mẫu 07 Phụ lục II); (iv) Quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; danh sách xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; danh sách xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 08 Phụ lục II).

***- Các biểu mẫu do Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện bao gồm***: (i) Bản tổng hợp thông tin, số liệu thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu trên địa bàn (Mẫu 09 Phụ lục II); (ii) Báo cáo kết quả đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (Mẫu 10 Phụ lục II).

So với Thông tư số 07/2021/TT-BTP, Thông tư số 09/2021/TT-BTP đã tăng 01 biểu mẫu, trong đó bổ sung các biểu mẫu mới, gồm: (i) Bản tổng hợp, tiếp thu, giải trình ý kiến của Nhân dân, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân về kết quả đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; (ii) Phiếu lấy ý kiến đánh giá hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở; (iii) Phiếu lấy ý kiến, bản tổng hợp ý kiến thẩm định của thành viên Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật; (iv) Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu do Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thẩm định; (v) Bản tổng hợp thông tin, số liệu thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu trên địa bàn; Báo cáo kết quả đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

**50. Đề nghị cho biết Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật cho những nhiệm vụ, quyền hạn gì?**

Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTG quy định: *“Uỷ ban nhân dân cấp huyện thành lập Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật để tư vấn, thẩm định giúp Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định công nhận và công bố xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử cấp huyện trước ngày 10/02 của năm liền kề sau năm đánh giá”*.

Trên cơ sở đó, Điều 5 Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định cụ thể về Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật. Theo đó, khoản 1 quy định Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật tư vấn, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

 (i) Thẩm định, đánh giá hồ sơ, kết quả chấm điểm các tiêu chí, chỉ tiêu và điều kiện công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật;

 (ii) Tư vấn các sáng kiến, giải pháp nâng cao hiệu quả, xử lý hạn chế, tồn tại, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu;

 (iii) Thực hiện nhiệm vụ khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao.

**51. Đề nghị cho biết Phòng Tư pháp có trách nhiệm gì trong việc tham mưu triển khai các nhiệm vụ của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật?**

Khoản 6 Điều 5 Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định Phòng Tư pháp có trách nhiệm tham mưu, giúp Chủ tịch Hội đồng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

- Đề nghị thành lập, kiện toàn Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật;

- Bảo đảm sự phối hợp, trao đổi thông tin giữa thành viên Hội đồng với Phòng Tư pháp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ;

- Chuẩn bị tài liệu, nội dung cuộc họp Hội đồng và gửi các thành viên Hội đồng chậm nhất 03 (ba) ngày làm việc trước ngày tổ chức cuộc họp;

- Tiếp thu, hoàn thiện các tài liệu trong hồ sơ đề nghị công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; tổng hợp đề xuất của thành viên Hội đồng để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, quyết định;

- Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức triển khai hoặc báo cáo, đề xuất cơ quan có thẩm quyền các giải pháp nâng cao hiệu quả, xử lý hạn chế, tồn tại, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu;

- Thực hiện việc lưu trữ hồ sơ, tài liệu phục vụ hoạt động tư vấn, thẩm định của Hội đồng theo quy định của pháp luật về văn thư, lưu trữ.

**52. Đề nghị cho biết một số điểm mới về Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP?**

Khoản 3 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTG quy định: *“Uỷ ban nhân dân cấp huyện thành lập* ***Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật*** *để tư vấn, thẩm định giúp Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định công nhận và công bố xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử cấp huyện trước ngày 10/02 của năm liền kề sau năm đánh giá”*. Điều 5 Thông tư số 09/2021/TT-BTP đã quy định cụ thể về thành phần, số lượng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ chế hoạt động của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật; trách nhiệm của Phòng Tư pháp trong việc tham mưu, giúp Chủ tịch Hội đồng.

Theo đó, một số điểm mới quan trọng của Hội đồng so với Quyết định số 619/QĐ-TTg, Thông tư số 09/2021/TT-BTP, đó là:

*Thứ nhất,* tên gọi của Hội đồng được sửa đổi cho phù hợp với nhiệm vụ, từ “Hội đồng đánh giá tiếp cận pháp luật” thành “Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật”;

*Thứ hai,* bổ sung mới thành phần của Hội đồng có Phó Chủ tịch Hội đồng là đại diện lãnh đạo Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện.

*Thứ ba,* bổ sung, quy định rõ chức năng, nhiệm vụ tư vấn, thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật thống nhất với quy định tại khoản 3 Điều 5 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg.

*Thứ tư,* nâng cao trách nhiệm của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật khi quy định tổng số điểm các tiêu chí, chỉ tiêu làm căn cứ xem xét, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật được xác định theo điểm số thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật.

**53. Đề nghị cho biết một số nhiệm vụ mới cho các cơ quan, tổ chức trong đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg?**

**Trả lời:**

Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định một số nhiệm vụ mới cho các cơ quan, tổ chức trong đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật như sau:

- Khoản 1 Điều 6 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định Bộ Tư pháp có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg trên phạm vi cả nước; hàng năm, tổng hợp kết quả đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Đồng thời, Bộ Tư pháp còn được giao một số nhiệm vụ mới về xây dựng, vận hành, quản lý phần mềm đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, bảo đảm thuận tiện, minh bạch, công khai, tiết kiệm, dễ theo dõi, kiểm tra, giám sát; lựa chọn địa phương để tổ chức thực hiện đánh giá sự hài lòng của người dân về hiệu quả xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

- Khoản 3 Điều 6 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định đề nghị Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội tổ chức giám sát việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; phối hợp với Bộ Tư pháp theo dõi, kiểm tra, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho địa phương trong việc thực hiện tiêu chí thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

- Khoản 4 Điều 6 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg quy định UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ đạo các giải pháp khắc phục tồn tại, hạn chế, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật; xác định rõ trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong trường hợp xã, phường, thị trấn chưa đạt chuẩn tiếp cận pháp luật hoặc việc đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật không đúng quy định pháp luật; tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật tại địa phương về Bộ Tư pháp trước ngày 20/02 của năm liền kề sau năm đánh giá để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

**54. Đề nghị cho biết cách tính điểm đối với các chỉ tiêu, nội dung của tiêu chí 2 về tiếp cận thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg?**

Tiêu chí 2 được quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg với 06 chỉ tiêu. Trong đó cách tính điểm của từng chỉ tiêu được quy định cụ thể tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP, bao gồm các nội dung tính điểm theo điểm số và các nội dung tính điểm theo tỷ lệ %, cụ thể như sau:

**- Có 03 nội dung được chấm điểm theo điểm số đã quy định cụ thể tại Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP, đó là nội dung 1 của chỉ tiêu 1 (Lập, đăng tải hoặc niêm yết Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo đúng quy định pháp luật); nội dung 1 của chỉ tiêu 3 (Ban hành kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đáp ứng yêu cầu về nội dung theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên), chỉ tiêu 4 (Triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở).**

**- Có 05 nội dung được chấm điểm theo tỷ lệ % kết quả đạt được và được quy định tại Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP, đó là nội dung 2 của chỉ tiêu 1 (Công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm), nội dung 3 (Công khai thông tin chính xác, đầy đủ), nội dung 4 (Hình thức công khai thông tin đúng quy định pháp luật); nội dung 1 của chỉ tiêu 2 (Cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn); nội dung 2 (Cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ); nội dung 3 (Hình thức cung cấp thông tin đúng quy định pháp luật); nội dung 2 của chỉ tiêu 3 (Triển khai các nhiệm vụ theo Kế hoạch), nội dung 3 (Triển khai các nhiệm vụ phát sinh ngoài Kế hoạch theo chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên); chỉ tiêu 5 (Tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật cho tuyên truyền viên pháp luật theo đúng quy định pháp luật về PBGDPL); chỉ tiêu 6 (Bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ phổ biến, giáo dục pháp luật theo đúng quy định pháp luật về PBGDPL).**

**55. Đề nghị cho biết việc đánh giá, chấm điểm chỉ tiêu 1 của tiêu chí 2 về công khai các thông tin kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin và thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn cấp xã được dựa vào các tài liệu cụ thể nào?**

Chỉ tiêu 1 của tiêu chí 2 có 04 nội dung với 06 điểm tối đa, trong đó nội dung 1 (Lập, đăng tải (hoặc niêm yết) Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện theo đúng quy định pháp luật) được 01 điểm; nội dung 2 (Công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm) được 1,5 điểm; nội dung 3 (Công khai thông tin chính xác, đầy đủ) được 02 điểm; nội dung 4 (Hình thức công khai thông tin đúng quy định pháp luật) được 1,5 điểm.

Để chấm điểm các nội dung nêu trên, cấp xã cần dựa vào các tài liệu đánh giá quy định tại mục I Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP, cụ thể như sau:

- Các Danh mục thông tin đã được Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành, đăng tải trên Cổng (hoặc Trang) thông tin điện tử cấp xã hoặc niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp xã hoặc hình thức phù hợp khác.

- Hồ sơ, văn bản, tài liệu phục vụ xây dựng, đăng tải hoặc niêm yết các danh mục thông tin (đường link trên Cổng hoặc Trang thông tin điện tử, lịch phát các tin, bài công khai thông tin được người có thẩm quyền phê duyệt; hình ảnh chụp các bảng niêm yết, công khai thông tin.. ).

- Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc công khai thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).

 **56. Thực hiện nhiệm vụ được giao, Ủy ban nhân dân xã M đã lập Danh mục thông tin theo đúng quy định, tuy nhiên xã không thường xuyên cập nhật các văn bản mới được ban hành vào Danh mục thông tin. Đề nghị cho biết xã M có được chấm điểm tối đa đối với nội dung này hay không?**

Theo Phụ lục 1 Thông tư số 09/2021/TT-BTP, nhiệm vụ của chính quyền địa phương cấp xã được quy định tại nội dung 1 chỉ tiêu 1 của tiêu chí 2 tập trung vào việc lập, đăng tải (hoặc niêm yết) 02 Danh mục: Danh mục thông tin phải được công khai và Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện. Theo đó, trường hợp cấp xã đã lập các Danh mục với đầy đủ các nội dung theo quy định pháp luật, đồng thời thường xuyên cập nhật Danh mục thông tin thì được 0,5 điểm. Trường hợp cấp xã đã lập các Danh mục nhưng chưa đầy đủ các nội dung theo quy định hoặc đã lập các Danh mục nhưng cập nhật chưa thường xuyên thì được 0,25 điểm.

**57. Năm 2022, phường A đã đăng tải các Danh mục thông tin phải được công khai, Danh mục thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện trên Trang thông tin điện tử của phường, đồng thời phường cũng niêm yết các Danh mục này tại trụ sở làm việc. Đề nghị cho biết chấm điểm nội dung này như thế nào?**

Theo quy định tại Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP về nội dung 1 chỉ tiêu 1 của Tiêu chí 2, yêu cầu cấp xã sau khi lập các Danh mục thông tin phải đăng tải công khai cho người dân tiếp cận theo một trong các cách thức: Cổng (hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc niêm yết tại trụ sở của chính quyền cấp xã nếu chưa có Cổng (hoặc Trang thông tin điện tử) hoặc bằng hình thức phù hợp khác. Nếu cấp xã thực hiện đúng yêu cầu này thì được số điểm tối đa (0,5 điểm).

Bên cạnh việc chủ động lựa chọn một trong cách thức nêu trên để đăng tải công khai các Danh mục thông tin cho phù hợp, phát huy vai trò và trách nhiệm của chính quyền cấp xã, căn cứ điều kiện thực tế, khuyến khích cấp xã đăng tải các Danh mục tại tất cả các cách thức đã quy định. Theo đó phường A đã đăng tải Danh mục thông tin trên Trang tin điện tử đồng thời còn niêm yết tại trụ sở làm việc thì được tính 0,5 điểm tối đa.

**58. Năm 2022, thị trấn X có 50 thông tin phải được công khai theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, thị trấn X mới công khai đúng thời hạn, thời điểm 35 thông tin. Đề nghị cho biết chấm điểm nội dung này như thế nào?**

Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định việc công khai thông tin đúng thời hạn, thời điểm tại nội dung 2, chỉ tiêu 1 của Tiêu chí 2 được chấm điểm theo tỷ lệ % của tổng số thông tin đã công khai đúng thời hạn, thời điểm so với tổng số thông tin phải được công khai. Theo đó, nếu đạt 100% sẽ được 1,5 điểm; từ 90% đến dưới 100% được 01 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 0,75 điểm; từ 70% đến dưới 80% được 0,5 điểm; từ 50% đến dưới 70% được 0,25 điểm; dưới 50% được 0 điểm.

Căn cứ quy định nêu trên, trong năm 2022 thị trấn X đã công khai đúng thời hạn, thời điểm 35/50 thông tin phải được công khai và tỷ lệ % đạt được là 70%, điểm số được chấm cho nội dung này là 0,5 điểm.

**59. Đề nghị cho biết cách tính điểm đối với việc công khai thông tin chính xác, đầy đủ của chính quyền cấp xã được thực hiện như thế nào?**

Việc đánh giá, chấm điểm nội dung 3 chỉ tiêu 1 của tiêu chí 2 về công khai thông tin chính xác, đầy đủ chính là đánh giá mức độ thực hiện trách nhiệm của chính quyền cấp xã được quy định tại Điều 9, Điều 34 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Cụ thể Điều 9 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cung cấp thông tin do mình tạo ra và thông tin do mình nhận được để trực tiếp thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, trừ trường hợp quy định tại Điều 6 của Luật về thông tin công dân không được tiếp cận; đối với trường hợp quy định tại Điều 7 của Luật về thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện thì cung cấp thông tin khi có đủ điều kiện theo quy định; cung cấp cho công dân khác thông tin này trong trường hợp liên quan trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

Điều 34 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định trách nhiệm của cơ quan cung cấp thông tin, trong đó có Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin. Cụ thể có trách nhiệm công khai, cung cấp thông tin một cách kịp thời, chính xác, đầy đủ; trong trường hợp phát hiện thông tin đã cung cấp không chính xác hoặc không đầy đủ thì phải đính chính hoặc cung cấp bổ sung thông tin; chủ động lập, cập nhật, công khai Danh mục thông tin phải được công khai và đăng tải Danh mục trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử; thường xuyên cập nhật và công khai thông tin theo đúng thời điểm, thời hạn và hình thức theo Danh mục thông tin phải được công khai; bảo đảm tính chính xác, đầy đủ của thông tin…

Công khai thông tin của chính quyền cấp xã được đánh giá, chấm điểm trên cơ sở kết quả đạt được của tổng số thông tin đã công khai chính xác, đầy đủ so với tổng số thông tin phải được công khai và được xác định bằng tỷ lệ %. Trong đó đạt 100% được 02 điểm; từ 90% đến dưới 100% được 1,5 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 01 điểm; từ 70% đến dưới 80% được 0,5 điểm; từ 50% đến dưới 70% được 0.25 điểm; dưới 50% được tính 0 điểm.

**60. Trường hợp cấp xã không phát sinh việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của người dân trong năm đánh giá thì chấm điểm đối với nhiệm vụ này như thế nào?**

Điều 26, Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định cơ quan nhà nước trong đó có Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin và vào Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu; hướng dẫn người yêu cầu bổ sung các nội dung chưa đầy đủ, chưa rõ ràng; hướng dẫn người yêu cầu đến cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin trong trường hợp thông tin được yêu cầu không thuộc trách nhiệm cung cấp; xử lý thông tin cung cấp theo yêu cầu không chính xác.

Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định chỉ tiêu cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật có 05 điểm tối đa. Trường hợp trong năm đánh giá mà cấp xã không phát sinh yêu cầu cung cấp thông tin thì vẫn được tính điểm tối đa (05 điểm).

**61. Đề nghị cho biết nhiệm vụ của chính quyền cấp xã về cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn quy định tại nội dung 1 chỉ tiêu 2 của tiêu chí 2 được tính điểm như thế nào?**

Việc đánh giá, xác định điểm số đối với nội dung 1 chỉ tiêu 2 của tiêu chí 2 về thực hiện nhiệm vụ cung cấp thông tin theo yêu cầu đúng thời hạn được dựa vào kết quả tỷ lệ % của tổng số thông tin đã cung cấp đúng thời hạn so với tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp.

Theo đó đạt 100% được 1,5 điểm; từ 90% đến dưới 100% được 01 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 0,75 điểm; từ 70% đến dưới 80% được 0,5 điểm; từ 50% đến dưới 70% được 0.25 điểm; dưới 50% được tính 0 điểm.

**62. Đề nghị cho biết thế nào là cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ? Cách tính điểm đối với nội dung này được thực hiện như thế nào?**

Cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ là việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của người dân đúng, đủ các nội dung theo quy định pháp luật; các thông tin cung cấp không chính xác nhưng đã được đính chính và cung cấp lại theo quy định pháp luật.

Việc đánh giá, xác định điểm số đối với nội dung cung cấp thông tin theo yêu cầu chính xác, đầy đủ được dựa vào kết quả tỷ lệ % của tổng số thông tin đã cung cấp chính xác, đầy đủ so với tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp. Theo đó đạt 100% được 02 điểm; từ 90% đến dưới 100% được 1,5 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 01 điểm; từ 70% đến dưới 80% được 0,5 điểm; từ 50% đến dưới 70% được 0.25 điểm; dưới 50% được tính 0 điểm.

**63. Năm 2022, Ủy ban nhân dân xã A đã tiếp nhận 32 yêu cầu cung cấp thông tin của người dân trên địa bàn, trong đó có 24 yêu cầu được thực hiện đúng hình thức. Trên cơ sở đó, xã A tự chấm nội dung này được 01 điểm. Đề nghị cho biết xã A đã chấm điểm đúng hay không?**

Điều 24 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định việc cung cấp thông tin theo yêu cầu có thể được thực hiện bằng các hình thức: (i) Trực tiếp hoặc ủy quyền cho người khác đến trụ sở của cơ quan nhà nước yêu cầu cung cấp thông tin; (ii) Gửi Phiếu yêu cầu qua mạng điện tử, dịch vụ bưu chính, fax đến cơ quan cung cấp thông tin.

Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin phải được thể hiện bằng tiếng Việt gồm các nội dung chính: Họ, tên; nơi cư trú, địa chỉ; số chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc số hộ chiếu của người yêu cầu; số fax, điện thoại, địa chỉ thư điện tử (nếu có); thông tin được yêu cầu cung cấp, trong đó chỉ rõ tên văn bản, hồ sơ, tài liệu; hình thức cung cấp thông tin; lý do, mục đích yêu cầu cung cấp thông tin.

Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin được thực hiện theo mẫu quy định tại Nghị định số 13/2018/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Tiếp cận thông tin.

Trường hợp người yêu cầu cung cấp thông tin không biết chữ hoặc bị khuyết tật không thể viết yêu cầu thì người tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin có trách nhiệm giúp điền các nội dung vào Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.

Tại Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP hướng dẫn cách tính điểm đối với nhiệm vụ cung cấp thông tin theo yêu cầu được dựa vào kết quả tỷ lệ % của tổng số thông tin đã cung cấp đúng hình thức theo quy định pháp luật so với tổng số thông tin có yêu cầu đủ điều kiện cung cấp. Theo đó đạt 100% được 1,5 điểm; từ 90% đến dưới 100% được 01 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 0,75 điểm; từ 70% đến dưới 80% được 0,5 điểm; từ 50% đến dưới 70% được 0.25 điểm và dưới 50% được tính 0 điểm.

Căn cứ quy định nêu trên, xã A trong năm 2022 đã tiếp nhận, giải quyết 32 yêu cầu cung cấp thông tin của người dân trong đó 24 yêu cầu được thực hiện đúng hình thức, đạt tỷ lệ 75% và được 0,5 điểm. Theo đó xã tự chấm 01 điểm là chưa đúng quy định.

**64. Để chấm điểm chỉ tiêu 2 của tiêu chí 2 về cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin, cấp xã cần căn cứ vào những tài liệu gì?**

Số điểm tối đa của chỉ tiêu 2 của tiêu chí 2 về cung cấp thông tin theo yêu cầu kịp thời, chính xác, đầy đủ theo đúng quy định pháp luật về tiếp cận thông tin là 05 điểm. Tại Phụ lục I của Thông tư số 09/2021/TT-BTP hướng dẫn các tài liệu kiểm chứng của chỉ tiêu này gồm có:

- Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã, kèm theo Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.

- Đơn kiến nghị, phản ánh hoặc biên bản tổng hợp kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã (nếu có).

**65. Năm 2022, Ủy ban nhân dân thị trấn K không ban hành kế hoạch công tác PBGDPL, tuy nhiên trên thực tế Ủy ban nhân dân đã chỉ đạo, tổ chức triển khai nhiều hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật cho người dân. Khi tự đánh giá, chấm điểm, xã A đã cho 01 điểm đối với chỉ tiêu ban hành Kế hoạch công tác PBGDPL. Xin hỏi việc chấm điểm của thị trấn K có đúng quy định hay không?**

Nội dung 1 chỉ tiêu 3 của tiêu chí 2 về ban hành kế hoạch PBGDPL có điểm số tối đa là 02 điểm và được chia thành 04 mức điểm được xác định theo yêu cầu về tiến độ ban hành kế hoạch và nội dung của kế hoạch đáp ứng chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan cấp trên. Trong đó trường hợp “không ban hành kế hoạch…” thì tính 0 điểm.

Căn cú quy định nêu trên, Ủy ban nhân dân thị trấn K tự chấm 01 điểm cho nhiệm vụ ban hành kế hoạch công tác PBGDPL là chưa đúng quy định, mặc dù trên thực tế thị trấn K đã tổ chức nhiều hoạt động PBGDPL cho người dân trên địa bàn.

**66. Việc đánh giá, chấm điểm đối với chỉ tiêu 4 Tiêu chí 2 về triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở được thực hiện như thế nào?**

Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định chỉ tiêu 4 tiêu chí 2 về triển khai các hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở được đánh giá, chấm điểm như sau:

- Có từ 02 hình thức, mô hình thông tin, PBGDPL hiệu quả trở lên: 05 điểm

- Có 01 hình thức, mô hình thông tin, PBGDPL hiệu quả: 02 điểm.

- Không có hình thức, mô hình thông tin, PBGDPL hiệu quả: 0 điểm.

Theo đó, các tài liệu kiểm chứng khi đánh giá, chấm điểm chỉ tiêu này bao gồm:

- Văn bản, tài liệu triển khai các hoạt động thông qua hình thức, mô hình thông tin, phổ biến giáo dục pháp luật: Kế hoạch tổ chức, giấy mời, tin bài viết về tổ chức mô hình, báo cáo, các tài liệu liên quan (nếu có).

- Phiếu lấy ý kiến đánh giá của đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, đại diện thôn, tổ dân phố trên địa bàn về hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả.

- Bản tổng hợp kết quả đánh giá hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật hiệu quả tại cơ sở.

Tại điểm 2 mục II Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định hình thức, mô hình thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật có hiệu quả tại cơ sở là hình thức, mô hình có từ 80% trở lên ý kiến của đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã, đại diện các thôn, tổ dân phố xác nhận mô hình đó hiệu quả, phù hợp trong truyền tải thông tin, phổ biến, giáo dục pháp luật, được triển khai trên toàn địa bàn, duy trì thường xuyên, liên tục và có khả năng nhân rộng.

Việc lấy ý kiến của các chủ thể nêu trên được thực hiện thông qua Phiếu lấy ý kiến và tổng hợp kết quả tại Bản tổng hợp theo Biểu mẫu 04 tại Phụ lục II Thông tư số 09/2021/TT-BTP. Số lượng phiếu lấy ý kiến do Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện và phải đảm bảo đầy đủ thành phần đại diện theo quy định.

**67. Đề nghị cho biết để đánh giá, chấm điểm nhiệm vụ bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ PBGDPL theo quy định của pháp luật về PBGDPL tại chỉ tiêu 6 của tiêu chí 2 cần căn cứ vào các tài liệu nào?**

Tại Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP đã hướng dẫn các tài liệu phục vụ đánh giá, chấm điểm đối với chỉ tiêu 6 tiêu chí 2 về bảo đảm kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện để thực hiện nhiệm vụ PBGDPL như sau:

- Việc chấm điểm đối với chỉ tiêu được dựa vào tỷ lệ nhiệm vụ được bảo đảm kinh phí thực hiện theo Kế hoạch PBGDPL của cấp xã hàng năm.

- Các tài liệu phục vụ đánh giá, chấm điểm chỉ tiêu cũng như phục vụ kiểm chứng cho cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp cần thiết gồm có:

- Kế hoạch PBGDPL hàng năm của Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Các nội dung và định mức chi kinh phí công tác PBGDPL tại Thông tư liên tịch số 14/2014/TTLT-BTC-BTP.

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền có nội dung phân bổ, bố trí kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật.

- Dự toán kinh phí chi cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật được Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt.

- Báo cáo kết quả (độc lập hoặc lồng ghép) về phân bổ, bố trí, sử dụng kinh phí phổ biến, giáo dục pháp luật, mức độ đáp ứng yêu cầu triển khai các nhiệm vụ của kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật đã phê duyệt.

**68. Trong năm 2022, các tổ hòa giải của xã A đã tiếp nhận 30 vụ việc hòa giải trong đó thực hiện hòa giải thành 25 vụ việc, thực hiện hòa giải đúng quy định pháp luật 23 vụ việc. Đề nghị cho biết đánh giá, chấm điểm đối với xã A về chỉ tiêu thực hiện hòa giải ở cơ sở như thế nào?**

Tại Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP hướng dẫn cách tính điểm và các mức điểm số của chỉ tiêu về thực hiện hòa giải ở cơ sở như sau:

- Cách tính kết quả hòa giải đúng quy định pháp luật và cách xác định điểm số của chỉ tiêu được dựa vào tỷ lệ % của tổng số vụ, việc đã hòa giải đúng quy định so với tổng số vụ, việc đã tiếp nhận. Theo đó, đạt 100% được 3.5 điểm; từ 90% đến dưới 100% được 2.5 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 1.5 điểm; từ 70% đến dưới 80% được 0,5 điểm; từ 50% đến dưới 70% được 0.25 điểm; dưới 50% được tính 0 điểm.

Căn cứ quy định nêu trên, trường hợp các tổ hòa giải của xã A trong năm 2022 đã tiếp nhận 30 vụ, việc hòa giải nhưng có 23 vụ việc thực hiện hòa giải đúngquy định pháp luật thì tỷ lệ đạt 76.7%, do đó xã A được 0.5 điểm.

**69. Cách tính điểm đối với chỉ tiêu về hòa giải thành theo Thông tư số 09/2021/TT-BTP được thực hiện như thế nào?**

Việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ hòa giải thành của cấp xã được căn cứ vào các quy định của pháp luật về hòa giải ở cơ sở. Trên cơ sở đó, chỉ tiêu 1 của tiêu chí 3 theo quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định yêu cầu và mức điểm đánh giá nhiệm vụ này như sau:

- Kết quả thực hiện hòa giải thành được tính bằng tỷ lệ % của tổng số vụ, việc hòa giải thành so với tổng số vụ, việc được thực hiện hòa giải trong năm đánh giá. Theo đó đạt 100% được 3.5 điểm; từ 90% đến dưới 100% được 2.5 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 1.5 điểm; từ 70% đến dưới 80% được 0,5 điểm; từ 50% đến dưới 70% được 0.25 điểm; dưới 50% được tính 0 điểm.

**70. Đề nghị cho biết các tài liệu kiểm chứng phục vụ cho việc đánh giá, xác định kết quả và điểm số của các vụ việc thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở được thực hiện như thế nào?**

Phụ lục I Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định các tài liệu kiểm chứng làm căn cứ xác định kết quả và điểm số của các vụ việc thuộc phạm vi hòa giải ở cơ sở được hòa giải kịp thời, hiệu quả theo đúng quy định pháp luật về hòa giải ở cơ sở như sau:

- Sổ theo dõi hoạt động hòa giải ở cơ sở.

- Văn bản hòa giải thành (nếu có).

- Báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã về kết quả hoạt động hòa giải ở cơ sở.

- Báo cáo của Tổ trưởng Tổ hòa giải về tổ chức và hoạt động của tổ hòa giải.

**71. Cách tính điểm đối với chỉ tiêu hỗ trợ kinh phí cho tổ hòa giải đúng mức chi theo quy định pháp luật được thực hiện như thế nào?**

Đối với nội dung 2 chỉ tiêu 2 của tiêu chí 3 về hỗ trợ kinh phí cho tổ hòa giải đúng định mức chi theo quy định pháp luật, việc đánh giá, chấm điểm được thực hiện như sau:

Cách tính kết quả và điểm số của chỉ tiêu được xác định theo tỷ lệ % của tổng số tổ hòa giải được hỗ trợ kinh phí đúng mức chi theo quy định so với tổng số tổ hòa giải trên địa bàn trong năm đánh giá.

Theo đó đạt 100% được 1.5 điểm; từ 90% đến dưới 100% được 01 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 0.75 điểm; từ 70% đến dưới 80% được 0,5 điểm; từ 50% đến dưới 70% được 0.25 điểm; dưới 50% được tính 0 điểm.

**72. Trong năm 2022, các tổ hòa giải của xã M đã tiếp nhận, giải quyết 20 vụ, việc hòa giải, trong đó 15 vụ việc được hỗ trợ thù lao hòa giải viên đúng định mức theo quy định. Đề nghị cho biết chỉ tiêu này được chấm điểm như thế nào?**

Đối với nội dung 3 chỉ tiêu 2 của tiêu chí 3 về hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên đúng định mức chi theo quy định pháp luật, việc đánh giá, chấm điểm được thực hiện như sau:

Cách tính kết quả và điểm số của chỉ tiêu được xác định theo tỷ lệ % của tổng số vụ, việc hòa giải đã giải quyết được hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên đúng định mức chi theo quy định so với tổng số vụ việc hòa giải đã giải quyết trong năm đánh giá.

Theo đó đạt 100% được 1.5 điểm; từ 90% đến dưới 100% được 01 điểm; từ 80% đến dưới 90% được 0.75 điểm; từ 70% đến dưới 80% được 0,5 điểm; từ 50% đến dưới 70% được 0.25 điểm; dưới 50% được tính 0 điểm

Căn cứ quy định nêu trên, xã M có 15 vụ việc đã giải quyết được hỗ trợ thù lao cho hòa giải viên trong tổng số 20 vụ, việc hòa giải đã giải quyết, theo đó xã M đạt 75% và được 0,5 điểm.

**73. Đề nghị cho biết các tài liệu kiểm chứng phục vụ đánh giá, chấm điểm chỉ tiêu về trợ giúp pháp lý theo quy định tại Thông tư số 09/2021/TT-BTP được thực hiện như thế nào?**

Tại khoản 12 Điều 2 Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11 /2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý; Thông tư số 12/2018/TT-BTP ngày 28/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn một số hoạt động nghiệp vụ trợ giúp pháp lý và quản lý chất lượng vụ việc trợ giúp pháp lý quy định: *“Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến công dân, Phòng Tư pháp, Uỷ ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giải thích quyền được trợ giúp pháp lý và giới thiệu đến Trung tâm. Trường hợp người thuộc diện được trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng cư trú trên địa bàn thì Uỷ ban nhân dân cấp xã giới thiệu theo mẫu số 13 ban hành kèm theo Thông tư này”.*

Qua theo dõi, sau khi có quy định tại Thông tư 03/2021/TT-BTP nêu trên, nhiều địa phương đã có văn bản hướng dẫn Uỷ ban nhân dân cấp xã lập danh sách thống kê người thuộc diện trợ giúp pháp lý tại Điều 7 Luật trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng đến Trung tâm phù hợp với điều kiện thực tế của mỗi địa phương.

Do đó, sau khi tiếp nhận thông tin, giới thiệu người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người bị buộc tội, bị hại, đương sự trong các vụ việc tham gia tố tụng đến Trung tâm để thực hiện quyền trợ giúp pháp lý, Uỷ ban nhân dân cấp xã cần thực hiện ghi chép, lập danh sách, lưu trữ thông tin theo hình thức phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Danh sách thống kê bao gồm các thông tin: Họ và tên người được giới thiệu, diện người được trợ giúp pháp lý theo quy định tại Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý, nơi cư trú, địa chỉ và số điện thoại liên hệ, lĩnh vực tham gia tố tụng (hình sự, dân sự, hành chính).

**II. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, ban hành văn bản hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã**

## **1. Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành các loại văn bản quy phạm pháp luật nào trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật?**

Theo quy định tại [Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-2015-282382.aspx?anchor=dieu_4) (được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a, [điểm b khoản 1 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi năm 2020](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-sua-doi-2020-so-63-2020-QH14-402074.aspx?anchor=dieu_1_1)) quy định về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật như sau:

1. Hiến pháp.

2. Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội.

3. Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

4. Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.

5. Nghị định của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

6. Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

7. Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

8. Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ; quyết định của Tổng Kiểm toán nhà nước.

8a. Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ. Không ban hành thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ.”.

9. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).

10. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

11. Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

12. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện).

13. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

14. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã).

15. Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Theo quy định nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp xã được ban hành một loại văn bản quy phạm pháp luật là Quyết định.

**2. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã được ban hành để quy định những vấn đề gì?**

[Điều 30 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-2015-282382.aspx?anchor=dieu_4) (được sửa đổi, bổ sung bởi [khoản 7 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi năm 2020](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-Ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-sua-doi-2020-so-63-2020-QH14-402074.aspx?anchor=dieu_1_1)) quy định như sau:

1. Hội đồng nhân dân cấp huyện ban hành nghị quyết, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao hoặc để thực hiện việc phân cấp cho chính quyền địa phương, cơ quan nhà nước cấp dưới theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Hội đồng nhân dân cấp xã ban hành nghị quyết, Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành quyết định để quy định những vấn đề được luật, nghị quyết của Quốc hội giao.”.

**3. Tôi là công chức mới được điều động về công tác tại xã Xuân Thu và được Chủ tịch xã phân công soạn thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã. Do chưa được đào tạo về nghiệp vụ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, nên tôi muốn tìm hiểu việc soạn thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã được thực hiện như thế nào?**

Theo quy định tại [Điều 142 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-2015-282382.aspx?anchor=dieu_144), việc soạn thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã được thực hiện như sau:

1. Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã do Ủy ban nhân dân cùng cấp tổ chức soạn thảo và trình Hội đồng nhân dân.

2. Căn cứ vào tính chất và nội dung của dự thảo nghị quyết, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tổ chức việc lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, của Nhân dân tại các thôn, làng, buôn, ấp, bản, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố về dự thảo nghị quyết bằng các hình thức thích hợp.

**4. Ông H là công chức Ủy ban nhân dân xã Minh Thanh được giao xây dựng Dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân và đã báo cáo Chủ tịch xã tổ chức lấy ý kiến đối với cơ quan, tổ chức có liên quan, toàn thể nhân dân trên xã. Xin hỏi để dự thảo Nghị quyết được thông qua, ông H phải tham mưu trình tự tiếp theo như thế nào?**

Điều 143 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định trình tự xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã như sau:

1. Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp xã phải được Ban của Hội đồng nhân dân cùng cấp thẩm tra trước khi trình Hội đồng nhân dân cấp xã. Chậm nhất là 03 ngày trước ngày khai mạc kỳ họp Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân gửi tờ trình, dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan đến các đại biểu Hội đồng nhân dân.

2. Việc xem xét, thông qua dự thảo nghị quyết tại kỳ họp Hội đồng nhân dân được tiến hành theo trình tự sau đây:

a) Đại diện Ủy ban nhân dân thuyết trình dự thảo nghị quyết.

b) Đại diện Ban của Hội đồng nhân dân được phân công thẩm tra trình bày báo cáo thẩm tra.

c) Hội đồng nhân dân thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo nghị quyết.

3. Dự thảo nghị quyết được thông qua khi có quá nửa tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân biểu quyết tán thành.

4. Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký chứng thực nghị quyết.

Theo quy định này, ông Hụ tham mưu việc thông qua dự thảo Nghị quyết được thực hiện theo quy định nêu trên.

## **5. Pháp luật quy định Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã được soạn thảo như thế nào?**

[Điều 144 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-2015-282382.aspx?anchor=dieu_144) hướng dẫn soạn thảo Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã như sau:

1. Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức, chỉ đạo việc soạn thảo.

2. Căn cứ vào tính chất và nội dung của dự thảo quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức việc lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến của cơ quan, tổ chức có liên quan, của Nhân dân tại các thôn, làng, buôn, ấp, bản, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố và chỉnh lý dự thảo quyết định.

**6. Tôi là công chức công tác tại Uỷ ban nhân dân xã Hạ Hòa, được Chủ tịch Uỷ ban nhân dân triệu tập họp thông qua dự thảo Quyết định của Uỷ ban nhân dân xã. Tôi xin hỏi trình tự xem xét, thông qua dự thảo Quyết định của Ủy ban dân cấp xã được thực hiện như thế nào?**

Tại [Điều 145 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Luat-ban-hanh-van-ban-quy-pham-phap-luat-2015-282382.aspx?anchor=dieu_145) quy định trình tự xem xét, thông qua dự thảo Quyết định của Uỷ ban nhân dân xã được thực hiện như sau:

1. Tổ chức, cá nhân được phân công soạn thảo gửi tờ trình, dự thảo quyết định, bản tổng hợp ý kiến và các tài liệu có liên quan đến các thành viên Ủy ban nhân dân cấp xã chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày Ủy ban nhân dân họp.

2. Việc xem xét, thông qua dự thảo quyết định tại phiên họp Ủy ban nhân dân cấp xã được tiến hành theo trình tự sau đây:

a) Đại diện tổ chức, cá nhân được phân công soạn thảo trình bày dự thảo quyết định.

b) Ủy ban nhân dân thảo luận và biểu quyết thông qua dự thảo quyết định.

3. Dự thảo quyết định được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên Ủy ban nhân dân cấp xã biểu quyết tán thành.

4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã ký ban hành quyết định.

Theo đó việc xem xét, thông qua dự thảo [Quyết](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tag/van-ban-quy-pham-phap-luat) định của Ủy ban dân cấp xã sẽ thực hiện theo trình tự như trên.

**7. Đề nghị cho biết thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp cấp xã được pháp luật quy định như thế nào?**

Tại khoản 1 Điều 151 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 48 Điều 1 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi năm 2020) quy định thời điểm có hiệu lực của văn bản quy phạm pháp luật như sau:

Thời điểm có hiệu lực của toàn bộ hoặc một phần văn bản quy phạm pháp luật được quy định tại văn bản đó nhưng không sớm hơn 45 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước ở trung ương; không sớm hơn 10 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; không sớm hơn 07 ngày kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã.

**8. Đề nghị cho biết Nghị quyết do Hội đồng nhân dân và Quyết định do Ủy ban nhân dân ban hành không phải là văn bản quy phạm pháp luật trong các trường hợp nào?**

Khoản 3 Điều 3 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi bởi khoản 1 Điều 1 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP) quy định Nghị quyết do Hội đồng nhân dân và Quyết định do Ủy ban nhân dân ban hành không phải là văn bản quy phạm pháp luật trong các trường hợp sau:

a) Nghị quyết miễn nhiệm, bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân và các chức vụ khác.

b) Nghị quyết phê chuẩn kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và bầu các chức vụ khác.

c) Nghị quyết giải tán Hội đồng nhân dân.

d) Nghị quyết phê chuẩn cơ cấu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương.

đ) Nghị quyết thành lập, sáp nhập, giải thể cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân; quyết định thành lập các ban, ban chỉ đạo, hội đồng, Ủy ban để thực hiện nhiệm vụ trong một thời gian xác định.

e) Nghị quyết tổng biên chế ở địa phương.

g) Nghị quyết dự toán, quyết toán ngân sách địa phương; Nghị quyết về chương trình, đề án, dự án, kế hoạch.

h) Quyết định phê duyệt kế hoạch.

i) Quyết định giao chỉ tiêu cho từng cơ quan, đơn vị.

k) Quyết định về chỉ tiêu biên chế cơ quan, đơn vị; quyết định về khoán biên chế, kinh phí quản lý hành chính cho từng cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân.

l) Các nghị quyết, quyết định khác không có nội dung quy định về: Chi tiết điều, khoản, điểm được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên; Biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; Biện pháp có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; Biện pháp thi hành văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp về phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; Biện pháp thực hiện chức năng quản lý nhà nước ở địa phương và các vấn đề được Luật giao.

**9. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp xã phải thực hiện niêm yết văn bản quy phạm pháp luật như thế nào để đúng quy định pháp luật?**

Việc niêm yết văn bản quy phạm pháp luật được thực hiện theo quy định tại Điều 96 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP như sau:

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã phải được niêm yết.

2. Nguyên tắc niêm yết văn bản quy phạm pháp luật thực hiện như sau:

a) Niêm yết toàn văn, đầy đủ, kịp thời, chính xác các văn bản phải niêm yết để người dân tiếp cận toàn bộ nội dung của văn bản.

b) Niêm yết văn bản quy phạm pháp luật phải được thực hiện theo quy định của Luật.

c) Văn bản quy phạm pháp luật được niêm yết phải là bản chính, có dấu và chữ ký.

3. Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã chịu trách nhiệm niêm yết văn bản quy phạm pháp luật do mình ban hành.

**10. Thời hạn niêm yết văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã** **được pháp luật quy định như thế nào?**

Tại Điều 97 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định thời hạn niêm yết văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân cấp xã, Ủy ban nhân dân cấp xã phải được niêm yết chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ tịch Hội đồng nhân dân ký chứng thực, Chủ tịch Ủy ban nhân dân ký ban hành. Thời gian niêm yết ít nhất là 30 ngày liên tục, kể từ ngày niêm yết.

**11. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi ban hành phải được niêm yết tại những địa điểm nào?**

Để giúp người dân tại cơ sở thuận tiện tiếp cận, khai thác, sử dụng văn bản quy phạm pháp luật, Điều 98 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã được niêm yết tại trụ sở cơ quan ban hành văn bản.

Bên cạnh đó, căn cứ điều kiện thực tế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định niêm yết văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành tại các địa điểm sau đây:

- Nơi tiếp công dân của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- Nơi tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã.

- Nhà văn hóa cấp huyện, cấp xã; nhà văn hóa của thôn, làng, ấp, bản, phum, sóc, cụm dân cư, tổ dân phố.

- Các điểm bưu điện - văn hóa cấp xã.

- Trung tâm giáo dục cộng đồng.

- Các điểm tập trung dân cư khác.

**12. Xin hỏi văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã đã được thực hiện niêm yết theo quy định pháp luật có giá trị như thế nào?**

Điều 99 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã được niêm yết là văn bản chính thức.

Trường hợp có sự khác nhau giữa văn bản được niêm yết và văn bản từ nguồn khác thì sử dụng văn bản được niêm yết.

**13. Sau khi ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Ủy ban nhân dân xã Na Kang mới phát hiện có sai sót về thể thức, kỹ thuật. Xin hỏi trong trường hợp cấp xã đã niêm yết văn bản này thì xử lý như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 100 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân xã sẽ thực hiện đính chính văn bản niêm yết, cụ thể như sau:

- Văn bản sau khi đăng niêm yết, nếu phát hiện có sai sót về thể thức, kỹ thuật trình bày thì phải được đính chính ngay khi phát hiện sai sót.

- Văn bản đính chính phải được niêm yết trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày người có thẩm quyền ký văn bản đính chính.

- Thời hạn niêm yết văn bản đính chính được tính lại từ đầu.

**14. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật đã ban hành được pháp luật quy định như thế nào?**

Điều 111 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 20 Điều 1 Nghị định 154/2020/NĐ-CPngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CPquy định trách nhiệm tự kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật như sau:

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt tự kiểm tra văn bản do mình ban hành hoặc liên tịch ban hành ngay sau khi văn bản được ban hành hoặc nhận được yêu cầu, kiến nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Cơ quan, người có trách nhiệm giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp, chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt tự kiểm tra văn bản:

a) Người đứng đầu tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ là đầu mối giúp Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ thực hiện việc tự kiểm tra thông tư, thông tư liên tịch do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành.

b) Cục trưởng Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật thuộc Bộ Tư pháp là đầu mối giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp thực hiện việc tự kiểm tra thông tư, thông tư liên tịch do Bộ trưởng Bộ Tư pháp với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước ban hành.

 c) Người đứng đầu tổ chức pháp chế cơ quan thuộc Chính phủ phối hợp với tổ chức pháp chế thuộc bộ mà Bộ trưởng bộ đó đã ban hành văn bản thuộc lĩnh vực hoạt động của cơ quan thuộc Chính phủ thực hiện việc tự kiểm tra văn bản.

d) Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân giúp Hội đồng nhân dân thực hiện việc tự kiểm tra văn bản của Hội đồng nhân dân.

đ) Giám đốc Sở Tư pháp, Trưởng Phòng Tư pháp, người đứng đầu cơ quan được Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt giao là đầu mối giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện việc tự kiểm tra văn bản.

e) Công chức tư pháp - hộ tịch giúp Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc tự kiểm tra văn bản.

3. Cục trưởng Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật thuộc Bộ Tư pháp, người đứng đầu tổ chức pháp chế thuộc bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước để tự kiểm tra thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước.

4. Các cơ quan, đơn vị có liên quan phải kịp thời cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết và phối hợp với các cơ quan, người có trách nhiệm quy định tại khoản 2, 3 Điều này trong việc tự kiểm tra văn bản.

**15. Khi phát hiện văn bản trái pháp luật, cơ quan tự kiểm tra văn bản thực hiện xử lý văn bản này như thế nào?**

Điều 112 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 21 Điều 1 Nghị định 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định khi phát hiện văn bản có dấu hiệu trái pháp luật, cơ quan, đơn vị thực hiện việc tự kiểm tra văn bản theo quy định và có trách nhiệm lập hồ sơ kiểm tra văn bản và báo cáo ngay kết quả kiểm tra văn bản với cơ quan, người đã ban hành văn bản đó để xem xét, xử lý theo quy định pháp luật.

2. Báo cáo kết quả tự kiểm tra văn bản có dấu hiệu trái pháp luật gồm những nội dung sau:

a) Đánh giá nội dung có dấu hiệu trái pháp luật của văn bản và đề xuất hướng xử lý, thời hạn xử lý, biện pháp khắc phục hậu quả do văn bản gây ra (nếu có).

b) Xác định trách nhiệm của cán bộ, công chức tham mưu soạn thảo, thẩm định, thẩm tra và ban hành văn bản.

3. Cơ quan, người ban hành có trách nhiệm xử lý kịp thời văn bản trái pháp luật đã ban hành.

4. Kết quả xử lý văn bản phải được công bố theo quy định tại khoản 1 Điều 109 của Nghị định này.

**16. Pháp luật quy định chính quyền địa phương ở xã có những nhiệm vụ, quyền hạn gì?**

Theo quy định tại Điều 31 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, chính quyền địa phương ở xã có những nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn xã.

2. Quyết định những vấn đề của xã trong phạm vi được phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan hành chính nhà nước cấp trên ủy quyền.

4. Chịu trách nhiệm trước chính quyền địa phương cấp huyện về kết quả thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương ở xã.

5. Quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, huy động các nguồn lực xã hội để xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn xã.

**17. Cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân xã được pháp luật quy định như thế nào?**

Cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân xã được quy định tại Điều 32 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 10 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương), cụ thể như sau:

1. Hội đồng nhân dân xã gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở xã bầu ra.

Việc xác định tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân xã được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Xã miền núi, vùng cao và hải đảo có từ hai nghìn dân trở xuống được bầu mười lăm đại biểu.

b) Xã miền núi, vùng cao và hải đảo có trên hai nghìn dân đến dưới ba nghìn dân được bầu mười chín đại biểu.

c) Xã miền núi, vùng cao và hải đảo có từ ba nghìn dân đến bốn nghìn dân được bầu hai mươi mốt đại biểu; có trên bốn nghìn dân thì cứ thêm một nghìn dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi đại biểu.

d) Xã không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này có từ năm nghìn dân trở xuống được bầu hai mươi lăm đại biểu; có trên năm nghìn dân thì cứ thêm hai nghìn năm trăm dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi đại biểu.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và các Ủy viên là Trưởng ban của Hội đồng nhân dân xã. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân xã là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

3. Hội đồng nhân dân xã thành lập Ban pháp chế, Ban kinh tế - xã hội. Ban của Hội đồng nhân dân xã gồm có Trưởng ban, một Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Số lượng Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân xã do Hội đồng nhân dân xã quyết định. Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân xã hoạt động kiêm nhiệm.

**18. Theo quy định pháp luật, Hội đồng nhân dân xã có những nhiệm vụ, quyền hạn gì ?**

Theo quy định tại Điều 33 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 11 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương), Hội đồng nhân dân xã có những nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân xã.

2. Quyết định biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác, phòng, chống quan liêu, tham nhũng trong phạm vi được phân quyền; biện pháp bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân trên địa bàn xã.

3. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân xã; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Ủy viên Ủy ban nhân dân xã.

4. Thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của xã trước khi trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách xã; điều chỉnh dự toán ngân sách xã trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách xã. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của xã trong phạm vi được phân quyền.

5. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương, việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã; giám sát hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp, Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình; giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

6. Lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân xã bầu.

7. Bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân xã và chấp nhận việc đại biểu Hội đồng nhân dân xã xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu.

8. Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã.

**19. Cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân xã được pháp luật quy định như thế nào?**

Theo quy định tại khoản 12 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, cơ cấu tổ chức của Ủy ban nhân dân xã được quy định như sau:

- Ủy ban nhân dân xã gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên phụ trách quân sự, Ủy viên phụ trách công an.

- Ủy ban nhân dân xã loại I, loại II có không quá hai Phó Chủ tịch; xã loại III có một Phó Chủ tịch.

**20. Ủy ban nhân dân xã có những nhiệm vụ, quyền hạn gì?**

Căn cứ Điều 35 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Ủy ban nhân dân xã được giao thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân xã quyết định các nội dung: (i) Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân xã; (ii) Quyết định biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác, phòng, chống quan liêu, tham nhũng trong phạm vi được phân quyền; biện pháp bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân trên địa bàn xã; (iii) Thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của xã trước khi trình Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách xã; điều chỉnh dự toán ngân sách xã trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách xã. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án của xã trong phạm vi được phân quyền.

2. Ủy ban nhân dân xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã.

3. Tổ chức thực hiện ngân sách địa phương.

4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan nhà nước cấp trên phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân xã.

**21. Để tránh việc lạm quyền và đảm bảo thực hiện đúng chức trách, pháp luật quy định như thế nào về nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã?**

Điều 36 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã là người đứng đầu Ủy ban nhân dân xã và có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo và điều hành công việc của Ủy ban nhân dân, các thành viên Ủy ban nhân dân xã.

2. Lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ về tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã; thực hiện các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác, phòng, chống quan liêu, tham nhũng; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân; thực hiện các biện pháp quản lý dân cư trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật.

3. Quản lý và tổ chức sử dụng có hiệu quả công sở, tài sản, phương tiện làm việc và ngân sách nhà nước được giao theo quy định của pháp luật.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật, tiếp công dân theo quy định của pháp luật.

5. Ủy quyền cho Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong phạm vi thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

6. Chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; áp dụng các biện pháp để giải quyết các công việc đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan nhà nước cấp trên phân cấp, ủy quyền.

**22. Nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương ở phường được pháp luật quy định như thế nào?**

Khoản 17 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định chính quyền địa phương ở phường là cấp chính quyền địa phương, trừ trường hợp cụ thể Quốc hội quy định không phải là cấp chính quyền địa phương. Cấp chính quyền địa phương ở phường gồm có Hội đồng nhân dân phường và Ủy ban nhân dân phường.

Về nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương ở phường, Điều 59 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định như sau**:**

1. Tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn phường.

2. Quyết định những vấn đề của phường trong phạm vi được phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan hành chính nhà nước cấp trên ủy quyền.

4. Chịu trách nhiệm trước chính quyền địa phương ở quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương về kết quả thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương ở phường.

5. Quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, huy động các nguồn lực xã hội để xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn phường.

**23. Pháp luật quy định như thế nào về cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân phường?**

Điều 60 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 18 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương) quy định cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân như sau:

1. Hội đồng nhân dân phường gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở phường bầu ra.

Việc xác định tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân phường được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Phường có từ mười nghìn dân trở xuống được bầu hai mươi mốt đại biểu.

b) Phường có trên mười nghìn dân thì cứ thêm năm nghìn dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi đại biểu.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân phường gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và các Ủy viên là Trưởng ban của Hội đồng nhân dân phường. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân phường là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

3. Hội đồng nhân dân phường thành lập Ban pháp chế, Ban kinh tế - xã hội. Ban của Hội đồng nhân dân phường gồm có Trưởng ban, một Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Số lượng Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân do Hội đồng nhân dân phường quyết định. Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân phường hoạt động kiêm nhiệm.

**24. Theo quy định pháp luật, Hội đồng nhân dân phường có những nhiệm vụ, quyền hạn gì ?**

Theo quy định tại Điều 61 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 19 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương) Hội đồng nhân dân phường có những nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân phường.

2. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân phường; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và các Ủy viên Ủy ban nhân dân phường.

3. Thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của phường trước khi trình Ủy ban nhân dân quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách phường; điều chỉnh dự toán ngân sách phường trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách phường. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án trên địa bàn phường theo quy định của pháp luật.

4. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương, việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân phường; giám sát hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp, Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình; giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

5. Lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân phường bầu.

6. Bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân phường và chấp nhận việc đại biểu Hội đồng nhân dân phường xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu.

7. Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường.

**25. Pháp luật quy định như thế nào về nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân phường?**

Điều 63 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân phường như sau:

1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân phường quyết định các nội dung: (i) Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân phường; (ii) Thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của phường trước khi trình Ủy ban nhân dân quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách phường; điều chỉnh dự toán ngân sách phường trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách phường. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án trên địa bàn phường theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân phường.

3. Tổ chức thực hiện ngân sách địa phương.

4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan nhà nước cấp trên phân cấp, ủy quyền.

**26. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường được pháp luật quy định như thế nào?**

Điều 64 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường như sau:

1. Lãnh đạo và điều hành công việc của Ủy ban nhân dân, các thành viên Ủy ban nhân dân xã.

2. Lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ về tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã; thực hiện các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác, phòng, chống quan liêu, tham nhũng; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân; thực hiện các biện pháp quản lý dân cư trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật.

3. Quản lý và tổ chức sử dụng có hiệu quả công sở, tài sản, phương tiện làm việc và ngân sách nhà nước được giao theo quy định của pháp luật.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật, tiếp công dân theo quy định của pháp luật.

5. Ủy quyền cho Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong phạm vi thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

6. Chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; áp dụng các biện pháp để giải quyết các công việc đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan nhà nước cấp trên phân cấp, ủy quyền.

8. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện quy hoạch phát triển hạ tầng đô thị, xây dựng, giao thông, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường, không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị trên địa bàn phường.

9. Quản lý dân cư trên địa bàn phường theo quy định của pháp luật.

**27. Pháp luật quy định chính quyền địa phương ở thị trấn có những nhiệm vụ, quyền hạn gì?**

Theo quy định tại Điều 66 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, chính quyền địa phương ở thị trấn có những nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật trên địa bàn thị trấn.

2. Quyết định những vấn đề của thị trấn trong phạm vi được phân quyền, phân cấp theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan hành chính nhà nước cấp trên ủy quyền.

4. Chịu trách nhiệm trước chính quyền địa phương ở huyện về kết quả thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương ở thị trấn.

5. Quyết định và tổ chức thực hiện các biện pháp nhằm phát huy quyền làm chủ của Nhân dân, huy động các nguồn lực xã hội để xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn thị trấn.

**28. Pháp luật quy định như thế nào về cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân thị trấn?**

Điều 67 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 21 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương) quy định cơ cấu tổ chức của Hội đồng nhân dân như sau:

1. Hội đồng nhân dân thị trấn gồm các đại biểu Hội đồng nhân dân do cử tri ở thị trấn bầu ra.

Việc xác định tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân thị trấn được thực hiện theo nguyên tắc sau đây:

a) Xã miền núi, vùng cao và hải đảo có từ hai nghìn dân trở xuống được bầu mười lăm đại biểu.

b) Xã miền núi, vùng cao và hải đảo có trên hai nghìn dân đến dưới ba nghìn dân được bầu mười chín đại biểu.

c) Xã miền núi, vùng cao và hải đảo có từ ba nghìn dân đến bốn nghìn dân được bầu hai mươi mốt đại biểu; có trên bốn nghìn dân thì cứ thêm một nghìn dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi đại biểu.

d) Xã không thuộc trường hợp quy định tại các điểm a, b và c khoản này có từ năm nghìn dân trở xuống được bầu hai mươi lăm đại biểu; có trên năm nghìn dân thì cứ thêm hai nghìn năm trăm dân được bầu thêm một đại biểu, nhưng tổng số không quá ba mươi đại biểu.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân thị trấn gồm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, một Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân và các Ủy viên là Trưởng ban của Hội đồng nhân dân thị trấn. Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân thị trấn là đại biểu Hội đồng nhân dân hoạt động chuyên trách.

3. Hội đồng nhân dân thị trấn thành lập Ban pháp chế, Ban kinh tế - xã hội. Ban của Hội đồng nhân dân thị trấn gồm Trưởng ban, một Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Số lượng Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân do Hội đồng nhân dân thị trấn quyết định. Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên của các Ban của Hội đồng nhân dân thị trấn hoạt động kiêm nhiệm.

**29. Theo quy định pháp luật, Hội đồng nhân dân thị trấn có những nhiệm vụ, quyền hạn gì?**

Theo quy định tại Điều 68 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 22 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính quyền địa phương), Hội đồng nhân dân thị trấn có những nhiệm vụ, quyền hạn sau:

1. Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân thị trấn.

2. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Trưởng ban, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân thị trấn; bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Ủy viên Ủy ban nhân dân thị trấn.

3. Thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của thị trấn trước khi trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách thị trấn; điều chỉnh dự toán ngân sách thị trấn trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách thị trấn. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

4. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương, việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân thị trấn; giám sát hoạt động của Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp, Ban của Hội đồng nhân dân cấp mình; giám sát văn bản quy phạm pháp luật của Ủy ban nhân dân cùng cấp.

5. Lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm đối với người giữ chức vụ do Hội đồng nhân dân thị trấn bầu theo quy định của Luật này.

6. Bãi nhiệm đại biểu Hội đồng nhân dân thị trấn và chấp nhận việc đại biểu Hội đồng nhân dân thị trấn xin thôi làm nhiệm vụ đại biểu.

7. Bãi bỏ một phần hoặc toàn bộ văn bản trái pháp luật của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn.

**30. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân thị trấn được pháp luật quy định như thế nào?**

Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân thị trấn được quy định tại Điều 70 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 như sau:

1. Xây dựng, trình Hội đồng nhân dân thị trấn quyết định các nội dung: (i) Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân thị trấn; (ii) Thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của thị trấn trước khi trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách thị trấn; điều chỉnh dự toán ngân sách thị trấn trong trường hợp cần thiết; phê chuẩn quyết toán ngân sách thị trấn. Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân thị trấn.

3. Tổ chức thực hiện ngân sách địa phương.

4. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan nhà nước cấp trên phân cấp, ủy quyền.

**31. Theo quy định pháp luật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn có những nhiệm vụ, quyền hạn gì?**

Theo quy định tại Điều 71 Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Lãnh đạo và điều hành công việc của Ủy ban nhân dân, các thành viên Ủy ban nhân dân xã.

2. Lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ về tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp, pháp luật, các văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên, của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã; thực hiện các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh, phòng, chống tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật khác, phòng, chống quan liêu, tham nhũng; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ tài sản của cơ quan, tổ chức, bảo hộ tính mạng, tự do, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của công dân; thực hiện các biện pháp quản lý dân cư trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật.

3. Quản lý và tổ chức sử dụng có hiệu quả công sở, tài sản, phương tiện làm việc và ngân sách nhà nước được giao theo quy định của pháp luật.

4. Giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật, tiếp công dân theo quy định của pháp luật.

5. Ủy quyền cho Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong phạm vi thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

6. Chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng, chống cháy, nổ; áp dụng các biện pháp để giải quyết các công việc đột xuất, khẩn cấp trong phòng, chống thiên tai, dịch bệnh, an ninh, trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn xã theo quy định của pháp luật.

7. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do cơ quan nhà nước cấp trên phân cấp, ủy quyền.

8. Phối hợp với các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền thực hiện quy hoạch phát triển hạ tầng đô thị, xây dựng, giao thông, phòng, chống cháy, nổ, bảo vệ môi trường, không gian, kiến trúc, cảnh quan đô thị trên địa bàn thị trấn.

9. Quản lý dân cư trên địa bàn thị trấn theo quy định của pháp luật.

**32. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gì trong thực hiện quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính?**

Theo quy định tại khoản 5 Điều 17 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, trách nhiệm quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính được quy định như sau:

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân các cấp quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính tại địa phương, có trách nhiệm sau đây:

a) Chỉ đạo việc tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; tổ chức phổ biến, giáo dục pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

b) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm và giải quyết theo thẩm quyền khiếu nại, tố cáo trong việc thực hiện pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

c) Kịp thời cung cấp thông tin cho Bộ Tư pháp về xử lý vi phạm hành chính để xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia; định kỳ 06 tháng, hằng năm báo cáo Bộ Tư pháp về công tác xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn.

Như vậy căn cứ vào quy định tại khoản này, Ủy ban nhân dân xã thực hiện trách nhiệm theo quy định nêu trên.

**33. Để đảm bảo việc xử lý vi phạm hành chính tuân thủ đúng quy định pháp luật, pháp luật quy định như thế nào về giám sát công tác xử lý vi phạm hành chính?**

Điều 19 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định giám sát công tác xử lý vi phạm hành chính như sau:

- Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận và mọi công dân giám sát hoạt động của cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính.

Khi phát hiện hành vi trái pháp luật của cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính thì có quyền yêu cầu, kiến nghị với cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, giải quyết, xử lý theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính phải xem xét, giải quyết và trả lời yêu cầu, kiến nghị đó theo quy định của pháp luật.

**34. Pháp luật quy định như thế nào về thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã?**

Khoản 1 Điều 38 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã như sau:

a) Phạt cảnh cáo.

b) Phạt tiền đến 10% mức tiền phạt tối đa đối với các lĩnh vực tương ứng quy định tại Luật Xử lý vi phạm hành chính nhưng không quá 5.000.000 đồng.

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức xử phạt tiền được quy định tại điểm b khoản này.

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả như: Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu; Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép; Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh; Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại.

**35. Theo quy định pháp luật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã được áp dụng những biện pháp khắc phục hậu quả nào trong xử lý vi phạm hành chính?**

Theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 38 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã được áp dụng những biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

- Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu.

- Buộc tháo dỡ công trình, phần công trình xây dựng không có giấy phép hoặc xây dựng không đúng với giấy phép.

- Buộc thực hiện biện pháp khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, lây lan dịch bệnh.

- Buộc tiêu hủy hàng hóa, vật phẩm gây hại cho sức khỏe con người, vật nuôi, cây trồng và môi trường, văn hóa phẩm có nội dung độc hại.

**36. Trong trường hợp vụ việc vi phạm hành chính có nhiều hành vi vi phạm thì thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được xác định như thế** **nào?**

Theo khoản 26 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, trong trường hợp vụ việc vi phạm hành chính có nhiều hành vi vi phạm thì thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính được xác định theo nguyên tắc sau đây:

 a) Nếu hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với từng hành vi đều thuộc thẩm quyền của người xử phạt vi phạm hành chính thì thẩm quyền xử phạt vẫn thuộc người đó.

b) Nếu hình thức, mức xử phạt, trị giá tang vật, phương tiện vi phạm hành chính bị tịch thu, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định đối với một trong các hành vi vượt quá thẩm quyền của người xử phạt vi phạm hành chính thì người đó phải chuyển vụ vi phạm đến cấp có thẩm quyền xử phạt.

c) Nếu hành vi thuộc thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính của nhiều người thuộc các ngành khác nhau, thì thẩm quyền xử phạt thuộc Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp có thẩm quyền xử phạt nơi xảy ra vi phạm.

**37. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã là một trong những chủ thể có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính theo quy định pháp luật. Xin hỏi Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có được giao cho Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã xử phạt vi phạm hành chính hay không?**

Căn cứ khoản 28 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 về giao quyền xử phạt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã là người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính có thể giao cho cấp phó thực hiện thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính.

Việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện thường xuyên hoặc theo vụ việc, đồng thời với việc giao quyền áp dụng biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính (Áp giải người vi phạm; Tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, giấy phép, chứng chỉ hành nghề; Khám người; Khám phương tiện vận tải, đồ vật; Khám nơi cất giấu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính; Quản lý người nước ngoài vi phạm pháp luật Việt Nam trong thời gian làm thủ tục trục xuất).

Việc giao quyền phải được thể hiện bằng quyết định, trong đó xác định rõ phạm vi, nội dung, thời hạn giao quyền.

Cấp phó được giao quyền xử phạt vi phạm hành chính phải chịu trách nhiệm trước cấp trưởng và trước pháp luật về việc thực hiện quyền được giao. Người được giao quyền không được giao quyền cho người khác.

**38. Theo quy định pháp luật, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có được xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản hay không?**

Điều 56 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản như sau:

1. Xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản được áp dụng trong trường hợp xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 250.000 đồng đối với cá nhân, 500.000 đồng đối với tổ chức và người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính tại chỗ.

Trường hợp vi phạm hành chính được phát hiện nhờ sử dụng phương tiện, thiết bị kỹ thuật, nghiệp vụ thì phải lập biên bản.

2. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính tại chỗ phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định; họ, tên, địa chỉ của cá nhân vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm; hành vi vi phạm; địa điểm xảy ra vi phạm; chứng cứ và tình tiết liên quan đến việc giải quyết vi phạm; họ, tên, chức vụ của người ra quyết định xử phạt; điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng. Trường hợp phạt tiền thì trong quyết định phải ghi rõ mức tiền phạt.

Theo quy định trên, đồng thời căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đến 5 triệu đồng, vì vậy áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 56 nêu trên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã được xử phạt vi phạm hành chính tại chỗ và không lập biên bản.

**39. Theo quy định pháp luật, việc** **xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản được áp dụng đối với hành vi vi phạm nào và được thực hiện như thế nào?**

Xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản, hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định tại Điều 57 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 như sau:

1. Xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản được áp dụng đối với hành vi vi phạm hành chính của cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính và không thuộc trường hợp: Xử phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền đến 250.000 đồng đối với cá nhân, 500.000 đồng đối với tổ chức và người có thẩm quyền xử phạt phải ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính tại chỗ.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản phải được người có thẩm quyền xử phạt lập thành hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính. Hồ sơ bao gồm biên bản vi phạm hành chính, quyết định xử phạt hành chính, các tài liệu, giấy tờ có liên quan và phải được đánh bút lục.

3. Hồ sơ phải được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

**40. Đề nghị cho biết việc lập biên bản vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã được thực hiện như thế nào?**

Khoản 29 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định về lập biên bản vi phạm hành chính như sau:

1. Khi phát hiện hành vi vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực quản lý của mình, người có thẩm quyền đang thi hành công vụ phải kịp thời lập biên bản vi phạm hành chính, trừ trường hợp xử phạt tại chỗ không lập biên bản.

Vi phạm hành chính xảy ra trên tàu bay, tàu biển, tàu hỏa thì người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu có trách nhiệm tổ chức lập biên bản và chuyển ngay cho người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính khi tàu bay, tàu biển, tàu hỏa về đến sân bay, bến cảng, nhà ga.

2. Biên bản vi phạm hành chính phải được lập tại nơi xảy ra hành vi vi phạm hành chính. Trường hợp biên bản vi phạm hành chính được lập tại trụ sở cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản hoặc địa điểm khác thì phải ghi rõ lý do vào biên bản.

3. Biên bản vi phạm hành chính có nội dung chủ yếu sau đây:

a) Thời gian, địa điểm lập biên bản.

b) Thông tin về người lập biên bản, cá nhân, tổ chức vi phạm và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

c) Thời gian, địa điểm xảy ra vi phạm; mô tả vụ việc, hành vi vi phạm.

d) Lời khai của người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm, người chứng kiến, người bị thiệt hại hoặc đại diện tổ chức bị thiệt hại.

đ) Biện pháp ngăn chặn và bảo đảm xử lý vi phạm hành chính.

e) Quyền và thời hạn giải trình.

4. Biên bản vi phạm hành chính phải được lập thành ít nhất 02 bản, phải được người lập biên bản và người vi phạm hoặc đại diện tổ chức vi phạm ký, trừ trường hợp biên bản được lập theo quy định tại khoản 7 Điều này.

Trường hợp người vi phạm, đại diện tổ chức vi phạm không ký vào biên bản thì biên bản phải có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã nơi xảy ra vi phạm hoặc của ít nhất 01 người chứng kiến xác nhận việc cá nhân, tổ chức vi phạm không ký vào biên bản; trường hợp không có chữ ký của đại diện chính quyền cấp xã hoặc của người chứng kiến thì phải ghi rõ lý do vào biên bản.

5. Biên bản vi phạm hành chính lập xong phải được giao cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính 01 bản; trường hợp vi phạm hành chính không thuộc thẩm quyền xử phạt của người lập biên bản thì biên bản và các tài liệu khác phải được chuyển cho người có thẩm quyền xử phạt trong thời hạn 24 giờ kể từ khi lập biên bản, trừ trường hợp biên bản vi phạm hành chính được lập trên tàu bay, tàu biển, tàu hỏa.

6. Trường hợp biên bản vi phạm hành chính có sai sót hoặc không thể hiện đầy đủ, chính xác các nội dung quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này thì phải tiến hành xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính để làm căn cứ ra quyết định xử phạt. Việc xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính được lập thành biên bản xác minh. Biên bản xác minh là tài liệu gắn liền với biên bản vi phạm hành chính và được lưu trong hồ sơ xử phạt.

7. Biên bản vi phạm hành chính có thể được lập, gửi bằng phương thức điện tử đối với trường hợp cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt, cá nhân, tổ chức vi phạm đáp ứng điều kiện về cơ sở hạ tầng, kỹ thuật, thông tin.

8. Biên bản vi phạm hành chính phải được lập đúng nội dung, hình thức, thủ tục theo quy định của Luật này và là căn cứ ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản (tức ra Quyết định xử phạt tại chỗ) và trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác.

**41. Ông H có hành vi vi phạm về phòng, chống bạo lực gia đình và bị lập biên bản vi phạm hành chính. Sau hai ngày, ông H nhận được quyết định xử phạt hành vi vi phạm hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã với mức phạt 5 triệu đồng. Đề nghị cho biết thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính nêu trên có đúng quy định pháp luật hay không?**

Khoản 34 Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính như sau:

a) Thời hạn ra quyết định xử phạt là 07 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính; vụ việc thuộc trường hợp phải chuyển hồ sơ đến người có thẩm quyền xử phạt thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 10 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính (trừ trường hợp người có thẩm quyền nhận được quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng không khởi tố vụ án hình sự, quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố vụ án hình sự, quyết định đình chỉ điều tra hoặc quyết định đình chỉ vụ án, nếu hành vi có dấu hiệu vi phạm hành chính, thì trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày ra quyết định, cơ quan tiến hành tố tụng hình sự phải chuyển các quyết định nêu trên kèm theo hồ sơ, tang vật, phương tiện của vụ vi phạm và đề nghị xử phạt vi phạm hành chính đến người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính. Thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính là 30 ngày).

b) Thời hạn ra quyết định xử phạt nêu trên không áp dụng đối với vụ việc thuộc trường hợp sau đây:

- Đối với vụ việc mà cá nhân, tổ chức có yêu cầu giải trình hoặc phải xác minh các tình tiết có liên quan đến việc có hay không có hành vi vi phạm hành chính; cá nhân, tổ chức thực hiện hành vi vi phạm hành chính, lỗi, nhân thân cá nhân vi phạm hành chính; tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ; tính chất, mức độ thiệt hại do hành vi vi phạm hành chính gây ra thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 01 tháng, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

- Đối với vụ việc thuộc trường hợp nêu trên mà đặc biệt nghiêm trọng, có nhiều tình tiết phức tạp, cần có thêm thời gian để xác minh, thu thập chứng cứ thì thời hạn ra quyết định xử phạt là 02 tháng, kể từ ngày lập biên bản vi phạm hành chính.

Căn cứ quy định nêu trên, thời hạn ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với anh H là 02 ngày kể từ ngày lập biên bản là đã thực hiện theo đúng quy định pháp luật.

**42. Việc ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính được pháp luật quy định như thế nào?**

Điều 67 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính như sau:

1. Trường hợp một cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính mà bị xử phạt trong cùng một lần thì chỉ ra 01 quyết định xử phạt, trong đó quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm hành chính.

2. Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì có thể ra 01 hoặc nhiều quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng cá nhân, tổ chức.

3. Trường hợp nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm thì có thể ra 01 hoặc nhiều quyết định xử phạt để quyết định hình thức, mức xử phạt đối với từng hành vi vi phạm của từng cá nhân, tổ chức.

4. Quyết định xử phạt có hiệu lực kể từ ngày ký, trừ trường hợp trong quyết định quy định ngày có hiệu lực khác.

**43.** **Đề nghị cho biết Quyết định xử phạt vi phạm hành chính có những nội dung gì?**

Điều 68 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy địnhQuyết định xử phạt vi phạm hành chính phải có các nội dung chính sau đây:

a) Địa danh, ngày, tháng, năm ra quyết định.

b) Căn cứ pháp lý để ban hành quyết định.

c) Biên bản vi phạm hành chính, kết quả xác minh, văn bản giải trình của cá nhân, tổ chức vi phạm hoặc biên bản họp giải trình và tài liệu khác (nếu có).

d) Họ, tên, chức vụ của người ra quyết định.

đ) Họ, tên, địa chỉ, nghề nghiệp của người vi phạm hoặc tên, địa chỉ của tổ chức vi phạm.

e) Hành vi vi phạm hành chính; tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng.

g) Điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng.

h) Hình thức xử phạt chính; hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả (nếu có).

i) Quyền khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

k) Hiệu lực của quyết định, thời hạn và nơi thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính, nơi nộp tiền phạt.

l) Họ tên, chữ ký của người ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

m) Trách nhiệm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính và việc cưỡng chế trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành.

Thời hạn thi hành quyết định là 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử phạt; trường hợp quyết định xử phạt có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó.

Trường hợp ban hành một quyết định xử phạt vi phạm hành chính chung đối với nhiều cá nhân, tổ chức cùng thực hiện một hành vi vi phạm hoặc nhiều cá nhân, tổ chức thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính khác nhau trong cùng một vụ vi phạm thì nội dung hành vi vi phạm, hình thức, mức xử phạt đối với từng cá nhân, tổ chức phải xác định cụ thể, rõ ràng.

**44. Đề nghị cho biết việc thi hành quyết định xử phạt không lập biên bản được thực hiện như thế nào?**

Điều 69 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định về thi hành quyết định xử phạt không lập biên bản như sau:

1. Quyết định xử phạt vi phạm hành chính không lập biên bản phải được giao cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt 01 bản. Trường hợp người chưa thành niên bị xử phạt cảnh cáo thì quyết định xử phạt còn được gửi cho cha mẹ hoặc người giám hộ của người đó.

2. Cá nhân, tổ chức vi phạm nộp tiền phạt tại chỗ cho người có thẩm quyền xử phạt. Người thu tiền phạt có trách nhiệm giao chứng từ thu tiền phạt cho cá nhân, tổ chức nộp tiền phạt và phải nộp tiền phạt trực tiếp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày thu tiền phạt.

Trường hợp cá nhân, tổ chức vi phạm không có khả năng nộp tiền phạt tại chỗ thì nộp tại Kho bạc Nhà nước hoặc nộp vào tài khoản của Kho bạc Nhà nước ghi trong quyết định xử phạt trong thời hạn: 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định xử phạt; trường hợp có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó; thời hạn nộp phạt nhiều lần không quá 6 tháng, kể từ ngày quyết định xử phạt có hiệu lực; số lần nộp phạt tối đa không quá 03 lần. Mức nộp phạt lần thứ nhất tối thiểu 40% tổng số tiền phạt.

**45. Đề nghị cho biết việc gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành được pháp luật quy định như thế nào?**

Điều 70 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính để thi hành như sau:

Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính có lập biên bản, người có thẩm quyền đã ra quyết định xử phạt phải gửi cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt, cơ quan thu tiền phạt và cơ quan liên quan khác (nếu có) để thi hành.

Quyết định xử phạt vi phạm hành chính được giao trực tiếp hoặc gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm và thông báo cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt biết.

Đối với trường hợp quyết định được giao trực tiếp mà cá nhân, tổ chức vi phạm cố tình không nhận quyết định thì người có thẩm quyền lập biên bản về việc không nhận quyết định có xác nhận của chính quyền địa phương và được coi là quyết định đã được giao.

Đối với trường hợp gửi qua bưu điện bằng hình thức bảo đảm, nếu sau thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định xử phạt đã được gửi qua đường bưu điện đến lần thứ ba mà bị trả lại do cá nhân, tổ chức vi phạm cố tình không nhận; quyết định xử phạt đã được niêm yết tại nơi cư trú của cá nhân, trụ sở của tổ chức bị xử phạt hoặc có căn cứ cho rằng người vi phạm trốn tránh không nhận quyết định xử phạt thì được coi là quyết định đã được giao.

**46. Thời hạn thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính phải được thi hành được pháp luật quy định như thế nào?**

Điều 73 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính phải chấp hành quyết định xử phạt trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử phạt vi phạm hành chính. Trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó.

Trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt khiếu nại, khởi kiện đối với quyết định xử phạt vi phạm hành chính thì vẫn phải chấp hành quyết định xử phạt; trừ trường hợp trong quá trình giải quyết khiếu nại, khởi kiện nếu xét thấy việc thi hành quyết định xử lý vi phạm hành chính bị khiếu nại, khởi kiện sẽ gây hậu quả khó khắc phục thì người giải quyết khiếu nại, khởi kiện phải ra quyết định tạm đình chỉ việc thi hành quyết định đó theo quy định của pháp luật. Việc khiếu nại, khởi kiện được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có thẩm quyền xử phạt đã ra quyết định xử phạt có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra việc chấp hành quyết định xử phạt của cá nhân, tổ chức bị xử phạt và thông báo kết quả thi hành xong quyết định cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu về xử lý vi phạm hành chính của Bộ Tư pháp, cơ quan tư pháp địa phương.

**47. Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính được pháp luật quy định như thế nào?**

Điều 74 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 và khoản 36 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính như sau:

1. Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính là 01 năm, kể từ ngày ra quyết định, quá thời hạn này thì không thi hành quyết định đó nữa, trừ trường hợp quyết định xử phạt có áp dụng hình thức xử phạt tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính, biện pháp khắc phục hậu quả thì vẫn phải tịch thu tang vật, phương tiện, áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

2. Trong trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn thì thời hiệu nói trên được tính kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, trì hoãn.

**48. Thực hiện chính sách nhân đạo của Nhà nước, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân bị xử phạt tiền được hoãn thi hành quyết định phạt tiền trong trường hợp gặp khó khăn. Đề nghị cho biết các điều kiện được hoãn thi hành quyết định phạt tiền được pháp luật quy định như thế nào?**

Khoản 37 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định việc hoãn thi hành quyết định phạt tiền được áp dụng khi có đủ các điều kiện sau đây:

- Cá nhân bị phạt tiền từ 2.000.000 đồng trở lên, tổ chức bị phạt tiền từ 100.000.000 đồng trở lên.

- Cá nhân đang gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn; tổ chức đang gặp khó khăn đặc biệt hoặc đột xuất về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh.

Trường hợp cá nhân gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh, mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó học tập, làm việc; trường hợp cá nhân gặp khó khăn về kinh tế do mắc bệnh hiểm nghèo, tai nạn thì phải có thêm xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tuyến huyện trở lên.

Trường hợp tổ chức đang gặp khó khăn về kinh tế do thiên tai, thảm họa, hỏa hoạn, dịch bệnh thì phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế, cơ quan Thuế quản lý trực tiếp hoặc cơ quan cấp trên trực tiếp.

Trình tự, thủ tục thực hiện việc hoãn thi hành quyết định phạt tiền như sau:

- Cá nhân, tổ chức phải có đơn đề nghị hoãn chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính kèm theo văn bản xác nhận của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền gửi người đã ra quyết định xử phạt trong thời hạn thi hành quyết định là 10 ngày, kể từ ngày nhận quyết định xử phạt; trường hợp quyết định xử phạt có ghi thời hạn thi hành nhiều hơn 10 ngày thì thực hiện theo thời hạn đó. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn, người đã ra quyết định xử phạt xem xét, quyết định hoãn thi hành quyết định xử phạt đó.

- Thời hạn hoãn thi hành quyết định xử phạt không quá 03 tháng, kể từ ngày có quyết định hoãn.

- Cá nhân, tổ chức được hoãn chấp hành quyết định xử phạt được nhận lại giấy tờ, tang vật, phương tiện vi phạm hành chính đang bị tạm giữ theo quy định của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

**49. Đề nghị cho biết biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn được áp dụng đối với đối tượng nào?**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 105 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn. Đối tượng bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn theo quy định tại khoản 46 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính, cụ thể như sau:

1. Người từ đủ 12 tuổi đến dưới 14 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý quy định tại Bộ luật Hình sự.

2. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi thực hiện hành vi có dấu hiệu của một tội phạm nghiêm trọng do cố ý quy định tại Bộ luật Hình sự.

3. Người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi đã 02 lần bị xử phạt vi phạm hành chính và bị lập biên bản vi phạm hành chính tại lần vi phạm thứ ba trong thời hạn 06 tháng về một trong các hành vi gây rối trật tự công cộng, trộm cắp tài sản, đánh bạc, lừa đảo, đua xe trái phép.

4. Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi đã 02 lần bị xử phạt vi phạm hành chính và bị lập biên bản vi phạm hành chính tại lần vi phạm thứ ba trong thời hạn 06 tháng về một trong các hành vi xúc phạm nhân phẩm, danh dự của người khác, gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, chiếm giữ trái phép tài sản, hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác, gây rối trật tự công cộng, trộm cắp tài sản, đánh bạc, lừa đảo, đua xe trái phép nhưng không phải là tội phạm.

5. Người từ đủ 14 tuổi trở lên đã 02 lần bị xử phạt vi phạm hành chính và bị lập biên bản vi phạm hành chính tại lần vi phạm thứ ba trong thời hạn 06 tháng về hành vi sử dụng trái phép chất ma túy.

6. Người từ đủ 18 tuổi trở lên đã 02 lần bị xử phạt vi phạm hành chính và bị lập biên bản vi phạm hành chính tại lần vi phạm thứ ba trong thời hạn 06 tháng về một trong các hành vi xúc phạm nhân phẩm, danh dự của người khác, gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe của người khác, chiếm giữ trái phép tài sản, hủy hoại hoặc cố ý làm hư hỏng tài sản của người khác, gây rối trật tự công cộng, trộm cắp tài sản, đánh bạc, lừa đảo, đua xe trái phép, ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu hoặc người có công nuôi dưỡng mình nhưng không phải là tội phạm.

7. Người quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và người từ đủ 14 tuổi đến dưới 18 tuổi quy định tại khoản 5 Điều này mà không có nơi cư trú ổn định thì được giao cho cơ sở bảo trợ xã hội hoặc cơ sở trợ giúp trẻ em để quản lý, giáo dục trong thời gian chấp hành biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

Người từ đủ 18 tuổi trở lên quy định tại khoản 5 Điều này mà không có nơi cư trú ổn định thì giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi phát hiện hành vi sử dụng trái phép chất ma túy lần thứ ba tổ chức quản lý.

**50. Pháp luật quy định như thế nào về việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn?**

Điều 97 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 50 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định việc lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn như sau:

1. Trưởng Công an cấp xã nơi người vi phạm thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn cư trú hoặc nơi họ có hành vi vi phạm pháp luật tự mình hoặc theo đề nghị của Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã hoặc đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị dân cư ở cơ sở lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

2. Trong trường hợp người vi phạm do cơ quan Công an cấp huyện hoặc Công an cấp tỉnh trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý trong các vụ vi phạm pháp luật, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự mà thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn thì cơ quan Công an đang thụ lý vụ việc tiến hành xác minh, thu thập tài liệu và lập hồ sơ đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn đối với người đó.

3. Hồ sơ đề nghị gồm có bản tóm tắt lý lịch, tài liệu về các hành vi vi phạm pháp luật của người đó, bệnh án (nếu có), bản tường trình của người vi phạm và các tài liệu khác có liên quan.

Đối với người chưa thành niên bị xem xét áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn thì hồ sơ phải có nhận xét của nhà trường, cơ quan, tổ chức nơi người chưa thành niên đang học tập, làm việc (nếu có), ý kiến của cha mẹ hoặc người giám hộ.

 4. Cơ quan lập hồ sơ đề nghị quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ đề nghị. Sau khi hoàn thành việc lập hồ sơ đề nghị, cơ quan lập hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho người bị đề nghị áp dụng hoặc người đại diện hợp pháp của họ về việc lập hồ sơ; đối với người chưa thành niên thì còn phải thông báo cho cha mẹ hoặc người giám hộ về việc lập hồ sơ. Những người này có quyền đọc hồ sơ và ghi chép các nội dung cần thiết trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

**51. Quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn được thực hiện theo trình tự như thế nào?**

 Khoản 51 Điều 1 Luật Xử lý vi phạm hành chính sửa đổi năm 2020 sửa đổi, bổ sung Điều 98 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn được thực hiện theo trình tự như sau:

1. Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn đọc hồ sơ (03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn), cơ quan lập hồ sơ đề nghị (gồm: Trưởng Công an cấp xã nơi người vi phạm thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn cư trú hoặc của Chủ tịch Uỷ ban Mặt trận Tổ quốc cấp xã hoặc đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị dân cư ở cơ sở hoặc của cơ quan Công an cấp huyện hoặc Công an cấp tỉnh trực tiếp phát hiện, điều tra, thụ lý trong các vụ vi phạm pháp luật, nhưng chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự mà thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn) gửi hồ sơ cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức và chủ trì cuộc họp tư vấn với sự tham gia của Trưởng Công an cấp xã, công chức tư pháp - hộ tịch, đại diện Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và một số tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội cùng cấp có liên quan, đại diện dân cư ở cơ sở. Người bị đề nghị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn, người đại diện hợp pháp của họ, cha mẹ, người giám hộ của người chưa thành niên phải được mời tham gia cuộc họp và phát biểu ý kiến của mình về việc áp dụng biện pháp.”.

2. Trong thời hạn 03 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc họp tư vấn quy định tại khoản 1 Điều này, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn. Tuỳ từng đối tượng mà Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã quyết định giao người được giáo dục cho cơ quan, tổ chức, gia đình quản lý, giáo dục; nếu đối tượng không có nơi cư trú ổn định thì giao cho cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở trợ giúp trẻ em để quản lý, giáo dục.

3. Quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn phải ghi rõ ngày, tháng, năm ra quyết định; họ, tên, chức vụ của người ra quyết định; họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người được giáo dục; hành vi vi phạm pháp luật của người đó; điều, khoản của văn bản pháp luật được áp dụng; thời hạn áp dụng; ngày thi hành quyết định; trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, gia đình được giao giáo dục, quản lý người được giáo dục; quyền khiếu nại, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

4. Quyết định áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn có hiệu lực kể từ ngày ký và phải được gửi ngay cho người được giáo dục, gia đình người đó, Hội đồng nhân dân cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

5. Hồ sơ về việc áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn phải được đánh bút lục và được lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

**52. Theo quy định pháp luật, việc tạm giữ người theo thủ thục hành chính được áp dụng trong trường hợp nào?**

Điểm a khoản 61 Điều 1 Luật Xử lý vi phạm hành chính sửa đổi năm 2020 sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 122 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định việc tạm giữ người theo thủ tục hành chính chỉ được áp dụng trong các trường hợp sau đây:

- Cần ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương tích cho người khác.

- Cần ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới.

- Để thi hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

- Người có hành vi bạo lực gia đình vi phạm quyết định cấm tiếp xúc theo quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình.

- Để xác định tình trạng nghiện ma túy đối với người sử dụng trái phép chất ma túy.

**53. Thời hạn tạm giữ người theo thủ tục hành chính được quy định như thế nào?**

Điểm b khoản 61 Điều 1 Luật Xử lý vi phạm hành chính sửa đổi năm 2020 sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 122 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định thời hạn tạm giữ người theo thủ tục hành chính như sau:

1. Thời hạn tạm giữ người theo thủ tục hành chính không quá 12 giờ; trong trường hợp cần thiết, thời hạn tạm giữ có thể kéo dài hơn nhưng không quá 24 giờ, kể từ thời điểm bắt đầu giữ người vi phạm; trường hợp tạm giữ người vi phạm hành chính ở khu vực biên giới hoặc vùng rừng núi xa xôi, hẻo lánh, hải đảo thì thời hạn tạm giữ được tính từ thời điểm người vi phạm được áp giải đến nơi tạm giữ.

2. Đối với trường hợp tạm giữ để xác định tình trạng nghiện ma túy đối với người sử dụng trái phép chất ma túy thì thời hạn tạm giữ có thể kéo dài hơn nhưng không quá 05 ngày, kể từ thời điểm bắt đầu giữ người vi phạm.

3. Đối với người bị tạm giữ trên tàu bay, tàu biển thì phải chuyển ngay cho cơ quan có thẩm quyền khi tàu bay đến sân bay, tàu biển cập cảng.

**54. Đề nghị cho biết những chủ thể nào có thẩm quyền tạm giữ người theo thủ tục hành chính?**

Khoản 62 Điều 1 Luật Xử lý vi phạm hành chính sửa đổi năm 2020 sửa đổi, bổ sung Điều 123 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định trong trường hợp tạm giữ người theo thủ tục hành chính được áp dụng để ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi gây rối trật tự công cộng, gây thương tích cho người khác; cần ngăn chặn, đình chỉ ngay hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới; để thi hành quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc; người có hành vi bạo lực gia đình vi phạm quyết định cấm tiếp xúc theo quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình; để xác định tình trạng nghiện ma túy đối với người sử dụng trái phép chất ma túy, thì những người sau đây có quyền quyết định tạm giữ người theo thủ tục hành chính:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Trưởng Công an phường, Trưởng Công an xã, thị trấn đã tổ chức công an chính quy theo quy định của Luật Công an nhân dân; Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế; Trưởng trạm Công an cửa khẩu.

- Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát bảo vệ, Trưởng phòng Cảnh sát thi hành án hình sự và hỗ trợ tư pháp, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh đối ngoại.

- Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động từ cấp đại đội trở lên.

- Hạt trưởng Hạt kiểm lâm, Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm vùng; Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư thuộc Chi cục Kiểm ngư vùng, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư vùng, Cục trưởng Cục Kiểm ngư.

- Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan; Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu và Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu.

- Đội trưởng Đội quản lý thị trường; Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường.

- Đồn trưởng Đồn Biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng, Hải đội trưởng Hải đội Biên phòng, Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm, Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh.

- Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển, Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy.

- Người chỉ huy tàu bay, thuyền trưởng, trưởng tàu khi tàu bay, tàu biển, tàu hỏa đã rời sân bay, bến cảng, nhà ga.

- Thẩm phán chủ tọa phiên tòa.

**55. Việc quản lý người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong thời gian làm thủ tục áp dụng biện pháp xử lý hành chính được thực hiện như thế nào?**

Khoản 66 Điều 1 Luật Xử lý vi phạm hành chính sửa đổi năm 2020 sửa đổi, bổ sung Điều 131 Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2012 quy định việc quản lý người bị đề nghị áp dụng biện pháp xử lý hành chính trong thời gian làm thủ tục áp dụng biện pháp xử lý hành chínhnhư sau:

 1. Đối với người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc có nơi cư trú ổn định, cơ quan, người có thẩm quyền lập hồ sơ quyết định giao cho gia đình quản lý đối tượng trong thời gian làm thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

2. Đối với người không có nơi cư trú ổn định hoặc có nơi cư trú ổn định nhưng gia đình không đồng ý quản lý, việc quản lý trong thời gian làm thủ tục xem xét, quyết định áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc được thực hiện như sau:

a) Cơ quan, người có thẩm quyền lập hồ sơ quyết định giao cho trung tâm, cơ sở tiếp nhận đối tượng xã hội hoặc cơ sở cai nghiện bắt buộc của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quản lý đối với người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc.

b) Cơ quan, người có thẩm quyền lập hồ sơ giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người bị đề nghị áp dụng biện pháp đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc cư trú hoặc có hành vi vi phạm tổ chức quản lý.

3. Thời hạn quản lý được tính từ khi lập hồ sơ cho đến khi người có thẩm quyền đưa đối tượng đi áp dụng biện pháp xử lý hành chính theo quyết định của Tòa án. Thời gian quản lý tại trung tâm, cơ sở đối với đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này được trừ vào thời hạn áp dụng biện pháp xử lý hành chính.

4. Quyết định giao cho gia đình hoặc cơ quan, tổ chức quản lý phải ghi rõ: ngày, tháng, năm quyết định; họ, tên, chức vụ của người quyết định; họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người được giao quản lý hoặc tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức được giao quản lý; họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, nơi cư trú của người được quản lý; lý do, thời hạn, trách nhiệm của người được quản lý, trách nhiệm của người hoặc cơ quan, tổ chức quản lý và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đối tượng cư trú; chữ ký của người quyết định giao quản lý. Quyết định này phải được gửi ngay cho gia đình hoặc cơ quan, tổ chức nhận quản lý, người được quản lý để thực hiện.

5. Trong thời gian quản lý, gia đình, cơ quan, tổ chức được giao quản lý có trách nhiệm: Không để người được quản lý tiếp tục vi phạm pháp luật; bảo đảm sự có mặt của người được quản lý khi có quyết định đưa vào trường giáo dưỡng, đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc; báo cáo kịp thời với cơ quan, người có thẩm quyền đã ra quyết định giao quản lý trong trường hợp người được quản lý bỏ trốn hoặc có hành vi vi phạm pháp luật.

6. Trong thời gian quản lý, người được quản lý có trách nhiệm: Chấp hành nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về tạm trú, tạm vắng. Khi đi ra khỏi địa bàn xã, phường, thị trấn để ở lại địa phương khác phải thông báo cho gia đình, cơ quan, tổ chức được giao quản lý biết về địa chỉ, thời gian tạm trú tại đó; có mặt kịp thời tại trụ sở của cơ quan, người có thẩm quyền lập hồ sơ khi có yêu cầu.

7. Trong thời gian quản lý, cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định quản lý có trách nhiệm: Thông báo cho gia đình, cơ quan, tổ chức được giao quản lý và người được quản lý về quyền và nghĩa vụ của họ trong thời gian quản lý; thực hiện các biện pháp hỗ trợ gia đình, cơ quan, tổ chức được giao quản lý trong việc quản lý, giám sát người được quản lý; khi được thông báo về việc người được quản lý bỏ trốn hoặc có hành vi vi phạm pháp luật, cơ quan, người có thẩm quyền đã ra quyết định giao quản lý phải kịp thời có biện pháp xử lý theo thẩm quyền hoặc thông báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

**III. Tiếp cận thông tin và phổ biến, giáo dục pháp luật**

**III.1. Công khai thông tin, cung cấp thông tin theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp xã**

**1. Theo quy định pháp luật các thông tin nào phải được công khai? Thông tin nào công dân được tiếp cận có điều kiện?**

**Trả lời:**

1. Theo quy định tại Điều 17 Luật Tiếp cận thông tin, các thông tin sau đây phải được công khai, bao gồm:

a) Văn bản quy phạm pháp luật; văn bản hành chính có giá trị áp dụng chung; điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là một bên; thủ tục hành chính, quy trình giải quyết công việc của cơ quan nhà nước;

b) Thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan nhà nước;

c) Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật; nội dung và kết quả trưng cầu ý dân, tiếp thu ý kiến của Nhân dân đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan nhà nước mà đưa ra lấy ý kiến Nhân dân theo quy định của pháp luật; đề án và dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính;

d) Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương; quy hoạch ngành, lĩnh vực và phương thức, kết quả thực hiện; chương trình, kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan nhà nước;

đ) Thông tin về dự toán ngân sách nhà nước; báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước; quyết toán ngân sách nhà nước; dự toán, tình hình thực hiện, quyết toán ngân sách đối với các chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng vốn ngân sách nhà nước; thủ tục ngân sách nhà nước;

e) Thông tin về phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức và nguồn viện trợ phi chính phủ theo quy định; thông tin về quản lý, sử dụng các khoản cứu trợ, trợ cấp xã hội; quản lý, sử dụng các khoản đóng góp của Nhân dân, các loại quỹ;

g) Thông tin về danh mục dự án, chương trình đầu tư công, mua sắm công và quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công; thông tin về đấu thầu; thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá đất; thu hồi đất; phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư liên quan đến dự án, công trình trên địa bàn;

h) Thông tin về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp; báo cáo đánh giá kết quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp; báo cáo giám sát tình hình thực hiện công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp và cơ quan nhà nước đại diện chủ sở hữu; thông tin về tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp nhà nước;

i) Thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có tác động tiêu cực đến sức khỏe, môi trường; kết luận kiểm tra, thanh tra, giám sát liên quan đến việc bảo vệ môi trường, sức khỏe của cộng đồng, an toàn thực phẩm, an toàn lao động;

k) Thông tin về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan và của đơn vị trực thuộc; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết các công việc của Nhân dân; nội quy, quy chế do cơ quan nhà nước ban hành;

l) Báo cáo công tác định kỳ; báo cáo tài chính năm; thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực quản lý; cơ sở dữ liệu quốc gia ngành, lĩnh vực; thông tin về tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức, viên chức; thông tin về danh mục và kết quả chương trình, đề tài khoa học;

 m) Danh mục thông tin phải công khai theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 34 của Luật Tiếp cận thông tin năm 2016; tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử của cơ quan nhà nước hoặc người làm đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin;

 n) Thông tin liên quan đến lợi ích công cộng, sức khỏe của cộng đồng;

 o) Thông tin về thuế, phí, lệ phí;

 p) Thông tin khác phải được công khai theo quy định của pháp luật.

 Ngoài thông tin nêu trên, căn cứ vào điều kiện thực tế, cơ quan nhà nước chủ động công khai thông tin khác do mình tạo ra hoặc nắm giữ.

 2. Thông tin công dân được tiếp cận có điều kiện được quy định tại Điều 7 Luật Tiếp cận thông tin, gồm:

 a). Thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh được tiếp cận trong trường hợp chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó đồng ý.

 b) Thông tin liên quan đến bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân được tiếp cận trong trường hợp được người đó đồng ý; thông tin liên quan đến bí mật gia đình được tiếp cận trong trường hợp được các thành viên gia đình đồng ý.

 **2. Việc công khai thông tin được thực hiện bằng các hình thức nào?**

 **Trả lời**

Khoản 1 Điều 18 Luật Tiếp cận thông tin quy định việc công khai thông tin thực hiện bằng các hình thức sau:

a) Đăng tải trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước;

b) Công khai trên phương tiện thông tin đại chúng;

c) Đăng Công báo;

d) Niêm yết tại trụ sở cơ quan nhà nước và các địa điểm khác;

đ) Thông qua việc tiếp công dân, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật;

e) Các hình thức khác thuận lợi cho công dân do cơ quan có trách nhiệm công khai thông tin xác định.

**3. Cung cấp thông tin cho người dân sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăc được thực hiện bằng hình thức nào?**

**Trả lời:**

Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 18/2018/NĐ-CP ngày 23/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Tiếp cận thông tin quy định việc cung cấp thông tin cho người dân sinh sống ở khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được thực hiện bằng nhiều hình thức phù hợp với đối tượng, bao gồm:

a) Thông qua Cổng thông tin điện tử, Trang thông tin điện tử của cơ quan nhà nước (nếu có);

b) Thông qua hệ thống phát thanh, truyền hình trung ương, địa phương và các hệ thống truyền phát tin khác của địa phương; các chương trình phát thanh, truyền hình tiếng dân tộc và các phương tiện thông tin đại chúng khác tại địa phương;

c) Xây dựng tài liệu chuyên đề, tờ rơi, ấn phẩm; trong trường hợp cần thiết và khả thi thì có thể được chuyển tải bằng ngôn ngữ dân tộc;

d) Tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề, sinh hoạt cộng đồng để chia sẻ thông tin cho công dân; chia sẻ kinh nghiệm về hoạt động cung cấp thông tin cho các khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

đ) Lồng ghép hoạt động cung cấp thông tin trong các sự kiện văn hóa - chính trị của cơ quan, địa phương, trong kế hoạch phổ biến, giáo dục pháp luật, truyền thông các chính sách mới của các cơ quan nhà nước trên địa bàn;

e) Tăng thời lượng truyền, phát bản tin đối với loại thông tin liên quan đến cơ chế, chính sách của người dân sinh sống tại khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

**4. Pháp luật xử lý như thế nào đối với thông tin công khai không chính xác? Trường hợp Uỷ ban nhân dân xã công khai thông tin không chính xác do mình tạo ra thì xử lý như thế nào?**

 **Trả lời:**

Đối với thông tin công khai không chính xác được xử lý theo quy định tại Điều 22 Luật Tiếp cận thông tin, cụ thể như sau:

1. Trường hợp phát hiện thông tin do mình tạo ra và đã được công khai không chính xác thì cơ quan đó có trách nhiệm kịp thời đính chính, công khai thông tin đã được đính chính.

2. Trường hợp phát hiện thông tin do cơ quan khác tạo ra nhưng do mình công khai không chính xác thì cơ quan đã công khai thông tin có trách nhiệm kịp thời đính chính, công khai thông tin đã được đính chính.

3. Trường hợp phát hiện thông tin do mình tạo ra nhưng được cơ quan khác công khai không chính xác thì cơ quan tạo ra thông tin có trách nhiệm yêu cầu cơ quan đã công khai thông tin kịp thời đính chính, công khai thông tin đã được đính chính.

4. Trường hợp công dân cho rằng thông tin công khai không chính xác thì kiến nghị với cơ quan đã công khai thông tin đó. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị, cơ quan đó có trách nhiệm kiểm tra tính chính xác của thông tin và trả lời cho công dân; trường hợp xác định thông tin công khai không chính xác thì phải kịp thời đính chính, công khai thông tin đã được đính chính.

5. Thông tin công khai không chính xác bằng hình thức nào thì phải được đính chính bằng hình thức đó.

Như vậy, theo quy định nêu trên việc Ủy ban nhân dân công khai thông tin không do mình tạo ra không chính xác thì Ủy ban nhân dân có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

**5. Đề nghị cho biết công dân được tiếp cận những thông tin nào?**

 Điều 5 Luật Tiếp cận thông tin quy định: Công dân được tiếp cận thông tin của cơ quan nhà nước, trừ thông tin không được tiếp cận gồm: (1) Thông tin thuộc bí mật nhà nước, bao gồm những thông tin có nội dung quan trọng thuộc lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh quốc gia, đối ngoại, kinh tế, khoa học, công nghệ và các lĩnh vực khác theo quy định của luật; Khi thông tin thuộc bí mật nhà nước được giải mật thì công dân được tiếp cận theo quy định của Luật này; (2) Thông tin mà nếu để tiếp cận sẽ gây nguy hại đến lợi ích của Nhà nước, ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, quan hệ quốc tế, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng; gây nguy hại đến tính mạng, cuộc sống hoặc tài sản của người khác; thông tin thuộc bí mật công tác; thông tin về cuộc họp nội bộ của cơ quan nhà nước; tài liệu do cơ quan nhà nước soạn thảo cho công việc nội bộ);

Công dân được tiếp cận có điều kiện đối với thông tin: (1) Thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh được tiếp cận trong trường hợp chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó đồng ý; (2) Thông tin liên quan đến bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân được tiếp cận trong trường hợp được người đó đồng ý; thông tin liên quan đến bí mật gia đình được tiếp cận trong trường hợp được các thành viên gia đình đồng ý. (3) Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, người đứng đầu cơ quan nhà nước quyết định việc cung cấp thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình trong trường hợp cần thiết vì lợi ích công cộng, sức khỏe của cộng đồng theo quy định của luật có liên quan mà không cần có sự đồng ý theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 nêu tại mục này).

 **6. Công dân được tiếp cận thông tin bằng các cách thức nào?**

Điều 10 Luật Tiếp cận thông tin quy định công dân được tiếp cận thông tin bằng các cách thức sau:

* Tự do tiếp cận thông tin được cơ quan nhà nước công khai: Đây là cách thức mà công dân tự mình tìm kiếm và khai thác các thông tin mà UBND chủ động công khai.

 - Yêu cầu cơ quan nhà nước cung cấp thông tin.

**7. Xin hỏi tất cả mọi thông tin công dân yêu cầu cung cấp đều phải được cung cấp hay chỉ một số thông tin được cung cấp theo yêu cầu ?**

Theo quy định tại Điều 23 Luật Tiếp cận thông tin, không phải tất cả mọi thông tin công dân yêu cầu cung cấp đều phải được cung cấp, mà chỉ những thông tin sau đây được cung cấp theo yêu cầu:

1. Những thông tin phải được công khai gồm: a) Văn bản quy phạm pháp luật; văn bản hành chính có giá trị áp dụng chung; điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là một bên; thủ tục hành chính, quy trình giải quyết công việc của cơ quan nhà nước; b) Thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan nhà nước; c) Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật; nội dung và kết quả trưng cầu ý dân, tiếp thu ý kiến của Nhân dân đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của cơ quan nhà nước mà đưa ra lấy ý kiến Nhân dân theo quy định của pháp luật; đề án và dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính; d) Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương; quy hoạch ngành, lĩnh vực và phương thức, kết quả thực hiện; chương trình, kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan nhà nước; đ) Thông tin về dự toán ngân sách nhà nước; báo cáo tình hình thực hiện ngân sách nhà nước; quyết toán ngân sách nhà nước; dự toán, tình hình thực hiện, quyết toán ngân sách đối với các chương trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản sử dụng vốn ngân sách nhà nước; thủ tục ngân sách nhà nước; e) Thông tin về phân bổ, quản lý, sử dụng nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức và nguồn viện trợ phi chính phủ theo quy định; thông tin về quản lý, sử dụng các khoản cứu trợ, trợ cấp xã hội; quản lý, sử dụng các khoản đóng góp của Nhân dân, các loại quỹ; g) Thông tin về danh mục dự án, chương trình đầu tư công, mua sắm công và quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công; thông tin về đấu thầu; thông tin về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giá đất; thu hồi đất; phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư liên quan đến dự án, công trình trên địa bàn; h) Thông tin về hoạt động đầu tư, quản lý, sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp; báo cáo đánh giá kết quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp; báo cáo giám sát tình hình thực hiện công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp và cơ quan nhà nước đại diện chủ sở hữu; thông tin về tổ chức và hoạt động của doanh nghiệp nhà nước; i) Thông tin về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ có tác động tiêu cực đến sức khỏe, môi trường; kết luận kiểm tra, thanh tra, giám sát liên quan đến việc bảo vệ môi trường, sức khỏe của cộng đồng, an toàn thực phẩm, an toàn lao động; k) Thông tin về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của cơ quan và của đơn vị trực thuộc; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết các công việc của Nhân dân; nội quy, quy chế do cơ quan nhà nước ban hành; l) Báo cáo công tác định kỳ; báo cáo tài chính năm; thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực quản lý; cơ sở dữ liệu quốc gia ngành, lĩnh vực; thông tin về tuyển dụng, sử dụng, quản lý cán bộ, công chức, viên chức; thông tin về danh mục và kết quả chương trình, đề tài khoa học; m) Danh mục thông tin phải công khai và đăng tải Danh mục trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử; thường xuyên cập nhật và công khai thông tin theo đúng thời điểm, thời hạn và hình thức theo Danh mục thông tin phải được công khai; tên, địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử của cơ quan nhà nước hoặc người làm đầu mối tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin; n) Thông tin liên quan đến lợi ích công cộng, sức khỏe của cộng đồng; o) Thông tin về thuế, phí, lệ phí; p) Thông tin khác phải được công khai theo quy định của pháp luật.

Ngoài thông tin nêu trên, căn cứ vào điều kiện thực tế, cơ quan nhà nước chủ động công khai thông tin khác do mình tạo ra hoặc nắm giữ, những thông tin trên phải được công khai nhưng thuộc trường hợp sau đây:

 a) Thông tin trong thời hạn công khai nhưng chưa được công khai;

 b) Thông tin hết thời hạn công khai theo quy định của pháp luật;

 c) Thông tin đang được công khai nhưng vì lý do bất khả kháng người yêu cầu không thể tiếp cận được.

 2. Thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình đủ điều kiện cung cấp theo quy định tại Điều 7 Luật Tiếp cận thông tin, bao gồm: 1. Thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh được tiếp cận trong trường hợp chủ sở hữu bí mật kinh doanh đó đồng ý; 2. Thông tin liên quan đến bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân được tiếp cận trong trường hợp được người đó đồng ý; thông tin liên quan đến bí mật gia đình được tiếp cận trong trường hợp được các thành viên gia đình đồng ý. 3. Trong quá trình thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình, người đứng đầu cơ quan nhà nước quyết định việc cung cấp thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh, đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình trong trường hợp cần thiết vì lợi ích công cộng, sức khỏe của cộng đồng theo quy định của luật có liên quan mà không cần có sự đồng ý theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 nêu tại điều này).

 3. Thông tin liên quan đến đời sống, sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh của người yêu cầu cung cấp thông tin nhưng không thuộc loại thông tin nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

 4. Ngoài thông tin quy định tại các khoản 1, 2 và 3 điều này, căn cứ vào nhiệm vụ, quyền hạn, điều kiện và khả năng thực tế của mình, cơ quan nhà nước có thể cung cấp thông tin khác do mình tạo ra hoặc nắm giữ.

 **8. Pháp luật quy định như thế nào về trình tự, thủ tục cung cấp thông tin trực tiếp tại trụ sở cơ quan cung cấp thông tin?**

Trình tự, thủ tục cung cấp thông tin trực tiếp tại trụ sở cơ quan cung cấp thông tin được qyu định tại Điều 29 Luật Tiếp cận thông tin như sau:

1. Đối với thông tin đơn giản, có sẵn có thể cung cấp ngay thì người yêu cầu cung cấp thông tin được trực tiếp đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp tài liệu hoặc yêu cầu cung cấp ngay bản sao, bản chụp tài liệu.

2. Đối với thông tin phức tạp, không có sẵn mà cần tập hợp từ các bộ phận của cơ quan đó hoặc thông tin cần thiết phải có ý kiến của cơ quan, tổ chức, đơn vị khác thì chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, cơ quan được yêu cầu phải thông báo cho người yêu cầu đến trụ sở để đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp tài liệu hoặc nhận bản sao, bản chụp tài liệu hoặc có văn bản thông báo về việc từ chối cung cấp thông tin.

Trường hợp cơ quan được yêu cầu cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, sao chép, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 10 ngày làm việc và phải có văn bản thông báo về việc gia hạn trong thời hạn cung cấp thông tin.

**9. Anh Hùng là công dân xã Hoa Thanh, anh có yêu cầu xã cung cấp qua mạng điện tử nghị định của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực phòng, chống bạo lực gia đình. Anh Hùng muốn biết việc cung cấp thông tin qua mạng điện tử được thực hiện theo trình tự, thủ tục nào ?**

Việc cung cấp thông tin qua mạng điện tử được thực hiện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 30 Luật Tiếp cận thông tin như sau :

1. Việc cung cấp thông tin qua mạng điện tử được thực hiện khi có đủ các điều kiện sau đây:

 a) Thông tin được yêu cầu phải là thông tin thuộc tập tin có sẵn và có thể truyền tải qua mạng điện tử;

 b) Cơ quan nhà nước có đủ điều kiện về kỹ thuật để cung cấp thông tin được yêu cầu qua mạng điện tử.

 2. Việc cung cấp thông tin qua mạng điện tử được thực hiện bằng các cách thức sau đây:

 a) Gửi tập tin đính kèm thư điện tử;

 b) Cung cấp mã truy cập một lần;

 c) Chỉ dẫn địa chỉ truy cập để tải thông tin.

3. Đối với thông tin đơn giản, có sẵn có thể cung cấp ngay thì chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, cơ quan được yêu cầu phải cung cấp thông tin.

 4. Đối với thông tin phức tạp, không có sẵn mà cần tập hợp từ các bộ phận của cơ quan đó hoặc thông tin cần thiết phải có ý kiến của cơ quan, tổ chức, đơn vị khác thì chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, cơ quan được yêu cầu phải thông báo bằng văn bản về thời hạn giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin. Chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, cơ quan được yêu cầu phải cung cấp thông tin hoặc có văn bản thông báo từ chối cung cấp thông tin.

 Trường hợp cơ quan được yêu cầu cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, sao chép, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 15 ngày và phải có văn bản thông báo về việc gia hạn trong thời hạn cung cấp thông tin.

 **10.Vì lý do sức khỏe nên ông Nam không di chuyển đến Ủy ban nhân dân xã để yêu cầu cung cấp thông tin là dự thảo luật, ông muốn nhận bản dự thảo này qua fax hoặc dịch vụ bưu chính, xin hỏi đối với việc cung cấp thông tin qua dịch vụ bưu chính, fax, pháp luật quy định như thế nào về trình tự, thủ tục?**

Điều 31 Luật tiếp cận thông tin quy định trình tự, thủ tục cung cấp thông tin qua dịch vụ bưu chính, fax như sau:

1. Đối với thông tin đơn giản, có sẵn có thể cung cấp ngay thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, cơ quan được yêu cầu phải cung cấp thông tin.

 2. Đối với thông tin phức tạp, không có sẵn mà cần tập hợp từ các bộ phận của cơ quan đó hoặc thông tin cần thiết phải có ý kiến của cơ quan, tổ chức, đơn vị khác thì chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, cơ quan được yêu cầu phải thông báo bằng văn bản về thời hạn giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin. Chậm nhất là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu hợp lệ, cơ quan được yêu cầu phải cung cấp thông tin hoặc có văn bản thông báo từ chối cung cấp thông tin.

 Trường hợp cơ quan được yêu cầu cần thêm thời gian để xem xét, tìm kiếm, tập hợp, sao chép, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin thì có thể gia hạn nhưng tối đa không quá 15 ngày và phải có văn bản thông báo về việc gia hạn trong thời hạn cung cấp thông tin.

 **11. Việc cung cấp thông tin theo yêu cầu được thực hiện bằng những hình thức nào?**

Theo quy định tại Điều 25 Luật Tiếp cận thông tin quy định việc cung cấp thông tin theo yêu cầu được thực hiện bằng một trong các hình thức sau: Trực tiếp tại trụ sở cơ quan cung cấp thông tin; Qua mạng điện tử, dịch vụ bưu chính, fax.

 Cơ quan nhà nước được yêu cầu có trách nhiệm cung cấp thông tin theo hình thức mà người yêu cầu đề nghị phù hợp với tính chất của thông tin được yêu cầu cung cấp và khả năng của cơ quan, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

 **12. Theo quy định pháp luật người yêu cầu cung cấp thông tin có thể yêu cầu Uỷ ban nhân dân cấp xã cung cấp thông tin bằng những hình thức nào?**

Khoản 1 Điều 24 Luật Tiếp cận thông tin quy định người yêu cầu có thể yêu cầu cơ quan nhà nước (trong đó có UBND cấp xã) cung cấp thông tin bằng các hình thức sau đây:

 - Trực tiếp hoặc ủy quyền cho người khác đến trụ sở của cơ quan nhà nước yêu cầu cung cấp thông tin.

 Người tiếp nhận yêu cầu có trách nhiệm hướng dẫn người yêu cầu điền các nội dung quy định vào Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin.

 Trường hợp người yêu cầu cung cấp thông tin không biết chữ hoặc bị khuyết tật không thể viết yêu cầu thì người tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin có trách nhiệm giúp điền các nội dung vào Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin;

 - Gửi Phiếu yêu cầu qua mạng điện tử, dịch vụ bưu chính, fax đến cơ quan cung cấp thông tin.

 **13. Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin phải có những nội dung gì ?**

 Khoản 2 Điều 24 Luật Tiếp cận thông tin quy định Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin phải phải được thể hiện bằng tiếng Việt gồm các nội dung chính sau đây:

 a) Họ, tên; nơi cư trú, địa chỉ; số chứng minh nhân dân, thẻ căn cước công dân hoặc số hộ chiếu của người yêu cầu; số fax, điện thoại, địa chỉ thư điện tử (nếu có);

 b) Thông tin được yêu cầu cung cấp, trong đó chỉ rõ tên văn bản, hồ sơ, tài liệu;

 c) Hình thức cung cấp thông tin;

 d) Lý do, mục đích yêu cầu cung cấp thông tin.

 Trường hợp yêu cầu cung cấp thông tin liên quan đến bí mật kinh doanh, bí mật đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, thì phải kèm theo văn bản đồng ý của cá nhân, tổ chức liên quan.

 **14. Việc tiếp nhận, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin của Ủy ban nhân dân xã được thực hiện như thế nào theo quy định của pháp luật ?**

Việc tiếp nhận, giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin của Ủy ban nhân dân xã được thực hiệntheo quy định tại Điều 26, 27 Luật Tiếp cận thông tin như sau:

1. Về tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin:

Cơ quan nhà nước (trong đó có UBND cấp xã)có trách nhiệm tiếp nhận yêu cầu cung cấp thông tin và vào Sổ theo dõi cung cấp thông tin theo yêu cầu. Trường hợp Phiếu yêu cầu cung cấp thông tin chưa đầy đủ, chưa rõ ràng các nội dung quy định, Cơ quan nhà nước (trong đó có UBND cấp xã)có trách nhiệm hướng dẫn người yêu cầu bổ sung. Trường hợp thông tin được yêu cầu không thuộc trách nhiệm cung cấp thì Cơ quan nhà nước (trong đó có UBND cấp xã)phải thông báo và hướng dẫn người yêu cầu đến cơ quan có trách nhiệm cung cấp thông tin.

2.Về giải quyết yêu cầu cung cấp thông tin:

 Khi nhận được yêu cầu cung cấp thông tin hợp lệ, cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin thông báo về thời hạn, địa điểm, hình thức cung cấp thông tin; chi phí thực tế để in, sao, chụp, gửi thông tin qua dịch vụ bưu chính, fax (nếu có) và phương thức, thời hạn thanh toán; thực hiện việc cung cấp thông tin theo trình tự, thủ tục quy định.

 **15. Ông Lành đề nghị Uỷ ban nhân dân xã cung cấp một số thông tin có liên quan đến lĩnh vực an ninh, quốc phòng nhưng bị Uỷ ban nhân dân xã từ chối yêu cầu cung cấp thông tin. Xin hỏi trong trường hợp này pháp luật quy định như thế nào?**

 Việc Ủy ban nhân dân xã từ chối yêu cầu cung cấp thông tin của ông Lành là đúng với quy định pháp luật vì thông tin đề nghị cung cấp của ông Lành thuộc loại thông tin công dân không được tiếp cận, được nêu cụ thể tại Điều 6 Luật Tiếp cận thông tin, theo đó quy định về thông tin công dân không được tiếp cận như sau:

1. Thông tin thuộc bí mật nhà nước, bao gồm những thông tin có nội dung quan trọng thuộc lĩnh vực chính trị, quốc phòng, an ninh quốc gia, đối ngoại, kinh tế, khoa học, công nghệ và các lĩnh vực khác theo quy định của luật. Khi thông tin thuộc bí mật nhà nước được giải mật thì công dân được tiếp cận theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin;

2. Thông tin mà nếu để tiếp cận sẽ gây nguy hại đến lợi ích của Nhà nước, ảnh hưởng xấu đến quốc phòng, an ninh quốc gia, quan hệ quốc tế, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe của cộng đồng; gây nguy hại đến tính mạng, cuộc sống hoặc tài sản của người khác; thông tin thuộc bí mật công tác; thông tin về cuộc họp nội bộ của cơ quan nhà nước; tài liệu do cơ quan nhà nước soạn thảo cho công việc nội bộ

 **16. Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã phát hiện thông tin do mình cung cấp không chính xác thì phải xử lý như thế nào?**

Khoản 1, khoản 2Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin quy định việc xử lý thông tin cung cấp theo yêu cầu không chính xác như sau:

 1. Trường hợp phát hiện thông tin do mình cung cấp không chính xác thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện, cơ quan nhà nước (trong đó có UBND cấp xã) có trách nhiệm đính chính và cung cấp lại thông tin, trừ trường hợp cơ quan nhà nước không thể xác định được tính chính xác của thông tin do mình nắm giữ.

 2. Trường hợp người yêu cầu cung cấp thông tin cho rằng thông tin được cung cấp là không chính xác thì có quyền yêu cầu cơ quan đã cung cấp thông tin cung cấp lại thông tin chính xác.

 Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, cơ quan đã cung cấp thông tin có trách nhiệm xác định tính chính xác của thông tin và trả lời cho người yêu cầu; nếu thông tin đã cung cấp không chính xác thì phải đính chính và cung cấp lại thông tin, trừ trường hợp cơ quan nhà nước (trong đó có UBND cấp xã) không thể xác định được tính chính xác của thông tin do mình nắm giữ.

 **17. Đối với trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không thể xác định được tính chính xác của thông tin do mình nắm giữ đã cung cấp cho công dân thì xử lý như thế nào theo quy định pháp luật ?**

 Khoản 3Điều 32 Luật Tiếp cận thông tin năm 2016 quy định trường hợp cơ quan nhà nước (trong đó có Ủy ban nhân dân cấp xã) không thể xác định được tính chính xác của thông tin do mình nắm giữ thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện hoặc nhận được đề nghị của người yêu cầu cung cấp thông tin, cơ quan nhà nước phải đề nghị cơ quan tạo ra thông tin xem xét. Chậm nhất là 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị, cơ quan tạo ra thông tin phải xác định tính chính xác của thông tin và trả lời cho cơ quan nhà nước; nếu thông tin đã cung cấp không chính xác thì phải gửi kèm theo thông tin chính xác.

Chậm nhất là 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được trả lời, cơ quan nhà nước phải đính chính lại thông tin hoặc thông báo cho người yêu cầu cung cấp thông tin biết.

 **18. Để bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân, pháp luật quy định như thế nào về trách nhiệm của Uỷ ban nhân dân xã trong thực hiện biện pháp bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân?**

Để bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân, tại Điều 33 Luật Tiếp cận thông tin quy định biện pháp bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin của công dân, theo đó quy định trách nhiệm bảo đảm của cơ quan nhà nước (trong đó có Ủy ban nhân dân xã) cần thực hiện các biện pháp bảo đảm sau:

 1. Bồi dưỡng nâng cao năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ cung cấp thông tin trong việc bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân.

 2. Vận hành cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử; xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu thông tin mà cơ quan có trách nhiệm cung cấp theo quy định của Chính phủ.

 3. Tăng cường cung cấp thông tin thông qua hoạt động của người phát ngôn của cơ quan nhà nước và phương tiện thông tin đại chúng.

 4. Xác định đơn vị, cá nhân làm đầu mối cung cấp thông tin.

 5. Bố trí hợp lý nơi tiếp công dân để cung cấp thông tin phù hợp với điều kiện của từng cơ quan.

 6. Củng cố, kiện toàn công tác văn thư, lưu trữ, thống kê; trang bị phương tiện kỹ thuật, công nghệ thông tin và điều kiện cần thiết khác để người yêu cầu có thể trực tiếp đọc, xem, nghe, ghi chép, sao chép, chụp tài liệu tại trụ sở cơ quan nhà nước và qua mạng điện tử.

**19. Đề nghị cho biết trách nhiệm của cơ quan cung cấp thông tin trong việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin ?**

Điều 34 Luật Tiếp cận thông tin quy định trách nhiệm của cơ quan cung cấp thông tin trong việc bảo đảm thực hiện quyền tiếp cận thông tin như sau:

 1. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm cung cấp thông tin quy định có trách nhiệm:

 a) Công khai, cung cấp thông tin một cách kịp thời, chính xác, đầy đủ; trong trường hợp phát hiện thông tin đã cung cấp không chính xác hoặc không đầy đủ thì phải đính chính hoặc cung cấp bổ sung thông tin;

b) Chủ động lập, cập nhật, công khai Danh mục thông tin phải được công khai và đăng tải Danh mục trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử; thường xuyên cập nhật và công khai thông tin theo đúng thời điểm, thời hạn và hình thức theo Danh mục thông tin phải được công khai;

 c) Duy trì, lưu giữ, cập nhật cơ sở dữ liệu thông tin có trách nhiệm cung cấp, bảo đảm thông tin có hệ thống, đầy đủ, toàn diện, kịp thời, dễ dàng tra cứu;

 d) Bảo đảm tính chính xác, đầy đủ của thông tin. Việc chuyển giao thông tin giữa các hệ thống dữ liệu được thực hiện theo quy định của pháp luật;

 đ) Hướng dẫn kỹ thuật các biện pháp và quy trình bảo vệ thông tin và bảo vệ các hệ thống quản lý thông tin;

 e) Rà soát, phân loại, kiểm tra và bảo đảm tính bí mật của thông tin trước khi cung cấp;

 g) Kịp thời xem xét, cân nhắc lợi ích của việc cung cấp thông tin để công khai thông tin hoặc cung cấp thông tin theo yêu cầu nhằm bảo đảm lợi ích công cộng, sức khỏe của cộng đồng;

 h) Ban hành và công bố công khai quy chế nội bộ về tổ chức cung cấp thông tin thuộc phạm vi trách nhiệm của mình, gồm các nội dung chính sau đây: xác định đầu mối cung cấp thông tin; việc chuyển giao thông tin của đơn vị tạo ra cho đơn vị đầu mối cung cấp thông tin; việc phân loại thông tin được cung cấp và không được cung cấp; cập nhật thông tin được công khai, thông tin được cung cấp theo yêu cầu; trình tự, thủ tục xử lý yêu cầu cung cấp thông tin giữa đơn vị đầu mối với đơn vị phụ trách cơ sở dữ liệu thông tin và các đơn vị có liên quan;

 i) Rà soát các quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình để kịp thời đề xuất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung để phù hợp với Luật này;

k) Giải quyết đơn, thư khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm về tiếp cận thông tin theo quy định của pháp luật;

 l) Báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tình hình bảo đảm quyền tiếp cận thông tin của công dân tại cơ quan mình khi được yêu cầu.

 2. Người đứng đầu đơn vị được giao làm đầu mối cung cấp thông tin chịu trách nhiệm bảo đảm thực hiện nhiệm vụ cung cấp thông tin của cơ quan mình, kịp thời xử lý người cung cấp thông tin thuộc thẩm quyền quản lý có hành vi cản trở quyền tiếp cận thông tin của công dân.

 3. Người được giao nhiệm vụ cung cấp thông tin có trách nhiệm cung cấp thông tin kịp thời, đầy đủ cho công dân; không được nhũng nhiễu, gây cản trở, khó khăn trong khi thực hiện nhiệm vụ.

 **20. Người nước ngoài tại Việt Nam có quyền được yêu cầu cung cấp thông tin không? Công dân có quyền yêu cầu tổ chức của mình cung cấp thông tin không**

 Theo quy định tại khoản 1 Điều 36 Luật tiếp cận thông tin thì người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có quyền yêu cầu cung cấp những thông tin có liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của họ. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin đối với người nước ngoài cư trú tại Việt Nam được áp dụng tương tự như trình tự, thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu của công dân Việt Nam quy định tại Luật Tiếp cận thông tin.

Công dân có thể yêu cầu cung cấp thông tin thông qua tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp của mình trong trường hợp nhiều người của tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp đó cùng có yêu cầu cung cấp thông tin giống nhau.

**21.** **Cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin, việc các cơ quan nhà nước cung cấp thông tin trên môi trường mạng đã không còn xa lạ. Đề nghị cho biết pháp luật quy định về vấn đề này như thế nào ?**

Điều 4 Nghị định 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ Công trực tuyến của cơ quan Nhà nước trên môi trường mạng như sau:

1. Cơ quan nhà nước công khai trên môi trường mạng các thông tin cho tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật Tiếp cận thông tin, Luật Công nghệ thông tin, phải bảo đảm cung cấp các thông tin như sau:

a) Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý hành chính thuộc thẩm quyền ban hành hoặc được giao chủ trì soạn thảo, trong đó nêu rõ: hình thức văn bản, thẩm quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu, tệp văn bản cho phép tải về, cung cấp công cụ tìm kiếm văn bản.

Việc cung cấp thông tin văn bản quy phạm pháp luật tuân thủ các quy định của pháp luật và bảo đảm đồng bộ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật hoặc Công báo Chính phủ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

b) Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là một bên.

c) Thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, quy trình giải quyết công việc của cơ quan nhà nước tuân thủ các quy định của pháp luật, bảo đảm thống nhất, tích hợp từ Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

d) Thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của cơ quan nhà nước.

đ) Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, địa phương; quy hoạch ngành, lĩnh vực và phương thức, kết quả thực hiện; chương trình, kế hoạch công tác hằng năm của cơ quan nhà nước, trong đó:

- Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ cung cấp thông tin về chiến lược, kế hoạch, quy hoạch ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền trong phạm vi cả nước. Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cung cấp thông tin về chiến lược, kế hoạch, quy hoạch ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền tại địa phương.

- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban nhân dân cấp huyện cung cấp thông tin về chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn quản lý của mình.

- Việc công bố quy hoạch tuân theo Luật Quy hoạch.

- Thông tin về danh mục dự án, chương trình và kết quả thực hiện đầu tư công, mua sắm công và quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, các nguồn vốn vay theo quy định của pháp luật.

e) Thông tin về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, sơ đồ tổ chức của cơ quan và của đơn vị trực thuộc; địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử của cơ quan nhà nước; họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức của cán bộ, công chức làm đầu mối liên hệ:

- Đối với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tổng cục, Cục và cơ quan tương đương, cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải bảo đảm có các thông tin về sơ đồ, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, đơn vị trực thuộc; tóm lược quá trình hình thành và phát triển của cơ quan; tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan.

- Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân cấp huyện phải bảo đảm có các thông tin về tổ chức bộ máy hành chính, bản đồ địa giới hành chính đến cấp xã, điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng; tiểu sử tóm tắt và nhiệm vụ đảm nhiệm của lãnh đạo cơ quan.

g) Báo cáo tài chính năm công khai theo quy định của Luật Kế toán; thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của Luật Thống kê; thông tin về danh mục và kết quả chương trình, đề tài khoa học theo quy định của Luật Khoa học và Công nghệ; thông tin về dịch theo quy định của Luật Phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

h) Danh mục thông tin phải được công khai, trong đó nêu rõ địa chỉ, hình thức, thời điểm, thời hạn công khai đối với từng loại thông tin.

i) Các thông tin khác mà pháp luật quy định phải công bố công khai.

2. Ngoài các thông tin quy định tại khoản 1 nêu trên, các cơ quan nhà nước có thể cung cấp thông tin khác theo thẩm quyền.

3. Thông tin của cơ quan nhà nước cung cấp trên môi trường mạng phải được cập nhật kịp thời sau khi có sự thay đổi.

**22. Người dân có thể khai thác thông tin của các cơ quan nhà nước trên môi trường mạng qua kênh cung cấp thông tin nào?**

Theo quy định tại Điều 5 Nghị định 42/2022/NĐ-CP, người dân có thể khai thác thông tin của các cơ quan nhà nước trên môi trường mạng qua kênh cung cấp thông tin sau:

1. Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước (sau đây gọi chung là Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước) là kênh cung cấp thông tin thống nhất, tập trung của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

2. Căn cứ vào điều kiện cụ thể, các cơ quan nhà nước triển khai các kênh cung cấp thông tin khác sau đây cho tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng:

a) Cổng dữ liệu cấp bộ, cấp tỉnh

Cổng dữ liệu cấp bộ tích hợp với Cổng dữ liệu quốc gia và là cổng thành phần của Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Cổng dữ liệu cấp tỉnh tích hợp với Cổng dữ liệu quốc gia và là cổng thành phần của Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

b) Mạng xã hội do cơ quan nhà nước cho phép cung cấp thông tin trên môi trường mạng theo quy định của pháp luật.

c) Thư điện tử (Email).

d) Ứng dụng trên thiết bị di động do cơ quan nhà nước cho phép cung cấp thông tin trên môi trường mạng được triển khai tập trung, thống nhất, dùng chung trong phạm vi bộ, ngành, địa phương để cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng, tránh trùng lặp.

đ) Tổng đài điện thoại.

3. Cơ quan nhà nước công bố các kênh cung cấp thông tin trên môi trường mạng. Các kênh cung cấp này đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Bảo đảm thuận tiện trên nhiều phương tiện truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động.

b) Cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá trực tuyến mức độ hài lòng về thông tin được cung cấp. Cơ quan nhà nước bảo đảm tính bí mật, riêng tư của tổ chức, cá nhân đánh giá.

c) Bảo đảm an toàn thông tin mạng; áp dụng các tiêu chuẩn, công nghệ hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin và truyền thông; tuân thủ các quy chuẩn kỹ thuật về cung cấp thông tin trên môi trường mạng.

d) Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn tiêu chuẩn hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận, sử dụng sản phẩm, dịch vụ thông tin và truyền thông; cung cấp thông tin trên môi trường mạng.

4. Tổ chức, cá nhân có quyền chọn lựa kênh do cơ quan nhà nước cung cấp để truy cập, sử dụng thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng và có trách nhiệm tuân thủ các quy định trong việc sử dụng thông tin trên môi trường mạng.

**23. Pháp luật quy định như thế nào về Cổng Thông tin điện tử của cơ quan nhà nước? Ủy ban nhân dân xã có được tạo lập Cổng Thông tin điện tử không?**

Điều 6 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP quy định về Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước như sau:

1. Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là kênh cung cấp thông tin chính thống, tập trung của cơ quan nhà nước trong phạm vi bộ, ngành, địa phương trên môi trường mạng. Cơ quan, đơn vị thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Ủy ban nhân dân cấp huyện; Ủy ban nhân dân cấp xã nếu có trang thông tin điện tử thì phải là thành phần của Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Cổng thông tin điện tử Chính phủ làm đầu mối kết nối thông tin chỉ đạo, điều hành của Chính phủ trên môi trường mạng; hướng dẫn nghiệp vụ, tích hợp thông tin với Cổng thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương kết nối, tích hợp với Cổng Thông tin điện tử Chính phủ, Hệ thống giám sát, đo lường mức độ cung cấp và sử dụng dịch vụ Chính phủ số.

4. Tên miền truy cập cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước sử dụng tên miền quốc gia Việt Nam “.vn” và sử dụng công nghệ địa chỉ Internet IPv6, tuân thủ theo quy tắc sau đây:

a) Đối với bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, sử dụng tên miền cấp 3 có dạng: tenbonganh.gov.vn, trong đó tenbonganh là tên viết tắt hoặc đầy đủ bằng tiếng Việt không dấu hoặc là tên viết tắt bằng tiếng Anh của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo quy định của Bộ Ngoại giao.

Cơ quan trực thuộc bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ sử dụng tên miền cấp 4 có dạng: tendonvi.tenbonganh.gov.vn, trong đó tendonvi là tên viết tắt hoặc tên đầy đủ của cơ quan trực thuộc bằng tiếng Việt không dấu hoặc tiếng Anh.

b) Đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, sử dụng tên miền cấp 3 có dạng: tentinhthanh.gov.vn, trong đó tentinhthanh là tên đầy đủ của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bằng tiếng Việt không dấu.

Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh sử dụng tên miền truy cập là: hochiminhcity.gov.vn.

Cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương sử dụng tên miền cấp 4 có dạng: tencoquan.tentinhthanh.gov.vn, trong đó tencoquan là tên viết tắt hoặc tên đầy đủ của cơ quan chuyên môn bằng tiếng Việt không dấu hoặc tiếng Anh.

c) Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện, sử dụng tên miền cấp 4 có dạng: tenquanhuyen.tentinhthanh.gov.vn, trong đó tenquanhuyen là tên đầy đủ của huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bằng tiếng Việt không dấu.

d) Đối với Ủy ban nhân dân cấp xã, sử dụng tên miền cấp 5 có dạng: tenphuongxa.tenquanhuyen.tentinhthanh.gov.vn, trong đó tenphuongxa là tên đầy đủ của xã, phường, thị trấn bằng tiếng Việt không dấu.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm bổ sung, thay đổi tên miền truy cập theo quy định tại khoản 4 nêu trên.

6. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cung cấp các dữ liệu đặc tả cho Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước để hỗ trợ tìm kiếm, trao đổi và chia sẻ thông tin, bảo đảm khả năng liên kết, tích hợp với Cổng thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức có liên quan, đồng thời bảo đảm an toàn thông tin mạng theo quy định của pháp luật.

7. Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn về cấu trúc, bố cục, yêu cầu kỹ thuật cho Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước và xây dựng công cụ dùng chung để các cơ quan nhà nước phát triển Cổng thông tin điện tử.

Đối chiếu với quy định nêu tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp xã không được thành lập Cổng Thông tin điện tử, nếu có trang thông tin điện tử thì phải là thành phần của Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

**Câu 24. Để người dân tuận lợi tra cứu, khai thác thông tin được cơ quan nhà nước cung cấp trên môi trường mạng, xin hỏi Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước sẽ có các chức năng hỗ trợ cơ bản như thế nào?**

Điều 7 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP quy định các chức năng hỗ trợ cơ bản của cổng thông tin điện tử như sau:

1. Hỗ trợ tìm kiếm, liên kết và lưu trữ thông tin

a) Chức năng tra cứu, tìm kiếm thông tin cho phép tìm kiếm được đầy đủ và chính xác nội dung thông tin, tin, bài cần tìm hiện có theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.

b) Cung cấp đầy đủ, chính xác các đường liên kết đến cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước khác có liên quan.

c) Cung cấp chức năng in ấn và lưu trữ cho mỗi tin, bài.

2. Cung cấp thông tin bằng tiếng nước ngoài

a) Cơ quan nhà nước phải bảo đảm cung cấp các thông tin bằng tiếng Anh gồm: Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đó và của từng đơn vị trực thuộc; thông tin liên hệ của cán bộ, công chức có thẩm quyền, bao gồm họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử chính thức.

b) Khuyến khích cơ quan nhà nước đăng tải các mục thông tin khác bằng tiếng Anh và các ngôn ngữ khác.

c) Các mục thông tin quy định tại điểm a, điểm b của khoản 2 nêu trên phải được cập nhật kịp thời khi có thay đổi.

3. Căn cứ vào điều kiện cụ thể, các cơ quan nhà nước triển khai các chức năng cơ bản tại khoản 1, khoản 2 nêu trên trên các kênh cung cấp khác.

**25. Qua nghiên cứu tôi thấy trên Cổng Thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có các chuyên mục hỏi đáp, tiếp thu ý kiến góp ý…, quy định này nhằm tăng tính tương tác với tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng. Đề nghị cho biết, pháp luật quy định như thế nào về tương tác với tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng?**

Điều 8 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP quy định về tương tác với tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước như sau:

1. Cơ quan nhà nước ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số để cung cấp chức năng tương tác với tổ chức, cá nhân trên cổng thông tin điện tử, bao gồm:

a) Chức năng hỏi đáp và tiếp nhận thông tin phản hồi trực tuyến gồm: cung cấp chức năng cho phép tổ chức, cá nhân gửi câu hỏi, ý kiến trực tuyến, trả lời các câu hỏi, tiếp thu ý kiến góp ý, theo dõi tình trạng xử lý và nhận kết quả xử lý kiến nghị trực tuyến.

b) Hỗ trợ tính năng mạng xã hội.

c) Cho phép tham gia trong hoạt động xây dựng pháp luật, thực thi chính sách, pháp luật của cơ quan nhà nước theo quy định của pháp luật.

d) Cho phép đánh giá hoạt động cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng, bao gồm đánh giá về giao diện, nội dung, chất lượng, sự hỗ trợ của cơ quan nhà nước.

đ) Công khai toàn bộ các thông tin tương tác với tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ vào điều kiện cụ thể, các cơ quan nhà nước có thể triển khai chức năng tương tác với tổ chức, cá nhân tại khoản 1 nêu trên qua các kênh cung cấp thông tin khác trên môi trường mạng.

***III.2. Các quy định về phổ biến, giáo dục pháp luật***

**1. Ngày 09/11 hằng năm là Ngày Pháp luật nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Đề nghị cho biết Ngày Pháp luật được tổ chức có mục đích, ý nghĩa như thế nào?**

[Điều 8 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL) năm 2012](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Luat-pho-bien-giao-duc-phap-luat-2012-142765.aspx?anchor=dieu_8) quy định về Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam như sau: “*Ngày 09 tháng 11 hằng năm là Ngày Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Ngày Pháp luật được tổ chức nhằm tôn vinh Hiến pháp, pháp luật, giáo dục ý thức thượng tôn pháp luật cho mọi người trong xã hội”.*

Trên cơ sở đó, [Điều 5 Nghị định 28/2013/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Van-hoa-Xa-hoi/Nghi-dinh-28-2013-ND-CP-huong-dan-Luat-pho-bien-giao-duc-phap-luat-180452.aspx?anchor=dieu_5) ngày 04/4/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật PBGDPL quy định: “Ngày Pháp luật của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức hằng năm vào ngày 09 tháng 11, bảo đảm thiết thực, hiệu quả. Nội dung, hình thức và trách nhiệm tổ chức Ngày Pháp luật được thực hiện theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Nghị định này”.

Điều 6 Nghị định số 28/2013/NĐ-CP quy định nội dung, hình thức tổ chức Ngày Pháp luật. Trong đó Ngày Pháp luật được tổ chức với các nội dung như khẳng định vị trí, vai trò của Hiến pháp, pháp luật trong quản lý nhà nước và đời sống xã hội; giáo dục cán bộ, công chức, viên chức và người dân ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; ý thức bảo vệ pháp luật; lợi ích của việc chấp hành pháp luật; tuyên truyền, phổ biến các quy định của Hiến pháp, pháp luật thiết thực với đời sống của nhân dân, gắn với chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị; vận động nhân dân nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật; biểu dương, khen thưởng các tập thể, cá nhân tiêu biểu trong xây dựng pháp luật, thực thi pháp luật, phổ biến, giáo dục pháp luật, gương người tốt, việc tốt trong thực hiện pháp luật; (vi) Nội dung khác theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

Về hình thức, Ngày Pháp luật có thể được tổ chức dưới hình thức mít tinh; hội thảo; tọa đàm; thi tìm hiểu pháp luật; tuyên truyền, phổ biến pháp luật lưu động; triển lãm; các hình thức khác theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp.

**2. Đề nghị cho biết cụ thể về trách nhiệm hướng dẫn nội dung, hình thức tổ chức Ngày Pháp luật và trách nhiệm tổ chức Ngày Pháp luật Việt Nam?**

Điều 7 Nghị định số 28/2013/NĐ-CP quy định trách nhiệm hướng dẫn nội dung, hình thức tổ chức Ngày Pháp luật như sau:

- Hằng năm, Bộ Tư pháp hướng dẫn nội dung, hình thức tổ chức Ngày Pháp luật trong phạm vi cả nước.

- Trên cơ sở hướng dẫn tổ chức Ngày Pháp luật của Bộ Tư pháp, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp hướng dẫn về nội dung, hình thức tổ chức Ngày Pháp luật; Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn nội dung, hình thức tổ chức Ngày Pháp luật cho các tổ chức thành viên.

Trên cơ sở đó,Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức Ngày Pháp luật. Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và người đứng đầu cơ quan trung ương của các tổ chức thành viên của Mặt trận trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ của mình tổ chức Ngày Pháp luật cho các hội viên, đoàn viên của tổ chức mình.

**3. Trong thời gian qua, Nhà nước Việt Nam đã tham gia nhiều điều ước quốc tế với tư cách là thành viên. Xin hỏi các điều ước quốc tế này có phải là một nội dung phổ biến giáo dục pháp luật theo quy định của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật hay không?**

Điều 10 Luật PBGDPL năm 2012 quy định các nội dung PBGDPL bao gồm:

-Quy định của Hiến pháp và văn bản quy phạm pháp luật, trọng tâm là các quy định của pháp luật về dân sự, hình sự, hành chính, hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, đất đai, xây dựng, bảo vệ môi trường, lao động, giáo dục, y tế, quốc phòng, an ninh, giao thông, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành.

- Các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên, các thỏa thuận quốc tế.

- Ý thức tôn trọng và chấp hành pháp luật; ý thức bảo vệ pháp luật; lợi ích của việc chấp hành pháp luật; gương người tốt, việc tốt trong thực hiện pháp luật.

Căn cứ quy định nêu trên, các điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên là một trong các nội dung PBGDPL.

**4. Trong bối cảnh công nghệ thông tin phát triển mạnh mẽ, các cơ quan, đơn vị, địa phương đã triển khai nhiều hoạt động PBGDPL thông qua đăng tải văn bản, tin, bài, thi tìm hiểu pháp luật trên trang thông tin điện tử…, qua đó giúp người dân tiếp cận, khai thác, sử dụng pháp luật được nhanh chóng, kịp thời. Đề nghị cho biết pháp luật quy định có hình thức PBGDPL nào?**

Điều 11 Luật PBGDPL năm 2012 quy định các hình thức PBGDPL như sau:

-Họp báo, thông cáo báo chí.

- Phổ biến pháp luật trực tiếp; tư vấn, hướng dẫn tìm hiểu pháp luật; cung cấp thông tin, tài liệu pháp luật.

- Thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, loa truyền thanh, internet, pa-nô, áp-phích, tranh cổ động; đăng tải trên Công báo; đăng tải thông tin pháp luật trên trang thông tin điện tử; niêm yết tại trụ sở, bảng tin của cơ quan, tổ chức, khu dân cư.

- Tổ chức thi tìm hiểu pháp luật.

- Thông qua công tác xét xử, xử lý vi phạm hành chính, hoạt động tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân và hoạt động khác của các cơ quan trong bộ máy nhà nước; thông qua hoạt động trợ giúp pháp lý, hòa giải ở cơ sở.

- Lồng ghép trong hoạt động văn hóa, văn nghệ, sinh hoạt của tổ chức chính trị và các đoàn thể, câu lạc bộ, tủ sách pháp luật và các thiết chế văn hóa khác ở cơ sở.

- Thông qua chương trình giáo dục pháp luật trong các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân.

- Các hình thức PBGDPL khác phù hợp với từng đối tượng cụ thể mà các cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền có thể áp dụng để bảo đảm cho công tác PBGDPL đem lại hiệu quả.

Điều 13 Luật PBGDPL năm 2012 quy định việc đăng tải thông tin pháp luật trên trang thông tin điện tử như sau:

- Các thông tin pháp luật sau đây phải được đăng tải trên trang thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan trung ương của tổ chức chính trị - xã hội, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: (i) Văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến lĩnh vực hoạt động của cơ quan, tổ chức; (ii) Văn bản quy phạm pháp luật do cơ quan ban hành hoặc do cơ quan, tổ chức phối hợp ban hành; (iii) Các thủ tục hành chính liên quan trực tiếp đến người dân, doanh nghiệp thuộc trách nhiệm của cơ quan, tổ chức; (iv) Dự thảo văn bản quy phạm pháp luật được công bố để lấy ý kiến theo quy định của pháp luật.

- Ngoài các thông tin quy định nêu trên, khuyến khích các cơ quan, tổ chức đăng tải trên trang thông tin điện tử các thông tin khác về hoạt động xây dựng và thực hiện pháp luật, hỏi - đáp pháp luật cần thiết cho người dân.

**5. Đề nghị cho biết pháp luật hiện hành quy định doanh nghiệp tham gia hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện cho hoạt động PBGDPL thì được hưởng các chính sách hỗ trợ nào?**

Khoản 1 Điều 8 Nghị định số 28/2014/NĐ-CP quy định tổ chức, doanh nghiệp tham gia thực hiện PBGDPL hoặc hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện cho hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật được hưởng các chính sách hỗ trợ sau đây:

- Được cơ quan nhà nước cấp phát tài liệu pháp luật, cung cấp thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan đến lĩnh vực pháp luật được phổ biến, giáo dục; được bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ, kỹ năng PBGDPL không thu tiền trong trường hợp tham gia thực hiện PBGDPL bằng nguồn kinh phí của mình.

- Được thực hiện hoạt động quảng cáo khi tham gia PBGDPL miễn phí hoặc hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện cho hoạt động PBGDPL trên cơ sở thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên phù hợp với quy định của pháp luật về quảng cáo.

- Được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

**6. Tôi mới được luân chuyển công tác đến một địa bàn cấp xã ven biển, phần lớn người dân sinh sống bằng nghề chài lưới. Để tham mưu triển khai PBGDPL cho ngư dân, pháp luật quy định như thế nào về nội dung, hình thức, trách nhiệm PBGDPL cho đối tượng này?**

Theo Điều 17 Luật PBGDPL năm 2012, ngư dân là một trong những nhóm đặc thù và việc PBGDPL cho nhóm này thực hiện theo các quy định như sau:

***Về nội dung,*** việc PBGDPL cho người dân là ngư dân cần căn cứ vào đặc điểm của từng đối tượng mà tập trung vào các quy định pháp luật về dân tộc, trách nhiệm tham gia bảo vệ, giữ gìn an ninh, quốc phòng, chủ quyền quốc gia, biển, đảo, tài nguyên, khoáng sản và các lĩnh vực pháp luật khác gắn liền với đời sống, sản xuất của người dân.

***Về hình thức,*** hoạt động PBGDPL cho người dân là ngư dân được chú trọng thực hiện thông qua hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý lưu động; tư vấn pháp luật, cung cấp miễn phí thông tin, tài liệu pháp luật; lồng ghép PBGDPL trong các hoạt động văn hóa truyền thống.

*Về trách nhiệm,* Luật PBGDPL năm 2012 quy định Ủy ban nhân dân các cấp tổ chức PBGDPL cho người dân là ngư dân; chủ trì phối hợp với Bộ đội biên phòng, Công an, Hải quan, Kiểm lâm, Cảnh sát biển tổ chức PBGDPLcho người dân ở khu vực biên giới, ven biển và hải đảo.

**7. Pháp luật hiện hành quy định cụ thể về việc PBGDPL cho người lao động trong các doanh nghiệp như thế nào?**

Người lao động trong các doanh nghiệp được coi là một trong các đối tượng đặc thù theo quy định của Luật PBGDPL năm 2012. Theo đó, Điều 18 của Luật đã quy định cụ thể việc PBGDPL cho người lao động trong các doanh nghiệp như sau:

***- Về nội dung:*** Việc PBGDPL cho người lao động trong các doanh nghiệp tập trung vào quyền và nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động, pháp luật về việc làm, an toàn vệ sinh lao động, chế độ tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, pháp luật công đoàn và các quy định khác của pháp luật về lao động.

***- Về hình thức:*** Hoạt động PBGDPL cho người lao động trong doanh nghiệp được chú trọng thực hiện thông qua việc phổ biến trực tiếp, niêm yết các quy định pháp luật tại nơi làm việc, tủ sách pháp luật, giỏ sách pháp luật, tờ gấp, lồng ghép trong các hoạt động văn hóa, văn nghệ.

***- Về trách nhiệm thực hiện:*** Người sử dụng lao động có trách nhiệm bố trí thời gian, bảo đảm các điều kiện cần thiết để PBGDPL; phối hợp với tổ chức công đoàn tổ chức PBGDPL cho người lao động trong doanh nghiệp. Tổ chức công đoàn có trách nhiệm chủ trì vận động người lao động tìm hiểu, học tập pháp luật.

**8. Thời gian gần đây xã A thường xuyên xảy ra các vụ bạo lực gia đình. Để triển khai công tác PBGDPL góp phần phòng, chống bạo lực gia đình, Ủy ban nhân dân xã đã ban hành Kế hoạch và phân công cho Hội Liên hiệp Phụ nữ xã tổ chức thực hiện. Đề nghị cho biết Luật PBGDPL năm 2012 quy định như thế nào về nội dung, hình thức PBGDPL cho nạn nhân bạo lực gia đình?**

Điều 19 Luật PBGDPL năm 2012 quy định về PBGDPL cho nạn nhân bạo lực gia đình như sau:

- Việc PBGDPL cho nạn nhân bạo lực gia đình tập trung vào các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới, phòng, chống bạo lực gia đình, trách nhiệm của Nhà nước và xã hội trong việc hỗ trợ, bảo vệ nạn nhân bạo lực gia đình.

- Hoạt động PBGDPL cho nạn nhân bạo lực gia đình được chú trọng thực hiện thông qua hòa giải ở cơ sở, trợ giúp pháp lý lưu động, tư vấn pháp luật miễn phí, phổ biến, giáo dục pháp luật trực tiếp tại nơi tạm lánh, cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở hỗ trợ nạn nhân bạo lực gia đình.

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên Mặt trận ở cơ sở có trách nhiệm tổ chức PBGDPL cho các đối tượng là nạn nhân bạo lực gia đình, người có hành vi bạo lực gia đình; huy động các tổ chức, cá nhân hỗ trợ kinh phí thực hiện PBGDPL cho các đối tượng này.

- Gia đình có trách nhiệm giáo dục thành viên thực hiện quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình, hôn nhân và gia đình, bình đẳng giới.

Đồng thời Điều 29 Luật PBGDPL năm 2012 quy định Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận có trách nhiệm: (i) Tổ chức PBGDPL cho hội viên, đoàn viên của tổ chức mình; vận động nhân dân chấp hành pháp luật; (ii) Phối hợp với cơ quan nhà nước, tổ chức hữu quan PBGDPL cho nhân dân; (iii) Xây dựng, tập huấn, bồi dưỡng đội ngũ báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật của tổ chức mình; (iv) Vận động tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tham gia và hỗ trợ hoạt động PBGDPL; (v) Tham gia giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về PBGDPL.

Với vị trí là tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, căn cứ trách nhiệm được giao, Hội Phụ nữ xã cần lựa chọn nội dung, hình thức PBGDPL cho nạn nhân bạo lực gia đình bảo đảm quy định pháp luật và điều kiện thực tế địa bàn.

**9. Đề nghị cho biết pháp luật hiện hành quy định người làm công tác PBGDPL cho người khuyết tật được hưởng chính sách hỗ trợ như thế nào? Việc PBGDPL cho người khuyết tật cần chú trọng nội dung gì và thông qua hình thức nào?**

**Đ**iều 20 Luật PBGDPL năm 2012 quy định về PBGDPL cho người khuyết tật như sau:

*Về nội dung,* việc PBGDPL cho người khuyết tật tập trung vào các quy định pháp luật về quyền của người khuyết tật; chế độ, chính sách của Nhà nước, trách nhiệm của Nhà nước và xã hội trong việc tạo điều kiện, hỗ trợ người khuyết tật và các quy định khác của pháp luật liên quan đến người khuyết tật.

*Về hình thức,* PBGDPL cho người khuyết tật được chú trọng thực hiện bằng hình thức, phương thức, phương tiện, tài liệu phù hợp với từng loại đối tượng người khuyết tật.

*Về trách nhiệm,* cơ quan lao động - thương binh và xã hội giúp Ủy ban nhân dân cùng cấp chủ trì, phối hợp với tổ chức người khuyết tật các cấp, các cơ quan, tổ chức khác thực hiện PBGDPL cho người khuyết tật.

Bên cạnh đó, Luật PBGDPL năm 2012 cũng quy định Nhà nước có chính sách đào tạo, bồi dưỡng, hỗ trợ người làm công tác PBGDPL cho người khuyết tật; khuyến khích các tổ chức, cá nhân hỗ trợ kinh phí thực hiện PBGDPL cho người khuyết tật.

Khoản 2 Điều 8 Nghị định 28/2013/NĐ-CP quy định các chính sách hỗ trợ đối với cá nhân tham gia thực hiện PBGDPL hoặc hỗ trợ kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện cho hoạt động PBGDPL. Theo đó n**gười làm công tác PBGDPL cho người khuyết tật** mà không hưởng lương từ ngân sách nhà nước; già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số tham gia thực hiện PBGDPL được hưởng chính sách: (i) Được cơ quan nhà nước cấp phát tài liệu pháp luật, cung cấp thông tin miễn phí về chính sách, pháp luật liên quan đến lĩnh vực pháp luật được phổ biến, giáo dục; được bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật không thu tiền trong trường hợp tham gia thực hiện PBGDPL bằng nguồn kinh phí của mình; (ii) Được khen thưởng theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng; (iii) Hưởng thù lao và chế độ khi tham gia PBGDPL.

- Giáo viên dạy môn giáo dục công dân cho người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập được hưởng phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo trực tiếp giảng dạy người khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập tại Nghị định số [28/2012/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/van-hoa-xa-hoi/nghi-dinh-28-2012-nd-cp-huong-dan-luat-nguoi-khuyet-tat-137918.aspx) ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

**10. Đề nghị cho biết người không có bằng tốt nghiệp đại học luật thì có thể được công nhận là báo cáo viên pháp luật hay không?**

Điều 35 Luật PBGDPL năm 2012 quy định báo cáo viên pháp luật là cán bộ, công chức, viên chức và sỹ quan trong lực lượng vũ trang nhân dân được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định công nhận để kiêm nhiệm thực hiện hoạt động PBGDPL.

Theo đó, để được công nhận làm báo cáo viên pháp luật thì phải có đủ các tiêu chuẩn như sau:

- Có phẩm chất đạo đức tốt, lập trường tư tưởng vững vàng, có uy tín trong công tác.

- Có khả năng truyền đạt.

- Có bằng tốt nghiệp đại học luật và thời gian công tác trong lĩnh vực pháp luật ít nhất là 02 năm; trường hợp không có bằng tốt nghiệp đại học luật, nhưng có bằng tốt nghiệp đại học khác thì phải có thời gian công tác liên quan đến pháp luật ít nhất là 03 năm.

Căn cứ quy định nêu trên, một người không có bằng tốt nghiệp đại học luật thì vẫn có thể được công nhận báo cáo viên pháp luật nếu người đó có bằng tốt nghiệp đại học khác và có thời gian công tác liên quan đến pháp luật ít nhất là 03 năm; đồng thời đáp ứng tiêu chuẩn khác theo quy định của pháp luật.

**11. Ông K (70 tuổi) là cán bộ hưu trí, trước khi về hưu ông làm việc tại Mặt trận Tổ quốc của phường. Ông K có nguyện vọng tham gia tuyên truyền viên pháp luật của phường. Vì vậy, ông K muốn tìm hiểu pháp luật hiện hành quy định như thế nào về điều kiện của tuyên truyền viên pháp luật?**

Điều 37 Luật PBGDPL năm 2012 quy định người có uy tín, kiến thức, am hiểu về pháp luật được xem xét để công nhận là tuyên truyền viên pháp luật ở xã, phường, thị trấn hoặc được mời tham gia PBGDPL ở cơ sở.

Như vậy, pháp luật hiện hành không giới hạn độ tuổi tham gia tuyên truyền viên pháp luật, do đó ông K chỉ cần đáp ứng điều kiện về uy tín, kiến thức, có am hiểu về pháp luật thì có thể được xem xét công nhận là tuyên truyền viên pháp luật của phường. Chủ tịch Ủy ban nhân dân phường là người có thẩm quyền quyết định công nhận tuyên truyền viên pháp luật.

Khi được công nhận là tuyên truyền viên pháp luật, ông K có các quyền như được cung cấp văn bản pháp luật; được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ PBGDPL; hưởng thù lao, chế độ theo quy định của pháp luật. Đồng thời ông K có nhiệm vụ thực hiện PBGDPL trên địa bàn xã, phường, thị trấn nơi công nhận tuyên truyền viên pháp luật.

**12. Đề nghị cho biết trình tự, thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật được thực hiện như thế nào?**

Điều 5 Thông tư số 10/2016/TT-BTP quy định công nhận tuyên truyền viên pháp luật như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận tuyên truyền viên pháp luật, bảo đảm có đủ nguồn lực để triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn.

2. Định kỳ tháng 9 hàng năm, công chức tư pháp - hộ tịch chủ trì, phối hợp với Trưởng ban công tác Mặt trận, Trưởng thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khối phố và cộng đồng dân cư khác và người đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn cấp xã thông báo công khai tiêu chuẩn tuyên truyền viên pháp luật quy định tại Khoản 1 Điều 37 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật; các quy định về công nhận tuyên truyền viên pháp luật tới cơ quan, đơn vị và người dân trên địa bàn cơ sở để tự nguyện đăng ký tham gia làm tuyên truyền viên pháp luật.

3. Căn cứ danh sách tự nguyện đăng ký tham gia làm tuyên truyền viên pháp luật từ địa bàn cơ sở, thực trạng đội ngũ công chức của Ủy ban nhân dân cấp xã và nhu cầu xây dựng đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật, công chức tư pháp - hộ tịch rà soát, lập danh sách người đủ tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1 Điều 37 Luật phổ biến, giáo dục pháp luật trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, công nhận tuyên truyền viên pháp luật.

**13. Tôi là giáo viên của trường Tiểu học và có nguyện vọng tham gia đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật của trường nơi tôi dạy học. Đề nghị cho biết pháp luật hiện hành có quy định cụ thể về số lượng tuyên truyền viên pháp luật của trường học hay không? Ai có thẩm quyền công nhận tuyên truyền viên pháp luật là giáo viên?**

Theo Điều 5 Thông tư số 10/2016/TT-BTP, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định công nhận tuyên truyền viên pháp luật, bảo đảm có đủ nguồn lực để triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn.

Theo đó việc công nhận tuyên truyền viên pháp luật là giáo viên, viên chức của các trường học trên địa bàn cơ sở thuộc thẩm quyền xem xét, công nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Luật PBGDPL năm 2012 và trên cơ sở tự nguyện đăng ký tham gia làm tuyên truyền viên pháp luật.

Công tác PBGDPL hiện nay đang thực hiện chủ trương xã hội hóa, việc xây dựng được đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật có năng lực chuyên môn và kỹ năng nghiệp vụ, trách nhiệm với công việc sẽ phục vụ tốt hơn công tác đưa pháp luật tới người dân ở địa bàn cơ sở. Do đó, Luật PBGDPL năm 2012 và Thông tư số 10/2016/TT-BTP không quy định số lượng tuyên truyền viên pháp luật tại một cơ quan, đơn vị, trường học hoặc tuyên truyền viên pháp luật trên một địa bàn cấp xã. Tuy nhiên, việc xây dựng đội ngũ này phải đảm bảo chặt chẽ theo quy định của pháp luật.

**14. Đề nghị hướng dẫn về số giờ lao động cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức thực hiện công tác PBGDPL, kiêm nhiệm công tác pháp chế tại các đơn vị trường học?**

Pháp luật hiện hành chưa có quy định cụ thể số giờ thực hiện công tác tuyên truyền, PBGDPL, kiêm nhiệm công tác pháp chế tại các đơn vị trường học, phòng Giáo dục và Đào tạo. Luật PBGDPL năm 2012 quy định trách nhiệm PBGDPL của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, trong đó quy định cụ thể trách nhiệm PBGDPL của cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức (Điều 28); các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân (Điều 31); cán bộ, công chức, viên chức và cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang nhân dân (Điều 34). Thời gian thực hiện công tác PBGDPL cũng như kiêm nhiệm công tác pháp chế được các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý cán bộ, công chức, viên chức bố trí, sắp xếp bảo đảm phù hợp với tính chất công việc, yêu cầu thực hiện thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi của cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về lao động và các văn bản pháp luật có liên quan.

 **15. Anh K đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định công nhận là tuyên truyền viên pháp luật của xã. Tuy nhiên, vừa qua anh K bị mắc bệnh hiểm nghèo phải điều trị lâu dài nên có nguyện vọng không làm tuyên truyền viên pháp luật nữa. Đề nghị cho biết anh K có được xem xét cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật hay không?**

Khoản 1 Điều 6Thông tư số 10/2016/TT-BTP quy định các trường hợp cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật, bao gồm:

- Tự nguyện xin thôi làm tuyên truyền viên pháp luật vì lý do sức khỏe, hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do chính đáng khác.

- Thực hiện một trong các hành vi bị cấm theo quy định tại Điều 9 Luật PBGDPL.

- Bị Tòa án kết án và bản án đã có hiệu lực pháp luật.

-Mất năng lực hành vi dân sự hoặc có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự theo quy định của Bộ luật dân sự.

Căn cứ quy định nêu trên, anh K. thuộc trường hợp cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật theo quy định của pháp luật.

**16. Đề nghị cho biết trình tự thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên được thực hiệ như thế nào?**

Căn cứ khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 6 Thông tư số 10/2016/TT-BTP, việc cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật được thực hiện như sau:

- Người có nguyện vọng thôi làm tuyên truyền viên pháp luật phải thông báo nguyện vọng của mình cho công chức Tư pháp – Hộ tịch cấp xã để công chức Tư pháp - Hộ tịch trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, ra quyết định cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật.

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn sẽ xem xét, quyết định cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật. Quyết định cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật được gửi cho Trưởng ban công tác Mặt trận, cho người thôi làm tuyên truyên viên pháp luật và được công bố công khai theo quy định.

- Tư cách tuyên truyền viên pháp luật bị chấm dứt kể từ khi Quyết định cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật có hiệu lực thi hành.

**17. Để quản lý, sử dụng đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật trên địa bàn cấp xã, pháp luật quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có những nhiệm vụ gì?**

Khoản 1 Điều 8 Thông tư số 10/2016/TT-BTP quy định các nhiệm vụ của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý, sử dụng đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật như sau:

- Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành văn bản hướng dẫn, kế hoạch, chương trình hoạt động của tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý.

 - Kiểm tra, sơ kết, tổng kết, khen thưởng, xử lý vi phạm về hoạt động của tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý.

- Tạo điều kiện về thời gian, kinh phí, cơ sở vật chất, phương tiện bảo đảm cho tuyên truyền viên pháp luật thuộc phạm vi quản lý thực hiện hoạt động PBGDPL.

- Rà soát, công nhận, cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật; bảo đảm đội ngũ tuyên truyền viên pháp luật có đủ tiêu chuẩn và hoạt động hiệu quả.

- Cử tuyên truyền viên pháp luật tham gia thực hiện hoạt động PBGDPL tại địa bàn cơ sở.

- Không cử và giới thiệu tuyên truyền viên pháp luật thực hiện hoạt động PBGDPL khi thuộc trường hợp bị khởi tố, Điều tra, truy tố, xét xử hoặc chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền liên quan đến hành vi quy định tại Điểm đ, Điểm g Khoản 1 Điều 4 và Điểm b, Điểm d Khoản 1 Điều 6 của Thông tư.

**18. Phạm vi hoạt động của báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật được pháp luật quy định như thế nào?**

Điều 2 Thông tư số 10/2016/TT-BTP quy định phạm vi hoạt động của báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật như sau:

***Đối với báo cáo viên pháp luật:***

- Báo cáo viên pháp luật của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và cơ quan Trung ương của tổ chức thành viên của Mặt trận (báo cáo viên pháp luật Trung ương) thực hiện PBGDPL trên phạm vi toàn quốc.

- Báo cáo viên pháp luật của cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (báo cáo viên pháp luật tỉnh) thực hiện PBGDPL trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi công nhận báo cáo viên pháp luật.

- Báo cáo viên pháp luật của cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và tổ chức thành viên của Mặt trận quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương (báo cáo viên pháp luật huyện) thực hiện PBGDPL trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương nơi công nhận báo cáo viên pháp luật.

***Đối với tuyên truyền viên pháp luật:*** Tuyên truyền viên pháp luật thực hiện PBGDPL trên địa bàn xã, phường, thị trấn nơi công nhận tuyên truyền viên pháp luật.

**IV. Trợ giúp pháp lý**

**1. Đề nghị cho biết việc lựa chọn luật sư để ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý được thực hiện theo quy định nào?**

Việc lựa chọn luật sư để ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý được quy định tại các Điều 3, Điều 4 và Điều 5 Thông tư số 08/2017/TT-BTP ngày 15/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn giấy tờ trong hoạt động trợ giúp pháp lý (được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 03/2021/TT-BTP ngày 25/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp). Cụ thể như sau:

- Căn cứ vào nguồn lực trợ giúp pháp lý tại địa phương. Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước (sau đây gọi là Trung tâm) đánh giá khả năng đáp ứng nhu cầu trợ giúp pháp lý của Trung tâm dựa trên kết quả thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý của năm trước, số lượng trợ giúp viên pháp lý, số lượng luật sư đã ký hợp đồng, số lượng vụ án được xét xử của năm trước, tổng số người được trợ giúp pháp lý, biến động của dân số địa phương và các nội dung khác có tác động tới công tác trợ giúp pháp lý tại địa phương để dự kiến số lượng luật sư ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý (sau đây gọi là luật sư).

Giám đốc Trung tâm quyết định thành lập Tổ đánh giá hồ sơ lựa chọn luật sư (sau đây gọi là Tổ đánh giá luật sư) gồm từ 03 đến 05 thành viên là những người có kiến thức pháp luật, am hiểu hoạt động trợ giúp pháp lý, trong đó có đại diện của Đoàn luật sư địa phương. Tổ trưởng Tổ đánh giá luật sư là lãnh đạo Trung tâm.

Tổ đánh giá luật sư có trách nhiệm:

- Xây dựng thông báo lựa chọn luật sư;

- Đánh giá hồ sơ lựa chọn luật sư và chịu trách nhiệm về kết quả đánh giá, kết quả lựa chọn

Thông báo lựa chọn luật sư gồm những nội dung sau đây:

- Số lượng luật sư dự kiến lựa chọn;

- Điều kiện ký hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 14 của Luật Trợ giúp pháp lý; cách thức, tiêu chí, thang bảng điểm đánh giá hồ sơ;

- Yêu cầu về hồ sơ theo quy định tại Điều 6 Thông tư này;

- Địa điểm, thời hạn nộp hồ sơ. Thời hạn nộp hồ sơ được quy định cụ thể trong thông báo, tối thiểu là 20 ngày, tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày thông báo được đăng tải

- Dự thảo hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý;

- Các yêu cầu khác (nếu có).

Thông báo lựa chọn luật sư phải được đăng tải tối thiểu là 05 ngày làm việc trên Trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp địa phương.

**2. Xin hỏi hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý giữa Trung tâm trợ giúp pháp lý với luật sư hoặc Công ty luật để thực hiện các hoạt động trợ giúp pháp lý phải đảm bảo các yêu cầu và nội dung như thế nào?**

Hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý bao gồm những nội dung chủ yếu như sau:

- Đối tượng, phạm vi, hình thức, lĩnh vực trợ giúp pháp lý.

- Trách nhiệm của các bên trong thực hiện hợp đồng.

- Thời hạn của hợp đồng.

- Thù lao, chi phí thực hiện vụ việc trợ giúp pháp lý.

- Sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng.

- Cơ chế giải quyết tranh chấp và trách nhiệm vi phạm hợp đồng.

- Các thỏa thuận khác (nếu có).

**3. Đề nghị cho biết hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý có thể bị chấm dứt trong những trường hợp nào?**

Theo khoản 1 Điều 17 Thông tư số 08/2021/TT-BTP, hợp đồng thực hiện trợ giúp pháp lý bị chấm dứt khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Các bên thỏa thuận chấm dứt trước thời hạn.

- Hết thời hạn thực hiện hợp đồng.

- Tổ chức thuộc trường hợp chấm dứt thực hiện trợ giúp pháp lý theo quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều 16 của Luật Trợ giúp pháp lý; cá nhân ký hợp đồng thuộc trường hợp không được tiếp tục thực hiện trợ giúp pháp lý quy định tại điểm b khoản 1 Điều 25 của Luật Trợ giúp pháp lý.

- Tổ chức, cá nhân vi phạm khoản 1 Điều 6 của Luật Trợ giúp pháp lý.

- Vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ đã được quy định trong hợp đồng gây thiệt hại cho người được trợ giúp pháp lý.

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

**4. Công ty tư vấn luật có nhu cầu đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý thì thủ tục thực hiện như thế nào?**

Điều 19 Thông tư số 08/2017/TT-BTP quy định tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật có đủ điều kiện đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Luật Trợ giúp pháp lý nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính, fax, hình thức điện tử 01 bộ hồ sơ đến Sở Tư pháp nơi đã cấp Giấy đăng ký hoạt động.

Hồ sơ đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý bao gồm:

- Đơn đề nghị tham gia trợ giúp pháp lý.

- Danh sách luật sư, tư vấn viên pháp luật đủ điều kiện thực hiện trợ giúp pháp lý.

- Bản sao thẻ luật sư, thẻ tư vấn viên pháp luật.

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký hợp lệ, Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, cấp Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý cho tổ chức đăng ký tham gia đủ điều kiện và thông báo cho Trung tâm để phối hợp thực hiện. Trường hợp từ chối phải thông báo rõ lý do bằng văn bản. Việc thực hiện trợ giúp pháp lý được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý.

 Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý, Sở Tư pháp công bố danh sách tổ chức đăng ký tham gia, người thực hiện trợ giúp pháp lý tại địa phương.

Trường hợp thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý, tổ chức đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý phải có văn bản thông báo để Sở Tư pháp xem xét, cập nhật danh sách người thực hiện trợ giúp pháp lý tại địa phương và thông báo về Bộ Tư pháp.

 Việc đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý không phải nộp lệ phí.

**5. Đề nghị cho biết đối tượng và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong tập sự trợ giúp pháp lý được thực hiện theo quy định nào?**

Việc tập sự trợ giúp pháp lý được thực hiện theo quy định tại Điều 23, Điều 24 Thông tư số 08/2017/TT-BTP, cụ thể như sau:

- Viên chức đang làm việc tại Trung tâm có Giấy chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư hoặc được miễn đào tạo nghề luật sư theo quy định của pháp luật về luật sư thì được đề nghị tập sự trợ giúp pháp lý tại Trung tâm.

- Về trách nhiệm của Trung tâm trợ giúp pháp lý, người tập sự và người hướng dẫn tập sự:

 Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị, Trung tâm quyết định phân công trợ giúp viên pháp lý có đủ điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Luật Trợ giúp pháp lý (sau đây gọi là người hướng dẫn tập sự) để hướng dẫn cho người tập sự trợ giúp pháp lý (sau đây gọi là người tập sự). Trường hợp từ chối thì Trung tâm phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

 Người tập sự được người hướng dẫn tập sự hướng dẫn trong các hoạt động nghề nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 20 của Luật Trợ giúp pháp lý; có trách nhiệm tuân thủ quy định và nguyên tắc hoạt động trợ giúp pháp lý, nội quy, quy chế của nơi thực hiện trợ giúp pháp lý; chịu trách nhiệm trước người hướng dẫn tập sự và Trung tâm về kết quả, tiến độ của các công việc được phân công. Kết thúc thời gian tập sự, người tập sự phải có báo cáo kết quả tập sự.

 Người hướng dẫn tập sự có trách nhiệm giám sát, kiểm tra và chịu trách nhiệm về các công việc do mình phân công cho người tập sự; nhận xét về báo cáo kết quả tập sự của người tập sự.

**6. Thời gian tập sự trợ giúp pháp lý được quy định như thế nào?**

Điều 25 Thông tư số 08/2017/TT-BTP quy định, thời gian tập sự trợ giúp pháp lý được tính từ ngày ban hành quyết định phân công người hướng dẫn tập sự. Người đủ điều kiện được giảm hai phần ba thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư thì thời gian tập sự là 04 tháng; người đủ điều kiện được giảm một nửa thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định của Luật Luật sư thì thời gian tập sự là 06 tháng.

Trường hợp có thay đổi về nơi tập sự thì thời gian tập sự được tiếp tục tính từ ngày Trung tâm nơi chuyển đến ban hành quyết định phân công người hướng dẫn tập sự. Thời gian tập sự được tính bằng tổng thời gian tập sự của người đó tại các Trung tâm nơi người đó công tác.

 Người được miễn tập sự hành nghề luật sư theo quy định của pháp luật về luật sư thì được miễn tập sự trợ giúp pháp lý.

**7. Đề nghị cho biết việc thay đổi người hướng dẫn tập sự được thực hiện theo quy định nào?**

Thông tư số 02/2021/TT-BTP quy định về việc thay đổi người hướng dẫn tập sự như sau:

Người tập sự có quyền đề nghị bằng văn bản với người đứng đầu Trung tâm về việc thay đổi người hướng dẫn tập sự khi người hướng dẫn tập sự thuộc một trong các trường hợp sau đây:

 - Người hướng dẫn tập sự vi phạm quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 7 của Quy tắc nghề nghiệp trợ giúp pháp lý ban hành kèm theo Thông tư số 03/2020/TT-BTP ngày 28 tháng 4 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

- Người hướng dẫn tập sự chuyển công tác, nghỉ việc, thôi việc, buộc thôi việc, chết hoặc vì lý do sức khoẻ hoặc các lý do khác mà không thể tiếp tục hướng dẫn tập sự trợ giúp pháp lý.

 Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thay đổi người hướng dẫn tập sự, người đứng đầu Trung tâm có trách nhiệm xem xét, quyết định

**8. Ông K là người có công với cách mạng muốn đến Trung tâm trợ giúp pháp lý để đề nghị được trợ giúp, hỗ trợ thực hiện quyền của mình. Xin hỏi ông K cần có giấy tờ gì để chứng minh người có công với cách mạng?**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Thông tư số 08/2017/TT-BTP và khoản 12 Điều 1 Thông tư số 03/2021/TT-BTP, ông K cần có một trong những giấy tờ sau đây để chứng minh là người có công với cách mạng:

- Quyết định của cơ quan có thẩm quyền công nhận là người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng.

- Quyết định phong tặng danh hiệu Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến.

- Huân chương Kháng chiến, Huy chương Kháng chiến, Bằng Bà mẹ Việt Nam anh hùng, Bằng Anh hùng, Bằng Có công với nước.

- Quyết định trợ cấp, phụ cấp do cơ quan có thẩm quyền cấp xác định là người có công với cách mạng theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng.

- Quyết định hoặc giấy chứng nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, bệnh binh, bệnh tật do nhiễm chất độc hóa học, người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học.

- Kỷ niệm chương Tổ quốc ghi công đối với người có công giúp đỡ cách mạng, Giấy chứng nhận người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945, Giấy chứng nhận người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, Huân chương Chiến thắng, Huy chương Chiến thắng.

**9. Trường hợp người thuộc diện trợ giúp pháp lý là trẻ em, người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thì cần có giấy tờ nào để chứng minh?**

Khoản 3 Điều 33 Thông tư số 08/2017/TT-BTP quy định giấy tờ chứng minh người thuộc diện trợ giúp pháp lý là trẻ em, người dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn bao gồm một trong các loại giấy tờ như sau:

***\* Đối với trẻ em:***

- Giấy khai sinh, sổ hộ khẩu, chứng minh nhân dân, căn cước công dân, hộ chiếu.

- Văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng xác định người có yêu cầu trợ giúp pháp lý là trẻ em.

- Văn bản của cơ quan có thẩm quyền về áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc xử phạt vi phạm hành chính xác định người có yêu cầu trợ giúp pháp lý là trẻ em.

***\* Đối với người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn:***

- Giấy tờ hợp pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp xác định người có tên là người dân tộc thiểu số và nơi cư trú của người đó.

- Văn bản của cơ quan tiến hành tố tụng xác định người có yêu cầu trợ giúp pháp lý là người dân tộc thiểu số và nơi cư trú của người đó.

**10. Đề nghị cho biết giấy tờ chứng minh người thuộc diện trợ giúp pháp lý là người cao tuổi, người khuyết tật, nạn nhân bạo lực gia đình được thực hiện như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 33 Thông tư số 08/2017/TT-BTP, người cao tuổi, người khuyết tật, nạn nhân bạo lực gia đình cần có một trong các loại giấy tờ sau để chứng minh là người thuộc diện trợ giúp pháp lý:

***\* Đối với người cao tuổi:***

- Quyết định hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; Quyết định tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại nhà xã hội, cơ sở bảo trợ xã hội.

- Giấy chứng nhận hộ cận nghèo kèm theo giấy tờ hợp pháp do cơ quan có thẩm quyền cấp xác định người có tên trong giấy là người cao tuổi.

***\* Đối với người khuyết tật:***

- Giấy chứng nhận hộ cận nghèo kèm theo Giấy chứng nhận khuyết tật do cơ quan có thẩm quyền cấp.

- Quyết định hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng; Quyết định tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại nhà xã hội, cơ sở bảo trợ xã hội.

***\* Đối với nạn nhân bạo lực gia đình:***

- Quyết định tiếp nhận nạn nhân bạo lực gia đình vào nhà xã hội, cơ sở bảo trợ xã hội.

- Giấy chứng nhận hộ cận nghèo kèm theo một trong các loại giấy tờ: Giấy xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh về việc khám và điều trị thương tích do hành vi bạo lực gia đình gây ra; Quyết định cấm người gây bạo lực gia đình tiếp xúc với nạn nhân bạo lực gia đình; Quyết định xử lý vi phạm hành chính với người có hành vi bạo lực gia đình.

**11. Người bị nhiễm HIV có được trợ giúp pháp lý hay không? Nếu có thì họ cần giấy tờ gì để chứng minh?**

Theo điểm h khoản 7 Điều 7 Luật Trợ giúp pháp lý năm 2017, người nhiễm HIV là một trong số những trường hợp được trợ giúp pháp lý. Theo đó, một trong các giấy tờ để chứng minh người nhiễm HIV thuộc diện trợ giúp pháp lý được thực hiện theo quy định tại khoản 14 Điều 33 Thông tư số 08/2017/TT-BTP, cụ thể như sau:

- Giấy chứng nhận hộ cận nghèo hoặc quyết định hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng hoặc quyết định tiếp nhận đối tượng vào chăm sóc, nuôi dưỡng tại nhà xã hội, cơ sở bảo trợ xã hội.

- Giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền cấp xác định là người nhiễm HIV.

**V. Thực hiện dân chủ ở cơ sở**

**1. Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở được Quốc hội thông qua sẽ có hiệu lực kể từ ngày 01/7/2023. Đề nghị cho biết phạm vi thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của luật này được thực hiện như thế nào?**

Ngày 10/11/2022, Quốc hội khóa XV đã thông qua Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở với 06 chương, 91 điều và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2023. Điều 4 của luật quy định phạm vi thực hiện dân chủ ở cơ sở như sau:

- Mọi công dân thực hiện dân chủ tại xã, phường, thị trấn, tại thôn, tổ dân phố nơi mình cư trú.

- Công dân là cán bộ, công chức, viên chức, người lao động thực hiện dân chủ tại cơ quan, đơn vị nơi mình công tác. Trường hợp cơ quan, đơn vị có đơn vị trực thuộc thì việc thực hiện dân chủ tại đơn vị trực thuộc của cơ quan, đơn vị do người đứng đầu cơ quan, đơn vị quyết định.

- Công dân là người lao động thực hiện dân chủ tại tổ chức có sử dụng lao động nơi mình có giao kết hợp đồng lao động. Trường hợp tổ chức có sử dụng lao động có đơn vị trực thuộc thì việc thực hiện dân chủ tại đơn vị trực thuộc thực hiện theo quy định tại điều lệ, nội quy, quy định, quy chế của tổ chức có sử dụng lao động và pháp luật có liên quan.

**2. Đề nghị cho biết quyền và nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở?**

Điều 5, Điều 6 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 quy định quyền, nghĩa vụ của công dân trong thực hiện dân chủ ở cơ sở như sau:

***\* Về quyền:***

- Được công khai thông tin và yêu cầu cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của pháp luật.

- Đề xuất sáng kiến, tham gia ý kiến, bàn và quyết định đối với các nội dung thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của Luật này và pháp luật khác của pháp luật có liên quan.

- Kiểm tra, giám sát, kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, khởi kiện đối với các quyết định, hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

- Được công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp trong thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định của pháp luật.

***\* Về nghĩa vụ:***

- Tuân thủ quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Tham gia ý kiến về các nội dung được đưa ra lấy ý kiến ở cơ sở theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Chấp hành quyết định của cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động.

- Kịp thời kiến nghị, phản ánh, tố cáo đến cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Tôn trọng và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

 **3. Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở có quy định quyền thụ hưởng của công dân. Đề nghị cho biết quyền này được quy định cụ thể như thế nào?**

 Điều 7 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 quy định quyền thụ hưởng của công dân, bao gồm:

- Được Nhà nước và pháp luật công nhận, tôn trọng, bảo vệ, bảo đảm thực hiện quyền con người, quyền công dân về chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội. Được bảo đảm thực hiện các quyền về thực hiện dân chủ ở cơ sở theo quy định Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Được thông tin đầy đủ, kịp thời về các quyền và lợi ích hợp pháp, chính sách an sinh xã hội, phúc lợi xã hội theo quy định của pháp luật và quyết định của chính quyền địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức nơi mình cư trú, công tác, làm việc.

- Được thụ hưởng thành quả đổi mới, phát triển kinh tế - xã hội, chế độ an sinh xã hội, sự an toàn, ổn định của đất nước, của địa phương, cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động và cơ quan, đơn vị, tổ chức có sử dụng lao động và kêt quả thực hiện dân chủ ở nơi mình cư trú, công tác, làm việc.

- Được tạo điều kiện để tham gia học tập, công tác, lao động, sản xuất, kinh doanh, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của bản thân, gia đình và cộng đồng.

**4. Các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở được quy định như thế nào trong Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022?**

Điều 8 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 quy định các biện pháp bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở như sau:

- Bồi dưỡng nâng cao năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ cho người được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở; nâng cao nhận thức cộng đồng về việc bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, tổ chức, vai trò nêu gương của người đứng đầu, cán bộ lãnh đạo, quản lý, đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố trong việc thực hiện dân chủ và bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở; lấy mức độ thực hiện dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương cấp xã, cơ quan, đơn vị, tổ chức làm căn cứ đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ.

- Kịp thời biểu dương, khen thưởng các gương điển hình, có nhiều thành tích trong việc phát huy và tổ chức thực hiện tốt dân chủ ở cơ sở; phát hiện và xử lý nghiêm cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Hỗ trợ, khuyến khích ứng dụng công nghệ thông tin, khoa học - kỹ thuật, trang bị phương tiện, kỹ thuật và bảo đảm các điều kiện cần thiết khác cho việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở phù hợp với tiến trình xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, xã hội số.

**5. Đề nghị cho biết những hành vi nào bị nghiêm cấm trong thực hiện dân chủ ở cơ sở?**

Điều 9 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 quy định các hành vi bị nghiêm cấm trong thực hiện dân chủ ở cơ sở, bao gồm:

- Gây khó khăn, phiền hà hoặc cản trở, đe dọa công dân thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Bao che, cản trở, trù dập hoặc thiếu trách nhiệm trong việc giải quyết kiến nghị, khiếu nại, tố cáo; tiết lộ thông tin về người tố cáo, người cung cấp thông tin về hành vi vi phạm có liên quan đến việc thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để thực hiện hành vi xâm phạm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân.

- Lợi dụng việc thực hiện dân chủ ở cơ sở để xuyên tạc, vu khống, gây mâu thuẫn, kích động bạo lực, phân biệt vùng, miền, giới tính, tôn giáo, dân tộc, gây thiệt hại cho cá nhân, cơ quan, đơn vị, tổ chức.

- Giả mạo giấy tờ, gian lận hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bàn, quyết định, tham gia ý kiến của công dân.

**6. Trường hợp cá nhân có vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở thì bị xử lý như thế nào?**

Điều 10 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 quy định việc xử lý vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở như sau:

- Cá nhân có hành vi vi phạm pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng biện pháp xử lý hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

- Tổ chức vi phạm quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan đến thực hiện dân chủ ở cơ sở thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử phạt vi phạm hành chính; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

- Cán bộ, công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn vi phạm quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường, bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

**7. Đề nghị cho biết các nội dung mà chính quyền địa phương cấp xã phải công khai theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và Pháp lệnh dân chủ ở xã, phường, thị trấn có điểm khác như thế nào?**

Những nội dung mà chính quyền địa phương cấp xã có trách nhiệm công khai theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 và Pháp lệnh dân chủ ở xã, phường, thị trấn năm 2007 có điều chỉnh, thay đổi như sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Những nội dung phải công khai theo Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở** | **Những nội dung phải công khai theo Pháp lệnh thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn** |
|  |  Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ph­ương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế hằng năm của cấp xã và kết quả thực hiện; | Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, ph­ương án chuyển dịch cơ cấu kinh tế và dự toán, quyết toán ngân sách hằng năm của cấp xã. |
|  | Số liệu, báo cáo thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước, kế hoạch hoạt động tài chính của cấp xã trình Hội đồng nhân dân cấp xã; dự toán ngân sách, kế hoạch hoạt động tài chính đã được Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định; số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách cấp xã định kỳ theo quý, 06 tháng, hằng năm; quyết toán ngân sách nhà nước và kết quả thực hiện các hoạt động tài chính khác đã được Hội đồng nhân dân cấp xã phê chuẩn; kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước (nếu có); |  |
|  | Dự án, công trình đầu tư trên địa bàn cấp xã và tiến độ thực hiện; kế hoạch thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất để thực hiện dự án, công trình đầu tư trên địa bàn cấp xã; kế hoạch quản lý, sử dụng quỹ đất do cấp xã quản lý; kế hoạch cho thuê đất thuộc quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích của cấp xã; quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch xây dựng xã và điểm dân cư nông thôn; quy hoạch chung được lập cho thị trấn, đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết được lập cho các khu vực thuộc phạm vi thị trấn; | Dự án, công trình đầu tư và thứ tự ưu tiên, tiến độ thực hiện, phương án đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng, tái định cư liên quan đến dự án, công trình trên địa bàn cấp xã; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất chi tiết và phương án điều chỉnh, quy hoạch khu dân cư trên địa bàn cấp xã. |
|  | Quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; quy tắc ứng xử của người có chức vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp xã; | Nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức cấp xã trực tiếp giải quyết các công việc của nhân dân. |
|  | Việc quản lý và sử dụng các loại quỹ, khoản đầu tư, tài trợ theo chương trình, dự án đối với địa bàn cấp xã; các khoản huy động Nhân dân đóng góp; |  |
|  | Tình hình đầu tư xây dựng, mua sắm, giao, thuê, sử dụng, thu hồi, điều chuyển, chuyển đổi công năng, bán, thanh lý, tiêu hủy và hình thức xử lý khác đối với tài sản công do cấp xã quản lý; tình hình khai thác nguồn lực tài chính từ tài sản công của chính quyền địa phương cấp xã; |  |
|  |  | Đề án thành lập mới, nhập, chia đơn vị hành chính, điều chỉnh địa giới hành chính liên quan trực tiếp tới cấp xã. |
|  |  Chủ trư­ơng, chính sách, kế hoạch, tiêu chí, đối tượng, quy trình bình xét và kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ, trợ cấp, tín dụng để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, phát triển sản xuất, hỗ trợ xây dựng nhà ở, cấp thẻ bảo hiểm y tế và các chính sách an sinh xã hội khác được tổ chức triển khai trên địa bàn cấp xã; | Chủ trư­ơng, kế hoạch vay vốn cho nhân dân để phát triển sản xuất, xoá đói, giảm nghèo; phương thức và kết quả bình xét hộ nghèo đư­ợc vay vốn phát triển sản xuất, trợ cấp xã hội, xây dựng nhà tình thương, cấp thẻ bảo hiểm y tế. |
|  | Thông tin về phạm vi, đối tượng, cách thức bình xét, xác định đối tượng, mức hỗ trợ, thời gian, thủ tục thực hiện phân phối các khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để khắc phục khó khăn do thiên tai, dịch bệnh, sự cố, thảm họa hoặc để hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo trên địa bàn cấp xã; việc quản lý, sử dụng các nguồn đóng góp, quyên góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài dành cho các đối tượng trên địa bàn cấp xã; |  |
|  | Số lượng, đối tượng, tiêu chuẩn gọi nhập ngũ; danh sách công dân đủ điều kiện nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách công dân được gọi nhập ngũ và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an nhân dân; danh sách tạm hoãn gọi nhập ngũ, miễn gọi nhập ngũ trên địa bàn cấp xã; |  |
|  | Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tham nhũng, tiêu cực, vi phạm kỷ luật đối với cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; kết quả lấy phiếu tín nhiệm, bỏ phiếu tín nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Trưởng ban của Hội đồng nhân dân cấp xã, Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã; |  Kết quả thanh tra, kiểm tra, giải quyết các vụ việc tiêu cực, tham nhũng của cán bộ, công chức cấp xã, của cán bộ thôn, tổ dân phố; kết quả lấy phiếu tín nhiệm Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch và Phó Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã. |
|  | Kế hoạch lấy ý kiến Nhân dân, nội dung lấy ý kiến, kết quả tổng hợp ý kiến và giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân đối với những nội dung chính quyền địa phương đưa ra lấy ý kiến Nhân dân quy định tại Điều 25 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở; | Nội dung và kết quả tiếp thu ý kiến của nhân dân đối với những vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của cấp xã mà chính quyền cấp xã đưa ra lấy ý kiến nhân dân theo quy định tại Điều 19 của Pháp lệnh này. |
|  | Đối tư­ợng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do chính quyền địa phương cấp xã trực tiếp thu; |  Đối tư­ợng, mức thu các loại phí, lệ phí và nghĩa vụ tài chính khác do chính quyền cấp xã trực tiếp thu. |
|  | Các thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc liên quan đến tổ chức, cá nhân do chính quyền địa phương cấp xã trực tiếp thực hiện; | Các quy định của pháp luật về thủ tục hành chính, giải quyết các công việc liên quan đến nhân dân do chính quyền cấp xã trực tiếp thực hiện. |
|  | Nội dung khác theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn. | Những nội dung khác theo quy định của pháp luật, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền cấp xã thấy cần thiết. |

**8. Đề nghị cho biết hình thức và thời điểm công khai thông tin được Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?**

Điều 12 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 quy định các hình thức công khai thông tin bao gồm:

- Niêm yết công khai thông tin.

- Đăng tải thông tin trên cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của chính quyền địa phương cấp xã.

- Phát tin trên hệ thống truyền thanh của cấp xã (nếu có).

- Thông qua Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo đến công dân.

- Gửi văn bản đến công dân.

- Thông qua hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân.

- Thông qua việc tiếp công dân, tiếp xúc cử tri, họp báo, thông cáo báo chí, hoạt động của người phát ngôn của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật.

- Thông báo đến tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức, đoàn thể cùng cấp khác để tổ chức phổ biến, tuyên truyền đến hội viên, đoàn viên ở cơ sở.

- Thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại cấp xã, tại thôn, tổ dân phố.

- Các hình thức khác theo quy định của pháp luật và quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn.

Việc công khai thông tin tại khu vực biên giới, hải đảo, miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định của Chính phủ.

Thời điểm công khai thông tin đối với từng lĩnh vực được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan. Trường hợp pháp luật chưa có quy định thì chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định, văn bản của cơ quan có thẩm quyền về nội dung cần công khai, Ủy ban nhân dân cấp xã phải tổ chức công khai thông tin.

**9. Hình thức công khai thông tin theo quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở được quy định như thế nào?**

Theo Điều 13 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, hình thức công khai thông tin được quy định như sau:

- Tại nơi đã thiết lập trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử thì Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm đăng tải trên trang thông tin điện tử, cổng thông tin điện tử của chính quyền địa phương cấp xã thông tin quy định tại Điều 11 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm niêm yết thông tin quy định tại các khoản 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 11 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở thôn, tổ dân phố. Thời gian niêm yết thông tin ít nhất là 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Thông tin quy định tại khoản 4 và khoản 13 Điều 11 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở phải được niêm yết thường xuyên tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã và được cập nhật khi có sự thay đổi. Danh sách các nội dung đã được thực hiện công khai kèm theo hình thức, thời gian thực hiện được lập, cập nhật theo từng quý và niêm yết tại trụ sở Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã, tại nhà văn hóa và các điểm sinh hoạt cộng đồng ở thôn, tổ dân phố.

- Thông tin quy định tại các khoản 7, 8, 9, 10, 11 và 12 Điều 11 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở được công khai trên hệ thống truyền thanh cấp xã (nếu có) trong thời hạn ít nhất là 03 ngày liên tục. Các thông tin này được gửi đến Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để thông báo đến Nhân dân. Việc thông báo thông tin đến Nhân dân được thực hiện thông qua một hoặc nhiều hình thức gồm thông báo tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, cuộc họp, sinh hoạt của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội và các tổ chức đoàn thể khác ở thôn, tổ dân phố; thông báo trực tiếp hoặc gửi văn bản thông báo đến từng hộ gia đình; thông qua tin nhắn đến đại diện hộ gia đình hoặc sử dụng mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật và đã được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.

- Cùng với việc thực hiện công khai thông tin bằng các hình thức nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp xã có thể quyết định lựa chọn thêm các hình thức công khai thông tin khác quy định tại khoản 1 Điều 12 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, bảo đảm để Nhân dân tiếp cận thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời, thuận lợi.

- Trường hợp pháp luật có quy định về hình thức, cách thức thực hiện công khai đối với nội dung thông tin cụ thể thì áp dụng theo quy định đó.

**10. Xã M có chủ trương huy động các hộ dân trên địa bàn đóng góp để xây dựng đường giao thông liên thôn. Sau khi đã đóng đầy đủ, các hộ dân muốn biết dự kiến thu, chi cho việc xây dựng đường giao thông nhưng đại diện UBND cho rằng việc này sẽ do Lãnh đạo UBND xã bàn và quyết định. Xin hỏi, ý kiến của đại diện UBND xã được dựa vào quy định nào của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở?**

Theo quy định tại Điều 15 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, những nội dung Nhân dân bàn và quyết định bao gồm:

1. Chủ trương và mức đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình công cộng trong phạm vi địa bàn cấp xã, ở thôn, tổ dân phố do Nhân dân đóng góp toàn bộ hoặc một phần kinh phí, tài sản, công sức.

2. Việc thu, chi, quản lý các khoản đóng góp của Nhân dân tại cộng đồng dân cư ngoài các khoản thu đã được pháp luật quy định; việc thu, chi, quản lý các khoản kinh phí, tài sản do cộng đồng dân cư được giao quản lý hoặc được tiếp nhận từ các nguồn thu, tài trợ, ủng hộ hợp pháp khác.

3. Nội dung hương ước, quy ước của cộng đồng dân cư.

4. Bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố.

5. Bầu, cho thôi làm thành viên Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng.

6. Các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Căn cứ quy định nêu trên, chủ trương, định mức cũng như việc thu, chi các khoản đóng góp của nhân dân phục vụ xây dựng đường giao thông liên thôn phải được đưa ra cho nhân dân bàn và quyết định. Nếu đại diện UBND xã M cho rằng việc này do Ủy ban nhân dân xã quyết định thì chưa đúng quy định pháp luật.

**11. Xin hỏi một công dân đang cư trú tại thôn, tổ dân phố có được đề xuất nội dung để Nhân dân bàn, quyết định hay không?**

Theo khoản 3 Điều 16 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, công dân cư trú tại thôn, tổ dân phố có sáng kiến đề xuất nội dung để Nhân dân bàn, quyết định và được ít nhất là 10% tổng số hộ gia đình tại thôn, tổ dân phố đồng thuận thì gửi đề xuất đến Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để đưa ra cộng đồng dân cư bàn và quyết định nếu không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

Trường hợp sáng kiến của công dân chưa có đủ 10% tổng số hộ gia đình ở thôn, tổ dân phố đồng thuận nhưng xét thấy có thể mang lại lợi ích cho cộng đồng dân cư và được Ban công tác Mặt trận thôn, tổ dân phố tán thành thì Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố đưa ra để cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

Việc thu thập ý kiến đồng thuận của các hộ gia đình có thể được thực hiện trực tiếp tại cuộc họp của cộng đồng dân cư, bằng văn bản thể hiện ý kiến đồng ý của đại diện hộ gia đình hoặc hình thức thể hiện ý kiến khác phù hợp với điều kiện thực tế tại cộng đồng dân cư. Công dân có sáng kiến chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của số lượng và danh sách hộ gia đình đồng thuận. Ý kiến đồng thuận với sáng kiến của công dân có giá trị trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày thể hiện ý kiến.

**12. Hiện nay phần lớn các hộ gia đình cư trú tại tổ dân phố X đã kết nối mạng internet và sử dụng điện thoại thông minh, do đó Tổ trưởng Tổ dân phố dự kiến các cuộc họp Nhân dân bàn và biểu quyết các vấn đề có liên quan từ năm 2023 trở đi, kể cả việc bầu Tổ trưởng, sẽ được thực hiện trực tuyến cho thuận tiện? Xin hỏi thôn, tổ dân phố có được ứng dụng công nghệ thông tin để tổ chức cho nhân dân bàn, biểu quyết hay không?**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022,  tùy theo nội dung được đề xuất, Chủ tịch UBND cấp xã, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức để Nhân dân ở thôn, tổ dân phố bàn và quyết định bằng một trong các hình thức:

- Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư

- Phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.

- Biểu quyết trực tuyến phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin và được cộng đồng dân cư thống nhất lựa chọn.

Tuy nhiên khoản 2 Điều 17 quy định việc bàn, quyết định các nội dung quy định tại các khoản 3,4,5 Điều 15 (trong đó có việc bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố) phải được thực hiện tại cuộc họp của cộng đồng dân cư. Hình thức biểu quyết trực tuyến chỉ áp dụng trong trường hợp cộng đồng dân cư quyết định các công việc quy định tại khoản 6 Điều 15 (Các công việc tự quản khác trong nội bộ cộng đồng dân cư không trái với quy định của pháp luật, phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội) mà trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố sau khi thống nhất với Ban công tác mặt trận ở thôn, tổ dân phố thấy không cần thiêt tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư hoặc phát phiếu lấy ý kiến của từng hộ gia đình.

Do vậy, trường hợp thôn X đề xuất họp và biểu quyết trực tuyến để bầu Trưởng thôn là chưa đúng quy định của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

**13. Đề nghị cho biết việc tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư được thực hiện như thế nào?**

Điều 18 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 quy định việc tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư như sau:

- Cuộc họp của cộng đồng dân cư do Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố triệu tập và chủ trì tổ chức, trường hợp cuộc họp để bầu, cho thôi làm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thì thực hiện theo quy định của Chính phủ. Trường hợp khuyết Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chỉ định đại diện Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố hoặc triệu tập viên là công dân có uy tín cư trú tại thôn, tổ dân phpoos đó để triệu tập và tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư.

Thành phần tham dự cuộc họp của cộng đồng dân cư gồm Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố,đại diện các hộ gia đình trong thôn, tổ dân phố.

- Đại diện hộ gia đình là người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có khả năng đại diện được cho các thành viên hộ gia đình; trường hợp hộ gia đình không có người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thì đại diện hộ gia đình là người được các thành viên hộ gia đình thống nhất đề cử hoặc ủy nhiệm.

- Trường hợp thôn, tổ dân phố có từ 200 hộ gia đình trở lên hoặc có địa bàn dân cư sinh sống không tập trung thì có thể tổ chức các cuộc họp theo từng cụm dân cư.

Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố có thể ủy quyền cho thành viên Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố hoặc một công dân có uy tín cư trú tại cụm dân cư chủ trì, điều hành cuộc họp của cụm dân cư và báo cáo kết quả với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố để tổng hợp vào kết quả chung của toàn thôn, tổ dân phố.

Trình tự tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư được thực hiện như sau:

- Người chủ trì cuộc họp tuyên bố lý do, nêu mục đích, yêu cầu, nội dung cuộc họp; giới thiệu người để cuộc họp biểu quyết cử làm thư ký.

- Người chủ trì cuộc họp trình bày những nội dung cần đưa ra để cuộc họp xem xét; thảo luận tại cuộc họp.

- Những người tham gia cuộc họp thảo luận.

- Người chủ trì cuộc họp tổng hợp chung các ý kiến thảo luận tại cuộc họp; đề xuất các nội dung và phương án biểu quyết đối với các nội dung đã được thảo luận. Việc biểu quyết được thực hiện bằng hình thức giơ tay hoặc bỏ phiếu kín do các thành viên tham dự cuộc họp quyết định. Trường hợp bỏ phiếu kín thì cuộc họp bầu ra Ban kiểm phiếu để thực hiện việc tổ chức bỏ phiếu kín.

- Người chủ trì cuộc họp công bố kết quả biểu quyết và kết luận cuộc họp.

**14. Xin hỏi quyết định của cộng đồng dân cư phải đảm bảo các yêu cầu và nội dung như thế nào?**

Khoản 2 Điều 20 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 quy định quyết định của cộng đồng dân cư có các nội dung như sau:

- Thời gian cộng đồng dân cư bàn và quyết định.

- Tổng số hộ gia đình thuộc cộng đồng dân cư; số người đại diện hộ gia đình có mặt; số hộ gia đình không có người đại diện tham dự.

- Nội dung cộng đồng dân cư bàn.

- Hình thức cộng đồng dân cư quyết định.

- Kết quả biểu quyết tại cuộc họp hoặc tổng hợp phiếu lấy ý kiến, kết quả biểu quyết trực tuyến của hộ gia đình.

- Nội dung quyết định của cộng đồng dân cư.

- Chữ ký của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Trưởng ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố và 02 đại diện của các hộ gia đình.

**15. Quyết định của cộng đồng dân cư được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ trong trường hợp nào? Những chủ thể nào có quyền quyết định trong những lần thay đổi đó?**

Theo quy định tại Điều 22 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, quyết định của cộng đồng dân cư được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội.

- Không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục thông qua văn bản của cộng đồng dân cư theo quy định tại Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Cộng đồng dân cư thấy cần thiết phải sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ.

Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bãi bỏ quyết định của cộng đồng dân cư đối với trường hợp có nội dung trái với quy định của pháp luật, không phù hợp với thuần phong, mỹ tục và đạo đức xã hội. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định bãi bỏ hoặc đề nghị cộng đồng dân cư sửa đổi, bổ sung, thay thế cho phù hợp đối với trường hợp không tuân thủ quy định về trình tự, thủ tục thông qua văn bản của cộng đồng dân cư theo quy định tại Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Cộng đồng dân cư tự mình quyết định việc sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ quyết định của mình khi xét thấy cần thiết hoặc sửa đổi, bổ sung, thay thế quyết định của mình theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã theo trình tự, thủ tục quy định tại các Điều 18, 19, 20 và 21 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

**16. Đề nghị cho biết trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân trong việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư được thực hiện như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 23 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, trách nhiệm của các cơ quan, cá nhân trong việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư được quy định như sau:

  - Ủy ban nhân dân cấp xã có kế hoạch tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn cấp xã; Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư thuộc phạm vi cấp xã; kiểm tra, theo dõi việc tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trong thôn, tổ dân phố.

Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp về việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định các nội dung có phạm vi thực hiện trong địa bàn cấp xã tại kỳ họp thường lệ gần nhất, đồng thời gửi đến Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cùng cấp để giám sát.

- Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố có trách nhiệm công khai kết quả biểu quyết hoặc kết quả tổng hợp phiếu lấy ý kiến của Nhân dân tại thôn, tổ dân phố; tổ chức thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư có phạm vi thực hiện trong thôn, tổ dân phố; báo cáo kết quả thực hiện quyết định của cộng đồng dân cư đến Nhân dân ở thôn, tổ dân phố và đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã có trách nhiệm hướng dẫn, giám sát việc tổ chức để Nhân dân bàn, quyết định và thực hiện các nội dung Nhân dân bàn, quyết định.

**17. Pháp luật quy định những nội dung nào Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định?**

Theo quy định tại Điều 25 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, Nhân dân tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định đối với những nội dung sau:

- Dự thảo kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cấp xã; ph­ương án chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất; đề án định canh, định cư, vùng kinh tế mới và phương án phát triển ngành nghề của cấp xã.

- Dự thảo quy hoạchsử dụng đất cấp huyện và phương án điều chỉnh; việc quản lý, sử dụng quỹ đất được giao cho Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý.

- Chủ trương, chính sách đầu tư, xây dựng, đất đai, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường, đền bù, giải phóng mặt bằng và phương án di dân, tái định canh, định cư đối với việc quyết định đầu tư công dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, dự án có quy mô di dân, tái định canh, định cư lớn, dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường, dự án có ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống kinh tế - xã hội của cộng đồng dân cư nơi thực hiện dự án­.

- Dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính; dự thảo đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, đặt tên, đổi tên thôn, tổ dân phố, ghép cụm dân cư.

- Dự thảo quyết định hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan đến lợi ích cộng đồng, bao gồm quyết định ban hành hoặc phê duyệt chương trình, kế hoạch, dự án, đề án có nội dung tác động đến môi trường, sức khỏe của cộng đồng, trật tự, an toàn xã hội và những vấn đề khác có ảnh hưởng đến cộng đồng.

- Dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chung xây dựng, dự thảo nhiệm vụ và đồ án quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng và quy hoạch chung xây dựng xã, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn.

- Dự thảo quy chế về thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn; dự thảo quy chế thực hiện dân chủ trong từng lĩnh vực, nội dung hoạt động cụ thể ở xã, phường, thị .

- Dự thảo quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành là công dân trên địa bàn cấp xã.

- Các nội dung khác theo quy định của pháp luật, quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn, theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chính quyền cấp xã thấy cần lấy ý kiến.

**18. Những hình thức để Nhân dân tham gia ý kiến được pháp luật thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định như thế nào?**

Theo Điều 26 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, Nhân dân tham gia ý kiến thông qua các hình thức như sau:

- Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân.

- Tổ chức cuộc họp của cộng đồng dân cư.

- Phát phiếu lấy ý kiến của hộ gia đình.

- Thông qua hòm thư­ góp ý, đường dây nóng (nếu có).

- Thông qua Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố và các tổ chức chính trị - xã hội ở cơ sở.

- Thông qua Cổng thông tin điện tử, trang thông tin điện tử của chính quyền địa phương cấp xã.

- Thông qua mạng viễn thông, mạng xã hội hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với mức độ ứng dụng công nghệ thông tin tại cấp xã, tại thôn, tổ dân phố.

- Tổ chức đối thoại, lấy ý kiến công dân là đối tượng thi hành đối với nội dung ‘Dự thảo quyết định hành chính có nội dung xác lập nghĩa vụ hoặc làm chấm dứt, hạn chế quyền, lợi ích của đối tượng thi hành là công dân trên địa bàn cấp xã.

**19. Đề nghị cho biết trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia ý kiến về các nội dung ở xã, phường, thị trấn?**

Theo Điều 29 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, trách nhiệm của Nhân dân trong việc tham gia ý kiến về các nội dung ở xã, phường, thị trấn được quy định như sau:

- Đảng viên, cán bộ, công chức, viên chức và mọi công dân cư trú trên địa bàn có trách nhiệm tích cực tham gia ý kiến về những nội dung liên quan trực tiếp đến đời sống của cộng đồng dân cư để làm cơ sở cho các cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định các vấn đề quan trọng của địa phương, của đất nước.

- Cá nhân, hộ gia đình có trách nhiệm tham gia hoặc cử đại diện hộ gia đình tham dự họp bàn, thảo luận, thể hiện ý kiến đối với các nội dung theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

- Công dân theo dõi, đánh giá, giám sát việc tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến của Nhân dân trên địa bàn đối với những nội dung đã được đưa ra lấy ý kiến và quá trình tổ chức thực hiện quyết định của cơ quan có thẩm quyền đối với nội dung này.

**20. Đề nghị cho biết pháp luật thực hiện dân chủ ở cơ sở quy định Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát những nội dung nào?**

Theo Điều 30 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát những nội dung như sau:

  - Công dân kiểm tra việc thực hiện các nội dung mà Nhân dân đã bàn và quyết định quy định tại Điều 15 của Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở.

- Công dân giám sát việc tổ chức thực hiện dân chủ ở cơ sở và việc thực hiện chính sách, pháp luật của chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

**21. Đề nghị cho biết công dân thực hiện kiểm tra, giám sát bằng những hình thức nào?**

Theo Điều 31 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, công dân thực hiện kiểm tra, giám sát thông qua các hình thức sau đây:

- Hoạt động lao động, sản xuất, học tập, công tác, sinh hoạt của công dân ở cộng đồng dân cư.

 không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và người dân ở cộng đồng dân cư.

 địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố, cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý hoặc thực hiện các nội dung Nhân dân đã bàn và quyết định.

- Tham dự hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân, hội nghị tiếp xúc cử tri, hoạt động tiếp công dân; hội nghị định kỳ và các cuộc họp khác của cộng đồng dân cư.

Công dân thực hiện việc kiểm tra, giám sát thông qua Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, thông qua hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật.

**22. Hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân trên địa bàn theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở được thực hiện như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 32 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân được thực hiện như sau:

- Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức ít nhất một lần hội nghị trao đổi, đối thoại với Nhân dân trên địa bàn về tình hình hoạt động của Ủy ban nhân dân và những vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân ở địa phương.

- Nội dung, cách thức tổ chức hội nghị trao đổi, đối thoại giữa Ủy ban nhân dân cấp xã với Nhân dân thực hiện theo quy định của pháp luật về tổ chức chính quyền địa phương và quy định khác của pháp luật có liên quan.

**23. Để bảo đảm cho Nhân dân thực hiện kiểm tra, giám sát, pháp luật hiện hành quy định về trách nhiệm của chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan như thế nào?**

- Chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố, Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố, các tổ chức, đoàn thể mà mình là thành viên, hội viên, đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, Ban Thanh tra nhân dân, Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng, tổ chức tự quản khác ở địa phương được thành lập theo quy định của pháp luật có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân theo thẩm quyền hoặc thực hiện giám sát, kiểm tra theo quy định pháp luật.

- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

+ Tạo lập và bảo đẩm vận hành ổn định, thường xuyên hệ thống đánh giá mức độ hài lòng của Nhân dân, tiếp nhận góp ý, kiên nghị, phản ánh để người dân có thể trực tiếp bày tỏ thái độ, sự đánh giá, nhận xét đối với hoạt động của chính quyền địa phương và của cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc của công dân.

+ Xem xét, giải quyết, giải trình và trả lời kịp thời các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân, kiến nghị của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã hoặc báo cáo, chuyển thông tin đến cơ quan có thẩm quyền đối với những vấn đề không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình.

+ Phối hợp cùng Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, căn cứ vào yêu cầu, đặc điểm và điều kiện thực tế của địa phương, xây dựng và ban hành quy chế thực hiện dân chủ ở xã, phường, thị trấn để quy định cụ thể hơn nội dung, cách thức thực hiện dân chủ trên địa bàn cấp xã làm cơ sở để công dân kiểm tra, giám sát việc thực hiện.

+ Tạo điều kiện và bảo đảm để Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng và các tổ chức tự quản khác của Nhân dân ở địa phương thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát theo quy định pháp luật.

+ Xử lý người có hành vi cản trở công dân thực hiện quyền kiểm tra, giám sát hoặc người có hành vi trả thù, trù dập người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo quy định pháp luật.

**24. Đề nghị cho biết Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn được tổ chức và hoạt động theo quy định nào?**

Điều 36 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 quy định tổ chức và hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân có tổ chức như sau:

- Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn gồm các thành viên được bầu từ các thôn, tổ dân phố trên địa bàn cấp xã. Số lượng thành viên Ban Thanh tra nhân dân tương ứng số lượng thôn, tổ dân phố trên địa bàn cấp xã nhưng không ít hơn 05 người.

- Nhiệm kỳ của Ban Thanh tra nhân dân theo nhiệm kỳ của Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố trên cùng địa bàn.

Trong nhiệm kỳ, nếu thành viên Ban Thanh tra nhân dân không hoàn thành nhiệm vụ, không còn được tín nhiệm hoặc xin thôi làm nhiệm vụ thì Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cấp xã đề nghị thôn, tổ dân phố đã bầu thành viên đó xem xét, cho thôi làm nhiệm vụ.

Trường hợp khuyết thành viên Ban Thanh tra nhân dân trong nhiệm kỳ và thời gian còn lại của nhiệm kỳ là từ 06 tháng trở lên thì Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố phối hợp với Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố tổ chức việc bầu bổ sung thành viên Ban Thanh tra nhân dân theo hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

- Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban và các Ủy viên. Trưởng Ban chịu trách nhiệm chung về hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; Phó Trưởng ban có trách nhiệm giúp Trưởng ban thực hiện nhiệm vụ; các thành viên khác thực hiện nhiệm vụ theo sự phân công của Trưởng ban.

**25. Xin hỏi công chức xã, phường, thị trấn có được tham gia Ban Thanh tra nhân dân hay không?**

Điều 37 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 quy định các tiêu chuẩn của thành viên Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn như sau:

- Có phẩm chất đạo đức tốt, có uy tín trong cộng đồng dân cư, có đủ sức khỏe để hoàn thành nhiệm vụ; có hiểu biết về chính sách, pháp luật và tự nguyện tham gia Ban Thanh tra nhân dân.

- Là công dân thường trú trên địa bàn và không đồng thời là cán bộ, công chức cấp xã, người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

Căn cứ quy định nêu trên, nếu là công chức cấp xã thì không được tham gia Ban Thanh tra nhân dân. Quy định này nhằm bảo đảm tính khách quan, dân chủ trong thực hiện các hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, phát huy vai trò và trách nhiệm của các thành viên Ban Thanh tra nhân dân trong thực hiện các nhiệm vụ được giao, bảo đảm thực hiện dân chủ ở cơ sở được thực chất, hiệu quả.

**26. Đề nghị cho biết nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn được quy định như thế nào?**

Theo Điều 38 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, Ban Thanh tra nhân dân có nhiệm vụ, quyền hạn như sau:

-  Kiểm tra việc thực hiện các quyết định đã được Nhân dân bàn và quyết định; giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật, việc thực hiện pháp luật về dân chủ ở cơ sở của chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố.

- Kiến nghị cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật và giám sát việc thực hiện kiến nghị đó.

- Yêu cầu chính quyền địa phương cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã cung cấp thông tin, tài liệu có liên quan để phục vụ việc xác minh, kiểm tra, giám sát.

- Xem xét, xác minh vụ việc cụ thể theo kiến nghị của công dân, cộng đồng dân cư.

- Kiến nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, cán bộ, công chức cấp xã, Trưởng thôn, Tổ trưởng tổ dân phố khắc phục hạn chế, thiếu sót được phát hiện qua việc kiểm tra, giám sát; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của tổ chức, công dân; biểu dương những đơn vị, cá nhân có thành tích. Trường hợp phát hiện người có hành vi vi phạm pháp luật thì kiến nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xem xét, xử lý.

- Tham dự các cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân;

- Tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân, cộng đồng dân cư và các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phạm vi kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

**27. Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn được thực hiện theo quy định nào?**

Điều 39 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022 quy định hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn như sau:

- Ban Thanh tra nhân dân ở xã, phường, thị trấn do Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã trực tiếp chỉ đạo, hướng dẫn hoạt động.

- Căn cứ vào chương trình hành động và sự chỉ đạo, hướng dẫn của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, Ban Thanh tra nhân dân xây dựng phương hướng, nội dung kế hoạch hoạt động của mình theo từng quý, 06 tháng và hằng năm.

- Ban Thanh tra nhân dân có trách nhiệm định kỳ báo cáo hoặc báo cáo khi có yêu cầu về hoạt động của mình với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã. Ban Thanh tra nhân dân được mời tham dự cuộc họp của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã có nội dung liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát của Ban Thanh tra nhân dân.

**28. Đề nghị cho biết trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cấp xã được thực hiện theo quy định nào?**

Theo khoản 1 Điều 40 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

- Thông báo cho Ban Thanh tra Nhân dân về những chính sách, pháp luật chủ yếu liên quan đến tổ chức, hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của chính quyền địa phương cấp xã; các mục tiêu và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội hằng năm của địa phương.

- Cung cấp thông tin hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin, tài liệu cần thiết theo yêu cầu của Ban Thanh tra nhân dân.

- Xem xét, giải quyết kịp thời các kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân, thông báo kết quả giải quyết trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kiến nghị.

- Thông báo cho Ban Thanh tra nhân dân kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, việc thực hiện pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở trên địa bàn cấp xã.

- Xử lý người có hành vi cản trở hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân, người có hành vi trả thù, trù dập thành viên Ban Thanh tra nhân dân theo quy định pháp luật.

**29. Đề nghị cho biết trách nhiệm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã trong việc bảo đảm hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân ở cấp xã được thực hiện theo quy định nào?**

Theo khoản 2 Điều 40 Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở năm 2022, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã có trách nhiệm:

- Hướng dẫn việc tổ chức hội nghị của cộng đồng dân cư ở thôn, tổ dân phố để bầu hoặc cho thôi làm thành viên Ban thanh tra nhân dân.

- Công nhận kết quả bầu thành viên Ban Thanh tra nhân dân; tổ chức cuộc họp của Ban thanh tra nhân dân để bầu Trưởng ban, Phó Trưởng ban và phân công nhiệm vụ cho từng thành viên; thông báo kết quả bầu và thành phần Ban Thanh tra nhân dân đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp và Nhân dân ở địa phương.

- Hướng dẫn Ban Thanh tra nhân dân xây dựng chương trình, kế hoạch, nội dung công tác; xem xét báo cáo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân và hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; tham gia hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân khi xét thấy cần thiết.

- Xác nhận biên bản, kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân; đôn đốc việc giải quyết kiến nghị của Ban Thanh tra nhân dân.

- Động viên Nhân dân ở địa phương ủng hộ, phối hợp tích cực hỗ trợ hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân.

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động cho Ban Thanh tra nhân dân. Kinh phí hỗ trợ cho hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân được sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước theo dự toán, kế hoạch hằng năm của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã, do ngân sách nhà nước cấp xã bảo đảm.

**VI. Tổ chức tiếp công dân, giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo, thủ tục hành chính; bảo đảm an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội**

***VI.1. Tổ chức tiếp công dân của chính quyền cấp xã, trách nhiệm giải quyết kiến nghị, phản ánh, khiếu nại, tố cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã***

**1. Có những hành vi nào bị pháp luật nghiêm cấm trong quá trình các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân tổ chức tiếp công dân?**

Tiếp công dân là việc cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân đón tiếp để lắng nghe, tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân; giải thích, hướng dẫn cho công dân về việc thực hiện khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh theo đúng quy định của pháp luật. Theo đó Điều 6 Luật Tiếp công dân năm 2013 quy định các hành vi bị nghiêm cấm như sau:

1. Gây phiền hà, sách nhiễu hoặc cản trở người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh.

2. Thiếu trách nhiệm trong việc tiếp công dân; làm mất hoặc làm sai lệch thông tin, tài liệu do người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh cung cấp.

3. Phân biệt đối xử trong khi tiếp công dân.

4. Lợi dụng quyền khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh để gây rối trật tự công cộng.

5. Xuyên tạc, vu khống, gây thiệt hại cho cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.

6. Đe dọa, xúc phạm cơ quan, tổ chức, đơn vị, người tiếp công dân, người thi hành công vụ.

7. Kích động, cưỡng ép, dụ dỗ, lôi kéo, mua chuộc người khác tập trung đông người tại nơi tiếp công dân.

8. Vi phạm các quy định khác trong nội quy, quy chế tiếp công dân.

**2. Thấy ông A đến trụ sở xã yêu cầu gặp Lãnh đạo Ủy ban nhân dân trong tình trạng say rượu, Công an xã được phân công tiếp công dân đã khuyên ông A về nhà và hứa sẽ báo cáo, sắp xếp lịch tiếp ông vào hôm sau. Tuy nhiên ông A không đồng ý và cho rằng Ủy ban nhân dân phải có trách nhiệm tiếp công dân dù bất kể hoàn cảnh nào. Đề nghị cho biết việc từ chối tiếp ông A có đúng quy định hay không ?**

Điều 4 Luật Tiếp công dân năm 2013 thì các cơ quan nhà nước trong đó có Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức tiếp công dân để lắng nghe, tiếp nhận kiến nghị, phản ánh của công dân, giải thích, hướng dẫn cho công dân về việc thực hiện kiến nghị, phản ánh theo đúng quy định của pháp luật. Đồng thời pháp luật còn quy định các trách nhiệm của người tiếp công dân, trong đó có thái độ đứng mực, tôn trọng công dân, lắng nghe, tiếp nhận đơn khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh hoặc ghi chép đầy đủ, chính xác nội dung mà người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh trình bày.

Tuy nhiên, có một số trường hợp được pháp luật quy định người tiếp công dân được từ chối tiếp người đến nơi tiếp công dân. Theo quy định tại Điều 9 Luật Tiếp công dân năm 2013 thì được từ chối đối với người trong tình trạng say do dùng chất kích thích, người mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Căn cứ quy định nêu trên, việc Trưởng Công an xã đã từ chối tiếp ông A khi ông đang trong tình trạng say rượu là đúng quy định của pháp luật.

**3. Đề nghị cho biết cơ quan tổ chức tiếp công dân được từ chối tiếp công dân trong những trường hợp nào?**

Điều 9 Luật Tiếp công dân năm 2013 quy định người tiếp công dân được từ chối tiếp người đến nơi tiếp công dân trong các trường hợp sau đây:

- Người trong tình trạng say do dùng chất kích thích, người mắc bệnh tâm thần hoặc một bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

- Người có hành vi đe dọa, xúc phạm cơ quan, tổ chức, đơn vị, người tiếp công dân, người thi hành công vụ hoặc có hành vi khác vi phạm nội quy nơi tiếp công.

- Người khiếu nại, tố cáo về vụ việc đã giải quyết đúng chính sách, pháp luật, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, rà soát, thông báo bằng văn bản và đã được tiếp, giải thích, hướng dẫn nhưng vẫn cố tình khiếu nại, tố cáo kéo dài.

- Những trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

**4. Việc tổ chức tiếp công dân ở xã, phường, thị trấn được pháp luật quy định như thế nào ?**

Việc tiếp công dân ở xã, phường, thị trấn được thực hiện theo quy định tại Điều 15 Luật tiếp công dân năm 2013, cụ thể như sau:

- Về địa điểm tiếp công dân: Việc tiếp công dân của cấp ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn được thực hiện tại trụ sở Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

- Về trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã:

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp phụ trách công tác tiếp công dân ở cấp xã và thực hiện các nhiệm vụ: Ban hành nội quy tiếp công dân; bố trí địa điểm thuận lợi và các điều kiện cần thiết khác cho việc tiếp công dân tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã; phân công người tiếp công dân; trực tiếp tiếp công dân tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã ít nhất 01 ngày trong 01 tuần; thực hiện việc tiếp công dân đột xuất trong các trường hợp vụ việc gay gắt, phức tạp, có nhiều người tham gia, liên quan đến trách nhiệm của nhiều cơ quan, tổ chức, đơn vị hoặc ý kiến của các cơ quan, tổ chức, đơn vị còn khác nhau; vụ việc nếu không chỉ đạo, xem xét kịp thời có thể gây ra hậu quả nghiêm trọng hoặc có thể dẫn đến hủy hoại tài sản của Nhà nước, của tập thể, xâm hại đến tính mạng, tài sản của nhân dân, ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, trật tự, an toàn xã hội. Phối hợp chặt chẽ với cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan tiếp công dân và xử lý vụ việc nhiều người cùng khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh về một nội dung; bảo đảm an toàn, trật tự cho hoạt động tiếp công dân; tổng hợp tình hình, kết quả công tác tiếp công dân, báo cáo định kỳ và đột xuất với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền.

**5. Qua khảo sát, kiểm tra cho thấy Lịch tiếp công dân của cấp xã phân công Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện tiếp công dân 01 buổi vào sáng thứ 5 hàng tuần. Trường hợp này xã đã triển khai nhiệm vụ tiếp công dân theo đúng quy định của pháp luật hay chưa?**

Khoản 2 Điều 15 Luật Tiếp công dân năm 2013 quy địnhChủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có nhiệm vụ trực tiếp tiếp công dân tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã ít nhất 01 ngày trong 01 tuần.

 Trong trường hợp lịch phân công tiếp công dân của xã chỉ phân công Chủ tịch Ủy ban nhân dân tiếp công dân vào buổi sáng thứ 5 hàng tuần là chưa thực hiện đúng trách nhiệm, nhiệm vụ được giao theo quy định của pháp luật. Theo đó xã cần rút kinh nghiệm và sửa đổi, điều chỉnh Bảng phân công lịch tiếp công dân theo đúng quy định pháp luật, trong đó Chủ tịch Ủy ban nhân dân có nhiệm vụ trực tiếp tiếp công dân ít nhất 01 ngày trong 01 tuần.

**6. Đề nghị cho biết Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn phải công khai những thông tin nào liên quan đến việc tiếp công dân?**

Khoản 2 Điều 24 Luật Tiếp công dân năm 2013 quy định Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm niêm yết công khai thông tin về việc tiếp công dân của cơ quan mình tại trụ sở cơ quan, tổ chức, đơn vị, tại địa điểm tiếp công dân và công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan, tổ chức, đơn vị (nếu có).

Nội dung thông tin cần công bố bao gồm: Nơi tiếp công dân; Thời gian tiếp công dân thường xuyên; Lịch tiếp công dân của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị; thành phần tham dự và dự kiến nội dung tiếp công dân của các buổi tiếp công dân định kỳ.

Lịch tiếp công dân của đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã được niêm yết công khai tại nơi tiếp công dân của Hội đồng nhân dân cấp xã.

**7. Trách nhiệm của người tiếp công dân được pháp luật quy định như thế nào?**

Theo quy định tại Điều 25 Luật Tiếp công dân năm 2013, khi công dân đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh thì người tiếp công dân có trách nhiệm đón tiếp, yêu cầu họ nêu rõ họ tên, địa chỉ hoặc xuất trình giấy tờ tùy thân, giấy ủy quyền (nếu có); tiếp nhận đơn kiến nghị, phản ánh hoặc hướng dẫn người đến kiến nghị, phản ánh trình bày nội dung vụ việc.

Nội dung trình bày phải được ghi vào sổ tiếp công dân gồm; số thứ tự, ngày tiếp, họ tên, địa chỉ, nội dung sự việc, quá trình xem xét, giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người đến kiến nghị, phản ánh; việc tiếp nhận, xử lý vụ việc.

Trường hợp người đến kiến nghị, phản ánh chưa có đơn kiến nghị, phản ánh thì người tiếp công dân hướng dẫn viết đơn hoặc ghi lại đầy đủ, chính xác nội dung kiến nghị, phản ánh bằng văn bản và yêu cầu họ ký xác nhận hoặc điểm chỉ; trường hợp nội dung trình bày chưa rõ ràng, đầy đủ thì người tiếp công dân đề nghị người đến kiến nghị, phản ánh trình bày bổ sung hoặc bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Trường hợp trong đơn vừa có nội dung khiếu nại, vừa có nội dung tố cáo, kiến nghị, phản ánh thì người tiếp công dân hướng dẫn người đến khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh viết thành đơn riêng để khiếu nại, tố cáo, kiến nghị hoặc phản ánh với cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật.

**8. Trường hợp khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân không thuộc thẩm quyền giải quyết của mình thì Ủy ban nhân dân cấp xã xử lý như thế nào?**

Điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 26 Luật Tiếp công dân năm 2013 quy định việc xử lý các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị như sau:

- Trường hợp khiếu nại, tố cáo không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình thì hướng dẫn người khiếu nại, tố cáo đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền để khiếu nại, tố cáo. Trường hợp khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp dưới mà chưa được giải quyết thì người tiếp công dân báo cáo người có thẩm quyền yêu cầu cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền giải quyết.

- Trường hợp kiến nghị, phản ánh không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình thì người tiếp công dân chuyển đơn hoặc chuyển bản ghi lại nội dung trình bày của người kiến nghị, phản ánh đến cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền để nghiên cứu, tiếp thu, xem xét, giải quyết.

**9. Trường hợp cơ quan, tổ chức đã giải quyết khiếu nại đúng quy định pháp luật mà công dân vẫn tiếp tục khiếu nại thì xử lý như thế nào?**

Việc xử lý đối với khiếu nại của công dân đã được giải quyết đúng quy định pháp luật được thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 26 Luật Tiếp công dân năm 2013. Theo đó, trong quá trình phân loại, chuyển nội dung khiếu nại đến cơ quan, đơn vị, tổ chức, người có thẩm quyền mà có trường hợp khiếu nại đã được giải quyết đúng chính sách, pháp luật thì người tiếp công dân giải thích, hướng dẫn để người đến khiếu nại chấp hành nghiêm chỉnh quyết định giải quyết khiếu nại và yêu cầu công dân chấm dứt việc khiếu nại.

**10. Khi Ủy ban nhân dân xã đang giải quyết khiếu nại của ông A thì không may ông bị tai nạn và tử vong. Đề nghị cho biết việc khiếu nại của ông A có được tiếp tục giải quyết hay không?**

Khoản 4 Điều 5 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Khiếu nại 2011 quy định người khiếu nại đang thực hiện việc khiếu nại bị chết mà quyền, nghĩa vụ của người đó được thừa kế theo quy định của pháp luật thì người thừa kế có quyền khiếu nại; người thừa kế khi khiếu nại phải xuất trình với cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại giấy tờ để chứng minh quyền thừa kế của mình.

Người thừa kế có thể tự mình khiếu nại hoặc ủy quyền cho luật sư, trợ giúp viên pháp lý hoặc người khác có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thực hiện việc khiếu nại. Trường hợp có nhiều người thừa kế thì những người đó có quyền ủy quyền cho một trong những người thừa kế hoặc luật sư, trợ giúp viên pháp lý hoặc người khác có năng lực hành vi dân sự đầy đủ thực hiện việc khiếu nại.

Căn cứ quy định nêu trên, nếu ông A chết mà quyền, nghĩa vụ của ông được thừa kế theo quy định của pháp luật thì người thừa kế của ông có quyền khiếu nại.

**11. Trường hợp có nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung thì việc trình bày nội dung khiếu nại được thực hiện như thế nào?**

Khoản 4 Điều 8 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung thì thực hiện như sau:

- Trường hợp nhiều người đến khiếu nại trực tiếp thì cơ quan có thẩm quyền tổ chức tiếp và hướng dẫn người khiếu nại cử đại diện để trình bày nội dung khiếu nại; người tiếp nhận khiếu nại ghi lại việc khiếu nại bằng văn bản, trong đó ghi rõ nội dung theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp nhiều người khiếu nại bằng đơn thì trong đơn phải ghi rõ nội dung theo quy định của pháp luật, có chữ ký của những người khiếu nại và phải cử người đại diện để trình bày khi có yêu cầu của người giải quyết khiếu nại.

Điều 6 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP quy định khi nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung thì phải cử người đại diện để trình bày nội dung khiếu nại. Người đại diện phải là người khiếu nại. Việc cử đại diện được thực hiện như sau:

- Trường hợp có từ 05 đến 10 người khiếu nại thì cử không quá 02 người đại diện.

- Trường hợp có từ 11 người khiếu nại trở lên thì có thể cử thêm người đại diện, nhưng không quá 05 người đại diện.

**12. Đề nghị cho biết việc cử đại diện để trình bày nội dung khiếu nại trong trường hợp có nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung được thực hiện bằng văn bản hay hình thức nào?**

Điều 7 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP quy định việc cử người đại diện để trình bày nội dung khiếu nại và được thể hiện bằng văn bản.

Văn bản cử người đại diện khiếu nại phải có những nội dung: Ngày, tháng, năm; Họ, tên, địa chỉ của đại diện người khiếu nại; Nội dung, phạm vi được đại diện; Chữ ký hoặc điểm chỉ của những người khiếu nại; Các nội dung khác có liên quan (nếu có).

Người đại diện phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đại diện của mình.

**13. Việc phối hợp xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung ở cấp xã được pháp luật quy định như thế nào?**

Điều 8 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP quy định trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc phối hợp xử lý trường hợp nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung ở cấp xã cụ thể như sau:

1. Khi phát sinh việc nhiều người cùng khiếu nại về một nội dung ở cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm:

- Phân công cán bộ tiếp đại diện của những người khiếu nại để nghe trình bày nội dung khiếu nại. Trường hợp khiếu nại phức tạp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội có liên quan tiếp, nghe đại diện của những người khiếu nại trình bày nội dung khiếu nại.

- Chỉ đạo Công an cấp xã giữ gìn trật tự công cộng nơi có nhiều người khiếu nại tập trung.

- Thuyết phục, hướng dẫn người khiếu nại thực hiện việc khiếu nại đúng quy định của pháp luật.

2. Trưởng Công an cấp xã có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với lực lượng bảo vệ, dân phòng giữ gìn trật tự công cộng nơi có người khiếu nại tập trung; xử lý các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thụ lý giải quyết khiếu nại thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật khiếu nại; nếu khiếu nại không thuộc thẩm quyền thì hướng dẫn công dân đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.

**14. Khi ông A lên Ủy ban nhân dân xã để rút khiếu nại thì bộ phận tiếp công dân trả lời đã thụ lý đơn của ông nên không rút được. Đề nghị cho biết pháp luật quy định như thế nào về việc rút đơn khiếu nại?**

Điều 10 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định người khiếu nại có thể rút khiếu nại tại bất cứ thời điểm nào trong quá trình khiếu nại và giải quyết khiếu nại. Việc rút khiếu nại phải được thực hiện bằng đơn có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại. Đơn xin rút khiếu nại phải gửi đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

Người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại khi nhận được đơn xin rút khiếu nại thì đình chỉ việc giải quyết và thông báo bằng văn bản cho người khiếu nại về việc đình chỉ giải quyết khiếu nại.

Căn cứ quy định nêu trên, ông A có thể đến xã để rút đơn khiếu nại của mình bất kể thời điểm nào, đơn khiếu nại đã được thụ lý, phân loại hay đang giải quyết. Do đó, việc Bộ phận tiếp công dân trả lời ông A không rút được đơn là chưa đúng với quy định của pháp luật.

**15. Pháp luật quy định có những trường hợp khiếu nại nào sẽ không được thụ lý giải quyết?**

Điều 11 Luật Khiếu nại 2011 quy định khiếu nại thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không được thụ lý giải quyết:

1. Quyết định hành chính, hành vi hành chính trong nội bộ cơ quan nhà nước để chỉ đạo, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, công vụ; quyết định hành chính, hành vi hành chính trong chỉ đạo điều hành của cơ quan hành chính cấp trên với cơ quan hành chính cấp dưới; quyết định hành chính có chứa đựng các quy phạm pháp luật do cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền ban hành theo trình tự, thủ tục của pháp luật về ban hành văn bản quy phạm pháp luật; quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, ngoại giao theo danh mục do Chính phủ quy định.

2. Quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu nại không liên quan trực tiếp đến quyền, lợi ích hợp pháp của người khiếu nại.

3. Người khiếu nại không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ mà không có người đại diện hợp pháp.

4. Người đại diện không hợp pháp thực hiện khiếu nại.

5. Đơn khiếu nại không có chữ ký hoặc điểm chỉ của người khiếu nại.

6. Thời hiệu, thời hạn khiếu nại đã hết mà không có lý do chính đáng.

7. Khiếu nại đã có quyết định giải quyết khiếu nại lần hai.

8. Có văn bản thông báo đình chỉ việc giải quyết khiếu nại mà sau 30 ngày người khiếu nại không tiếp tục khiếu nại.

9. Việc khiếu nại đã được Tòa án thụ lý hoặc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định của Toà án, trừ quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính của Tòa án.

**16. Đề nghị cho biết thẩm quyền giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được pháp luật quy định như thế nào?**

Điều 17 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp.

Khiếu nại lần đầu được giải quyết trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày thụ lý. Đối với vụ việc phức tạp, thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý.

Ở vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn, thời hạn giải quyết khiếu nại không quá 45 ngày, kể từ ngày thụ lý. Đối với vụ việc phức tạp, thời hạn giải quyết có thể kéo dài hơn nhưng không quá 60 ngày, kể từ ngày thụ lý.

**17. Trách nhiệm xác minh nội dung khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được pháp luật quy định như thế nào?**

Điều 29 Luật Khiếu nại năm 2011 quy định trách nhiệm của người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu, trong đó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, trong xác minh nội dung khiếu nại như sau:

1. Trong thời hạn giải quyết khiếu nại, Chủ tịch UBND xã - người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu có trách nhiệm kiểm tra lại quyết định hành chính, hành vi hành chính của mình, của người có trách nhiệm do mình quản lý trực tiếp, nếu khiếu nại đúng thì ra quyết định giải quyết khiếu nại ngay. Trường hợp chưa có cơ sở kết luận nội dung khiếu nại thì tự mình tiến hành xác minh, kết luận nội dung khiếu nại hoặc giao cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp hoặc cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm (sau đây gọi chung là người có trách nhiệm xác minh) xác minh nội dung khiếu nại, kiến nghị giải quyết khiếu nại.

2. Việc xác minh phải bảo đảm khách quan, chính xác, kịp thời thông qua các hình thức sau đây: Kiểm tra, xác minh trực tiếp tại địa điểm phát sinh khiếu nại; Kiểm tra, xác minh thông qua các tài liệu, chứng cứ mà người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp; Các hình thức khác theo quy định của pháp luật.

3. Người có trách nhiệm xác minh có các quyền, nghĩa vụ: Yêu cầu người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu và chứng cứ về nội dung khiếu nại; Yêu cầu người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan giải trình bằng văn bản về nội dung liên quan khiếu nại; Triệu tập người khiếu nại, người bị khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; Trưng cầu giám định; Tiến hành các biện pháp kiểm tra, xác minh khác theo quy định của pháp luật; Báo cáo kết quả xác minh và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả xác minh.

**18. Trường hợp người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại mà có hành vi vi phạm pháp luật khiếu nại thì bị xử lý như thế nào?**

Điều 39 Nghị định số 124/2020/NĐ-CP quy định người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại mà có hành vi vi phạm pháp luật khiếu nại thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật. Hình thức xử lý kỷ luật bao gồm khiển trách, cảnh cáo, hạ bậc lương, giáng chức, cách chức, buộc thôi việc. Nếu có dấu hiệu tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp gây thiệt hại thì phải bồi thường hoặc bồi hoàn theo quy định của pháp luật.

Trên cơ sở đó, Điều 41 Nghị định 124/2020/NĐ-CP quy định các hình thức xử lý kỷ luật đối với người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại như sau:

1. Hình thức kỷ luật khiển trách áp dụng đối với người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại khi có một trong những hành vi vi phạm pháp luật: Sách nhiễu, cản trở, gây khó khăn, phiền hà cho người khiếu nại, người được ủy quyền khiếu nại, người bị khiếu nại; Bao che cho người bị khiếu nại; Đe dọa trả thù, trù dập người khiếu nại, người được ủy quyền khiếu nại, người bị khiếu nại.

2. Hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật: Cố ý không thụ lý giải quyết khiếu nại đối với vụ việc khiếu nại đủ điều kiện thụ lý thuộc thẩm quyền; Cố ý bỏ qua các bằng chứng, bỏ lọt các thông tin, tài liệu hoặc làm sai lệch hồ sơ vụ; Cố ý không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại.

3. Hình thức kỷ luật giáng chức hoặc cách chức áp dụng đối với người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại khi có một trong các hành vi vi phạm pháp luật: Vi phạm nghiêm trọng trong việc thực hiện trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại gây mất ổn định nghiêm trọng về an ninh, trật tự xã hội hoặc gây hậu quả chết người; Cố ý ban hành quyết định giải quyết khiếu nại trái pháp luật gây mất ổn định nghiêm trọng về an ninh, trật tự xã hội hoặc gây hậu quả chết người.

 ***VI.2. Tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân cấp xã***

**1. Việc giải quyết thủ tục hành chính hiện nay được thực hiện theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa rất nhanh chóng, thuận tiện. Xin hỏi cơ chế một cửa, một cửa liên thông, Bộ phận một cửa là gì?**

Điều 3 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP) quy định như sau:

- Cơ chế một cửa trong giải quyết thủ tục hành chính là phương thức tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân của một cơ quan có thẩm quyền thông qua Bộ phận Một cửa.

- Cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính là phương thức phối hợp giữa các cơ quan có thẩm quyền trong tiếp nhận hồ sơ, giải quyết và trả kết quả giải quyết một thủ tục hành chính hoặc một nhóm thủ tục hành chính có liên quan với nhau, theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân thông qua Bộ phận Một cửa.

- Bộ phận Một cửa là tên gọi chung của Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính hoặc Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết hoặc chuyển hồ sơ giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính, theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân.

**2. Xin hỏi cấp xã có thực hiện giải quyết thủ tục hành chính thông qua Bộ phận Một cửa hay không? Bộ phận Một cửa có nhiệm vụ và quyền hạn như thế nào?**

Khoản 4 Điều 7 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP quy định Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thành lập Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả (Bộ phận một cửa) thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ phận Một cửa được thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 107/2021/NĐ-CP), cụ thể như sau:

1. Về nhiệm vụ:

a) Công khai đầy đủ, kịp thời bằng phương tiện điện tử hoặc bằng văn bản danh mục thủ tục hành chính được thực hiện tại Bộ phận Một cửa; các nội dung thủ tục hành chính được công khai theo quy định của pháp luật về kiểm soát thủ tục hành chính và Nghị định này; hỗ trợ những trường hợp không có khả năng tiếp cận thủ tục hành chính được công khai bằng phương tiện điện tử;

b) Hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính; tiếp nhận, số hóa hồ sơ thủ tục hành chính; giải quyết hoặc chuyển hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính; trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; theo dõi, giám sát, đánh giá việc giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân; thu phí, lệ phí (nếu có) theo quy định;

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan để giải quyết, trả kết quả giải quyết cho tổ chức, cá nhân đối với trường hợp thủ tục hành chính yêu cầu giải quyết ngay trong ngày hoặc các thủ tục hành chính được giao hoặc ủy quyền cho công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa giải quyết; hỗ trợ tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4;

d) Phối hợp với các cơ quan có thẩm quyền và các cơ quan khác có liên quan tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

đ) Tiếp nhận, xử lý hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo của tổ chức, cá nhân đối với cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền liên quan đến việc hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, chuyển hồ sơ giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính; chuyển ý kiến giải trình của cơ quan có thẩm quyền về các phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo đến tổ chức, cá nhân;

e) Bố trí trang thiết bị tại Bộ phận Một cửa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 13 Nghị định này và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ cần thiết về pháp lý, thanh toán phí, lệ phí, nộp thuế, phiên dịch tiếng nước ngoài, tiếng dân tộc (nếu cần), sao chụp, in ấn tài liệu và các dịch vụ cần thiết khác khi tổ chức, cá nhân có nhu cầu theo mức giá dịch vụ được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

g) Thực hiện các nhiệm vụ khác được giao theo quy định của pháp luật.

2. Về quyền hạn:

a) Đề nghị các cơ quan có thẩm quyền và cơ quan, đơn vị có liên quan cung cấp thông tin, tài liệu phục vụ cho công tác tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính;

b) Từ chối tiếp nhận các hồ sơ chưa đúng quy định; chủ trì theo dõi, giám sát, đôn đốc các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc giải quyết thủ tục hành chính theo đúng quy trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền thông tin về việc tiếp nhận và tiến độ giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân; đôn đốc các cơ quan, đơn vị tham gia Bộ phận Một cửa xử lý hồ sơ đến hoặc quá thời hạn giải quyết;

c) Theo dõi, đôn đốc, nhận xét, đánh giá cán bộ, công chức, viên chức do các cơ quan có thẩm quyền cử đến công tác tại Bộ phận Một cửa về việc chấp hành thời gian lao động, các quy định của pháp luật về chế độ công vụ, quy chế văn hóa công sở, nội quy của cơ quan;

d) Đề xuất việc đổi mới, cải tiến, nâng cao chất lượng phục vụ, thực hiện công vụ đúng thời hạn, thuận tiện cho tổ chức, cá nhân; tổ chức hoặc phối hợp tổ chức thông tin, tuyên truyền về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

đ) Đề xuất cấp có thẩm quyền nâng cấp cơ sở vật chất, cơ sở hạ tầng thông tin và phần mềm ứng dụng của Cổng dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử; tham gia bảo đảm an toàn thông tin trong quá trình khai thác, sử dụng các Hệ thống này;

e) Thực hiện các quyền hạn khác được giao theo quy định của pháp luật.

**3. Pháp luật quy định ai là người đứng đầu Bộ phận Một cửa tại cấp xã và trách nhiệm của người đứng đầu Bộ phận Một cửa như thế nào?**

Khoản 4 Điều 10 Nghị định 61/2018/NĐ-CP quy định Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo, phụ trách.

Trách nhiệm của người đứng đầu Bộ phận Một cửa được quy định tại Điều 9 như sau:

1. Trực tiếp điều hành và chịu trách nhiệm trước người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền về toàn bộ hoạt động của Bộ phận Một cửa.

Được thừa lệnh người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền ký các văn bản đôn đốc các cơ quan, đơn vị chức năng có liên quan đến giải quyết thủ tục hành chính để bảo đảm việc giải quyết theo đúng quy định; báo cáo, đề xuất với người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền biện pháp xử lý đối với những trường hợp giải quyết thủ tục hành chính không bảo đảm thời gian và chất lượng theo quy định.

2. Định kỳ 03 tháng hoặc đột xuất, người đứng đầu Bộ phận Một cửa làm việc với các cơ quan có thẩm quyền có thủ tục hành chính được tiếp nhận và giải quyết tại Bộ phận Một cửa cấp đó để trao đổi về việc quản lý, điều hành, thực hiện nhiệm vụ và tình hình tiếp nhận hồ sơ, giải quyết thủ tục hành chính của các cơ quan chuyên môn tại Bộ phận Một cửa.

3. Quản lý thời gian làm việc, tiến độ xử lý công việc được giao, thái độ, tác phong, cư xử của cán bộ, công chức, viên chức được cử đến làm việc tại Bộ phận Một cửa và hàng tháng thông báo cho cơ quan cử cán bộ, công chức, viên chức biết; từ chối tiếp nhận hoặc chủ động đề xuất với cơ quan cử người thay cán bộ, công chức, viên chức vi phạm kỷ luật lao động, có thái độ, tác phong, cư xử không đúng quy chế văn hóa công sở, năng lực chuyên môn không đáp ứng được nhiệm vụ hoặc có hành vi vi phạm pháp luật khác.

4. Giao nhiệm vụ cho cấp phó, cán bộ, công chức, viên chức, người lao động phù hợp với năng lực và chuyên môn nghiệp vụ; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ đã giao và thực hiện công tác thông tin, báo cáo theo quy định.

5. Phối hợp với cơ quan, đơn vị cử cán bộ, công chức, viên chức xem xét, xử lý hành vi vi phạm của công chức, viên chức và công khai kết quả xử lý cho tổ chức, cá nhân có phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo đối với hành vi vi phạm của cán bộ, công chức, viên chức được biết.

6. Chủ động đề nghị người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền cử cán bộ, công chức, viên chức đến Bộ phận Một cửa để kịp thời tăng, giảm cán bộ, công chức, viên chức khi số lượng tổ chức, cá nhân đến thực hiện thủ tục hành chính có biến động tăng, giảm rõ rệt hoặc quá ít hoặc trường hợp cán bộ, công chức, viên chức được vắng mặt, được nghỉ theo quy định.

7. Công khai tại trụ sở và trên trang tin điện tử của Bộ phận Một cửa họ, tên, chức danh, số điện thoại của người đứng đầu, cấp phó của người đứng đầu Bộ phận Một cửa; họ, tên, chức danh, lĩnh vực công tác, số điện thoại của cán bộ, công chức, viên chức được cử đến làm việc tại Bộ phận Một cửa.

8. Kịp thời xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân, cán bộ, công chức, viên chức xảy ra tại Bộ phận Một cửa.

9. Tổ chức bảo vệ, phòng cháy, chữa cháy, bảo đảm an ninh, an toàn cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, tổ chức, cá nhân đến thực hiện thủ tục hành chính tại trụ sở Bộ phận Một cửa.

10. Quản lý, trình cấp có thẩm quyền về việc mua sắm, thuê, cải tạo, sửa chữa, bảo dưỡng, thay thế, bổ sung, thanh lý tài sản, cơ sở vật chất, kỹ thuật tại Bộ phận Một cửa theo đúng quy định của pháp luật; bố trí khoa học, hợp lý các khu vực cung cấp thông tin, giải quyết thủ tục hành chính, trang thiết bị phục vụ tổ chức, cá nhân đến thực hiện thủ tục hành chính.

**4. Anh B là công chức Tư pháp – Hộ tịch xã. Anh vừa được Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã phân công nhiệm vụ làm việc tại Bộ phận Một cửa. Anh muốn biết tiêu chuẩn, trách nhiệm, quyền lợi và thời hạn làm việc của công chức làm việc tại Bộ phận một cửa được quy định như thế nào?**

Theo điểm c khoản 4 Điều 10 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP), công chức làm việc tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả của Ủy ban nhân dân cấp xã là công chức thuộc các chức danh công chức cấp xã quy định tại Luật cán bộ, công chức do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phân công căn cứ vào tình hình cụ thể tại địa phương.

 Điều 11 Nghị định 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định 107/2021/NĐ-CP) quy định tiêu chuẩn, trách nhiệm, quyền lợi, thời hạn làm việc của công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa như sau:

1. Tiêu chuẩn

a) Đủ tiêu chuẩn chung về phẩm chất theo quy định của pháp luật về công chức, viên chức, lực lượng vũ trang;

b) Cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa cấp bộ (bao gồm tổng cục và tương đương, cục), cấp tỉnh, cấp huyện đã được bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên hoặc tương đương trở lên; có thâm niên công tác tối thiểu 03 năm trong ngành, lĩnh vực được phân công và được đánh giá là hoàn thành tốt nhiệm vụ;

c) Có phẩm chất, đạo đức tốt, tinh thần trách nhiệm cao trong thi hành nhiệm vụ được giao;

d) Có tác phong, thái độ giao tiếp, cư xử lịch sự, hòa nhã, cởi mở, thân thiện, chuẩn mực, đúng quy chế văn hóa công sở.

2. Trách nhiệm

a) Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các quy định tại Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

b) Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính;

c) Hướng dẫn tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính đầy đủ, rõ ràng, chính xác; trường hợp phải yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ chỉ được yêu cầu sửa đổi, bổ sung một lần;

d) Tiếp nhận, số hóa, giải quyết hoặc chuyển hồ sơ, theo dõi việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo quy định; cập nhật hồ sơ đã tiếp nhận vào phần mềm quản lý và cấp mã số hồ sơ thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân;

đ) Chủ động tham mưu, đề xuất sáng kiến cải tiến việc giải quyết thủ tục hành chính; kịp thời phát hiện, kiến nghị với cơ quan, người có thẩm quyền để sửa đổi, bổ sung, thay đổi hoặc hủy bỏ, bãi bỏ các quy định về thủ tục hành chính trái pháp luật, không khả thi hoặc không phù hợp với tình hình thực tế của bộ, ngành, địa phương;

e) Mặc đồng phục hoặc trang phục ngành theo quy định, đeo Thẻ công chức, viên chức trong quá trình thực thi nhiệm vụ;

g) Sinh hoạt chuyên môn, đảng, đoàn thể, bình xét thi đua, khen thưởng, kỷ luật tại cơ quan đã cử đến Bộ phận Một cửa;

h) Thực hiện các quy định của pháp luật có liên quan.

3. Quyền lợi

a) Được tập huấn về chuyên môn nghiệp vụ, công nghệ thông tin và văn hóa ứng xử, giao tiếp với tổ chức, cá nhân;

b) Được tham gia các khóa học lý luận chính trị, quản lý nhà nước, ngoại ngữ, tin học và các lĩnh vực khác ở trong nước, nước ngoài theo quy định của pháp luật;

c) Được nghỉ bù (nếu làm việc thêm giờ, làm vào ngày lễ, tết, thứ Bảy, Chủ nhật);

d) Nhận lương, phụ cấp, bồi dưỡng và chế độ, chính sách khác (nếu có) tại cơ quan đã cử đến Bộ phận Một cửa.

4. Thời hạn làm việc của cán bộ, công chức, viên chức được cử đến Bộ phận Một cửa

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thời hạn thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức được cử đến Bộ phận Một cửa cấp bộ, cấp tỉnh, cấp huyện không ít hơn 06 tháng và không nhiều hơn 24 tháng mỗi đợt; trừ trường hợp quy định tại khoản 8 Điều 12 Nghị định này.

**5. Tháng 7/2022, khi làm thủ tục thay đổi đăng ký thường trú, cơ quan đăng ký thường trú đã thu hồi Sổ hộ khẩu của anh A để cập nhật thông tin trong Cơ sở dữ liệu về cư trú. Đến tháng 10/2022, khi làm thủ tục hành chính tại Ủy ban nhân dân xã A, công chức tại tiếp nhận giải quyết thủ tục hành chính lại yêu câu anh K xuất trình Sổ hộ khẩu. Xin hỏi việc yêu cầu của công chức Bộ phận Một cửa xã A có đúng quy định hay không?**

Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP) quy định cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại trụ sở Bộ phận Một cửa và tại cơ quan có thẩm quyền không được thực hiện các hành vi sau đây:

a) Cửa quyền, sách nhiễu, gây phiền hà, khó khăn cho tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính;

b) Cản trở tổ chức, cá nhân lựa chọn hình thức nộp hồ sơ, nhận, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật;

c) Cản trở hoặc ngăn chặn trái phép quá trình truyền, gửi, nhận dữ liệu điện tử; thay đổi, xóa, hủy, giả mạo, sao chép, di chuyển trái phép một phần hoặc toàn bộ nội dung dữ liệu thực hiện thủ tục hành chính;

 d) Tiết lộ thông tin về hồ sơ, tài liệu và các thông tin liên quan đến bí mật của tổ chức, cá nhân hoặc sử dụng thông tin đó để trục lợi;

đ) Từ chối thực hiện, kéo dài thời gian giải quyết thủ tục hành chính hoặc tự ý yêu cầu bổ sung hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định của pháp luật;

e) Trực tiếp giao dịch, yêu cầu tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không thông qua Bộ phận Một cửa, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác; g) Đùn đẩy trách nhiệm, thiếu hợp tác, thiếu công bằng, không khách quan, không đúng pháp luật trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính;

h) Ứng xử, giao tiếp không phù hợp với quy chế văn hóa công sở;

i) Yêu cầu cung cấp lại thông tin, giấy tờ, tài liệu điện tử hoặc đã được số hóa có giá trị pháp lý theo quy định pháp luật, được kết nối, chia sẻ dữ liệu trong quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính, trừ trường hợp sử dụng cho mục đích xác minh, thẩm tra lại tính xác thực của thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được số hóa;

 k) Các hành vi vi phạm pháp luật khác trong thực hiện công vụ.

Căn cứ quy định tại điểm i khoản 1 Điều 5 nêu trên, việc công chức Bộ phận Một cửa xã A yêu cầu anh K xuất trình Sổ hộ khẩu khi thông tin cư trú của anh K đã được cập nhật trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về cư trú là không đúng pháp luật, trừ trường hợp sử dụng cho mục đích xác minh, thẩm tra lại tính xác thực của thông tin, giấy tờ, tài liệu đã được số hóa.

**6. Xin cho biết pháp luật quy định tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính không được thực hiện những hành vi nào?**

Khoản 2 Điều 5 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP) quy định tổ chức, cá nhân có yêu cầu giải quyết thủ tục hành chính không được thực hiện các hành vi như sau:

a) Gian lận, mạo nhận, chiếm đoạt, sử dụng trái phép hồ sơ, tài liệu, kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

 b) Cản trở việc giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân;

c) Dùng các thủ đoạn khác để lừa dối, hối lộ cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính;

d) Vu khống, phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo, mạo danh người khác để tố cáo sai sự thật, không có căn cứ, không có chứng cứ chứng minh hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền trong hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

đ) Xúc phạm danh dự của cơ quan có thẩm quyền; dùng vũ lực, đe dọa dùng vũ lực, xúc phạm danh dự, nhân phẩm của cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

 e) Nhận xét, đánh giá thiếu khách quan, không công bằng, không trung thực, không đúng pháp luật, không đúng thực tế với việc thực hiện nhiệm vụ của cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính;

g) Các hành vi vi phạm khác theo quy định của pháp luật.

**7. Sắp tới, ông B có việc phải ra xã thực hiện một số thủ tục hành chính. Ông muốn biết ông có quyền và trách nhiệm gì khi thực hiện thủ tục hành chính?**

Điều 6 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP) quy định quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính như sau:

 1. Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính có quyền:

 a) Được hướng dẫn lập hồ sơ, tiếp nhận hồ sơ, nhận Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả;

b) Từ chối thực hiện những yêu cầu không được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật quy định thủ tục hành chính;

c) Phản ánh, kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền về sự không cần thiết, tính không hợp lý và không hợp pháp của thủ tục hành chính;

d) Phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo cán bộ, công chức, viên chức khi có căn cứ, chứng cứ chứng minh việc hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không đúng quy định của pháp luật và hành vi vi phạm pháp luật khác có liên quan;

đ) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm:

a) Chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, chính xác của các giấy tờ có trong hồ sơ và cung cấp đầy đủ thông tin có liên quan;

b) Khi nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa phải mang theo Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả, trường hợp được ủy quyền nhận thay thì mang thêm giấy ủy quyền của người đã ủy quyền đi nhận thay kết quả;

c) Thực hiện đầy đủ các quy định về giải quyết thủ tục hành chính và các quy định của Bộ phận Một cửa; nộp đầy đủ các khoản phí, lệ phí (nếu có) theo quy định;

d) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm quy định tại các khoản 2, 3 Điều 5 Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**8. Khi đến thực hiện thủ tục hành chính ở xã X, ông A không thấy có công chức trực ở Bộ phận Một cửa. Ông hỏi bảo vệ và được biết, do công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa đi tập huấn trên huyện nên hôm nay Bộ phận Một cửa tạm thời không thực hiện tiếp nhận và trả hồ sơ. Xin hỏi, xã X không tiếp nhận và trả hồ sơ vì lý do nêu trên có đúng quy định pháp luật hay không?**

Theo khoản 8 Điều 12 Nghị định 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP) quy định cơ quan có thẩm quyền cử cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận một cửa có trách nhiệm chủ động phối hợp với Bộ phận Một cửa quản lý cán bộ, công chức, viên chức được cử đến Bộ phận Một cửa công tác; có phương án bố trí dự phòng ít nhất 01 cán bộ, công chức, viên chức không chuyên trách để kịp thời thay thế cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa trong các trường hợp người đó nghỉ phép, nghỉ bù, nghỉ ốm, nghỉ việc riêng, đi học, đi công tác để không làm gián đoạn việc tiếp nhận và trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân; kịp thời tăng, giảm số lượng hoặc tạm thời rút công chức từ Bộ phận Một cửa khi số lượng tổ chức, cá nhân đến thực hiện thủ tục hành chính tăng, giảm hoặc quá ít (nếu tạm thời rút công chức về thì phải trao đổi với Bộ phận Một cửa để có biện pháp xử lý khi có tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ, trả kết quả giải quyết). Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức không hoàn thành nhiệm vụ hoặc có mức độ hài lòng thấp thì cử cán bộ, công chức, viên chức khác thay thế.

Như vậy, trong trường hợp công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa được cử đi tập huấn (đi công tác) thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã X phải bố trí dự phòng ít nhất 01 công chức để kịp thời thay thế công chức đó để không làm gián đoạn việc tiếp nhận và trả hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

**9. Thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới và xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Ủy ban nhân dân xã A đề xuất kế hoạch cải tạo trụ sở và trang thiết bị tại Bộ phận Một cửa. Xin cho biết việc bố trí trụ sở và trang thiết bị của Bộ phận Một cửa được quy định như thế nào?**

Điều 13 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP) quy định vể bố trí trụ sở, trang thiết bị của Bộ phận Một cửa như sau:

 1. Bộ phận Một cửa được bố trí ở vị trí thuận tiện, dễ tìm, diện tích phù hợp để thực hiện nhiệm vụ, quy mô diện tích phù hợp với số lượng giao dịch giải quyết tại Bộ phận Một cửa trong ngày. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện căn cứ vào tình hình tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính thực tế tại bộ, ngành, địa phương mình để bố trí vị trí, diện tích hợp lý, ưu tiên việc nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc đã có hoặc thuê, hoán đổi công năng sử dụng của công trình sẵn có để tránh lãng phí. Trường hợp xây dựng trụ sở mới phải được sự đồng ý của cơ quan có thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

2. Về trang thiết bị

 a) Căn cứ vào tính chất công việc và tình hình thực tế tại cơ quan, đơn vị và tiêu chuẩn, định mức về máy móc, thiết bị trang bị cho cơ quan nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định theo thẩm quyền về trang thiết bị, phương tiện làm việc của Bộ phận Một cửa, đáp ứng nhu cầu làm việc và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của cơ quan nhà nước;

 b) Tại Bộ phận Một cửa: Bố trí khu vực cung cấp thông tin, thủ tục hành chính; khu vực tiếp nhận và trả kết quả được chia thành từng quầy tương ứng với một hoặc một số lĩnh vực khác nhau, trong đó căn cứ vào quy mô, diện tích có thể tổ chức quầy hướng dẫn hoặc quầy dành riêng cho người cao tuổi, phụ nữ mang thai, người khuyết tật; bố trí đủ ghế ngồi chờ, bàn để viết, máy tính có kết nối mạng dành cho tổ chức, cá nhân đến giao dịch, thực hiện dịch vụ công trực tuyến; lắp đặt camera theo dõi toàn bộ khu vực làm việc của Bộ phận Một cửa có kết nối với cơ quan nhà nước cấp trên và trong toàn hệ thống; bố trí khu vực đặt các trang thiết bị: máy lấy số xếp hàng tự động kết nối tới Hệ thống thông tin một cửa điện tử; các màn hình cảm ứng phục vụ tổ chức, cá nhân tra cứu thông tin, thủ tục hành chính, tra cứu kết quả giải quyết thủ tục hành chính, đánh giá mức độ hài lòng; thiết bị phục vụ số hóa hồ sơ, tài liệu; bố trí khu vực cung cấp dịch vụ quy định tại điểm g khoản 1 Điều 8 Nghị định này.

Khuyến khích việc tích hợp các dịch vụ tiện ích để bổ trợ, phục vụ nhu cầu của tổ chức, cá nhân khi đến giao dịch tại Bộ phận Một cửa.

**10. Anh H muốn làm thủ tục xin cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và muốn biết có được nộp hồ sơ trực tiếp tại Ủy ban nhân dân xã hay không?**

Khoản 4 Điều 14 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP) quy định phạm vi tiếp nhận của thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa tại cấp xã như sau: Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã và những thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp huyện được giao tiếp nhận hồ sơ tại cấp xã.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 60 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục đăng ký đất đai, tài sản khác gắn liền với đất; cấp, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận là Văn phòng đăng ký đất đai. Nơi chưa thành lập Văn phòng đăng ký đất đai thì Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất cấp huyện tiếp nhận hồ sơ đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có nhu cầu nộp hồ sơ tại Ủy ban nhân dân cấp xã thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả. Trường hợp đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

Căn cứ các quy định nêu trên, anh H có thể nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ủy ban nhân dân cấp xã. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã phải chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai.

 **11. Để thuận tiện hơn cho người dân trong thực hiện thủ tục hành chính, hiện nay có một số thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính. Xin cho biết vấn đề này được pháp luật quy định như thế nào?**

Theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP: Thực hiện thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính là việc cá nhân, tổ chức có thể được cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận, trả kết quả hoặc tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính không phụ thuộc vào đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã nơi cư trú, đặt trụ sở hoặc nơi đã cấp các loại giấy tờ cho cá nhân, tổ chức.

Khoản 6 Điều 14 này quy định: Căn cứ việc triển khai số hóa, kết nối, chia sẻ, liên thông dữ liệu của Hệ thống thông tin một cửa điện tử và kết quả triển khai dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh và Cổng Dịch vụ công quốc gia, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mở rộng phạm vi tiếp nhận thủ tục hành chính không phụ thuộc vào địa giới hành chính tại Bộ phận Một cửa các cấp thuộc phạm vi quản lý.

**12. Đề nghị cho biết pháp luật quy định như thế nào về trách nhiệm của cán bộ, công chức tại Bộ phận Một cửa trong việc hướng dẫn người dân thực hiện thủ tục hành chính?**

Điều 15 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP) quy định về việc hướng dẫn kê khai, chuẩn bị hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính như sau:

1. Cán bộ, công chức tại Bộ phận Một cửa có trách nhiệm hướng dẫn:

a) Các hồ sơ, giấy tờ mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi giải quyết thủ tục hành chính;

 b) Quy trình, thời hạn giải quyết thủ tục hành chính;

c) Mức và cách thức nộp thuế, phí, lệ phí hoặc các nghĩa vụ tài chính khác (nếu có);

d) Cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện thủ tục hành chính khi tổ chức, cá nhân yêu cầu theo quy định pháp luật. Nội dung hướng dẫn phải bảo đảm chính xác, đầy đủ, cụ thể theo văn bản quy phạm pháp luật đang có hiệu lực, quyết định công bố thủ tục hành chính của cơ quan có thẩm quyền công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và công khai tại nơi giải quyết thủ tục hành chính.

2. Việc hướng dẫn tổ chức, cá nhân có thể thực hiện thông qua các cách thức sau:

a) Hướng dẫn trực tiếp tại Bộ phận Một cửa;

b) Hướng dẫn qua hệ thống tổng đài hoặc số điện thoại chuyên dùng đã công bố công khai;

c) Hướng dẫn trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh hoặc qua mạng xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép;

d) Bằng văn bản được gửi qua dịch vụ bưu chính;

đ) Qua các bộ hồ sơ điền mẫu, qua các video hướng dẫn mẫu dựng sẵn hoặc bằng các cách thức khác. Nội dung hướng dẫn được lưu tại Bộ phận Một cửa.

3. Trường hợp danh mục tài liệu trong hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính còn thiếu so với danh mục tài liệu được công bố công khai theo quy định tại khoản 1 Điều này hoặc tài liệu chưa cung cấp đầy đủ thông tin theo biểu mẫu hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền thì người tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung một lần đầy đủ, chính xác.

**13. Xin cho biết tổ chức, cá nhân được nộp hồ sơ và nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng những cách thức nào?**

Theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP), tổ chức, cá nhân có thể nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính thông qua các cách thức như sau:

- Trực tiếp tại Bộ phận Một cửa.

- Thông qua dịch vụ bưu chính công ích theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, qua thuê dịch vụ của doanh nghiệp, cá nhân hoặc qua ủy quyền theo quy định của pháp luật.

- Trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

**14. Việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích được thực hiện theo quy định nào?**

Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP) quy định cách thức tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích được thực hiện như sau:

- Cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa phải xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ; quét (scan) và lưu trữ hồ sơ điện tử, cập nhật vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin một cửa điện tử của bộ, ngành, địa phương.

Trường hợp hồ sơ còn thiếu so với danh mục tài liệu được công bố công khai hoặc tài liệu chưa cung cấp đầy đủ, chính xác thông tin theo biểu mẫu hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền thì người tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính hướng dẫn đại diện tổ chức, cá nhân bổ sung một lần đầy đủ, chính xác và nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

Trường hợp từ chối nhận hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ phải nêu rõ lý do theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính;

Trường hợp hồ sơ đầy đủ, chính xác theo quy định, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ và lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả.

- Mỗi hồ sơ thủ tục hành chính sau khi được tiếp nhận sẽ được cấp một Mã số hồ sơ được ghi trong Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. Tổ chức, cá nhân sử dụng Mã số hồ sơ để tra cứu tình trạng giải quyết thủ tục hành chính tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

- Trường hợp thủ tục hành chính có quy định phải trả kết quả giải quyết ngay khi sau khi tiếp nhận, giải quyết, nếu hồ sơ đã đầy đủ, chính xác, đủ điều kiện tiếp nhận, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận không phải lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả, nhưng phải cập nhật tình hình, kết quả giải quyết vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử; trường hợp người nộp hồ sơ yêu cầu phải có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả thì cán bộ, công chức, viên chức cung cấp cho người nộp hồ sơ.

- Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa được cơ quan có thẩm quyền phân công, ủy quyền giải quyết thì thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này và cập nhật tình hình, kết quả giải quyết vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử.

**15. Việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh được thực hiện như thế nào?**

Khoản 2 Điều 17 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP) quy định cách thức tiếp nhận hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh được thực hiện như sau:

- Cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa phải xem xét, kiểm tra tính chính xác, đầy đủ của hồ sơ.

 Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chính xác hoặc không thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận phải có thông báo, nêu rõ nội dung, lý do và hướng dẫn cụ thể, đầy đủ một lần để tổ chức, cá nhân bổ sung đầy đủ, chính xác hoặc gửi đúng đến cơ quan có thẩm quyền. Việc thông báo được thực hiện thông qua chức năng gửi thư điện tử, gửi tin nhắn tới người dân của Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

Nếu hồ sơ của tổ chức, cá nhân đầy đủ, hợp lệ thì cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa tiếp nhận và chuyển cho cơ quan có thẩm quyền để giải quyết theo quy trình quy định tại Điều 18 Nghị định này.

- Mỗi hồ sơ thủ tục hành chính sau khi được tiếp nhận sẽ được cấp một Mã số hồ sơ được ghi trong Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả. Tổ chức, cá nhân sử dụng Mã số hồ sơ để tra cứu tình trạng giải quyết thủ tục hành chính tại Cổng Dịch vụ công Quốc gia, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

- Trường hợp thủ tục hành chính có quy định phải trả kết quả giải quyết ngay khi sau khi tiếp nhận, giải quyết, nếu hồ sơ đã đầy đủ, chính xác, đủ điều kiện tiếp nhận, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận không phải lập Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày trả kết quả, nhưng phải cập nhật tình hình, kết quả giải quyết vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử; trường hợp người nộp hồ sơ yêu cầu phải có Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả thì cán bộ, công chức, viên chức cung cấp cho người nộp hồ sơ.

- Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức tại Bộ phận Một cửa được cơ quan có thẩm quyền phân công, ủy quyền giải quyết thì thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định này và cập nhật tình hình, kết quả giải quyết vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử.

**16. Việc chuyển hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính đến cơ quan có thẩm quyền được thực hiện theo quy định nào?**

Điều 18 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP) quy định ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận chuyển hồ sơ đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết như sau:

- Chuyển dữ liệu hồ sơ điện tử được tiếp nhận trực tuyến của tổ chức, cá nhân hoặc hồ sơ giấy đã được số hóa đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử cấp bộ, cấp tỉnh.

- Chuyển ngay hồ sơ tiếp nhận trực tiếp trong ngày làm việc hoặc chuyển vào đầu giờ ngày làm việc tiếp theo đối với trường hợp tiếp nhận sau 15 giờ hàng ngày.

- Trường hợp tiếp nhận hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan có thẩm quyền khác, cán bộ, công chức, viên chức tiếp nhận chuyển hồ sơ giấy và hồ sơ điện tử cho Bộ phận Một cửa của cơ quan có thẩm quyền đó trong ngày làm việc hoặc đầu giờ ngày làm việc tiếp theo đối với trường hợp tiếp nhận sau 15 giờ hàng ngày để xử lý theo quy định. Việc chuyển hồ sơ bản giấy đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết được thực hiện thông qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc các loại hình dịch vụ khác bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả, an toàn hồ sơ tài liệu.

**17. Đề nghị cho biết quy trình giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện như thế nào?**

Điều 18 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP) quy định quy trình giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện như sau:

1. Sau khi nhận hồ sơ thủ tục hành chính, người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền phân công cán bộ, công chức, viên chức xử lý xem xét, thẩm định hồ sơ, trình phê duyệt kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

2. Trường hợp thủ tục hành chính không quy định phải thẩm tra, xác minh hồ sơ, lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức, có liên quan, cán bộ, công chức, viên chức được giao xử lý hồ sơ thẩm định, trình cấp có thẩm quyền quyết định; cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử; trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính.

3. Trường hợp có quy định phải thẩm tra, xác minh hồ sơ:

 a) Cán bộ, công chức, viên chức được giao xử lý hồ sơ thẩm tra, xác minh, trình cấp có thẩm quyền quyết định và cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử;

b) Quá trình thẩm tra, xác minh phải được lập thành hồ sơ, lưu thông tin vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin một cửa điện tử và lưu tại cơ quan giải quyết.

Trường hợp cần có mặt tổ chức, cá nhân để thẩm tra, xác minh hồ sơ thì phải cập nhật thông tin về thời gian, địa điểm, thành phần, nội dung xác minh vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống thông tin một cửa điện tử hoặc thông báo các nội dung trên cho Bộ phận Một cửa trong trường hợp chưa có Hệ thống thông tin một cửa điện tử để theo dõi.

4. Đối với hồ sơ qua thẩm tra, thẩm định chưa đủ điều kiện giải quyết, cơ quan có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính trả lại hồ sơ kèm theo thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do, nội dung cần bổ sung theo mẫu Phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ để gửi cho tổ chức, cá nhân thông qua Bộ phận Một cửa. Thời gian thông báo trả lại hồ sơ không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định cụ thể về thời gian. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.

5. Trường hợp hồ sơ phải lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan

a) Cơ quan, đơn vị chủ trì giải quyết hồ sơ hoặc Bộ phận Một cửa trong trường hợp được phân công hoặc ủy quyền gửi thông báo điện tử hoặc văn bản phối hợp xử lý đến các đơn vị có liên quan, trong đó nêu cụ thể nội dung lấy ý kiến, thời hạn lấy ý kiến. Quá trình lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị có liên quan phải được cập nhật thường xuyên, đầy đủ về nội dung, thời hạn, cơ quan lấy ý kiến trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử;

b) Cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời các nội dung được lấy ý kiến theo thời hạn lấy ý kiến và cập nhật nội dung, kết quả tham gia ý kiến vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử hoặc Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ. Trường hợp quá thời hạn lấy ý kiến mà cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến chưa có văn bản giấy hoặc văn bản điện tử trả lời thì cơ quan, đơn vị chủ trì thông báo cho người đứng đầu Bộ phận Một cửa đã chuyển hồ sơ về việc chậm trễ để phối hợp xử lý.

6. Trường hợp hồ sơ thực hiện theo quy trình liên thông giữa các cơ quan có thẩm quyền cùng cấp

 a) Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ giấy, Bộ phận Một cửa xác định thứ tự các cơ quan có thẩm quyền giải quyết, chuyển hồ sơ giấy đến cơ quan có thẩm quyền chủ trì giải quyết. Cơ quan chủ trì có trách nhiệm xử lý, chuyển hồ sơ và kết quả giải quyết thuộc thẩm quyền (nếu có) đến cơ quan có thẩm quyền tiếp theo, trong đó Phiếu chuyển xử lý phải nêu rõ nội dung công việc, thời hạn giải quyết của từng cơ quan; cập nhật thông tin xử lý, thông tin chuyển xử lý vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử.

Các cơ quan có thẩm quyền giải quyết hồ sơ, chuyển kết quả và hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền tiếp theo theo thứ tự Bộ phận Một cửa xác định; cơ quan có thẩm quyền cuối cùng giải quyết xong thì chuyển kết quả và hồ sơ kèm theo cho cơ quan có thẩm quyền chủ trì; cơ quan chủ trì chuyển kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho Bộ phận Một cửa để trả kết quả cho tổ chức, cá nhân; cập nhật tình hình, kết quả xử lý hồ sơ liên thông vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ điện tử, Bộ phận Một cửa chuyển hồ sơ điện tử đến tất cả các cơ quan tham gia giải quyết, trong đó ghi rõ cơ quan chủ trì, trách nhiệm, nội dung công việc, thời hạn trả kết quả của từng cơ quan tham gia giải quyết.

 Cơ quan tham gia giải quyết hồ sơ liên thông thực hiện xử lý theo thẩm quyền, trả kết quả giải quyết cho cơ quan cần sử dụng kết quả giải quyết cho các bước tiếp theo và gửi cho Bộ phận Một cửa để trả kết quả cho tổ chức, cá nhân; cập nhật tình hình, kết quả xử lý hồ sơ liên thông vào Hệ thống thông tin một cửa điện tử.

7. Trường hợp hồ sơ thực hiện theo quy trình liên thông giữa các cơ quan có thẩm quyền không cùng cấp hành chính

 a) Bộ phận Một cửa chuyển hồ sơ giấy đến cơ quan có thẩm quyền cấp trên; chuyển thông tin về hồ sơ thủ tục hành chính trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử cho Bộ phận Một cửa của cơ quan có thẩm quyền cấp trên để giám sát, chuyển dữ liệu hồ sơ điện tử cho cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định;

b) Cơ quan có thẩm quyền cấp trên xử lý hồ sơ theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này; chuyển kết quả giải quyết cho Bộ phận Một cửa nơi tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân để trả kết quả theo Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

8. Các hồ sơ quy định tại các khoản 1 và 2 Điều này sau khi thẩm định không đủ điều kiện giải quyết, cơ quan giải quyết thủ tục hành chính trả lại hồ sơ và thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do không giải quyết hồ sơ theo mẫu Phiếu từ chối giải quyết hồ sơ để gửi cho tổ chức, cá nhân thông qua Bộ phận Một cửa. Thông báo được nhập vào mục trả kết quả của Hệ thống thông tin một cửa điện tử. Thời hạn thông báo phải trong thời hạn giải quyết hồ sơ theo quy định.

 9. Đối với hồ sơ quá hạn giải quyết, trong thời hạn chậm nhất 01 ngày trước ngày hết hạn, cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết hồ sơ phải thông báo bằng văn bản cho Bộ phận Một cửa và gửi văn bản xin lỗi tổ chức, cá nhân, trong đó ghi rõ lý do quá hạn, thời gian đề nghị gia hạn trả kết quả theo mẫu Phiếu đề nghị gia hạn thời gian giải quyết. Việc hẹn lại ngày trả kết quả được thực hiện không quá một lần.

Căn cứ Phiếu đề nghị gia hạn thời gian giải quyết, Bộ phận Một cửa điều chỉnh lại thời gian trả kết quả xử lý trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử, đồng thời gửi thông báo đến tổ chức, cá nhân qua thư điện tử, tin nhắn, điện thoại hoặc mạng xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép (nếu có).

**18. Đề nghị cho biết việc trả hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định nào?**

Điều 20 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP) quy định việc trả hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính như sau:

 1. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính gửi trả cho tổ chức, cá nhân phải bảo đảm đầy đủ theo quy định mà cơ quan có thẩm quyền trả cho tổ chức, cá nhân sau khi giải quyết xong thủ tục hành chính.

2. Trường hợp hồ sơ có bản chính hoặc bản gốc đã tiếp nhận để sao chụp, đối chiếu, xác nhận tính xác thực thì cơ quan có thẩm quyền phải chuyển trả bản chính hoặc bản gốc đó cho tổ chức, cá nhân; thời điểm trả theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Tổ chức, cá nhân nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo thời gian, địa điểm ghi trên Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả; trường hợp đăng ký nhận kết quả trực tuyến thì thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

4. Khuyến khích việc trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trước thời hạn quy định. Việc trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính trước thời hạn quy định phải được Bộ phận Một cửa thông báo cho tổ chức, cá nhân biết trước qua tin nhắn, thư điện tử, điện thoại hoặc qua mạng xã hội được cấp có thẩm quyền cho phép.

5. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân được lưu trữ tại Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh để phục vụ việc tích hợp, chia sẻ, tra cứu thông tin, dữ liệu, sử dụng để thực hiện các thủ tục hành chính khác theo quy định của pháp luật.

**19. Pháp luật quy định như thế nào về trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc giải quyết hồ sơ, kết quả bị sai, bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng và trong chậm trả kết quả?**

Điều 21 Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP) quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc giải quyết hồ sơ, kết quả bị sai, bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng và trong chậm trả kết quả như sau:

1. Trường hợp xảy ra sai sót trong kết quả giải quyết thủ tục hành chính, nếu lỗi thuộc về cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền thì cán bộ, công chức, viên chức, cơ quan có thẩm quyền phải sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế hoặc đính chính sai sót và phải chịu mọi chi phí liên quan đến sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thay thế hoặc đính chính.

2. Trường hợp hồ sơ bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng trong quá trình giải quyết thủ tục hành chính thì cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm phối hợp với tổ chức, cá nhân có hồ sơ, giấy tờ bị mất, bị thất lạc hoặc bị hư hỏng và cơ quan, tổ chức có thẩm quyền để khắc phục hậu quả; xác định cơ quan, tổ chức, cá nhân đã làm mất, thất lạc, hư hỏng hồ sơ để quy trách nhiệm chi trả mọi chi phí phát sinh trong việc xin cấp lại hồ sơ, giấy tờ, các trách nhiệm khác có liên quan và xin lỗi tổ chức, cá nhân về sự cố này. Trường hợp làm mất, thất lạc, hư hỏng hồ sơ liên quan đến hành vi vi phạm pháp luật thì tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm, tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính trả qua dịch vụ bưu chính công ích bị mất, bị thất lạc, bị hư hỏng được xử lý theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và pháp luật có liên quan.

**20. Cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa ngoài ngoài việc thực hiện các quy định trong tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính còn phải thực hiện thêm một số nhiệm vụ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính. Đề nghị cho biết việc thực hiện nhiệm này được quy định như thế nào?**

Điều 21a Nghị định số 61/2018/NĐ-CP (được bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP quy định nhiệm vụ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính đươc thực hiện như sau:

1. Tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính:

a) Kiểm tra, xác thực tài khoản số của cá nhân, tổ chức thông qua số định danh cá nhân của công dân Việt Nam hoặc số hộ chiếu (hoặc số giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế) của người nước ngoài và mã số của tổ chức theo quy định. Trường hợp tổ chức, cá nhân chưa có tài khoản số, cán bộ tiếp nhận hồ sơ tại Bộ phận Một cửa hướng dẫn thực hiện hoặc tạo tài khoản cho cá nhân, tổ chức trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh. Trường hợp ủy quyền giải quyết thủ tục hành chính, tài khoản số được xác định theo số định danh của tổ chức, cá nhân ủy quyền.

 b) Thực hiện kiểm tra dữ liệu điện tử của các thành phần hồ sơ thủ tục hành chính. Trường hợp thông tin, dữ liệu, hồ sơ, giấy tờ điện tử có giá trị pháp lý của tổ chức, cá nhân đã được kết nối, chia sẻ giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin, Cổng Dịch vụ công quốc gia với Hệ thống thông tin một cửa điện tử thì tổ chức, cá nhân không phải khai lại thông tin hoặc nộp lại hồ sơ, giấy tờ, tài liệu; cán bộ một cửa kiểm tra và chuyển vào hồ sơ thủ tục hành chính điện tử cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp khi tiếp nhận, phát hiện thông tin trong hồ sơ, giấy tờ chưa có sự thống nhất với thông tin, dữ liệu, hồ sơ, giấy tờ điện tử trong các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì thực hiện tiếp nhận hồ sơ giấy; việc điều chỉnh, sửa đổi thông tin thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

c) Đối với thành phần hồ sơ là kết quả giải quyết thủ tục hành chính hoặc phải số hóa theo quy định của pháp luật chuyên ngành mà chưa có dữ liệu điện tử, cán bộ một cửa thực hiện sao chụp, chuyển thành tài liệu điện tử trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu và chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, toàn vẹn, chính xác của các nội dung theo bản giấy. Ký số vào tài liệu đã được số hóa theo quy định trước khi chuyển hồ sơ đến cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết.

Đối với các thành phần hồ sơ chưa có dữ liệu điện tử còn lại, theo yêu cầu quản lý, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ (đối với trường hợp cơ quan này thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Nghị định này) quyết định việc tổ chức thực hiện số hóa đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các cơ quan, đơn vị trực thuộc; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc tổ chức thực hiện số hóa đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Giải quyết thủ tục hành chính:

a) Kiểm tra thông tin trên tài liệu điện tử mà Bộ phận Một cửa chuyển đến và cập nhật thông tin, dữ liệu điện tử trên hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, ký số của cơ quan, tổ chức vào bản sao y đối với thành phần hồ sơ phải số hóa thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị. Dữ liệu điện tử của giấy tờ phải có tối thiểu các trường thông tin: Mã loại giấy tờ; số định danh của tổ chức, cá nhân, trường hợp cá nhân không có số định danh cá nhân thì phải bổ sung họ tên, năm sinh, ngày cấp, cơ quan cấp; tên giấy tờ; trích yếu nội dung chính của giấy tờ; thời hạn có hiệu lực; phạm vi có hiệu lực (nếu có). Các thông tin, dữ liệu khác được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

b) Trường hợp phải thẩm tra, xác minh, lấy ý kiến các cơ quan liên quan trong quá trình xử lý hồ sơ, kết quả thẩm tra, xác minh và kết quả trả lời của cơ quan liên quan phải được số hóa theo dữ liệu điện tử để lưu vào hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

c) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính trình cấp có thẩm quyền ký số, phát hành theo quy định pháp luật về công tác văn thư để trả bản giấy và bản điện tử cho tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp thủ tục hành chính chỉ quy định cung cấp bản kết quả giải quyết điện tử hoặc tổ chức, cá nhân đề nghị chỉ cung cấp bản kết quả giải quyết điện tử.

Khi có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thành công, các hồ sơ, giấy tờ được số hóa, có giá trị pháp lý trong quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thì được sử dụng trong thực hiện các thủ tục hành chính khác của tổ chức, cá nhân.

3. Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính:

a) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử được gắn mã số giấy tờ và lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc Cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc Kho dữ liệu hồ sơ thủ tục hành chính của Hệ thống giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh. Mã số giấy tờ gồm hai thành phần là mã số định danh của cá nhân, tổ chức và mã loại giấy tờ, trong đó mã loại giấy tờ đối với kết quả giải quyết thủ tục hành chính được thống nhất sử dụng theo mã loại kết quả giải quyết thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính.

 b) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính điện tử được trả cho tổ chức, cá nhân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh, trừ trường hợp thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật chuyên ngành phải có mặt để trực tiếp nhận kết quả.

c) Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng bản giấy được trả theo quy định tại Điều 20 Nghị định này, trừ trường hợp thủ tục hành chính chỉ quy định cung cấp bản kết quả giải quyết điện tử cho tổ chức, cá nhân.

4. Lưu trữ hồ sơ thủ tục hành chính điện tử:

a) Thời hạn bảo quản hồ sơ thủ tục hành chính điện tử được thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ và pháp luật chuyên ngành.

b) Hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính được lưu trữ điện tử và do cơ quan có thẩm quyền giải quyết quản lý trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính cấp bộ, cấp tỉnh.

**21. Việc nộp phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện theo phương thức nào?**

Điều 22 Nghị định 61/2018/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 107/2021/NĐ-CP) quy định tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính đã được quy định (nếu có) theo các phương thức sau đây:

- Trực tiếp nộp hoặc chuyển vào tài khoản phí, lệ phí của cơ quan có thẩm quyền.

-Trực tiếp nộp hoặc chuyển vào tài khoản của doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích để chuyển cho cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp thực hiện thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích hoặc nộp hồ sơ trực tuyến.

- Trực tuyến thông qua chức năng thanh toán phí, lệ phí của Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc Hệ thống thông tin một cửa điện tử của các bộ, ngành, địa phương.

Tổ chức, cá nhân có thể lựa chọn việc nộp phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính bằng phương thức khác theo quy định của pháp luật nếu được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

Trong trường hợp không nộp trực tiếp thì chứng từ nộp tiền, chuyển khoản tiền phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính hoặc biên lai thu phí, lệ phí giải quyết thủ tục hành chính (nếu có) được gửi kèm theo hồ sơ đến cơ quan, người có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính, trừ trường hợp phí, lệ phí được xác định và nộp sau giai đoạn tiếp nhận hồ sơ thủ tục hành chính của cá nhân, tổ chức.

**22. Việc công bố thủ tục hành chính phải đảm bảo những yêu cầu nào?**

Điều 4 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính (sau đây gọi là Thông tư số 02/2017/TT-VPCP) quy định mục đích, yêu cầu công bố thủ tục hành chính như sau:

***Về mục đích:*** Công bố thủ tục hành chính, thủ tục giải quyết công việc để đảm bảo thực hiện đầy đủ, chính xác, đồng bộ, thống nhất, minh bạch và kịp thời các quy định thủ tục hành chính, tạo điều kiện cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhân dân kiểm tra, giám sát việc giải quyết thủ tục hành chính.

***Việc công bố thủ tục hành chính phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:***

***-*** Thủ tục hành chính phải được công bố dưới hình thức quyết định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và của người đứng đầu cơ quan, đơn vị được cơ quan nhà nước cấp trên giao nhiệm vụ hoặc ủy quyền ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện thủ tục giải quyết công việc cho cá nhân, tổ chức.

- Thủ tục hành chính được công bố phải đúng thẩm quyền, theo quy trình chặt chẽ đảm bảo độ tin cậy, chính xác, đầy đủ, kịp thời và đúng thời hạn quy định.

- Quyết định công bố của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải đảm bảo đầy đủ, chính xác nội dung quy định về thủ tục hành chính tại các văn bản quy phạm pháp luật và ban hành đúng thời hạn quy định.

- Quyết định công bố của Tổng Giám đốc cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội (sau đây viết tắt là Tổng Giám đốc Cơ quan) phải bảo đảm đầy đủ, chính xác nội dung quy định về thủ tục tại các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản hướng dẫn thực hiện thủ tục giải quyết công việc cho cá nhân, tổ chức; có giá trị thực hiện đối với hệ thống các cơ quan trực thuộc trên phạm vi cả nước và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

**23. Thủ tục hành chính được công bố phải đáp ứng những điều kiện gì?**

Khoản 1 Điều 5Thông tư số 02/2017/TT-VPCP quy định thủ tục hành chính được công bố cần đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Thủ tục hành chính thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định số [63/2010/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-63-2010-nd-cp-kiem-soat-thu-tuc-hanh-chinh-106929.aspx) đã được sửa đổi, bổ sung.

- Thủ tục hành chính đã được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật và trong các văn bản hướng dẫn thực hiện thủ tục giải quyết công việc được cơ quan nhà nước cấp trên giao nhiệm vụ hoặc ủy quyền cho Tổng Giám đốc Cơ quan ban hành.

- Thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung, trừ trường hợp công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ đối với những nội dung thủ tục hành chính được luật giao Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp quy định hoặc được giao nhiệm vụ, ủy quyền cho Tổng Giám đốc Cơ quan ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện thủ tục giải quyết công việc cho cá nhân, tổ chức.

Khoản 2 Điều 8 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP quy định một thủ tục hành chính cụ thể chỉ hoàn thành khi đáp ứng đầy đủ các bộ phận tạo thành cơ bản sau đây: (i) Tên thủ tục hành chính; (ii) Trình tự thực hiện; (iii) Cách thức thực hiện; (iv) Hồ sơ; (v) Thời hạn giải quyết; (vi) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính; (vii) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính; (viii) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính; (ix) Trường hợp thủ tục hành chính phải có mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả thực hiện thủ tục hành chính; yêu cầu, điều kiện; phí, lệ phí thì mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính; mẫu kết quả thực hiện thủ tục hành chính; yêu cầu, điều kiện; phí, lệ phí là bộ phận tạo thành của thủ tục hành chính.

**24. Thủ tục hành chính bị huỷ bỏ có phải công bố công khai hay không?**

Khoản 2 Điều 5Thông tư số 02/2017/TT-VPCP quy định phạm vi công bố thủ tục hành chính như sau:

- Tất cả các thủ tục hành chính sau khi ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, hủy bỏ hoặc bãi bỏ phải được công bố công khai.

- Việc công bố công khai thủ tục hành chính, bao gồm: công bố thủ tục hành chính mới ban hành; công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế và công bố thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ.

Công bố thủ tục hành chính mới ban hành là việc cung cấp các thông tin về thủ tục hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP.

Công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế là việc cung cấp các thông tin liên quan đến việc sửa đổi, bổ sung, thay thế của thủ tục hành chính theo quy định tại khoản 2 Điều 15 của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP.

Công bố thủ tục hành chính bị hủy bỏ hoặc bãi bỏ là việc xóa bỏ nội dung thông tin về thủ tục hành chính đã được đưa vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính theo quy định khoản 3 Điều 15 của Nghị định số 63/2010/NĐ-CP.

Căn cứ quy định nêu trên, tất cả các thủ tục hành chính, trong đó có thủ tục hành chính bị huỷ bỏ phải công bố công khai theo quy định.

**25. Tôi được giao nhiệm vụ tham mưu, giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Quyết định công bố thủ tục hành chính. Đề nghị cho biết theo quy định của pháp luật, Quyết định công bố thủ tục hành chính có những nội dung gì và phải tuân thủ hình thức như thế nào?**

Điều 6 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 quy định hình thức và nội dung Quyết định công bố thủ tục hành chính như sau:

Quyết định công bố thủ tục hành chính có kết cấu gồm Quyết định; Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ; Nội dung cụ thể của từng thủ tục hành chính (trong trường hợp công bố thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế) và các tài liệu kèm theo (nếu có), gồm: mẫu đơn, mẫu tờ khai; phí, lệ phí; mẫu kết quả thực hiện thủ tục hành chính; yêu cầu, điều kiện.

Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có kết cấu và nội dung cụ thể như sau:

- Kết cấu của quyết định gồm 02 phần: Quyết định và Danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

- Danh mục thủ tục hành chính được sắp xếp lần lượt theo thứ tự thẩm quyền và lĩnh vực giải quyết.

- Nội dung danh mục thủ tục hành chính bao gồm tên, thời gian, địa điểm thực hiện thủ tục hành chính, căn cứ pháp lý và phí, lệ phí trong trường hợp được phân cấp hoặc ủy quyền quy định.

Bên cạnh đó, Thông tư cũng quy định căn cứ điều kiện thực tế, Bộ, ngành, địa phương áp dụng chữ ký số đối với bản điện tử Quyết định công bố theo quy định của pháp luật về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số.

**26. Việc xây dựng, ban hành Quyết định công bố thủ tục hành chính của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ phải tuân theo quy trình nào?**

Điều 9 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 quy định quy trình xây dựng, ban hành Quyết định công bố thủ tục hành chính của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ như sau:

*- Về xây dựng Quyết định công bố:*

(i) Các cơ quan, đơn vị chức năng thuộc bộ, cơ quan ngang bộ dự thảo Quyết định công bố ngay sau khi văn bản quy phạm pháp luật có nội dung quy định chi tiết về thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của bộ, cơ quan ngang bộ được ban hành.

(ii) Cơ quan, đơn vị đã dự thảo Quyết định công bố phải gửi hồ sơ trình ban hành Quyết định công bố đến Văn phòng Bộ, cơ quan ngang bộ hoặc Cục Pháp chế và Cải cách hành chính, tư pháp, Bộ Công an (sau đây gọi là Văn phòng Bộ, cơ quan ngang bộ) để kiểm soát chất lượng trước khi trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ chậm nhất trước 30 (ba mươi) ngày tính đến ngày văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành.

(iii) Hồ sơ trình ban hành Quyết định công bố, bao gồm: Tờ trình ban hành Quyết định công bố; dự thảo Quyết định công bố, kèm theo thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế, thủ tục hành chính bị bãi bỏ.

*- Về trình ban hành Quyết định công bố:* Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính của bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm giúp Chánh Văn phòng Bộ, cơ quan ngang bộ kiểm soát về hình thức, nội dung Quyết định công bố sau khi nhận được hồ sơ trình ban hành Quyết định công bố. Trường hợp dự thảo Quyết định công bố đáp ứng đủ điều kiện về nội dung và hình thức, Văn phòng Bộ, cơ quan ngang bộ trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ký, ban hành Quyết định công bố.

*- Về tiếp thu, giải trình, hoàn thiện dự thảo Quyết định công bố:*

Đối với hồ sơ trình dự thảo Quyết định công bố chưa đáp ứng điều kiện về nội dung và hình thức, Văn phòng Bộ, cơ quan ngang bộ gửi văn bản góp ý cho cơ quan, đơn vị dự thảo Quyết định công bố để nghiên cứu, tiếp thu, hoàn thiện dự thảo chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình ban hành quyết định công bố.

Cơ quan, đơn vị dự thảo Quyết định công bố quy định tại điểm a khoản 1 Điều này có trách nhiệm tiếp thu, giải trình và hoàn thiện dự thảo Quyết định công bố thủ tục hành chính theo đề nghị của Văn phòng Bộ, cơ quan ngang bộ để trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ký, ban hành chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản góp ý. Văn bản tiếp thu, giải trình được bổ sung kèm theo hồ sơ hoàn thiện trình Quyết định công bố.

*- Đối với văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành, quy trình công bố như sau:*

(i) Các cơ quan, đơn vị chức năng thuộc Bộ, cơ quan ngang bộ chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật dự thảo Quyết định công bố ngay trong quá trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính.

(ii) Sau khi văn bản quy phạm pháp luật được thông qua hoặc ký ban hành, cơ quan, đơn vị dự thảo quyết định công bố gửi Tờ trình và dự thảo quyết định công bố đến Văn phòng Bộ, cơ quan ngang bộ.

(iii) Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính của bộ, cơ quan ngang bộ giúp Chánh Văn phòng Bộ, cơ quan ngang bộ kiểm soát về hình thức, nội dung Quyết định công bố sau khi nhận được hồ sơ trình ban hành Quyết định công bố. Trường hợp dự thảo Quyết định công bố đáp ứng đủ điều kiện về nội dung và hình thức, Văn phòng Bộ, cơ quan ngang bộ trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ký, ban hành Quyết định công bố.

(iv) Đối với dự thảo Quyết định công bố chưa đáp ứng đủ điều kiện về nội dung và hình thức, Văn phòng Bộ, cơ quan ngang bộ gửi văn bản góp ý cho cơ quan, đơn vị dự thảo Quyết định công bố để nghiên cứu, tiếp thu, hoàn thiện dự thảo. Cơ quan, đơn vị dự thảo quyết định công bố hoàn thiện quyết định công bố trên cơ sở ý kiến góp ý của Văn phòng Bộ, cơ quan ngang bộ để trình Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ ký, ban hành chậm nhất sau 01 ngày kể từ ngày nhận được văn bản góp ý.

- Quyết định công bố sau khi được ký, ban hành phải gửi đến Cục Kiểm soát thủ tục hành chính thuộc Văn phòng Chính phủ (bản điện tử và bản giấy), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (bản điện tử thông qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính) chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành; đồng thời công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Cổng thông tin điện tử của Bộ, cơ quan ngang bộ theo quy định.

**27. Anh A là chuyên viên được giao nhiêm vụ xây dựng Quyết định công bố thủ tục hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. Để thực hiện nhiệm vụ, anh A phải tuân thủ các quy trình nào nhằm bảo đảm xây dựng, ban hành Quyết định đúng quy định pháp luật?**

Điều 10 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP quy định quy trình xây dựng, ban hành Quyết định công bố thủ tục hành chính của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như sau:

***Thứ nhất,*** đối với Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Trên cơ sở Quyết định công bố của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan chuyên môn về ngành, lĩnh vực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng Tờ trình, dự thảo Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính và gửi đến Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm giúp Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm soát về hình thức, nội dung Quyết định công bố sau khi nhận được hồ sơ trình ban hành Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính. Trường hợp dự thảo Quyết định công bố đáp ứng đủ điều kiện về nội dung và hình thức, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký, ban hành.

- Đối với dự thảo Quyết định công bố chưa đáp ứng đủ điều kiện về nội dung và hình thức, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi cơ quan, đơn vị dự thảo Quyết định công bố ý kiến góp ý để hoàn thiện dự thảo chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình ban hành Quyết định công bố. Cơ quan dự thảo Quyết định công bố nghiên cứu, tiếp thu, giải trình, hoàn thiện dự thảo Quyết định công bố để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký, ban hành chậm nhất sau 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản góp ý. Văn bản tiếp thu, giải trình được bổ sung kèm theo hồ sơ hoàn thiện trình ban hành Quyết định công bố.

***Thứ hai,*** đối với Quyết định công bố thủ tục hành chính được giao quy định hoặc quy định chi tiết trong văn bản quy phạm pháp luật của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Cơ quan chuyên môn về ngành, lĩnh vực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng Tờ trình, dự thảo Quyết định công bố thủ tục hành chính và gửi đến Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình ký, ban hành Quyết định công bố chậm nhất trước 08 ngày tính đến ngày văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính có hiệu lực thi hành.

- Căn cứ vào Quyết định công bố của bộ, cơ quan ngang bộ và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm giúp Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm soát về hình thức, nội dung dự thảo Quyết định công bố sau khi nhận được hồ sơ trình ban hành Quyết định công bố. Trường hợp dự thảo Quyết định công bố đáp ứng đủ điều kiện về nội dung và hình thức, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định.

- Đối với dự thảo Quyết định công bố chưa đáp ứng đủ điều kiện về nội dung và hình thức, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi cơ quan, đơn vị dự thảo Quyết định công bố ý kiến góp ý để hoàn thiện dự thảo chậm nhất sau 02 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình Quyết định công bố. Cơ quan dự thảo Quyết định công bố nghiên cứu, tiếp thu, giải trình, hoàn thiện dự thảo Quyết định công bố để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành chậm nhất sau 02 ngày kể từ ngày nhận được văn bản góp ý. Văn bản tiếp thu, giải trình được bổ sung kèm theo hồ sơ hoàn thiện trình ban hành Quyết định công bố.

***Thứ ba,*** đối với văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực kể từ ngày thông qua hoặc ký ban hành, quy trình công bố thủ tục hành chính như sau:

- Các cơ quan chuyên môn về ngành, lĩnh vực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật dự thảo Quyết định công bố ngay trong quá trình dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính.

- Sau khi văn bản quy phạm pháp luật được ký ban hành, cơ quan, đơn vị dự thảo quyết định công bố gửi hồ sơ trình ban hành quyết định công bố gồm: Tờ trình, dự thảo quyết định công bố, đến Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Căn cứ vào Quyết định công bố của bộ, cơ quan ngang bộ và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, Phòng Kiểm soát thủ tục hành chính giúp Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm soát về hình thức, nội dung Quyết định công bố sau khi nhận được hồ sơ trình ban hành Quyết định công bố. Trường hợp dự thảo Quyết định công bố đáp ứng đủ điều kiện về nội dung và hình thức, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký, ban hành.

- Đối với dự thảo Quyết định công bố chưa đáp ứng đủ điều kiện về nội dung và hình thức, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi cơ quan, đơn vị dự thảo Quyết định công bố ý kiến góp ý để hoàn thiện dự thảo. Cơ quan, đơn vị dự thảo quyết định công bố hoàn thiện quyết định công bố trên cơ sở ý kiến góp ý của Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ký, ban hành chậm nhất sau 01 ngày kể từ ngày nhận được văn bản góp ý.

***Thứ tư,*** Quyết định công bố sau khi được ký, ban hành phải gửi đến Cục Kiểm soát thủ tục hành chính thuộc Văn phòng Chính phủ (bản điện tử thông qua Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính) và các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính chậm nhất sau 03 ngày làm việc kể từ ngày ký ban hành; đồng thời công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và tích hợp dữ liệu để công khai trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh theo quy định.

**28. Khi đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của Ủy ban nhân dân thị trấn làm thủ tục đăng ký khai sinh cho con, tôi thấy tại trụ sở Ủy ban có dán công khai quy trình thực hiện các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp xã. Đề nghị cho biết pháp luật có quy định cụ thể các yêu cầu công khai thủ tục hành chính tại trụ sở cơ quan, đơn vị trực tiếp tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính hay không?**

Điều 14 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP quy định việc công khai thủ tục hành chính tại trụ sở cơ quan, đơn vị trực tiếp tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính phải đáp ứng 03 yêu cầu cụ thể sau đây:

(i) Việc công khai thủ tục hành chính phải được tổ chức thực hiện kịp thời, đảm bảo thủ tục hành chính được công khai đúng ngày Quyết định công bố có hiệu lực thi hành; không công khai các thủ tục hành chính đã hết hiệu lực thi hành.

(ii) Việc công khai thủ tục hành chính phải bảo đảm chính xác, rõ ràng, đầy đủ các thủ tục hành chính và bộ phận tạo thành thủ tục hành chính theo Quyết định công bố và dữ liệu được kết xuất từ Cơ sở dữ liệu quốc gia đối với thủ tục hành chính trong Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính; tạo thuận lợi tối đa cho tổ chức, cá nhân tiếp cận, tìm hiểu và thực hiện thủ tục hành chính; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, đồng thời có cơ sở, điều kiện để thực hiện quyền giám sát quá trình tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính của cán bộ, công chức nhà nước.

 (iii) Trong trường hợp các thủ tục hành chính được công khai có mẫu đơn, mẫu tờ khai thì các mẫu đơn, mẫu tờ khai phải được đính kèm ngay sau thủ tục hành chính; bản giấy thủ tục hành chính được niêm yết công khai phải bảo đảm không bị hư hỏng, rách nát, hoen ố; trường hợp công khai dưới hình thức điện tử thì mẫu đơn, mẫu tờ khai phải sẵn sàng để cung cấp cho cá nhân, tổ chức thực hiện khi có yêu cầu.

**29. Đề nghị cho biết cách thức công khai thủ tục hành chính tại trụ sở cơ quan, đơn vị trực tiếp tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện theo quy định nào?**

Điều 15 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP quy định cách thức công khai thủ tục hành chính tại trụ sở cơ quan, đơn vị trực tiếp tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính như sau:

Công khai thủ tục hành chính tại trụ sở cơ quan, đơn vị trực tiếp tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính là yêu cầu bắt buộc theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung. Việc công khai căn cứ trên cơ sở Quyết định công bố thủ tục hành chính hoặc dữ liệu thủ tục hành chính được kết xuất trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính đối với trường hợp thủ tục hành chính tại Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính. Cách thức công khai thủ tục hành chính được thực hiện thống nhất như sau:

- Công khai thủ tục hành chính theo hình thức niêm yết trên bảng theo một hoặc nhiều cách thức sau đây: Bảng gắn trên tường, bảng trụ xoay, bảng di động... phù hợp với điều kiện cụ thể của cơ quan thực hiện niêm yết hoăc dưới hình thức điện tử phù hợp với điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật của cơ quan thực hiện thủ tục hành chính.

- Vị trí công khai phải thích hợp, với kích thước phù hợp để cá nhân dễ đọc, dễ tiếp cận. Nơi công khai phải có khoảng trống đủ rộng để người đọc có thể tìm hiểu, trao đổi, ghi chép; không sử dụng kính, màng nhựa, lưới thép hoặc cửa có khóa để che chắn bảng niêm yết thủ tục hành chính; hình thức công khai điện tử phải cho phép người sử dụng tự tra cứu các thông tin về thủ tục hành chính theo yêu cầu.

- Nội dung công khai phải đảm bảo đầy đủ các thủ tục hành chính theo từng lĩnh vực; nội dung hướng dẫn về quyền phản ánh, kiến nghị và tiếp nhận phản ánh, kiến nghị.

- Thủ tục hành chính công khai được chia theo từng lĩnh vực, kết cấu như sau: (i) Danh mục thủ tục hành chính theo lĩnh vực được ghi rõ tên thủ tục hành chính; đánh số thứ tự tương ứng của từng thủ tục hành chính đối với trường hợp niêm yết; cho phép hiển thị các nội dung chi tiết của thủ tục hành chính đối với hình thức điện tử; (ii) Nội dung của từng thủ tục hành chính theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 6 Thông tư này. Đối với trường hợp niêm yết, nội dung của từng thủ tục hành chính được trình bày theo mẫu tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này và in một mặt trên trang giấy tối thiểu là khổ A4, kèm theo mẫu đơn, mẫu tờ khai (nếu có); sử dụng phông chữ tiếng Việt Unicode (Times New Roman), cỡ chữ tối thiểu là 14 theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6009:2001.

- Ngoài cách thức công khai bắt buộc tại trụ sở cơ quan, đơn vị trực tiếp tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính và trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Chính sách xã hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và các cơ quan, đơn vị chức năng thuộc các cơ quan nêu trên có thể sử dụng thêm các hình thức công khai khác phù hợp điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, trình độ dân trí, tập quán, văn hóa sinh hoạt của cộng đồng dân cư, đối tượng thực hiện thủ tục hành chính.

**30. Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính là gì? Chất lượng dữ liệu thủ tục hành chính trên Cơ sở này được rà soát, đánh giá theo các tiêu chí, nội dung nào?**

[Khoản 6 Điều 3 Nghị định 63/2010/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-63-2010-ND-CP-kiem-soat-thu-tuc-hanh-chinh-106929.aspx?anchor=dieu_3) quy định “Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính” là tập hợp thông tin về thủ tục hành chính và các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính được xây dựng, cập nhật và duy trì trên Trang thông tin điện tử về thủ tục hành chính của Chính phủ nhằm đáp ứng yêu cầu công khai, minh bạch trong quản lý hành chính nhà nước, tạo thuận lợi cho tổ chức, cá nhân truy nhập và sử dụng thông tin chính thức về thủ tục hành chính.

Khoản 1 Điều 20 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP quy định chất lượng dữ liệu thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia được rà soát, đánh giá theo các nội dung sau:

(i) Tính đầy đủ về số lượng và nội dung của dữ liệu thủ tục hành chính đã được công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia với số lượng và nội dung thủ tục hành chính tại Quyết định công bố, văn bản quy phạm pháp luật có quy định thủ tục hành chính và yêu cầu tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung.

(ii) Tính chính xác về nội dung của dữ liệu thủ tục hành chính đã được công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia với nội dung thủ tục hành chính tại Quyết định công bố và quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính.

(iii) Thời hạn công bố, đăng tải công khai thủ tục hành chính với quy định về thời hạn tại Điều 15 và Điều 24 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung.

**31. Đề nghị cho biết việc nhập và đăng tải dữ liệu thủ tục hành chính tại Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính được thực hiện theo quy trình nào?**

Quy trình nhập và đăng tải dữ liệu thủ tục hành chính tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được thưc hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP. Theo đó Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện việc nhập và đăng tải dữ liệu thủ tục hành chính theo quy trình như sau:

(i) Đăng nhập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia theo tài khoản do Cục Kiểm soát thủ tục hành chính thuộc Văn phòng Chính phủ cung cấp.

(ii) Căn cứ vào Quyết định công bố thủ tục hành chính, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhập các thủ tục hành chính đã được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định pháp luật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và nhập hoặc kết nối với dữ liệu văn bản quy phạm pháp luật đã được đăng tải trên Công báo điện tử cấp tỉnh hoặc Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản quy phạm pháp luật.

Căn cứ Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính, Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện tích chọn dữ liệu thủ tục hành chính đã được bộ, cơ quan ngang bộ đăng tải công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia và nhập bổ sung, sửa đổi các thông tin liên quan đến thời gian, địa điểm thực hiện, phí, lệ phí theo Quyết định công bố danh mục.

(iii) Kiểm tra, rà soát, đối chiếu để đảm bảo tính đầy đủ, chính xác của dữ liệu thủ tục hành chính đã được nhập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia với thủ tục hành chính tại Quyết định công bố thủ tục hành chính hoặc Quyết định công bố danh mục thủ tục hành chính.

(iv) Đăng tải công khai dữ liệu thủ tục hành chính đã được nhập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia.

**32. Đề nghị cho biết quyền hạn, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trong việc khai thác, sử dụng dữ liệu thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính?**

Điều 21 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP quy định các cơ quan, tổ chức tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính trong việc khai thác, sử dụng dữ liệu thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính có các quyền hạn, trách nhiệm sau đây:

*Thứ nhất,* khai thác, sử dụng dữ liệu thủ tục hành chính được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ cho việc công khai tại trụ sở cơ quan, đơn vị tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính theo phạm vi chức năng, thẩm quyền được giao.

*Thứ hai,* tiếp nhận và giải quyết hồ sơ cho cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về hồ sơ, mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính theo các quy định về thủ tục hành chính được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia; không được quy định thêm bất kỳ nội dung nào khác về thủ tục hành chính ngoài những quy định đã được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia.

*Thứ ba,* khi phát hiện những thủ tục hành chính đã có hiệu lực thi hành nhưng chưa được công bố, công khai hoặc được công bố, công khai nhưng chưa chính xác, đầy đủ theo quy định hoặc đã hết hiệu lực thi hành, bị hủy bỏ, bãi bỏ nhưng vẫn được đăng tải công khai hoặc không đảm bảo sự cần thiết, hợp lý, hợp pháp, các cơ quan, tổ chức giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm thông báo, gửi ý kiến phản hồi cho Văn phòng Bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Ngân hàng Chính sách Xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cục Kiểm soát thủ tục hành chính thuộc Văn phòng Chính phủ để kịp thời xử lý.

**33.** **Pháp luật quy định cá nhân, tổ chức khai thác, sử dụng dữ liệu thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính có những quyền gì?**

Điều 22 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP quy định cá nhân, tổ chức khai thác, sử dụng dữ liệu thủ tục hành chính trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính có các quyền sau đây:

(i) Khai thác, sử dụng dữ liệu thủ tục hành chính được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia phục vụ cho việc thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật.

(ii) Thực hiện thủ tục hành chính được pháp luật quy định hoặc đã được đăng tải công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia.

(iii) Phản ánh, kiến nghị với Văn phòng Bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Ngân hàng Chính sách Xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cục Kiểm soát thủ tục hành chính thuộc Văn phòng Chính phủ về những nội dung sau:

- Thủ tục hành chính đã có hiệu lực thi hành nhưng chưa được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia hoặc đã được đăng tải nhưng không đầy đủ, chính xác theo quy định.

- Thủ tục hành chính đã hết hiệu lực thi hành, bị bãi bỏ nhưng vẫn được đăng tải công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia.

- Sự không thống nhất giữa thủ tục hành chính được đăng tải công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia với thủ tục hành chính được công khai tại nơi giải quyết thủ tục hành chính.

- Sự không thống nhất giữa thủ tục hành chính được giải quyết với thủ tục hành chính được công khai tại nơi giải quyết thủ tục hành chính và được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia.

- Thủ tục hành chính còn gây khó khăn, vướng mắc, bất cập, cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân.

**34. Cơ quan tiếp nhận phản ánh, kiến nghị và cán bộ, công chức, viên chức thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị có trách nhiệm gì trong vận hành và khai thác Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị?**

Khoản 4 Điều 23 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP quy định “Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp là Hệ thống thông tin hỗ trợ hoạt động tiếp nhận, xử lý và trả lời phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp do Văn phòng Chính phủ xây dựng và được tích hợp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Hệ thống Quản lý và đánh giá về kiểm soát thủ tục hành chính”.

Trách nhiệm của cơ quan tiếp nhận phản ánh, kiến nghị và cán bộ, công chức, viên chức thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị trong vận hành và khai thác Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị được quy định tại Điều 30 và Điều 31 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP, cụ thể như sau:

***Cơ quan tiếp nhận phản ánh, kiến nghị có trách nhiệm:*** (i) Bố trí cán bộ, công chức, viên chức để thực hiện tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị; phân loại, chuyển phản ánh, kiến nghị đến các cơ quan, đơn vị trực thuộc hoặc chuyển đến các cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền xử lý, trả lời; (ii) Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị theo đúng quy trình quy định.

***Cán bộ, công chức, viên chức thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị có trách nhiệm:*** (i) Hướng dẫn người dân, doanh nghiệp truy cập Hệ thống thông tin để gửi, tra cứu tình hình, kết quả trả lời phản ánh, kiến nghị; (ii) Liên hệ, hướng dẫn người dân, doanh nghiệp cập nhật, bổ sung đầy đủ nội dung có liên quan đến phản ánh, kiến nghị trong trường hợp các phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp chưa rõ ràng hoặc thiếu nội dung cần thiết hoặc trường hợp cần xác thực, làm rõ các thông tin liên quan; (iii) Tuân thủ đúng quy trình, thời hạn tiếp nhận, phân loại xử lý, cập nhật, đăng tải kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị.

**35. Đề nghị cho biết thời hạn trả lời phản ánh, kiến nghị cho người dân, doanh nghiệp thông qua Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị được thực hiện như thế nào?**

Điều 33 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP quy định thời hạn trả lời phản ánh, kiến nghị cho người dân, doanh nghiệp đối với các phản ánh, kiến nghị trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị như sau:

- Thời hạn xử lý, trả lời phản ánh, kiến nghị là 20 ngày kể từ ngày nhận được phản ánh, kiến nghị, trường hợp hết thời hạn này mà chưa xử lý xong, định kỳ cứ sau 07 ngày các bộ, ngành, địa phương cập nhật tình hình xử lý vào Hệ thống thông tin để thông tin cho người dân, doanh nghiệp.

- Đối với các phản ánh, kiến nghị có kết quả xử lý, trong thời hạn 02 ngày làm việc các bộ, ngành, địa phương cập nhật kết quả vào Hệ thống thông tin để trả lời cho người dân, doanh nghiệp.

- Trường hợp các phản ánh, kiến nghị có nội dung liên quan đến bảo vệ bí mật nhà nước hoặc trong quá trình xử lý có các thông tin thuộc bảo vệ bí mật nhà nước thì quy trình trả lời phải được thực hiện và quản lý theo chế độ mật, không cập nhật thông tin trên Hệ thống thông tin.

**36. Cá nhân, tổ chức có phản ánh, kiến nghị trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị có các quyền hạn và trách nhiệm gì theo quy định của pháp luật?**

Điều 33 Thông tư số 02/2017/TT-VPCP quy định quyền hạn và trách nhiệm của cá nhân, tổ chức có phản ánh, kiến nghị trên Hệ thống thông tin tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị như sau:

(i) Những quyền và trách nhiệm được quy định tại Điều 12 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung, cụ thể có quyền phản ánh, kiến nghị với các cơ quan hành chính nhà nước về quy định hành chính; có quyền yêu cầu cơ quan hành chính nhà nước đã tiếp nhận thông báo về tình hình xử lý phản ánh, kiến nghị; phản ánh, kiến nghị phải được trình bày với các cơ quan hành chính nhà nước một cách rõ ràng, trung thực, có căn cứ; phản ánh, kiến nghị theo đúng hình thức, yêu cầu quy định tại Nghị định số 20/2008/NĐ-CP.

(ii) Truy cập Hệ thống thông tin để phản ánh, kiến nghị với các cơ quan hành chính nhà nước về quy định hành chính.

(iii) Được cơ quan hành chính nhà nước đã tiếp nhận phản ánh, kiến nghị thông báo về tình hình, kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị thông qua thư điện tử, dịch vụ tin nhắn.

(iv) Bảo quản thông tin về mã số tiếp nhận phản ánh, kiến nghị để tra cứu thông tin về về tình hình, kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị.

(v) Gửi đầy đủ thông tin hồ sơ hoặc thực hiện bổ sung hồ sơ khi có yêu cầu của cơ quan tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị; không tải các tệp tin đính kèm có mã độc, virus lên Hệ thống thông tin.

**37. Khi thực hiện thủ tục hành chính, người yêu cầu thực hiện thủ tục hành chính được cấp giấy biên nhận hồ sơ, tài liệu theo quy định. Đề nghị cho biết pháp luật quy định cơ quan, tổ chức, cá nhân nào có trách nhiệm cấp giấy biên nhận hồ sơ, tài liệu?**

Khoản 13 [Điều 18 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-63-2010-ND-CP-kiem-soat-thu-tuc-hanh-chinh-106929.aspx?anchor=dieu_15) quy định cơ quan thực hiện thủ tục hành chính có trách nhiệm*“Cấp giấy biên nhận hồ sơ, tài liệu theo quy định”*. Đây là trách nhiệm của cơ quan thực hiện thủ tục hành chính. Bên cạnh đó, Điều 18 Nghị định số 63/2010/NĐ-CP quy định cơ quan thực hiện thủ tục hành chính còn có những trách nhiệm sau đây:

(i) Sử dụng, bố trí cán bộ, công chức có phẩm chất đạo đức tốt, văn hóa giao tiếp chuẩn mực, đủ trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực phù hợp để thực hiện thủ tục hành chính.

(ii) Hướng dẫn, giải thích, cung cấp thông tin chính xác, đầy đủ, kịp thời về thủ tục hành chính cho cá nhân, tổ chức có liên quan.

(iii) Bảo quản và giữ bí mật về hồ sơ tài liệu và các thông tin liên quan đến bí mật cá nhân trong quá trình giải quyết theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp phải thu thập, công bố thông tin, tư liệu theo quyết định của cơ quan, tổ chức nhà nước có thẩm quyền.

(iv) Nêu rõ lý do bằng văn bản trong trường hợp từ chối thực hiện hoặc có yêu cầu bổ sung giấy tờ trong thời hạn giải quyết theo quy định.

(v) Không tự đặt ra thủ tục hành chính, hồ sơ, giấy tờ ngoài quy định của pháp luật.

(vi) Phối hợp và chia sẻ thông tin trong quá trình giải quyết công việc của cá nhân, tổ chức.

(vii) Hỗ trợ người có công, người cao tuổi, người tàn tật, người nghèo, phụ nữ mang thai, trẻ mồ côi và người thuộc diện bảo trợ xã hội khác trong thực hiện thủ tục hành chính.

(viii) Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong thực hiện thủ tục hành chính.

(ix) Tiếp nhận, xử lý các phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức trong thực hiện thủ tục hành chính.

(x) Ứng dụng công nghệ thông tin và các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong thực hiện thủ tục hành chính.

(xi) Thực hiện quy định khác của pháp luật.

**38.** **Đề nghị cho biết việc phê duyệt nhân sự được cử làm việc tại Bộ phận Một cửa tại cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã được thực hiện như thế nào?**

Điều 7 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP quy định về phê duyệt nhân sự được cử làm việc tại Bộ phận Một cửa các cấp, trong đó có cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã, cụ thể:

- Tại cấp tỉnh, trên cơ sở phương án nhân sự theo đề xuất của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh (bao gồm danh sách nhân sự chính thức, nhân sự dự phòng, nhiệm vụ cụ thể, thời gian cử dự kiến), Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt danh sách nhân sự được cử ra Trung tâm Phục vụ hành chính công. Giám đốc, Phó Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bổ nhiệm, trong đó 01 Phó Giám đốc Trung tâm là lãnh đạo phòng phụ trách công tác kiểm soát thủ tục hành chính thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp cấp tỉnh chưa thành lập Trung tâm Phục vụ hành chính công, người đứng đầu cơ quan chuyên môn cấp tỉnh quyết định danh sách nhân sự được cử ra Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả tại cơ quan chuyên môn.

- Tại cấp huyện: Phòng, ban chuyên môn cấp huyện xây dựng phương án nhân sự gửi Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp danh sách nhân sự cử đến Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt. Người đứng đầu Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện là lãnh đạo Văn phòng Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện và là đầu mối theo dõi công tác kiểm soát thủ tục hành chính.

- Tại cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt danh sách nhân sự được cử ra thực hiện tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.

**39.** **Việc xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết cấp tỉnh, huyện, xã được thực hiện như thế nào?**

Khoản 3 Điều 8 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP quy định việc xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết cấp tỉnh, huyện, xã như sau:

- Cơ quan, đơn vị chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan rà soát, xây dựng quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận và giải quyết của cấp tỉnh, huyện, xã và gửi hồ sơ trình (gồm Tờ trình, dự thảo Quyết định phê duyệt) đến Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Căn cứ vào Quyết định công bố của bộ, cơ quan ngang bộ và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, Phòng có chức năng thực hiện kiểm soát thủ tục hành chính thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm giúp Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh kiểm soát về hình thức, nội dung quy trình trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

**40. Có những biểu mẫu nào được sử dụng để phục vụ quy trình giải quyết thủ tục hành chính?**

Điều 9 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP quy định 06 biểu mẫu trong quy trình giải quyết thủ tục hành chính như sau:

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Mẫu giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả |
| Mẫu số 02 | Mẫu phiếu yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ |
| Mẫu số 03 | Mẫu phiếu từ chối tiếp nhận giải quyết hồ sơ |
| Mẫu số 04 | Mẫu phiếu xin lỗi và hẹn lại ngày trả kết quả |
| Mẫu số 05 | Mẫu phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ |
| Mẫu số 06 | Mẫu sổ theo dõi hồ sơ |

Các loại biểu mẫu nêu trên được thiết kế để sử dụng trên phương tiện điện tử và in trên khổ giấy A5 (148mm x 210mm), đối với biểu mẫu số 06 thiết kế in trên khổ giấy A4 (210mm x 297mm).

**41.** **Nguyên tắc, cách thức ghi, sử dụng các loại biểu mẫu trong quy trình giải quyết thủ tục hành chính được thực hiện như thế nào?**

Điều 10 Thông tư số 01/2018/TT-VPCP quy định nguyên tắc, cách thức ghi, sử dụng các loại biểu mẫu và lưu trữ các báo cáo, hồ sơ, sổ sách như sau:

- Các loại biểu mẫu trong quy trình giải quyết thủ tục hành chính phải đảm bảo nguyên tắc, yêu cầu sau: (i) Được ghi trên Hệ thống thông tin một cửa điện tử, có thể in ra và bảo đảm tra cứu được; (ii) Các thông tin về thủ tục hành chính tại biểu mẫu tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả (Mẫu số 01), sổ theo dõi hồ sơ (Mẫu số 06) được trích xuất từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính; các thông tin về người dân, doanh nghiệp được trích xuất từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; (iii) Ngoài các thông tin được tích hợp tự động, cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải điền đầy đủ, rõ ràng, chính xác nội dung yêu cầu trong các biểu mẫu; (iv) Được ký số theo quy định hiện hành của pháp luật về chữ ký số.

- Trường hợp bộ, ngành, địa phương chưa hoàn thành việc xây dựng Hệ thống thông tin một cửa điện tử thì cán bộ, công chức, viên chức có thể sử dụng biểu mẫu, sổ giấy đảm bảo các điều kiện sau: (i) Sổ được mở theo từng năm. Khi hết năm phải thực hiện khóa sổ; người đứng đầu Bộ phận Một cửa ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu; (ii) Sổ phải ghi liên tiếp theo thứ tự từng trang, có số trang, không được bỏ trống, phải đóng dấu giáp lai từ trang đầu đến trang cuối sổ; nội dung ghi phải chính xác; chữ viết phải rõ ràng; (iii) Số phải được ghi liên tục từ số 01 đến hết năm; trong trường hợp chưa hết năm mà sử dụng sang sổ khác, thì phải lấy tiếp số thứ tự cuối cùng của sổ trước, không được ghi từ số 01; (iv) Cán bộ, công chức, viên chức trong quá trình hướng dẫn, tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính phải in và điền đầy đủ, rõ ràng, chính xác nội dung yêu cầu trong biểu mẫu.

**42. Đề nghị cho biết những thông tin nào được cung cấp thông Cổng Dịch vụ công quốc gia ?**

Điều 7 Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11/10/2021 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia quy định t**hông tin cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia bao gồm:**

**(i)** Thông tin về thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, quyết định công bố thủ tục hành chính và các văn bản pháp luật có liên quan.

(ii) Thông tin hướng dẫn, hỏi đáp thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, thực hiện nghĩa vụ tài chính có liên quan.

(iii) Thông tin, thông báo về tiếp nhận, trả kết quả, hướng dẫn hoàn thiện, bổ sung hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính, về tình hình giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến.

(iv) Thông tin tiếp nhận, giải quyết phản ánh kiến nghị trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền.

(v) Thông tin về đánh giá việc giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến; khảo sát sự hài lòng của cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến.

(vi) Thông tin báo cáo, số liệu, thống kê liên quan đến tình hình giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ công khác.

(vii) Thông tin địa chỉ, số điện thoại, thư điện tử hướng dẫn của các cơ quan, cán bộ, công chức có thẩm quyền giải quyết thủ tục hành chính; thông tin chủ quản, quản lý, duy trì hoạt động Cổng Dịch vụ công; thông tin đường dây nóng, tổng đài hỗ trợ.

(viii) Thông tin về nghĩa vụ tài chính và thanh toán nghĩa vụ tài chính qua Cổng Dịch vụ công quốc gia.

(ix) Thông tin về dịch vụ bưu chính công ích trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến.

(x) Thông tin về điều khoản sử dụng Cổng Dịch vụ công quốc gia.

(xi) Các thông tin khác theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

**43. Khi sử dụng dịch vụ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, tổ chức, cá nhân có những quyền và trách nhiệm gì?**

Điều 8 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg quy định **tổ chức, cá nhân khi sử dụng dịch vụ trên Cổng Dịch vụ công quốc gia có các quyền và trách nhiệm sau đây:**

***Thứ hai,* k**hai thác thông tin, sử dụng các dịch vụ cung cấp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia phù hợp với mức độ an toàn theo hình thức xác thực khi đăng nhập.

*Thứ hai,* chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin kê khai, đăng ký tài khoản trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, chỉ sử dụng Cổng Dịch vụ công quốc gia cho các mục đích hợp pháp và phải chịu trách nhiệm về mọi hoạt động được thực hiện bằng tài khoản của mình.

*Thứ ba,* quản lý tài khoản, chữ ký số, giữ bí mật thông tin tài khoản, mật khẩu của mình, trường hợp mật khẩu bị mất hoặc bị đánh cắp hoặc phát hiện có người sử dụng trái phép tài khoản của mình, phải thông báo kịp thời cho Cơ quan quản lý và vận hành hệ thống Cổng Dịch vụ công quốc gia.

*Thứ tư,* chịu trách nhiệm đối với tất cả các nội dung do tổ chức, cá nhân gửi, đăng ký, cung cấp khi sử dụng dịch vụ và các tiện ích trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và phải có trách nhiệm đối với các bên có liên quan khác trước pháp luật.

*Thứ năm,* thực hiện các yêu cầu của cơ quan cung cấp dịch vụ công trực tuyến và nộp phí, lệ phí (nếu có) theo quy định của pháp luật đối với từng loại dịch vụ công trực tuyến.

*Thứ sáu,* trường hợp sử dụng lại các thông tin, nội dung trên Cổng Dịch vụ công quốc gia để đăng tải trên các phương tiện truyền thông phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

*Thứ bảy,* theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân, Cổng Dịch vụ công quốc gia chia sẻ các thông tin, dữ liệu của tổ chức, cá nhân đã có trên hệ thống để hỗ trợ thực hiện các thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến liên quan, tuân thủ quy định của pháp luật về cung cấp thông tin.

**44. Tổ chức, cá nhân được phản ánh, kiến nghị những nội dung nào trên Cổng Dịch vụ công quốc gia?**

Điều 39 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg quy định cụ thể về nội dung phản ánh, kiến nghị tiếp nhận trên Cổng Dịch vụ công quốc gia bao gồm:

- Nội dung phản ánh, kiến nghị tiếp nhận trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/02/2008 của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính và các nội dung khác theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Phản ánh, kiến nghị với Văn phòng bộ, cơ quan ngang bộ, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Ngân hàng Chính sách Xã hội, Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Cục Kiểm soát thủ tục hành chính thuộc Văn phòng Chính phủ về những nội dung sau:

(i) Thủ tục hành chính đã có hiệu lực thi hành nhưng chưa được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng Thông tin điện tử, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh, hoặc đã được đăng tải nhưng không đầy đủ, chính xác theo quy định;

(ii) Thủ tục hành chính đã hết hiệu lực thi hành, bị bãi bỏ nhưng vẫn được đăng tải công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng Thông tin điện tử, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

(iii) Sự không thống nhất giữa thủ tục hành chính được đăng tải công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính với thủ tục hành chính được công khai tại nơi giải quyết thủ tục hành chính; giữa Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính với Cổng Thông tin điện tử, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

(iv) Sự không thống nhất giữa thủ tục hành chính được giải quyết với thủ tục hành chính được công khai tại nơi giải quyết thủ tục hành chính và được đăng tải trên Cơ sở dữ liệu quốc gia, Cổng Thông tin điện tử, Cổng Dịch vụ công cấp bộ, cấp tỉnh.

(v) Thủ tục hành chính còn gây khó khăn, vướng mắc, bất cập, cản trở hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân.

**45. Pháp luật quy định tổ chức, cá nhân có thể gửi phản ánh, kiến nghị trên Cổng Dịch vụ công quốc gia theo những cách thức nào?**

Điều 40 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg quy định tổ chức, cá nhân gửi phản ánh, kiến nghị trên Cổng Dịch vụ công quốc gia thông qua những cách thức sau:

***Cách thức thứ nhất:* T**ruy cập Cổng Dịch vụ công quốc gia, địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn, mục Phản ánh, kiến nghị để gửi phản ánh, kiến nghị.

***Cách thức thứ hai:*** Gửi phản ánh, kiến nghị trong quá trình thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

**46. Phản ánh, kiến nghị gửi qua Cổng Dịch vụ công quốc gia phải bảo đảm yêu cầu gì?**

Điều 41 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg quy định phản ánh, kiến nghị gửi qua Cổng Dịch vụ công quốc gia phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

*Về ngôn ngữ,* phản ánh, kiến nghị phải sử dụng ngôn ngữ tiếng Việt.

*Về nội dung,* thể hiện rõ nội dung phản ánh, kiến nghị quy định tại Điều 39 Quy chế này.

Ngoài ra, Quy chế còn quy định phản ánh, kiến nghị phải bảo đảm có đầy đủ thông tin về tên, địa chỉ liên hệ, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử của tổ chức, cá nhân gửi phản ánh, kiến nghị; tổ chức, cá nhân phải có tài khoản trên Cổng Dịch vụ công quốc gia để gửi phản ánh, kiến nghị.

**47. Khi truy cập vào Cổng dịch vụ công quốc gia, anh A thấy có thủ tục hành chính đã hết hiệu lực thi hành nhưng vẫn được đăng tải công khai trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính. Vì vậy, anh A đã truy cập vào Cổng Dịch vụ công quốc gia tại địa chỉ: https://dichvucong.gov.vn, mục Phản ánh, kiến nghị để gửi phản ánh. Đề nghị cho biết cách làm này của anh A có được pháp luật công nhận như gửi đơn phản ánh trực tiếp hay không?**

Theo quy định tại Điều 42 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg, nội dung phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân và trả lời của cơ quan nhà nước có thẩm quyền trên Cổng Dịch vụ công quốc gia có giá trị như văn bản giấy. Các hoạt động, nội dung thực hiện tiếp nhận, phối hợp và xử lý phản ánh, kiến nghị của cơ quan tiếp nhận và cơ quan xử lý trên Cổng Dịch vụ công quốc gia có giá trị như văn bản giấy.

Như vậy, về giá trị pháp lý, việc anh A gửi phản ánh thông qua Cổng Dịch vụ công quốc gia có giá trị như văn bản giấy.

**48.** **Thời hạn xử lý và trả lời phản ánh, kiến nghị trên Cổng dịch vụ công quốc gia được quy định như thế nào?**

Điều 42 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg quy định về **thời hạn xử lý và trả lời phản ánh, kiến nghị như sau:**

**-** Thời hạn xử lý, trả lời phản ánh, kiến nghị là 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phản ánh, kiến nghị, trường hợp hết thời hạn này mà chưa xử lý xong, định kỳ cứ sau 05 ngày làm việc, các bộ, ngành, địa phương cập nhật tình hình xử lý vào Hệ thống thông tin tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị để thông tin cho tổ chức, cá nhân.

- Đối với các phản ánh, kiến nghị có kết quả xử lý, trong thời hạn 02 ngày làm việc các bộ, ngành, địa phương cập nhật kết quả vào Hệ thống thông tin tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị để trả lời cho tổ chức, cá nhân.

**49. Đề nghị cho biết trách nhiệm của cơ quan tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia?**

Điều 47 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg quy định cơ quan tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia có những trách nhiệm sau đây:

(i) Bố trí cán bộ, công chức, viên chức để thực hiện tiếp nhận, trả lời phản ánh, kiến nghị; phân loại, chuyển phản ánh, kiến nghị đến các cơ quan, đơn vị liên quan hoặc chuyển đến các cơ quan hành chính nhà nước, người có thẩm quyền xử lý, trả lời.

(ii) Tổ chức thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị theo đúng quy trình quy định tại Điều 44 Quy chế này và đồng bộ thông tin phản ánh kiến nghị, tình trạng xử lý phản ánh kiến nghị, kết quả giải quyết phản ánh kiến nghị lên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

(iii) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc tình hình tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của các cơ quan, đơn vị.

**50. Đề nghị cho biết trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia?**

Điều 48 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg quy định về t**rách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức thực hiện việc tiếp nhận phản ánh, kiến nghị có những trách nhiệm sau đây:**

*Thứ nhất,* hướng dẫn tổ chức, cá nhân truy cập Cổng Dịch vụ công quốc gia để gửi, tra cứu tình hình, kết quả trả lời phản ánh, kiến nghị.

*Thứ hai,* liên hệ, hướng dẫn tổ chức, cá nhân cập nhật đầy đủ nội dung có liên quan đến phản ánh, kiến nghị trên Cổng Dịch vụ công quốc gia trong trường hợp các phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân chưa rõ ràng hoặc thiếu nội dung cần thiết.

*Thứ ba,* tuân thủ đúng quy trình, thời hạn tiếp nhận, phân loại xử lý, cập nhật, đăng tải kết quả xử lý phản ánh, kiến nghị.

 **VI.3. Xử lý kỷ luật cán bộ, công chức cấp xã**

**1. Đề nghị cho biết những hành vi vi phạm nào của cán bộ, công chức cấp xã sẽ bị xem xét xử lý kỷ luật?**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP, cán bộ, công chức cấp xã có hành vi sau đây sẽ bị xem xét xử lý kỷ luật:

- Hành vi vi phạm các quy định về nghĩa vụ của cán bộ, công chức hoặc những việc mà cán bộ, công chức không được làm.

- Hành vi vi phạm nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi làm việc.

- Hành vi vi phạm đạo đức, lối sống của cán bộ, công chức.

- Các hành vi vi phạm pháp luật khác trong khi thi hành công vụ.

**2. Xin cho biết hành vi vi phạm của cán bộ, công chức cấp xã được xác định thành những mức độ nào?**

Mức độ của hành vi vi phạm của cán bộ, công chức cấp xã được xác định thành 04 mức độ theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Vi phạm gây hậu quả ít nghiêm trọng: Là vi phạm có tính chất, mức độ tác hại không lớn, tác động trong phạm vi nội bộ, làm ảnh hưởng đến uy tín của cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác.

- Vi phạm gây hậu quả nghiêm trọng: Là vi phạm có tính chất, mức độ, tác hại lớn, tác động ngoài phạm vi nội bộ, gây dư luận xấu trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân, làm giảm uy tín của cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác.

-Vi phạm gây hậu quả rất nghiêm trọng: Là vi phạm có tính chất, mức độ, tác hại rất lớn, phạm vi tác động đến toàn xã hội, gây dư luận rất bức xúc trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân, làm mất uy tín của cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác.

- Vi phạm gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng: Là vi phạm có tính chất, mức độ, tác hại đặc biệt lớn, phạm vi tác động sâu rộng đến toàn xã hội, gây dư luận đặc biệt bức xúc trong cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân, làm mất uy tín của cơ quan, tổ chức, đơn vị công tác.

**3. Anh T là công chức của Ủy ban nhân dân xã X có hành vi vi phạm chính sách dân số (sinh con thứ ba). Đề nghị cho biết anh T có bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức hay không?**

Theo quy định tại Điều 8 Nghị định [112/2020/NĐ-CP](https://luatvietnam.vn/can-bo/nghi-dinh-112-2020-nd-cp-xu-ly-ky-luat-can-bo-cong-chuc-vien-chuc-191083-d1.html), các hành vi vi phạm của công chức sẽ bị áp dụng hình thức kỷ luật khiển trách trong đó có các vi phạm quy định của pháp luật về phòng, chống bạo lực gia đình, dân số, hôn nhân và gia đình; bình đẳng giới, an sinh xã hội; các quy định khác của pháp  luật liên quan đến cán bộ, công chức.

Điều 10 Pháp lệnh dân số năm 2003 (sửa đổi, bổ sung năm 2008) quy định quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc thực hiện cuộc vận động dân số và kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản: sinh một hoặc hai con, trừ các trường hợp đặc biệt sau đây:

- Cặp vợ chồng sinh con thứ ba, nếu cả hai hoặc một trong hai người thuộc dân tộc có số dân dưới 10.000 người hoặc thuộc dân tộc có nguy cơ suy giảm số dân (tỷ lệ sinh nhỏ hơn hoặc bằng tỷ lệ chết) theo công bố chính thức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Cặp vợ chồng sinh con lần thứ nhất mà sinh ba con trở lên.

- Cặp vợ chồng đã có một con đẻ, sinh lần thứ hai mà sinh hai con trở lên.

- Cặp vợ chồng sinh lần thứ ba trở lên, nếu tại thời điểm sinh chỉ có một con đẻ còn sống, kể cả con đẻ đã cho làm con nuôi.

- Cặp vợ chồng sinh con thứ ba, nếu đã có hai con đẻ nhưng một hoặc cả hai con bị dị tật hoặc mắc bệnh hiểm nghèo không mang tính di truyền, đã được Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh hoặc cấp Trung ương xác nhận.

- Cặp vợ chồng mà một hoặc cả hai người đã có con riêng (con đẻ), chỉ sinh một con hoặc hai con trở lên trong cùng một lần sinh. Quy định này không áp dụng cho trường hợp tái hôn giữa hai người đã từng có hai con chung trở lên và hiện đang còn sống.

- Phụ nữ chưa kết hôn sinh một hoặc hai con trở lên trong cùng một lần sinh.

Căn cứ các quy định pháp luật, trường hợp anh T sinh con thứ 3 mà không thuộc các trường hợp đặc biệt nêu trên thì được coi là vi phạm chính sách của pháp luật về dân số và bị kỷ luật bằng hình thức khiển trách. Theo Khoản 1 Điều 82 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2019), cán bộ, công chức bị khiển trách hoặc cảnh cáo thì thời gian nâng lương bị kéo dài 06 tháng, kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực.

**4. Đề nghị cho biết hình thức kỷ luật cảnh cáo được áp dụng đối với cán bộ, công chức có hành vi vi phạm trong trường hợp nào?**

Theo Điều 9 Nghị định 112/2020/NĐ-CP, hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với cán bộ, công chức có hành vi vi phạm thuộc một trong ba trường hợp như sau:

1. Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách theo quy định tại Điều 8 Nghị định này mà tái phạm.

2. Có hành vi vi phạm lần đầu, gây hậu quả nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Vi phạm quy định về đạo đức, văn hóa giao tiếp của cán bộ, công chức; quy định của pháp luật về thực hiện chức trách, nhiệm vụ của cán bộ, công chức; kỷ luật lao động; nội quy, quy chế của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Lợi dụng vị trí công tác nhằm mục đích vụ lợi; có thái độ hách dịch, cửa quyền hoặc gây khó khăn, phiền hà đối với cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân trong thi hành công vụ; xác nhận hoặc cấp giấy tờ pháp lý cho người không đủ điều kiện.

- Không chấp hành quyết định điều động, phân công công tác của cấp có thẩm quyền; không thực hiện nhiệm vụ được giao mà không có lý do chính đáng; gây mất đoàn kết trong cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Vi phạm quy định của pháp luật về: phòng, chống tội phạm; phòng, chống tệ nạn xã hội; trật tự, an toàn xã hội; phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

- Vi phạm quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

- Vi phạm quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

- Vi phạm quy định về quy chế tập trung dân chủ, quy định về tuyên truyền, phát ngôn, quy định về bảo vệ chính trị nội bộ.

- Vi phạm quy định của pháp luật về: đầu tư, xây dựng; đất đai, tài nguyên môi trường; tài chính, kế toán, ngân hàng; quản lý, sử dụng tài sản công trong quá trình thực thi công vụ.

- Vi phạm quy định của pháp luật về: phòng, chống bạo lực gia đình; dân số, hôn nhân và gia đình; bình đẳng giới; an sinh xã hội; quy định khác của pháp luật liên quan đến cán bộ, công chức.

3. Có hành vi vi phạm lần đầu, gây hậu quả ít nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Cán bộ, công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý không thực hiện đúng, đầy đủ chức trách, nhiệm vụ quản lý, điều hành theo sự phân công.

- Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị để xảy ra hành vi vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong phạm vi phụ trách mà không có biện pháp ngăn chặn.

**5. Tháng 02/2022, Ủy ban nhân dân xã A có công chức bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách do có hành vi vi phạm nội quy, quy chế của cơ quan. Đến tháng 6/2022, công chức này tiếp tục bị đưa ra kỷ luật vì có thái độ hách dịch, cửa quyền, gây khó khăn, phiền hà khi giải quyết thủ tục hành chính cho người dân. Tại cuộc họp xem xét kỷ luật, có ý kiến đề xuất xử lý kỷ luật công chức bằng hình thức cảnh cáo do đã bị kỷ luật khiển trách mà tái phạm. Xin hỏi, việc xác định công chức tái phạm trong trường hợp này có đúng quy định pháp luật không?**

Theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định 112/2020/NĐ-CP, hình thức kỷ luật cảnh cáo áp dụng đối với cán bộ, công chức có hành vi vi phạm đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách theo quy định tại Điều 8 Nghị định này mà tái phạm.

Khoản 8 Điều 2 Nghị định 112/2020/NĐ-CP quy định cán bộ, công chức, viên chức có hành vi vi phạm lần đầu đã bị xử lý kỷ luật mà trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày quyết định xử lý kỷ luật có hiệu lực có cùng hành vi vi phạm thì bị coi là tái phạm.

Căn cứ quy định nêu trên, trường hợp công chức Ủy ban nhân dân xã A đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khiển trách do có hành vi vi phạm nội quy, quy chế của cơ quan vào tháng 02/2022. Trong thời hạn 24 tháng (tháng 6/2022) công chức này lại bị đưa ra xem xét kỷ luật do có hành vi vi phạm có thái độ hách dịch, cửa quyền, gây khó khăn, phiền hà khi giải quyết thủ tục hành chính cho người dân. Do không cùng hành vi vi phạm nên không bị coi là tái phạm. Việc áp dụng hình thức kỷ luật đối với trường hợp này được căn cứ vào mức độ gây hậu quả nghiêm trọng của hành vi vi phạm do cơ quan có thẩm quyền quyết định theo quy định của pháp luật.

**6. Năm 2010, ông D là công chức của Ủy ban nhân dân xã A có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai với mục đích trục lợi. Đến năm 2022, hành vi vi phạm này của ông D mới bị phát hiện khi ông đang là Bí thư đảng ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân dân xã. Ủy ban kiểm tra huyện ủy tiến hành kiểm tra, kết luận vi phạm của ông D gây hậu quả rất nghiêm trọng, ảnh hưởng đến cơ quan, tổ chức và nhân dân trên địa bàn. Tháng 9/2022, Ban thường vụ Huyện ủy ra quyết định kỷ luật khai trừ đảng đối với ông D. Có ý kiến cho rằng, không thể kỷ luật hành chính đối với ông D vì đã hết thời hiệu kỷ luật. Xin hỏi, trong trường hợp này ông D có bị xử lý kỷ luật hành chính hay không?**

Theo Điều 80 Luật Cán bộ, công chức 2008 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức năm 2019), thời hiệu xử lý kỷ luật là thời hạn mà khi hết thời hạn đó thì cán bộ, công chức có hành vi vi phạm không bị xử lý kỷ luật. Thời hiệu xử lý kỷ luật được tính từ thời điểm có hành vi vi phạm. Theo đó thời hiệu xử lý kỷ luật là 02 năm đối với hành vi vi phạm ít nghiêm trọng đến mức phải kỷ luật bằng hình thức khiển trách và 05 năm đối với hành vi vi phạm còn lại, trừ các hành vi không áp dụng thời hiệu kỷ luật bao gồm: (i) Cán bộ, công chức là đảng viên có hành vi vi phạm đến mức phải kỷ luật bằng hình thức khai trừ; (ii) Có hành vi vi phạm quy định về công tác bảo vệ chính trị nội bộ; (iii) Có hành vi xâm hại đến lợi ích quốc gia trong lĩnh vực quốc phòng, an ninh, đối ngoại; (iv) Sử dụng văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận, xác nhận giả hoặc không hợp pháp.

Căn cứ các quy định pháp luật, ông D có hành vi vi phạm từ năm 2010, nhưng đến năm 2022 (sau 12 năm), hành vi của ông D mới bị phát hiện và bị xử lý kỷ luật bằng hình thức khai trừ đảng. Hành vi này thuộc trường hợp không áp dụng thời hiệu kỷ luật theo quy định nêu trên. Khoản 6 Điều 2 Nghị định 112/2020/NĐ-CP quy định trường hợp cán bộ, công chức, viên chức đã bị xử lý kỷ luật đảng thì hình thức kỷ luật hành chính phải bảo đảm ở mức độ tương xứng với kỷ luật đảng. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày công bố quyết định kỷ luật đảng, cơ quan, tổ chức, đơn vị phải xem xét, quyết định việc xử lý kỷ luật hành chính.

Hiện nay, ông D là cán bộ xã theo quy định tại khoản 1 Điều 61 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019). Căn cứ khoản 1 Điều 7 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP, ông D có thể bị áp dụng hình thức kỷ luật cao nhất là bãi nhiệm.

**7. Năm 2015, khi thi tuyển vào công chức xã, do làm mất bằng tốt nghiệp đại học nên anh X đã sử dụng bằng giả để nộp hồ sơ. Sau khi vào công chức xã, hành vi của anh X đã bị phát hiện. Đề nghị cho biết hành vi của anh X bị xử lý như thế nào?**

[Điều 13 Nghị định 112/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-112-2020-ND-CP-xu-ly-ky-luat-can-bo-cong-chuc-vien-chuc-453227.aspx?anchor=dieu_13) quy định việc áp dụng hình thức kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức có hành vi vi phạm thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Đã bị xử lý kỷ luật bằng hình thức cách chức đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý hoặc hạ bậc lương đối với công chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý mà tái phạm.

- Có hành vi vi phạm lần đầu, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 8 Nghị định này.

- Sử dụng văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận, xác nhận giả hoặc không hợp pháp để được tuyển dụng vào cơ quan, tổ chức, đơn vị.

- Nghiện ma túy, trường hợp này phải có kết luận của cơ sở y tế hoặc thông báo của cơ quan có thẩm quyền.

- Ngoài quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này, hình thức kỷ luật buộc thôi việc còn được áp dụng đối với công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý có hành vi vi phạm lần đầu, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định này.

Như vậy, công chức sử dụng bằng giả, giấy tờ giả để được tuyển dụng vào cơ quan, tổ chức, đơn vị là hành vi vi phạm sẽ bị áp dụng hình thức kỷ luật buộc thôi việc.

Bên cạnh đó, [Điều 341 Bộ luật Hình sự 2015](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Trach-nhiem-hinh-su/Bo-luat-hinh-su-2015-296661.aspx?anchor=dieu_341) (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) quy định tội làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức; trong đó có các mức hình phạt: phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, phạt cải tạo không giam giữ đến 03 năm hoặc phạt tù từ 06 tháng đến 02 năm. Nếu có các tình tiết tăng nặng (sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng…) thì mức phạt cao nhất là 07 năm tù. Ngoài ra người phạm tội còn có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung: phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng.

Căn cứ các quy định nêu trên, anh X bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc, nếu có đủ căn cứ, anh X còn có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức.

**8. Đề nghị cho biết thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với cán bộ trong đó có cán bộ cấp xã được pháp luật quy định như thế nào?**

Theo Điều 20 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP, thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với cán bộ được quy định như sau:

*“1. Cấp có thẩm quyền phê chuẩn, quyết định phê duyệt kết quả bầu cử thì có thẩm quyền xử lý kỷ luật, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này;*

*2. Đối với các chức vụ, chức danh trong cơ quan hành chính nhà nước do Quốc hội phê chuẩn thì Thủ tướng Chính phủ ra quyết định xử lý kỷ luật.”*

Ví dụ: Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xử lý kỷ luật Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp xã (khoản 6 Điều 83 Luật Tổ chức chính quyền địa phương); Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xử lý kỷ luật Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (khoản 7 Điều 83 Luật Tổ chức chính quyền địa phương).

**9. Đề nghị cho biết thẩm quyền xử lý kỷ luật đối với công chức cấp xã được pháp luật quy định như thế nào?**

 [Điều 24 Nghị định 112/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Bo-may-hanh-chinh/Nghi-dinh-112-2020-ND-CP-xu-ly-ky-luat-can-bo-cong-chuc-vien-chuc-453227.aspx?anchor=dieu_24) quy định thẩm quyền xử lý công chức, trong đó, thẩm quyền xử lý công chức cấp xã như sau:

- Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tiến hành xử lý kỷ luật và quyết định hình thức kỷ luật đối với công chức cấp xã.

- Đối với công chức được biệt phái về cấp xã, người đứng đầu cơ quan nơi công chức được cử đến biệt phái tiến hành xử lý kỷ luật, thống nhất hình thức kỷ luật với cơ quan cử biệt phái trước khi quyết định hình thức kỷ luật. Hồ sơ, quyết định kỷ luật công chức biệt phái phải được gửi về cơ quan quản lý công chức biệt phái.

- Đối với công chức cấp xã đã chuyển công tác mới phát hiện có hành vi vi phạm pháp luật mà còn trong thời hiệu quy định thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý công chức trước đây tiến hành xử lý kỷ luật, quyết định hình thức kỷ luật và gửi hồ sơ, quyết định kỷ luật về cơ quan đang quản lý công chức. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật đã giải thể, chia, tách, hợp nhất, sáp nhập thì những người có trách nhiệm liên quan phải bàn giao hồ sơ để cơ quan nơi công chức đang công tác thực hiện việc xử lý kỷ luật.

**10. Ủy ban nhân dân xã H chuẩn bị tổ chức họp kiểm điểm đối với 01 công chức của xã do có hành vi vi phạm. Xin hỏi việc họp kiểm điểm công chức cấp xã phải có sự tham gia của những cơ quan, tổ chức, cá nhân nào và được tiến hành như thế nào?**

Điểm d Khoản 2 [Điều 26 Nghị định 112/2020/NĐ-CP](https://lawnet.vn/vb/nghi-dinh-1122020ndcp-xu-ly-ky-luat-can-bo-cong-chuc-vien-chuc-6EA6B.html#dieu_26) quy định trách nhiệm tổ chức cuộc họp kiểm điểm công chức như sau:

“a*) Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi công chức công tác là đơn vị cấu thành thì thành phần dự họp là toàn thể công chức của đơn vị cấu thành; đại diện lãnh đạo, cấp ủy, công đoàn, cơ quan tham mưu về công tác tổ chức, cán bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức.*

*b) Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức không có đơn vị cấu thành thì thành phần dự họp kiểm điểm là toàn thể công chức của cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức.*

*c) Trường hợp người bị kiểm điểm là công chức được cử biệt phái thì ngoài thành phần quy định tại điểm a, điểm b khoản này còn phải có đại diện lãnh đạo của cơ quan cử công chức biệt phái.*

*d) Trường hợp người bị kiểm điểm là công chức cấp xã thì thành phần dự họp là đại diện lãnh đạo cấp ủy, chính quyền, đại diện tổ chức chính trị - xã hội có liên quan và toàn thể công chức của Ủy ban nhân dân cấp xã”.*

Theo đó, phiên họp kiểm điểm công chức cấp xã phải có sự tham gia của đại diện lãnh đạo cấp ủy, chính quyền, đại diện tổ chức chính trị - xã hội có liên quan và toàn thể công chức của Ủy ban nhân dân cấp xã.

Tại Khoản 3 Điều 26 của Nghị định nêu trên quy định việc tổ chức cuộc họp kiểm điểm được tiến hành như sau:

- Người chủ trì cuộc họp tuyên bố lý do cuộc họp, thông báo hoặc ủy quyền cho cơ quan tham mưu về công tác tổ chức, cán bộ thông báo các nội dung: tóm tắt về quá trình công tác; hành vi vi phạm; các hình thức xử lý đã ban hành (nếu có); thời điểm xảy ra hành vi vi phạm, thời điểm phát hiện hành vi vi phạm; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ của người có hành vi vi phạm; thời hiệu và thời hạn xử lý theo quy định của pháp luật;

- Người có hành vi vi phạm trình bày bản kiểm điểm, trong đó nêu rõ hành vi vi phạm và tự nhận hình thức kỷ luật.

Trường hợp người có hành vi vi phạm có mặt tại cuộc họp nhưng không làm bản kiểm điểm thì cuộc họp kiểm điểm vẫn được tiến hành.

Trường hợp người có hành vi vi phạm vắng mặt thì cuộc họp kiểm điểm được tiến hành sau 02 lần gửi thông báo triệu tập họp;

- Thành viên tham dự cuộc họp phát biểu, nêu rõ ý kiến về các nội dung quy định tại điểm a khoản này;

- Người chủ trì cuộc họp kết luận.

Nội dung cuộc họp kiểm điểm phải được lập thành biên bản.

**11. Hội đồng kỷ luật công chức cấp xã có bao nhiêu thành viên? Những ai không được tham gia Hội đồng kỷ luật công chức?**

Khoản 3[Điều 28 Nghị định 112/2020/NĐ-CP](https://lawnet.vn/vb/nghi-dinh-1122020ndcp-xu-ly-ky-luat-can-bo-cong-chuc-vien-chuc-6EA6B.html) quy định Hội đồng kỷ luật đối với công chức cấp xã có 05 thành viên, bao gồm:

- Chủ tịch Hội đồng là Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

- 01 Ủy viên Hội đồng là đại diện Liên đoàn lao động cấp huyện.

- 01 Ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo của Ủy ban nhân dân cấp xã có công chức bị xem xét xử lý kỷ luật.

- 01 Ủy viên Hội đồng là đại diện lãnh đạo phòng chuyên môn cấp huyện trực tiếp quản lý về chuyên môn, nghiệp vụ của công chức cấp xã bị xem xét xử lý kỷ luật hoặc đại diện lãnh đạo Ban chỉ huy quân sự cấp huyện trong trường hợp công chức vi phạm là Chỉ huy trưởng quân sự cấp xã, đại diện lãnh đạo Công an huyện trong trường hợp công chức vi phạm là trưởng công an xã (áp dụng đối với xã, thị trấn chưa tổ chức công an chính quy theo quy định của Luật Công an nhân dân ngày 20 tháng 11 năm 2018).

- 01 Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng là đại diện lãnh đạo Phòng Nội vụ cấp huyện.

Theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP, không được cử vợ, chồng, cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi, con đẻ, con nuôi, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu hoặc người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến hành vi vi phạm của công chức bị xem xét xử lý kỷ luật là thành viên Hội đồng kỷ luật.

Trường hợp người đứng đầu hoặc tất cả cấp phó của người đứng đầu cơ quan quản lý công chức hoặc cơ quan được phân cấp quản lý công chức là người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến hành vi vi phạm của công chức bị xem xét xử lý kỷ luật thì lãnh đạo cơ quan cấp trên trực tiếp của cơ quan quản lý công chức hoặc cơ quan được phân cấp quản lý công chức là Chủ tịch Hội đồng.

Trường hợp người đứng đầu hoặc tất cả cấp phó của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trực tiếp sử dụng công chức là người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến hành vi vi phạm của công chức bị xem xét xử lý kỷ luật thì cử 01 công chức của cơ quan trực tiếp sử dụng công chức có hành vi vi phạm thay thế.

**12. Đề nghị cho biết việc tổ chức họp Hội đồng kỷ luật công chức cấp xã được tiến hành như thế nào?**

Điều 29 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP quy định việc tổ chức họp Hội đồng kỷ luật công chức, trong đó có công chức cấp xã được thực hiện như sau:

1. Chuẩn bị họp

- Chậm nhất là 07 ngày làm việc trước ngày tổ chức cuộc họp của Hội đồng kỷ luật, giấy triệu tập họp phải được gửi tới công chức có hành vi vi phạm. Công chức có hành vi vi phạm vắng mặt phải có lý do chính đáng. Trường hợp công chức có hành vi vi phạm vắng mặt sau 02 lần gửi giấy triệu tập thì sau khi gửi giấy triệu tập lần thứ 3, Hội đồng kỷ luật tiến hành họp, kể cả trong trường hợp công chức đó vẫn vắng mặt.

- Hội đồng kỷ luật có thể mời đại diện của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội của cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi công chức có hành vi vi phạm đang công tác; đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan dự họp. Người được mời dự họp có quyền phát biểu ý kiến và đề xuất hình thức kỷ luật nhưng không được bỏ phiếu về hình thức kỷ luật.

- Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng kỷ luật có nhiệm vụ chuẩn bị tài liệu, hồ sơ liên quan đến việc xử lý kỷ luật, ghi biên bản cuộc họp của Hội đồng kỷ luật.

- Hồ sơ xử lý kỷ luật trình Hội đồng kỷ luật gồm: bản tự kiểm điểm, trích ngang sơ yếu lý lịch của công chức, biên bản cuộc họp kiểm điểm của cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng công chức và các tài liệu khác có liên quan.

2. Trình tự họp

- Chủ tịch Hội đồng kỷ luật tuyên bố lý do, giới thiệu các thành viên tham dự.

- Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng kỷ luật đọc trích ngang sơ yếu lý lịch của công chức có hành vi vi phạm và các tài liệu khác có liên quan.

- Công chức có hành vi vi phạm đọc bản tự kiểm điểm.

Trường hợp công chức có hành vi vi phạm vắng mặt nhưng có bản kiểm điểm thì Thư ký Hội đồng kỷ luật đọc thay; trường hợp có mặt nhưng không làm bản tự kiểm điểm hoặc vắng mặt và không có bản kiểm điểm thì Hội đồng kỷ luật tiến hành các trình tự còn lại của cuộc họp.

- Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng kỷ luật đọc biên bản cuộc họp kiểm điểm.

- Các thành viên Hội đồng kỷ luật và người tham dự cuộc họp thảo luận và phát biểu ý kiến.

- Công chức có hành vi vi phạm phát biểu ý kiến; nếu công chức có hành vi vi phạm không phát biểu ý kiến hoặc vắng mặt thì Hội đồng kỷ luật tiến hành các trình tự còn lại của cuộc họp.

- Hội đồng kỷ luật bỏ phiếu về việc có kỷ luật hay không kỷ luật; trường hợp đa số phiếu kiến nghị kỷ luật thì bỏ phiếu về việc áp dụng hình thức kỷ luật; việc bỏ phiếu được tiến hành bằng hình thức bỏ phiếu kín theo phương pháp tích phiếu.

- Chủ tịch Hội đồng kỷ luật công bố kết quả bỏ phiếu kín và thông qua biên bản cuộc họp.

- Chủ tịch Hội đồng kỷ luật và Ủy viên kiêm Thư ký Hội đồng kỷ luật ký biên bản cuộc họp.

3. Trường hợp nhiều công chức trong cùng cơ quan, tổ chức, đơn vị có hành vi vi phạm thì Hội đồng kỷ luật họp để tiến hành xem xét xử lý kỷ luật đối với từng công chức.

**13. Đề nghị cho biết việc ra quyết định kỷ luật đối với công chức được thực hiện như thế nào?**

Việc ra quyết định kỷ luật công chức được quy định tại khoản 1 [Điều 30 Nghị định 112/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-112-2020-nd-cp-xu-ly-ky-luat-can-bo-cong-chuc-vien-chuc-453227.aspx) như sau:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc cuộc họp, Hội đồng kỷ luật phải có kiến nghị việc xử lý kỷ luật bằng văn bản (kèm theo biên bản họp Hội đồng kỷ luật và hồ sơ xử lý kỷ luật) gửi cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của Hội đồng kỷ luật trong trường hợp thành lập Hội đồng kỷ luật hoặc biên bản cuộc họp kiểm điểm của cơ quan, tổ chức, đơn vị trong trường hợp không thành lập Hội đồng kỷ luật hoặc văn bản đề xuất của cơ quan tham mưu về công tác tổ chức, cán bộ của cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật, cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật ra quyết định kỷ luật hoặc kết luận công chức không vi phạm.

- Trường hợp vi phạm của công chức có tình tiết phức tạp thì cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật quyết định kéo dài thời hạn xử lý kỷ luật và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

**14. Chị M là công chức xã bị xử lý kỷ luật hình thức khiển trách do vi phạm nội quy của cơ quan và Quyết định kỷ luật có hiệu lực từ ngày 01/3/2022. Đến tháng 9/2022, chị M lại tiếp tục bị xử lý kỷ luật hình thức cảnh cáo do vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản công trong quá trình thực thi công vụ và Quyết định có hiệu lực từ ngày 30/9/2022 . Xin hỏi, hiệu lực thi hành quyết định kỷ luật đối với chị M về hành vi vi phạm nội quy của cơ quan được xác định như thế nào?**

Hiệu lực thi hành quyết định kỷ luật cán bộ, công chức được quy định tại Khoản 4 [Điều 30 Nghị định 112/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-112-2020-nd-cp-xu-ly-ky-luat-can-bo-cong-chuc-vien-chuc-453227.aspx) như sau:

“*Quyết định kỷ luật cán bộ, công chức có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày có hiệu lực thi hành. Trong thời gian này, nếu công chức không tiếp tục có hành vi vi phạm pháp luật đến mức phải xử lý kỷ luật thì quyết định kỷ luật đương nhiên chấm dứt hiệu lực mà không cần phải có văn bản về việc chấm dứt hiệu lực.*

*Trường hợp công chức tiếp tục có hành vi vi phạm pháp luật trong thời gian đang thi hành quyết định kỷ luật thì xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định này. Quyết định kỷ luật đang thi hành chấm dứt hiệu lực kể từ thời điểm quyết định kỷ luật đối với hành vi vi phạm pháp luật mới có hiệu lực. Các tài liệu liên quan đến việc xử lý kỷ luật và quyết định kỷ luật phải được lưu giữ trong hồ sơ công chức. Hình thức kỷ luật phải ghi vào lý lịch của công chức.”*

Trong tình huống nêu trên, Quyết định kỷ luật hình thức khiển trách của chị M có hiệu lực từ ngày 01/3/2022. Trong thời gian 12 tháng thi hành quyết định kỷ luật, chị M tiếp tục có hành vi vi phạm pháp luật và bị xử lý kỷ luật. Do đó, Quyết định kỷ luật ngày 01/3/2022 chấm dứt hiệu lực kể từ thời điểm Quyết định kỷ luật mới có hiệu lực, tức là từ ngày 30/9/2022.

 **15. Anh V là công chức Tư pháp – Hộ tịch xã hưởng lương bậc 3 ngạch chuyên viên từ ngày 01/5/2022. Ngày 01/11/2022, anh V bị cơ quan có thẩm quyền xử lý kỷ luật do có hành vi vi phạm pháp luật với hình thức hạ bậc lương. Quyết định kỷ luật có hiệu lực từ ngày ký. Đề nghị cho biết việc xếp lương của anh V được thực hiện như thế nào?**

Khoản 1 Điều 39 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP quy định: Công chức bị xử lý kỷ luật bằng hình thức hạ bậc lương, nếu đang hưởng lương từ bậc 2 trở lên của ngạch hoặc chức danh thì xếp vào bậc lương thấp hơn liền kề của bậc lương đang hưởng. Thời gian hưởng bậc lương mới kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực. Thời gian xét nâng bậc lương lần sau để trở lại bậc lương cũ trước khi bị kỷ luật được tính kể từ ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực. Thời gian giữ bậc lương trước khi bị kỷ luật hạ bậc lương được bảo lưu để tính vào thời gian xét nâng bậc lương lần kế tiếp. Trường hợp công chức đang hưởng lương bậc 1 hoặc đang hưởng phụ cấp thâm niên vượt khung của ngạch hoặc chức danh thì không áp dụng hình thức kỷ luật hạ bậc lương; tùy theo tính chất, mức độ của hành vi vi phạm pháp luật, cấp có thẩm quyền xem xét áp dụng hình thức kỷ luật phù hợp.

Căn cứ quy định nêu trên, việc xếp bậc lương đối với anh V được thực hiện như sau: Anh V đang hưởng lương bậc 3 ngạch chuyên viên, bị kỷ luật hạ bậc lương từ ngày 01/11/2022 (ngày quyết định kỷ luật có hiệu lực), theo đó anh V sẽ hưởng lương bậc 2 từ ngày 01/11/2022. Thời gian xét nâng bậc lương lần sau để trở lại bậc lương cũ tính từ ngày 01/11/2022.

**16. Ông H bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc do có hành vi tham nhũng trong thời gian đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã. Xin hỏi, sau thời hạn bao lâu kể từ ngày quyết định xử lý kỷ luật buộc thôi việc có hiệu lực thì ông H có thể đăng ký dự tuyển vào cơ quan, tổ chức của Nhà nước?**

Điểm c Khoản 2 Điều 39 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP quy định sau 12 tháng, kể từ ngày quyết định kỷ luật buộc thôi việc có hiệu lực, công chức bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc được quyền đăng ký dự tuyển vào các cơ quan, tổ chức, đơn vị của Nhà nước. Trường hợp bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc do tham nhũng, tham ô hoặc vi phạm đạo đức công vụ thì không được đăng ký dự tuyển vào các cơ quan hoặc vị trí công tác có liên quan đến nhiệm vụ, công vụ đã đảm nhiệm.

Căn cứ quy định nêu trên, ông H bị xử lý kỷ luật buộc thôi việc do có hành vi tham nhũng khi đang đảm nhiệm chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, do đó sau 12 tháng kể từ ngày quyết định kỷ luật buộc thôi việc đối với ông H có hiệu lực thì ông H có thể đăng ký dự tuyển vào các cơ quan, tổ chức của Nhà nước, trừ cơ quan hoặc vị trí công tác có liên quan đến nhiệm vụ, công vụ mà ông H đã đảm nhiệm.

**17. Trường hợp cán bộ, công chức đã bị xử lý kỷ luật nhưng sau đó đã được của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền hoặc Tòa án kết luận là bị oan sai thì xử lý như thế nào?**

Khoản 4, khoản 5 Điều 39 Nghị định số 112/2020/NĐ-CP quy định về việc công chức bị xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức mà sau đó đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền hoặc Tòa án kết luận là bị oan sai thì xử lý như sau:

- Quyết định xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức đã được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền hoặc Tòa án kết luận là bị oan, sai thì chậm nhất là 10 ngày làm việc kể từ ngày có văn bản kết luận của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền hoặc từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực, người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi cán bộ, công chức làm việc có trách nhiệm công bố công khai tại cơ quan, tổ chức, đơn vị nơi cán bộ, công chức đang công tác.

- Trường hợp đã ban hành quyết định kỷ luật theo kết luận của bản án phúc thẩm và không có kết luận của cơ quan có thẩm quyền bị oan, sai nhưng sau đó có thay đổi về hình phạt ở bản án mới theo quy định của pháp luật về tố tụng thì việc xử lý quyết định kỷ luật đã ban hành do cấp có thẩm quyền xử lý kỷ luật xem xét, quyết định.

- Công chức bị xử lý kỷ luật bằng hình thức giáng chức, cách chức, buộc thôi việc, sau đó được cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền hoặc Tòa án kết luận là oan, sai mà vị trí công tác cũ đã bố trí người khác thay thế thì người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm bố trí vào vị trí công tác, chức vụ lãnh đạo, quản lý phù hợp.

**18. Công chức G bị tố cáo có hành vi nhận hối lộ. Để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xem xét, xử lý kỷ luật, Thủ trưởng cơ quan ra quyết định tạm đình chỉ công tác đối với công chức G. Thời gian tạm đình chỉ công tác là 15 ngày. Trong thời gian tạm đình chỉ công tác, công chức G không được hưởng lương và các chế độ khác của cơ quan. Xin hỏi việc Thủ trưởng cơ quan ra quyết định nêu trên đối với công chức G có phù hợp với quy định của pháp luật không?**

Điều 81 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2019) quy định về tạm đình chỉ công tác đối với cán bộ, công chức như sau: “*Cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý cán bộ, công chức có thể ra quyết định tạm đình chỉ công tác trong thời gian xem xét, xử lý kỷ luật cán bộ, công chức, nếu để cán bộ, công chức đó tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xem xét, xử lý. Thời hạn tạm đình chỉ công tác không quá 15 ngày, trường hợp cần thiết có thể kéo dài thêm nhưng tối đa không quá 15 ngày; nếu cán bộ, công chức bị tạm giữ, tạm giam để phục vụ công tác điều tra, truy tố, xét xử thì thời gian tạm giữ, tạm giam được tính là thời gian nghỉ việc có lý do; hết thời hạn tạm đình chỉ công tác nếu cán bộ, công chức không bị xử lý kỷ luật thì được tiếp tục bố trí làm việc ở vị trí cũ. Trong thời hạn xử lý kỷ luật, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập quyết định tạm đình chỉ công tác của viên chức nếu thấy viên chức tiếp tục làm việc có thể gây khó khăn cho việc xem xét, xử lý kỷ luật.”*

Khoản 1 Điều 41 Nghị định số 112/2020/ND-CP quy định:“*Trong thời gian tạm giữ, tạm giam hoặc được cho tại ngoại nhưng áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú mà không thể tiếp tục đi làm để phục vụ cho công tác điều tra, truy tố, xét xử hoặc tạm đình chỉ công tác mà chưa bị xem xét xử lý kỷ luật thì được hưởng 50% của mức lương hiện hưởng, cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề và hệ số chênh lệch bảo lưu lương (nếu có). Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý bị tạm đình chỉ chức vụ thì không được hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo, quản lý”.*

Căn cứ các quy định nêu trên, việc Thủ trưởng cơ quan ra quyết định tạm đình chỉ công tác trong quá trình xem xét kỷ luật mà không cho công chức G hưởng lương là không đúng quy định pháp luật.

**19. Anh K là công chức xã bị tuyên án 06 tháng tù về tội cố ý làm hư hỏng tài sản. Do anh K đã tự nguyện sửa chữa, bồi thường thiệt hại nên được hưởng án treo. Đề nghị cho biết anh K có thuộc trường hợp đương nhiên bị buộc thôi việc hay không?**

Theo Khoản 3 Điều 79 Luật Cán bộ, công chức năm 2008 (được sửa đổi, bổ sung năm 2019), công chức bị Tòa án kết án phạt tù mà không được hưởng án treo hoặc bị kết án về tội phạm tham nhũng thì đương nhiên bị buộc thôi việc kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật; công chức giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý phạm tội bị Tòa án kết án và bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì đương nhiên thôi giữ chức vụ do bổ nhiệm.

Căn cứ vào quy định nêu trên, trường hợp của anh K bị Tòa án kết án phạt tù nhưng cho hưởng án treo và không bị kết án về tội phạm tham nhũng, do đó, anh K không thuộc trường hợp đương nhiên buộc thôi việc.

**20. Ủy ban nhân dân A vừa nhận được một số kiến nghị của người dân trên địa bàn về việc công chức tại bộ phận tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính có hách dịch, cửa quyền, sách nhiễu, gây phiền hà khi thực hiện thủ tục hành chính. Qua kiểm tra, Ủy ban nhân dân xã đã xác định công chức đó là chị V. Tuy nhiên, hiện nay chị V đang mắc bệnh hiểm nghèo (ung thư giai đoạn 2). Xin cho biết xã có thể đưa ra xem xét xử lý kỷ luật đối với chị V ngay được không?**

[Điều 3 Nghị định 112/2020/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-112-2020-nd-cp-xu-ly-ky-luat-can-bo-cong-chuc-vien-chuc-453227.aspx) quy định các trường hợp sau đây chưa xem xét xử lý kỷ luật đối với cán bộ, công chức, viên chức, cụ thể như sau:

- Cán bộ, công chức, viên chức đang trong thời gian nghỉ hàng năm, nghỉ theo chế độ, nghỉ việc riêng được cấp có thẩm quyền cho phép.

- Cán bộ, công chức, viên chức đang trong thời gian điều trị bệnh hiểm nghèo hoặc đang mất khả năng nhận thức; bị ốm nặng đang điều trị nội trú tại bệnh viện có xác nhận của cơ quan y tế có thẩm quyền.

- Cán bộ, công chức, viên chức là nữ giới đang trong thời gian mang thai, nghỉ thai sản, đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi hoặc cán bộ, công chức, viên chức là nam giới (trong trường hợp vợ chết hoặc vì lý do khách quan, bất khả kháng khác) đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

- Cán bộ, công chức, viên chức đang bị khởi tố, tạm giữ, tạm giam chờ kết luận của cơ quan có thẩm quyền điều tra, truy tố, xét xử về hành vi vi phạm pháp luật, trừ trường hợp theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

Căn cứ quy định nêu trên, chị V có hành vi vi phạm nhưng hiện nay chị đang mắc bệnh hiểm nghèo, do đó chưa đưa ra xem xét kỷ luật đối với chị V.

***VI.4. Quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”***

**1. Đề nghị cho biết để đạt tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự, cấp xã phải đạt được các tiêu chí nào?**

Tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự được áp dụng để đánh giá, công nhận đối với xã, phường, thị trấn hiện nay được thực hiện theo Thông tư số 124/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an (có hiệu lực kể từ ngày 10/02/2022). Theo đó, xã, phường, thị trấn được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” khi đạt đủ các tiêu chí như sau:

*Một là:* Quý I hằng năm, Đảng ủy có nghị quyết; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có kế hoạch về bảo đảm an ninh, trật tự và đăng ký phấn đấu đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”; xây dựng, củng cố hoặc duy trì ít nhất 01 mô hình phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở cơ sở hoạt động hiệu quả.

*Hai là:* Đạt các tiêu chí về triển khai, thực hiện đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của địa phương về công tác bảo đảm an ninh, trật tự.

Không để xảy ra một trong các trường hợp sau: Hoạt động chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc; Hoạt động phá hoại các mục tiêu, công trình trọng điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh - quốc phòng; Tuyên truyền, phát triển tín ngưỡng, tôn giáo trái pháp luật; Hoạt động lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, tranh chấp, khiếu kiện gây phức tạp về an ninh, trật tự; Hoạt động ly khai, đòi tự trị; Mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp, kéo dài trong nội bộ Nhân dân; Kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo người khác tập trung đông người khiếu nại, gây rối an ninh, trật tự công cộng hoặc lợi dụng việc khiếu nại để tuyên truyền chống Nhà nước; xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc, vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm được phân công giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Tham gia, phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác phòng ngừa tội phạm, tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác ở khu dân cư: Kiềm chế, kéo giảm các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, các hành vi vi phạm pháp luật khác so với năm trước; Không để xảy ra tội phạm nghiêm trọng trở lên (trừ trường hợp bất khả kháng) hoặc nếu có phải kịp thời phát hiện, sử dụng đồng bộ các biện pháp giảm thiểu hậu quả và báo cáo ngay cấp có thẩm quyền để xử lý; Không phát sinh tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; không phát sinh người mắc tệ nạn xã hội; thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, giáo dục, giúp đỡ các loại đối tượng đang cư trú trên địa bàn theo quy định của pháp luật; Không để xảy ra cháy, nổ nghiêm trọng; tai nạn lao động chết người; sự cố nghiêm trọng theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp bất khả kháng).

*Ba là:* Công an xã, phường, thị trấn chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời tham mưu, đề xuất cấp ủy đảng, chính quyền các chủ trương, biện pháp và tổ chức thực hiện có hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc trên địa bàn; không có cá nhân vi phạm bị xử lý kỷ luật.

*Bốn là:* 100% khu dân cư, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền hoặc được ủy quyền quản lý trên địa bàn đăng ký, trong đó có từ 70% trở lên được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.

**2 Nội dung của tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự được áp dụng để đánh giá, công nhận xã, phường, thị trấn từ năm 2022 có những điểm mới như thế nào?**

So với Thông tư số 23/2012/TT-BCA, tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự được quy định tại Thông tư số 124/2021/TT-BCA có hiệu lực kể từ ngày 10/02/2022 có một số nội dung mới như sau:

- Quy định rõ thời điểm ban hành Nghị quyết của Đảng ủy và Kế hoạch về công tác bảo đảm an ninh, trật tự của Ủy ban nhân dân cấp xã phải vào Quý I hằng năm; yêu cầu về xây dựng, củng cố hoặc duy trì ít nhất 01 mô hình phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở cơ sở hoạt động hiệu quả; tập trung vào công trình trọng điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh, quốc .

- Bổ sung mâu thuẫn, tranh chấp kéo dài trong nội bộ Nhân dân; làm rõ tai nạn lao động xảy ra trên địa bàn phải là tai nạn lao động chết người; loại trừ các trường hợp bất khả kháng đối với các tội phạm nghiêm trọng trở lên hoặc sự cố nghiêm trọng xảy ra…

- Mở rộng hình thức cá nhân vi phạm vị xử lý kỷ luật thay vì bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở .

- Mở rộng đối tượng trên địa bàn được công nhận tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự không chỉ khu dân cư mà còn cả cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền hoặc được ủy quyền quản lý trên địa bàn đăng ký đạt tiêu chuẩn này.

**3. Mốc thời gian, quy trình đánh giá, công nhận tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự được thực hiện như thế nào?**

Mốc thời gian đánh giá tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự đối với xã, phường, thị trấn được tính từ ngày 16/11 năm trước đến ngày 15/11 năm sau.

Việc đánh giá, công nhận cấp xã đạt tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự được thực hiện như sau: Thường trực Ban Chỉ đạo phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc cấp xã kiểm điểm, đánh giá tình hình, kết quả thực hiện việc xây dựng cấp xã đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” và hoàn tất thủ tục hồ sơ gửi về Thường trực Ban Chỉ đạo phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc cấp huyện để thẩm định và báo cáo, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xét duyệt, quyết định công nhận xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” trước ngày 20 tháng 11 hằng năm.

**4. Để phục vụ đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, việc sử dụng kết quả của tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự được pháp luật quy định như thế nào?**

Theo quy định tại Thông tư số 124/2021/TT-BCA, kết quả cấp xã đạt tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự được công nhận trước ngày 20 tháng 11 hằng năm. Do đó, tại thời điểm tổ chức đánh giá, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, thì cấp xã đã có kết quả công nhận tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự.

Điểm b khoản 1 Điều 3 Thông tư số 09/2021/TT-BTP quy định cấp xã được sử dụng kết quả công nhận tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự để làm căn cứ xác định điểm số của chỉ tiêu 4 thuộc tiêu chí 5, lấy kết quả này để phục vụ xây dựng Báo cáo đánh giá kết quả đạt chuẩn tiếp cận pháp luật, Bản tổng hợp điểm số của các tiêu chí, chỉ tiêu và xem xét, công nhận cấp xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật. Quyết định công nhận và Giấy công nhận cấp xã đạt tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự là tài liệu phục vụ đánh giá, chấm điểm chỉ tiêu 4 thuộc tiêu chí 5 theo Quyết định số 25/2021/QĐ-TTg và Thông tư số 09/2021/TT-BTP.

**5. Khu dân cư muốn được công nhận đạt tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự thì phải đáp ứng những tiêu chí nào?**

Điều 4 Thông tư số 124/2021/TT-BCA quy định khu dân cư được công nhận đạt tiêu chuẩn An toàn về an ninh, trật tự khi đủ các tiêu chí như sau:

1. Quý I hằng năm, chi bộ có nghị quyết, khu dân cư có đăng ký phấn đấu đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”; 100% hộ gia đình đang cư trú trên địa bàn đăng ký tham gia xây dựng khu dân cư “An toàn về an ninh, trật tự”.

2. Triển khai, thực hiện đầy đủ các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của địa phương về công tác bảo đảm an ninh, trật tự.

3. Không để xảy ra một trong các trường hợp: Hoạt động chống Đảng, chống chính quyền, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc; Hoạt động phá hoại các mục tiêu, công trình trọng điểm về kinh tế, văn hóa, xã hội, an ninh - quốc phòng; Tuyên truyền, phát triển tín ngưỡng, tôn giáo trái pháp luật; Hoạt động lợi dụng tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, tranh chấp, khiếu kiện gây phức tạp về an ninh, trật tự; Hoạt động ly khai, đòi tự trị; Mâu thuẫn, tranh chấp phức tạp, kéo dài trong nội bộ Nhân dân; Kích động, xúi giục, cưỡng ép, dụ dỗ, mua chuộc, lôi kéo người khác tập trung đông người khiếu nại, gây rối an ninh, trật tự công cộng hoặc lợi dụng việc khiếu nại để tuyên truyền chống Nhà nước; xâm phạm lợi ích của Nhà nước; xuyên tạc, vu khống, đe dọa, xúc phạm uy tín, danh dự của cơ quan, tổ chức, người có trách nhiệm được phân công giải quyết khiếu nại, tố cáo.

4. Tham gia, phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác phòng ngừa tội phạm, tệ nạn xã hội và các vi phạm pháp luật khác ở khu dân cư, bao gồm: Kiềm chế, kéo giảm các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, các hành vi vi phạm pháp luật khác so với năm trước; Không để xảy ra tội phạm nghiêm trọng trở lên (trừ trường hợp bất khả kháng) hoặc nếu có phải kịp thời phát hiện, sử dụng đồng bộ các biện pháp giảm thiểu hậu quả và báo cáo ngay cấp có thẩm quyền để xử lý; Không phát sinh tụ điểm phức tạp về trật tự xã hội; không phát sinh người mắc tệ nạn xã hội; thực hiện có hiệu quả công tác quản lý, giáo dục, giúp đỡ các loại đối tượng đang cư trú trên địa bàn theo quy định của pháp luật; Không để xảy ra cháy, nổ nghiêm trọng; tai nạn lao động chết người; sự cố nghiêm trọng theo quy định của pháp luật (trừ trường hợp bất khả kháng).

5. Lực lượng tham gia bảo đảm an ninh, trật tự ở cơ sở được đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên và không có cá nhân vi phạm bị xử lý kỷ luật.

**6. Thẩm quyền xét duyệt, quyết định công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” đối với khu dân cư, xã, phường, thị trấn, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục được pháp luật quy định như thế nào?**

Điều 10 Thông tư số 124/2021/TT-BCA quy định thẩm quyền xét duyệt, quyết định công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” như sau:

 1. Ủy ban nhân dân cấp xã xét duyệt, ra quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” đối với các khu dân cư, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền hoặc được ủy quyền quản lý.

 2. Ủy ban nhân dân cấp huyện xét duyệt, ra quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” đối với các xã, phường, thị trấn, cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền hoặc được ủy quyền quản lý.

 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xét duyệt, ra quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” đối với các cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục thuộc thẩm quyền hoặc được ủy quyền quản lý.

 4. Bộ Công an xét duyệt, ra quyết định công nhận và cấp Giấy công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” đối với các cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục do các đơn vị nghiệp vụ thuộc Bộ Công an theo dõi, hướng dẫn về công tác bảo đảm an ninh, trật tự và xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc.

5. Tùy theo điều kiện cụ thể của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp trên có thể ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp dưới một cấp xét duyệt, công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự” cho Cơ quan, doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đóng trên địa bàn.